

**HỆ THỐNG QUYẾT ĐỊNH  
QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO  
UBND TỈNH TUYẾN QUANG  
BAN HÀNH NĂM 2017**

(Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)



**HỆ THỐNG**  
**QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN**  
**QUANG BAN HÀNH NĂM 2017**  
**(Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)**

**Tuyên Quang – 2018**



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập  
Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Công chứng ngày 20/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 95/TTr-STP ngày 13/12/2016,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/3/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức hành nghề công chứng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập  
Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.
2. Các nội dung liên quan đến thành lập Văn phòng công chứng không được quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan quản lý nhà nước về công chứng.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đề nghị thành lập, xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.

### **Chương II**

#### **TIÊU CHÍ XÉT DUYỆT HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG**

#### **Điều 3. Nguyên tắc xét duyệt**

1. Hồ sơ xét duyệt phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn thành lập Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.
2. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và chính xác.
3. Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
4. Đảm bảo tính cạnh tranh.

#### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

1. *Điểm chuẩn* là số điểm tối thiểu phải đạt được của hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng.

2. *Điểm cộng* là số điểm được cộng thêm so với điểm chuẩn của từng tiêu chí và là cơ sở để xác định hồ sơ được phép thành lập Văn phòng công chứng khi số hồ sơ xét duyệt cao hơn số lượng Văn phòng công chứng được thành lập theo quy hoạch tại cùng địa bàn.

### **Điều 5. Tiêu chí và điểm chấm**

Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng được xét theo các tiêu chí nhân sự, trụ sở làm việc và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động công chứng được nêu trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Công chứng năm 2014.

Tổng điểm của các tiêu chí là 100 điểm, trong đó: điểm chuẩn: 60 điểm; điểm cộng tối đa không quá: 40 điểm, như sau:

#### **1. Tiêu chí về nhân sự:**

Tổng cộng 55 điểm, trong đó: điểm chuẩn: 40 điểm; điểm cộng: 15 điểm, cụ thể:

a) Công chứng viên:

- Có 02 công chứng viên: điểm chuẩn là 35 điểm.

- Từ công chứng viên thứ 3 trở lên mỗi công chứng viên được cộng thêm 03 điểm, tối đa không quá 06 điểm.

b) Kế toán:

- Có trình độ Trung cấp chuyên ngành kế toán: điểm chuẩn là 05 điểm.

- Có trình độ cao đẳng chuyên ngành kế toán cộng thêm 01 điểm; đại học chuyên ngành kế toán cộng thêm 02 điểm.

c) Nhân viên nghiệp vụ:

- Có 01 nhân viên nghiệp vụ trình độ đại học chuyên ngành luật trở lên: Cộng thêm 03 điểm.

- Từ nhân viên nghiệp vụ thứ 2 có trình độ đại học chuyên ngành luật trở lên cộng thêm 01 điểm, tối đa không quá 02 điểm.

d) Nhân viên khác: Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ, công nghệ thông tin:

Có trình độ cao đẳng cộng thêm 01 điểm; trình độ đại học cộng thêm 02 điểm.

#### **2. Tiêu chí trụ sở làm việc của Văn phòng công chứng**

Tổng cộng 35 điểm, trong đó: điểm chuẩn: 20 điểm; điểm cộng: 15 điểm, cụ thể:

Có địa chỉ cụ thể, có nơi làm việc cho công chứng viên và người lao động với diện tích tối thiểu theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các đơn vị sự nghiệp, có nơi tiếp người yêu cầu công chứng và nơi lưu trữ hồ sơ công chứng quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ.

a) Phòng tiếp nhận và giải quyết thủ tục công chứng là phòng làm việc của công chứng viên; các nhân viên khác và nơi tiếp người đến yêu cầu công chứng:

- Tối thiểu 30m<sup>2</sup>: điểm chuẩn là 10 điểm.

- Diện tích tăng thêm so với diện tích tối thiểu: cứ tăng thêm 5m<sup>2</sup> thì cộng thêm 01 điểm, tối đa không quá 05 điểm.

b) Phòng kho lưu trữ hồ sơ công chứng:

- Diện tích tối thiểu 20m<sup>2</sup>: điểm chuẩn là 05 điểm.

- Tăng thêm 5m<sup>2</sup> thì cộng thêm 01 điểm, tối đa không quá 03 điểm.

- Diện tích dành cho chỗ để xe của khách: tối thiểu 30m<sup>2</sup>; đảm bảo thuận lợi, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông: cộng thêm tối đa không quá 03 điểm.

- Có phương án và trang bị các thiết bị phòng, chống cháy nổ: cộng thêm tối đa không quá 02 điểm.

c) Tính pháp lý của trụ sở Văn phòng công chứng:

- Trụ sở Văn phòng công chứng thuộc sở hữu của một trong các công chứng viên đề nghị thành lập hoặc nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn tối thiểu là 03 năm (có hợp đồng) đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, 05 năm đối với địa bàn còn lại: điểm chuẩn là 05 điểm.

- Trường hợp trên 05 năm, mỗi năm cộng thêm 01 điểm; tối đa không quá 02 điểm.

**3. Tiêu chí cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động công chứng**

Điểm cộng tối đa không quá 10 điểm, cụ thể:

a) Trang bị đầy đủ máy vi tính, máy in vi tính, bàn làm việc cho các công chứng viên và nhân viên của văn phòng: cộng thêm tối đa không quá 02 điểm.

b) Tủ đựng tài liệu: cộng thêm tối đa không quá 02 điểm.

c) Kết nối Internet: cộng thêm tối đa không quá 02 điểm.

d) Đầu tư phần mềm quản lý nghiệp vụ công chứng: cộng thêm tối đa không quá 02 điểm.

đ) Máy photô: cộng thêm tối đa không quá 01 điểm.

e) Lắp đặt hệ thống camera giám sát: cộng thêm tối đa không quá 01 điểm.

**Điều 6. Tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ**



Sở Tư pháp thực hiện việc tiếp nhận và tổ chức xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên cơ sở các tiêu chí và điểm chấm tại Điều 5 Quy định này.

**Điều 7. Xác định hồ sơ đạt yêu cầu và cho phép thành lập**

1. Hồ sơ đạt yêu cầu để thành lập Văn phòng công chứng là hồ sơ đạt ít nhất tổng số điểm chuẩn: 60 điểm.

2. Trường hợp số lượng hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn một đơn vị cấp huyện nhiều hơn số lượng tổ chức hành nghề công chứng theo quy hoạch thì hồ sơ được lựa chọn là hồ sơ đạt tổng điểm chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này và có số điểm cộng cao hơn. Trong trường hợp có nhiều hồ sơ có số điểm bằng nhau thì hồ sơ đề nghị xét chọn sẽ ưu tiên hồ sơ có số điểm về tổ chức nhân sự cao hơn.

3. Căn cứ kết quả xét duyệt quy định tại Điều 6 và Khoản 1, Khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huân**

Số: 03/2017/QĐ - UBND

*Tuyên Quang, ngày 10 tháng 4 năm 2017*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chi tiết nội dung thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04 ngày 9 tháng 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;*

*Căn cứ văn bản số 67/HĐND-KTNS ngày 16/3/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2017-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2529/TTr-SNN ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc Ban hành Quyết định Quy định chi tiết nội dung thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chi tiết thi hành Khoản 3 Điều 6, Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020, như sau:

**1.** Hỗ trợ hộ chăn nuôi phối giống nhân tạo hàng năm cho lợn (Áp dụng đối với các hộ chăn nuôi dưới hoặc 10 con lợn nái).

a) Loại tinh: Bao gồm tinh lợn đực giống Móng cái và tinh lợn ngoại (Yorshire, Landrace, Duroc, Pidu, Pietrance và các giống được tạo ra từ tổ hợp lai của các giống lợn ngoại), có nhãn mác rõ ràng và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh nhưng không quá 02 liều tinh cho một lần phối giống và không quá 05 liều tinh cho một lợn nái/năm.

c) Đơn giá liệu tinh: Theo hóa đơn thực tế, nhưng không quá 50.000 đồng/liều tinh có thể tích 30 ml để phối giống cho lợn nái nội; không quá 70.000 đồng/liều tinh có thể tích 50 ml để phối giống cho lợn nái lai; không quá 100.000 đồng/liều tinh có thể tích 80 ml để phối giống cho lợn nái ngoại.

**2.** Hỗ trợ hộ chăn nuôi phối giống nhân tạo hàng năm cho trâu, bò (Áp dụng đối với các hộ chăn nuôi dưới hoặc 10 con trâu, bò sinh sản).

**2.1.** Hỗ trợ về liệu tinh

a) Loại tinh: Các loại tinh trâu, bò (tinh cọng rạ) được sản xuất, nhập khẩu bởi các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nằm trong danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh nhưng không quá 02 liều tinh/01 bò cái phối/năm; không quá 04 liều tinh/01 trâu cái phối/năm.

c) Đơn giá liệu tinh: Phối giống cho trâu không quá 200.000 đồng/liều tinh; phối giống cho bò không quá 150.000 đồng/liều tinh.

**2.2.** Hỗ trợ về vật tư

a) Loại vật tư hỗ trợ: Bình bảo quản tinh loại từ 35- 47 lít tại các điểm trung chuyển, Ni tơ lỏng, súng bắn tinh, găng tay, ống gen.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua vật tư phục vụ công tác phối giống cho trâu, bò gồm: Ni tơ lỏng dùng để vận chuyển tinh đi phối giống không quá 1,5 lít/01 bò cái chữa; 3,0 lít/01 trâu cái chữa. Bình bảo quản tinh tại các điểm trung chuyển không quá 03 bình/điểm trung chuyển. Ni tơ lỏng dùng để bảo quản tinh tại các điểm trung chuyển theo thực tế sử dụng, nhưng không quá 540lít/điểm trung chuyển/năm. Súng bắn tinh 01cái/01 dẫn tinh viên, thời gian sử dụng 5 năm. Găng tay, ống

gen phù hợp theo số liệu tinh sử dụng, mỗi liều tinh tương ứng với 01 đôi găng tay và 01 ống gen.

c) Đơn giá hỗ trợ: Hỗ trợ theo hóa đơn thực tế, nhưng bình bảo quản tinh tại các điểm trung chuyển không quá 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*)/cái. Nitor lỏng không quá 30.000 đồng/lít, súng bắn tinh không quá 800.000 đồng/cái, găng tay không quá 5.000 đồng/đôi, ống gen không quá 5.000 đồng/chiếc.

**3. Hỗ trợ hộ chăn nuôi mua lợn, bò, trâu đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị**

3.1. Hỗ trợ mua lợn, bò, trâu đực giống (Áp dụng cho các hộ chăn nuôi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn)

a) Loại giống: Trâu đực giống là giống trâu Việt Nam, trâu lai, trâu ngoại; Bò đực giống là các giống bò ngoại thuần, bò lai thuộc dòng Zebu; Lợn đực giống là các giống lợn ngoại có phẩm cấp giống từ cấp bố mẹ trở lên (*Yorshire, Landrace, Duroc, Pietrance, Pidu và các giống được tạo ra từ tổ hợp lai của các giống lợn ngoại*).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị con giống, nhưng không quá 25.000.000 đồng (*hai mươi lăm triệu đồng*)/1 con đối với trâu đực giống từ 24 tháng tuổi đến 48 tháng tuổi; không quá 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*)/1 con đối với bò đực giống từ 12 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi; không quá 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*)/1 con đối với lợn đực giống từ 06 tháng tuổi đến 15 tháng tuổi.

c) Số lượng: Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua 01 con trâu đực giống hoặc 01 con bò đực giống hoặc 03 con lợn đực giống.

3.2. Hỗ trợ mua gà, vịt giống bố mẹ hậu bị (Áp dụng cho các hộ chăn nuôi gắn với áp nờ con giống)

a) Loại giống: Là giống nội, ngoại và các giống lai có trong danh mục được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép sản xuất, kinh doanh.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 50% giá trị gà, vịt giống bố mẹ hậu bị từ 8 tuần đến 20 tuần tuổi. Mức hỗ trợ bình quân đối với gà, vịt giống không quá 50.000 đồng (*năm mươi ngàn đồng*)/1 con.

c) Số lượng: Mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt giống.

3.3. Nguyên tắc hỗ trợ: Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua một trong các đối tượng: Hoặc lợn đực giống, hoặc trâu đực giống, hoặc bò đực giống, hoặc gà giống, hoặc vịt giống.

**4. Hỗ trợ khuyến khích phát triển phối giống nhân tạo gia súc**

4.1. Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo cho trâu, bò

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo, tập huấn nhưng không quá 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*)/1 người cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo trâu, bò.

b) Số lượng người tham gia đào tạo: Các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa tối đa không quá 07 người/huyện; các huyện Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình tối đa không quá 05 người/huyện; thành phố Tuyên Quang không quá 03 người.

#### 4.2. Hỗ trợ kỹ thuật phối giống nhân tạo cho lợn

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí tập huấn nhưng không quá 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*)/1 lớp cho hộ chăn nuôi lợn nái về kỹ thuật phối giống nhân tạo cho lợn.

b) Số lượng người tham gia đào tạo: 01lớp/01 xã, phường, thị trấn và mỗi lớp không quá 40 người.

#### 4.3. Hỗ trợ về vật tư phục vụ cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo cho trâu, bò

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần 100% giá trị bình chứa Nitơ lỏng cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo cho trâu, bò.

b) Loại bình: Từ 1,0 đến 3,7 lít.

c) Đơn giá: Theo hóa đơn thực tế nhưng không quá 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*)/01 bình/01 người.

### **Điều 2. Phân bổ kinh phí và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ**

1. Phân bổ kinh phí hỗ trợ: Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp thẩm định kế hoạch và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho các nội dung hỗ trợ.

a) Đối với kinh phí hỗ trợ phối giống nhân tạo cho gia súc (lợn, trâu, bò) và kinh phí hỗ trợ mua ni tơ lỏng, bình chứa Nitơ lỏng, vật tư phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo, kinh phí hỗ trợ công tác đào tạo, tập huấn kỹ thuật phối giống nhân tạo cho gia súc được cấp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thanh toán theo quy định.

b) Đối với kinh phí hỗ trợ các nội dung còn lại gồm: Hỗ trợ mua trâu, bò, lợn đực giống, gà, vịt giống bố mẹ hậu bị được cấp theo kế hoạch hàng năm cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thanh toán hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng.

2. Thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính về việc quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

b) Thực hiện các nhiệm vụ được giao, quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện điểm a khoản 1 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015 - 2020.

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định và công bố danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cung cấp tinh gia súc, vật tư phục vụ phối giống nhân tạo cho gia súc đảm bảo chất lượng để triển khai thực hiện Quyết định.

d) Chủ trì lựa chọn đơn vị đủ điều kiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức thực hiện đào tạo mạng lưới dẫn tinh viên trên địa bàn tỉnh.

đ) Tổng hợp, xây dựng đề án và lập kế hoạch kinh phí hỗ trợ từ đăng ký nhu cầu của các huyện, thành phố. Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; quản lý và sử dụng nguồn kinh phí, vật tư được giao đúng mục đích, đúng đối tượng và hiệu quả, theo đúng quy định của Nhà nước.

e) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, phối hợp với các huyện, thành phố kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các nội dung theo kế hoạch đã phê duyệt hàng năm.

g) Định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này để kịp thời hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc tại các địa phương; tổ chức sơ, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh.

## **2. Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối nguồn kinh phí theo kế hoạch hàng năm, thẩm định dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh toán, quyết toán kinh phí theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định đảm bảo chặt chẽ và đạt hiệu quả.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Trung ương theo quy định.

## **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Bố trí kinh phí lồng ghép từ các chương trình, dự án để nâng cao hiệu quả thực hiện Quyết định này.

#### **4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung hỗ trợ của Quyết định này để các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Chỉ đạo cơ quan có liên quan lập kế hoạch kinh phí hỗ trợ sát với thực tế, chi tiết đến từng xã, phường, thị trấn, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch kinh phí thực hiện. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã về mẫu đơn, biểu mẫu để phổ biến cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ thực hiện. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức nghiệm thu các nội dung hỗ trợ trên địa bàn.

c) Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và hiệu quả.

d) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn, bảo đảm công khai, minh bạch.

e) Định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

a) Tổ chức tuyên truyền phổ biến rộng rãi Quyết định này đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Hàng năm tổng hợp danh sách đăng ký hỗ trợ trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố làm căn cứ xây dựng kế hoạch.

c) Tổ chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trả lời kết quả và hướng dẫn các mẫu đơn, biểu mẫu. Đồng thời thực hiện kiểm tra các điều kiện hưởng hỗ trợ trên địa bàn bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục đích.

d) Xác nhận các thủ tục hỗ trợ theo quy định về đối tượng, nhu cầu đăng ký hỗ trợ, các hạng mục hỗ trợ đã hoàn thành và công khai danh sách hỗ trợ đến từng thôn, xóm.

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan cấp huyện tổ chức nghiệm thu các nội dung hỗ trợ.

g) Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ trên địa bàn quản lý đảm bảo đúng theo quy định; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện tại cơ sở.

h) Định kỳ 6 tháng, năm thực hiện việc báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân huyện.

**6. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định cung ứng giống vật nuôi, tinh gia súc và vật tư chăn nuôi; dẫn tinh viên làm dịch vụ phối giống nhân tạo cho trâu, bò lợn**

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định cung ứng giống vật nuôi, tinh gia súc và vật tư chăn nuôi; hàng năm phối hợp với các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch chi tiết để cung ứng đầy đủ, kịp thời đảm bảo về số lượng, chất lượng. Hoàn thiện hồ sơ, chứng từ liên quan thực hiện việc thanh quyết toán, quyết toán theo đúng quy định.

b) Dẫn tinh viên làm dịch vụ phối giống nhân tạo cho gia súc: Sử dụng các loại tinh, vật tư đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Bảo quản bình đựng Nitơ lỏng theo đúng quy định, trường hợp hỏng, mất phải có trách nhiệm mua thay thế bình đựng Nitơ lỏng theo đúng chủng loại như đã được hỗ trợ ban đầu; ghi chép sổ sách theo dõi trong công tác phối giống; báo cáo các vấn đề vướng mắc tại cơ sở với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để kịp thời giải quyết.

#### **7. Hộ chăn nuôi**

a) Chăm sóc, nuôi dưỡng trâu, bò, lợn đực giống; gà, vịt giống bố mẹ theo hướng an toàn dịch bệnh. Khai thác, sử dụng con giống được hỗ trợ bảo đảm hiệu quả, đúng mục đích.

b) Thực hiện đầy đủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Nguyễn Đình Quang**



Số: 04/2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 25 tháng 4 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13  
ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của  
Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của  
Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 242/TTr-SXD  
ngày 03 tháng 4 năm 2017,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cấp giấy  
phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm  
2017 và thay thế Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia  
hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ  
trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành  
phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức,  
cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT, CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Trần Ngọc Thực**

## **QUY ĐỊNH**

**Về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về cấp giấy phép xây dựng; điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng và việc tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng; các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài là chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng và thực hiện xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Chương II**

#### **PHÂN CẤP CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

##### **Điều 3. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016, gồm:

a) Công trình xây dựng cấp I, cấp II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã được xếp hạng; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thuộc địa giới hành chính tỉnh Tuyên Quang sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

b) Công trình nhà ở riêng lẻ từ 07 tầng trở lên và những công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị của các tổ chức, doanh nghiệp (Trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các công trình phụ trợ);

*(Có phụ lục các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị kèm theo).*

c) Công trình xây dựng trụ sở của các cơ quan, doanh nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng trong khu đô thị mới và khu du lịch - nghỉ dưỡng;

d) Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng theo hình thức BOT, BTO, BT, PPP (không bao gồm công trình giao thông);

đ) Công trình xây dựng của các tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu về phòng cháy như: Cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, hóa chất dễ gây cháy, nổ; kho xăng, kho khí đốt hóa lỏng;

e) Công trình thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các công trình thuộc cụm công nghiệp;

g) Công trình nhà làm việc, nhà điều hành, nhà kho và các công trình khác phục vụ cho khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng (không bao gồm công trình khai thác);

h) Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, bao gồm: Nhà, trạm viễn thông; điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; cột ăng ten công kênh; cột treo cáp viễn thông; hạ tầng kỹ thuật ngầm.

**2.** Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang cấp giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Bộ Xây dựng và các công trình quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

**3.** Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình còn lại và nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình xây dựng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

**Điều 4. Quy định đối với công trình cấp giấy phép xây dựng có thời hạn**

**1.** Quy mô công trình: Công trình, nhà ở được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn không được xây dựng tầng hầm, tầng nửa hầm, phải bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ, kiến trúc, cảnh quan của khu vực, đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và các quy định của pháp luật liên quan.

a) Nhà ở riêng lẻ: Diện tích xây dựng không quá 100 m<sup>2</sup>, 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 5,7 m (bao gồm cả chiều cao phần mái chống nóng).

b) Công trình khác: Diện tích sàn không quá 200 m<sup>2</sup>, 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 4,8 m (bao gồm cả chiều cao phần mái công trình).

**2.** Thời gian tồn tại đối với công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn: Theo thời gian thực hiện quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lần đầu cấp tối đa không quá 5 năm.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 5. Sở Xây dựng**

1. Tổ chức cấp giấy phép xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo Quyết định này; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo quy định.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi hoặc hủy giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền đối với trường hợp giấy phép xây dựng do cấp dưới cấp không đúng quy định.

3. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng định kỳ sáu tháng, một năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 6. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Tổ chức thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền, kiểm tra và xử lý vi phạm theo đúng quy định.

2. Căn cứ quy hoạch, thiết kế đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị cho đô thị đang quản lý (đô thị loại 2, 3 và các thị xã), trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức lập, phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị cho các thị trấn thuộc quyền quản lý theo quy định tại Thông tư số 19/2010/TT-BXD ngày 22/10/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

a) Những khu vực, tuyến phố không thuộc danh mục yêu cầu phải lập đồ án thiết kế đô thị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy phép xây dựng theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quy định các khu vực ở nông thôn chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

3. Xác định vùng đã được phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng nhưng chưa triển khai thực hiện quy hoạch để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

4. Chỉ đạo các phòng chức năng; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện quy định của nhà nước về cấp giấy phép xây dựng; quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng công trình và quản lý, xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng được cấp trên địa bàn quản lý.

5. Báo cáo định kỳ 6 tháng, 01 năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

## **Điều 7. Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Bố trí cán bộ tiếp nhận thông báo khởi công, xác nhận “đã tiếp nhận thông báo khởi công”; hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công khi chưa đủ điều kiện và lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

2. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện quy định của Nhà nước về quản lý và cấp giấy phép xây dựng; niêm yết công khai điều kiện, trình tự và các thủ tục cấp giấy phép xây dựng tại trụ sở cơ quan, đồng thời thường xuyên phổ biến nội dung Quyết định này và các quy định của pháp luật liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Thực hiện các biện pháp cần thiết khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với công trình xây dựng sai quy hoạch, xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.

## **Điều 8. Điều khoản thi hành**

Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp, đề xuất hướng giải quyết gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Trần Ngọc Thực**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC TUYẾN, TRỤC PHỐ CHÍNH TRONG ĐÔ THỊ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
<b>I Trung tâm huyện Lâm Bình</b>				
1	Đường khu vực trung tâm huyện Lâm Bình	UBND xã Lãng Can	Thôn Nặm Đíp (Trường Tiểu học)	1,688
2	Đường giao thông nội thị	Chân đèo Khau Lắc	Đài Truyền thanh - Truyền hình	0,900
<b>II Thị trấn huyện Na Hang</b>				
1	Đầu cầu cứng (tổ 2) - Tổ dân phố Hà Vị	Đầu cầu thủy văn (tổ 2)	Tổ dân phố Hà Vị	3,000
2	Ngã ba trung tâm văn hóa (cũ) - Ngã ba Công an	Sân vận động thị trấn Na Hang	Giao QL.2C (qua cổng UBND huyện)	1,650
3	Đầu cầu Nè - Ban quản lý đô thị (cũ)	Đầu cầu Nè	Cuối tổ dân phố 2	5,850
4	Đầu cầu Ba Đạo qua khu tái định cư Hang Khào - đầu cầu treo gốc Sấu	Tiếp giáp với QL.2C (Km 245+000)	Tiếp giáp với QL.279 (Km 112+800)	3,500
<b>III Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa</b>				
1	Đường ĐT.190	Tổ nhân dân Đồng Tụ	Đầu cầu Chiêm Hóa	3,000
2	Đường ĐT.188	Đầu cầu Chiêm Hóa	Tổ nhân dân Đồng Đình	2,600
3	Đường nội thị	Đầu cầu Chiêm Hóa	Giáp xã Trung Hòa	0,800
4	Đường nội thị	Giáp đường ĐT.190	Giáp đường ĐT.188	0,900
<b>IV Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên</b>				
1	Từ ngã ba Kho bạc - Đốc Đền	Ngã ba Kho bạc	Ngã ba đốc Đền	1,700

2	Đường Quốc lộ 2	Km 173+500	Km 179+000	5,500
3	Đường cầu Tân Yên	Bưu điện Hàm Yên	Đầu cầu Tân Yên	3,000
<b>V Thị trấn huyện Yên Sơn</b>				
1	Đường tránh Quốc lộ 2	Đầu cầu Thắng Quân	Km 15 QL.2	3,057
2	Đường cứu hộ cứu nạn	Đầu cầu Nghĩa Trung	Km 15 QL.2	3,235
3	Đường trục chính	Km 10+000 QL.2	Nhà máy chè Quang Minh	2,729
<b>VI Thị trấn huyện Sơn Dương</b>				
1	Đường Quốc lộ 2C	Km 80+000	Km 82+200	2,200
2	Đường 13B	Ngã ba Hát giao thông (Km 184+600 QL.37)	Ngã ba Thịnh Tiến	1,000
3	Đường Quốc lộ 37	Km 182+800	Km 188+200	5,400
<b>VII Thành phố Tuyên Quang</b>				
1	Đường Tân Trào	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố	2,040
2	Đường 17/8	Đường Trường Chinh	Đường Chiến Thắng sông Lô	1,500
3	Đường Bình Thuận	Đường 17/8	Đường Lê Đại Hành	4,900
4	Đường Chiến Thắng sông Lô	Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô Giang)	Đầu cầu Chả (cũ)	1,000
5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bình Thuận	Đầu cầu Đen	1,700

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 97/TTr-STC ngày 05/3/2017 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 38/BC-STP ngày 20/3/2017,*



## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”, gồm 02 phụ lục:

1. Phụ lục số 01: Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật kiến trúc;
2. Phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

**Điều 2.** Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Các công trình, dự án đã được phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chủ đầu tư chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

b) Các công trình, dự án tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.

c) Các công trình, dự án triển khai thực hiện từ sau khi Quyết định này có hiệu lực trở về sau.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05/5/2017 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 06/11/2012; Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Giao các Giám đốc Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quyết định này. Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng chung theo công bố của Tổng cục Thống kê tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại Quyết định này hoặc có những đơn giá bồi thường thiệt hại (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan của tỉnh nghiên cứu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Đình Quang**

**Phụ lục số 01**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ VẬT KIẾN TRÚC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND*  
*ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

---

**I. Nguyên tắc áp dụng**

**1. Phân cấp, phân loại công trình**

1.1- Công trình nhà kiên cố được phân thành 2 cấp: Cấp IV và cấp III;

- Nhà cấp IV chia thành 11 loại: từ loại 1 đến 11;

- Nhà cấp III chia thành 2 loại: loại 1 và loại 2;

1.2- Các công trình nhà tạm và vật kiến trúc khác chia thành 69 loại: từ số thứ tự 1 đến số 69.

**2. Cách áp dụng**

2.1- Cách xác định diện tích bồi thường.

- Nhà xây sàn bằng bê tông cốt thép (nhà cấp IV từ loại 1 đến loại 11, nhà cấp III loại 1 và loại 2): Xác định bằng diện tích sàn mái của từng tầng kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà (không tính diện tích ô văng);

- Nhà cấp IV (từ loại 1 đến loại 3): Xác định bằng diện tích sàn (nền) của nhà;

- Nhà cột gỗ, cột tre, cột khung thép, cột bê tông: Xác định bằng diện tích bằng cách đo từ mép ngoài cùng của các kết cấu chịu lực.

2.2- Cách áp dụng đơn giá.

a. Trường hợp không thể áp dụng đơn giá trong bảng giá tại quy định này thì Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo đơn giá xây dựng cơ bản và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng, các định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành tại thời điểm kiểm kê.

- Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu...

Các công trình kết cấu hạ tầng: Hồ, đập, kèng mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý, thẩm tra xét duyệt riêng.

b. Trường hợp đối với nhà cấp IV: loại 4 và 5 mái có chống nóng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 13,14 hoặc 15 phần II.2 Phụ lục 01; Nhà Cấp IV loại 6,7,8,9,10,11 và nhà cấp III loại 1 và 2 mái không có chống nóng thì phải khấu trừ phần bán mái phù hợp theo đơn giá bán mái tại mục 13,14 hoặc 15 phần II.2 Phụ lục 01; Nhà cấp IV loại 4 đến loại 11 và nhà cấp III loại 1 và loại 2 mái có dán ngói trên mái nghiêng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 29 phần II.2 Phụ lục 01.

## II. Đơn giá về tài sản vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang

### II.1- Bảng giá xây dựng mới về nhà ở

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
Nhà cấp IV	1	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 110 mm bổ trụ $\geq 2,6$ m; - Mái ngói hoặc mái tôn hoặc Fibrô xi măng;	1.694.500
	2	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm bổ trụ $\geq 2,6$ m; - Mái ngói hoặc mái tôn hoặc Fibrô xi măng;	2.017.900
	3	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm $\geq 2,6$ m; - Mái ngói hoặc mái tôn hoặc Fibrô xi măng; - Hiên bê tông cốt thép;	2.827.600

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	4	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép;	3.467.900
	5	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Công trình phụ khép kín;	3.847.600
	6	Nhà 02 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.831.420
	7	Nhà 02 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.966.674
	8	Nhà 02 tầng độc lập (có khuôn viên riêng): - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	4.112.508
	9	Nhà 02 tầng độc lập (có khuôn viên riêng): - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	4.206.376

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
Nhà cấp IV	10	Nhà 03 tầng: - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.670.516
	11	Nhà 03 tầng: - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.892.886
Nhà cấp III	1	Nhà 04 tầng; 05 tầng: - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc, tường gạch dày 330 mm đỡ tường; - Tường bao, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.374.600
	2	Nhà 04 tầng; 05 tầng: - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc, tường gạch dày 330 mm đỡ tường; - Tường bao, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.444.100

**Ghi chú:**

- Đối với nhà cấp IV (loại 1, loại 2 và loại 3) chưa bao gồm bể phốt, bể nước.

- Giá xây mới không bao gồm giá trị các loại thiết bị có thể tháo dỡ được như: Điều hòa nhiệt độ, bình đun nước nóng, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo tường, đèn chùm, chậu rửa, xí bệt.

## II.2- Bảng giá xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
1	Mái tôn, vì kèo và cột thép hình	đ/m <sup>2</sup>	330.500
2	Nhà trình tường bằng vách đất.	đ/m <sup>2</sup>	732.233
3	Nhà vách đất, vách tre, nứa.	đ/m <sup>2</sup>	813.855
4	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi.	đ/m <sup>2</sup>	1.103.209
5	Nhà sàn cột gỗ $D < 30$ cm, vách, sàn bằng tre, nứa.	đ/m <sup>2</sup>	1.020.636
6	Nhà sàn cột gỗ $D \geq 30$ cm, vách, sàn bằng tre, nứa.	đ/m <sup>2</sup>	1.202.109
7	Nhà sàn cột gỗ $D < 30$ cm, vách, sàn bằng gỗ, tre.	đ/m <sup>2</sup>	1.246.182
8	Nhà sàn cột gỗ $D \geq 30$ cm, vách, sàn bằng gỗ, tre.	đ/m <sup>2</sup>	1.427.655
9	Nhà sàn cột gỗ $D < 30$ cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m <sup>2</sup>	1.273.026
10	Nhà sàn cột gỗ $D \geq 30$ cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m <sup>2</sup>	1.454.499
11	Nhà sàn cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng.	đ/m <sup>2</sup>	2.004.700
12	Nhà sàn cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp fibrô xi măng.	đ/m <sup>2</sup>	1.893.800
13	Xây nhà bán mái, tường gạch $< 3$ m, lợp tôn, ngói.	đ/m <sup>2</sup>	948.000

<b>Số TT</b>	<b>Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
14	Nhà bán mái xây gạch, mái lợp phibrô xi măng.	đ/m <sup>2</sup>	437.000
15	Nhà bán mái xây gạch, mái lợp tôn, ngói.	đ/m <sup>2</sup>	500.000
16	Xây chống nóng cao <= 2,0m, mái lợp ngói, Fibrô xi măng.	đ/m <sup>2</sup>	520.000
17	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nứa, lá...	đ/m <sup>2</sup>	242.500
18	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói, tấm lợp...	đ/m <sup>2</sup>	503.928
19	Hàng rào xây gạch xi măng, gồm cả trát tường.	đ/m <sup>2</sup>	371.808
20	Hàng rào xây gạch xi măng, không trát tường.	đ/m <sup>2</sup>	228.352
21	Hàng rào lưới B40, trụ gạch hoặc trụ bê tông	đ/m <sup>2</sup>	163.209
22	Hàng rào xây gạch, xây gạch chỉ, gồm cả trát tường.	đ/m <sup>2</sup>	289.000
23	Hàng rào sắt vuông (12x12) cm hoa thoáng, xây gạch chỉ.	đ/m <sup>2</sup>	480.000
24	Ván khuôn cột, dầm sàn (cả gỗ).	đ/m <sup>2</sup>	117.825
25	Lát gạch Ceramic 300x300; 400x400.	đ/m <sup>2</sup>	158.837
26	Sàn gỗ, trần gỗ, ốp tường gỗ.	đ/m <sup>2</sup>	425.225
27	Lát gạch chỉ.	đ/m <sup>2</sup>	105.300
28	Láng nền sàn vữa xi măng.	đ/m <sup>2</sup>	39.012
29	Dán ngói trên mái nghiêng	đ/m <sup>2</sup>	206.863
30	Bể nước móng, đáy bê tông cốt thép, tường xây 220 mm, nắp bê tông cốt thép.	đ/m <sup>3</sup>	1.998.000



<b>Số TT</b>	<b>Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
31	Bể nước móng, đáy bê tông cốt thép, tường xây 110 mm, nắp bê tông cốt thép.	đ/m <sup>3</sup>	1.244.000
32	Bể tự hoại, tường xây 110 mm, nắp bê tông cốt thép.	đ/m <sup>3</sup>	1.237.000
33	BỂ BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 6,2m <sup>3</sup>	đ/ct	11.757.000
34	BỂ BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 9,3m <sup>3</sup>	đ/ct	14.267.000
35	BỂ BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 12,4m <sup>3</sup>	đ/ct	19.036.000
36	BỂ BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 15,4m <sup>3</sup>	đ/ct	22.675.000
37	BỂ BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 18,5m <sup>3</sup>	đ/ct	30.038.000
38	BỂ BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 24,7m <sup>3</sup>	đ/ct	37.416.000
39	Xếp khan đá hộc.	đ/m <sup>3</sup>	420.525
40	Xây đá hộc.	đ/m <sup>3</sup>	757.795
41	Xây gạch chỉ.	đ/m <sup>3</sup>	1.310.502
42	Bê tông đá mác 100.	đ/m <sup>3</sup>	861.430
43	Bê tông đá mác 200.	đ/m <sup>3</sup>	1.127.217
44	Đào xúc đất thủ công.	đ/m <sup>3</sup>	168.391
45	Đắp đất thủ công.	đ/m <sup>3</sup>	125.267
46	Đào san đất bằng máy ≤ 70 m.	đ/m <sup>3</sup>	8.615
47	Đào san đất bằng máy > 70 m.	đ/m <sup>3</sup>	13.190
48	Hàng rào cây xanh có xén tỉa.	đ/md	31.000

<b>Số TT</b>	<b>Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
49	Hàng rào cây xanh không xén tỉa cao từ 1,2 m đến 2 m.	đ/md	17.000
50	Hàng rào đơn giản.	đ/md	7.000
51	Giếng nước $D \leq 1$ m, xây, xếp cuốn gạch, tang bê tông từ dưới lên.	đ/md	615.700
52	Giếng nước $D > 1$ m, xây, xếp cuốn gạch, tang bê tông từ dưới lên.	đ/md	648.700
53	Giếng nước $D \leq 1$ m, thành xây gạch chỉ, tang bê tông.	đ/md	332.000
54	Giếng nước $D > 1$ m, thành xây gạch chỉ, tang bê tông.	đ/md	399.500
55	Giếng nước $D \leq 1$ m, giếng đất.	đ/md	219.500
56	Giếng nước $D > 1$ m, giếng đất.	đ/md	350.500
57	Giếng khoan đường kính $D = 110$ , chiều sâu $\leq 20$ m.	đ/md	500.000
58	Giếng khoan đường kính $D = 110$ , chiều sâu $\geq 20$ m.	đ/md	550.000
59	Giếng khoan đường kính $D = 80$ , chiều sâu $\leq 20$ m.	đ/md	400.000
60	Giếng khoan đường kính $D = 80$ , chiều sâu $\geq 20$ m.	đ/md	450.000
61	Tháo dỡ, lắp đặt quạt điện.	đ/cái	93.026
62	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà.	đ/cái	229.977
63	Tháo dỡ, lắp đặt đèn chùm.	đ/bộ	50.388
64	Tháo dỡ, lắp đặt thùng đun nước nóng.	đ/bộ	481.917
65	Tháo dỡ, lắp đặt bồn tắm., téc nước.	đ/bộ	352.412
66	Tháo dỡ lắp đặt chậu tiểu, chậu xí, chậu rửa.	đ/bộ	125.970

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
67	Tháo dỡ đường ống cấp nước đầu nguồn (bao gồm các phụ kiện đầu nối đường ống)	md	56.700
68	Tháo dỡ đồng hồ đo nước	cái	85.400
69	Tiền đền bù lệ phí đầu nối đường trục cấp nước	đ/bộ	600.000

### Ghi chú:

- Nhà sàn cột gỗ trong bản tính đơn giá xây dựng về nhà tạm, vật kiến trúc lập phương án theo phương án lợp lá cọ, với những nhà có kết cấu và quy mô tương tự mái lợp Fibrô xi măng nhân hệ số 1,0; mái lợp ngói đỏ nhân hệ số 1,2; mái lợp tôn nhân hệ số 1,12.

- Các công trình BIOGAS được bồi thường hỗ trợ 100% theo đơn giá (trường hợp đã được hỗ trợ theo Dự án khí sinh học thì khấu trừ phần hỗ trợ theo quy định), các bề có tổng diện tích xây dựng khác trong đơn giá thực hiện theo đơn giá nội suy tương tự.

### II.3- Bảng giá bồi thường di chuyển mồ mã

Số TT	Loại mồ mã	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài phạm vi xã, trong phạm vi huyện	Ngoài phạm vi huyện, trong phạm vi tỉnh
1	Mộ mã đã cải táng chưa xây gạch	đ/mộ	2.100.000	2.400.000	2.700.000
2	Mộ mã đã cải táng xây gạch	đ/mộ	5.200.000	5.500.000	5.800.000
3	Mộ mã chưa cải	đ/mộ	2.350.000	2.650.000	2.950.000

	táng, đã đến thời hạn cải táng				
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch	đ/mộ	6.200.000	6.500.000	6.800.000
5	Mộ chôn chưa đến thời kỳ cải táng (chôn dưới 3 năm)	đ/mộ	9.200.000	9.500.000	9.800.000

**Ghi chú:** Đơn giá bồi thường di chuyển mồ mả trên đây đã bao gồm: Chi phí đào, bốc, vận chuyển, xây dựng lại, chi phí hương khói.

## II. 4- Hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng

a) Bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương được điều chỉnh hệ số bằng 0,97 so với Phụ lục 01 bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang.

b) Bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa được điều chỉnh hệ số bằng 1,04 so với Phụ lục 01 bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang.

c) Bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực huyện Na Hang, huyện Lâm Bình được điều chỉnh hệ số bằng 1,1 so với Phụ lục 01 bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang.

**Phụ lục số: 02**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND*  
*ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

---

**I. Những quy định chung về kiểm kê bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi**

**1. Quy định chung**

\* Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây, độ sâu mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

- Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;

- Đơn vị đo diện tích là m<sup>2</sup>, được làm tròn số tới 0,1m<sup>2</sup>

- Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng, vật nuôi được làm tròn tới tháng.

\* Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

\* Mật độ một số cây trồng chính tối đa: Cây vải, cây nhãn, bưởi, hồng: 400 cây/ha; cây mít 250 cây/ha; cây cam, cây xoài 500 cây/ha; cây táo 600cây/ha; thanh long 1.110 trụ/ha; cây na, cây ổi, cây chanh 1.600 cây/ha; phật thủ 800 cây/ha; cây chè 23.000 cây/ha + 200 cây che bóng/ha; đối với cây mây trồng làm hàng rào mật độ 800 khóm/ha; mây trồng tập trung 2.200 cây/ha; cây trám, sấu, cây lấy gỗ 1.660 cây/ha; cây dược liệu 30.000 cây/ha.

\* Trường hợp vườn cây lâu năm, cây lâm nghiệp đáp ứng khung mật độ được bồi thường nêu trên, có trồng xen canh các loại cây ngắn ngày như: ngô, đậu tương, lạc, vừng, khoai lang, sắn, gừng, nghệ ... thì hỗ trợ thêm 50% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá.

**2. Cách xác định đường kính thân cây**

\* Vị trí đo:

- Cây có 1 thân chính, chiều cao  $\geq 3\text{m}$  phân cành thấp nhất ở độ cao  $> 1,3\text{m}$  thì đo ở độ cao  $1,3\text{ m}$  cách mặt đất;

- Cây có 1 thân chính, chiều cao  $\geq 3\text{m}$  phân cành thấp nhất ở độ cao  $< 1,3\text{m}$  thì đo ở dưới điểm phân cành  $0,3\text{ m}$ ;

- Cây có chiều cao  $< 1,3\text{ m}$  thì đo tại điểm cách mặt đất  $0,2\text{m}$ .

\* Cách đo:

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho  $3,14$ .

- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

### **3. Xác định đường kính tán lá**

\* Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

\* Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá ( $D = R1+R2$ ).

### **4. Cách xác định chiều cao:**

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

### **5. Xác định tuổi cây:**

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

**6. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây:** Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định trên diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **7. Xác định mực nước ao hồ:**

Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mực nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

### **8. Một số quy định khác**

Đối với những loại cây trồng giống mới có năng suất chất lượng cao trên đất thu hồi không có đơn giá trong bảng đơn giá tại quy định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng kiểm kê chi tiết, tính

toán cụ thể theo chế độ chính sách hiện hành về tiền lương, vật tư....tại thời điểm kiểm kê.

## II. Đơn giá

### 1. Đơn giá cây trồng lâu năm

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
1	Vải hạt	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	794.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	570.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	464.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	400.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	358.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	183.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	72.000
2	Vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	1.023.000
			Đường kính tán lá từ 5m đến dưới 6m	845.000
			Đường đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5m	667.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4m	575.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	353.000
			Đường đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	175.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	82.000
3	Nhân trồng bằng hạt	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.681.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	1.246.000

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	1.060.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	816.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	618.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	246.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	179.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	72.000
4	Nhân trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.556.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5 m	1.233.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4 m	1.035.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 3 m	639.000
			Đường kính tán lá từ 1m đến dưới 2m	555.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	175.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	82.000
5	Các loại hồng	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	564.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	444.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	228.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9cm	120.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	12.000



<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
6	Mít	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	510.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	340.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	255.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	150.000
			Đường kính thân từ 2 đến dưới 8 cm	45.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	18.000
7	Xoài, đu đủ	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	480.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 25 cm	360.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	24.000
8	Các loại Cam, Quýt	cây	Đường kính tán lá 4 m trở lên	590.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	506.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	460.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	154.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	97.000
9	Trầu, Sờ	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	100.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	60.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	40.000

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
10	Bồ kết	cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	384.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	240.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 15 cm	96.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	25.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
11	Cà phê	cây	Đường kính thân trên 20 cm	108.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	72.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	31.500
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	15.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
12	Dừa	cây	Đã có quả	264.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	100.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	55.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	35.000
13	Cau, Báng, Móc, Đào	cây	Đã có quả	180.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	75.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	20.000
14	Cọ lợp nhà	cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	60.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	40.000

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
			Từ dưới 25 tháng tuổi trở xuống	20.000
15	Cây chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạ cây)	100 m <sup>2</sup>	Mới trồng dưới 1 năm	876.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.098.400
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạ cây)	100 m <sup>2</sup>	Mới trồng dưới 1 năm	609.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	762.000
			Mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	955.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
A	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100 m <sup>2</sup>	Năng suất dưới 05 tấn	875.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	957.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.087.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	1.203.000
B	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m <sup>2</sup>	Năng suất dưới 05 tấn	620.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	702.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	830.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	948.000
			Năng suất từ 20 tấn đến 25 tấn	1.129.000
			Năng suất từ 25 tấn trở lên	1.238.000
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m <sup>2</sup>	Năng suất dưới 05 tấn	575.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	678.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	809.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	924.000
			Năng suất từ 20 tấn trở lên	1.205.000
16	Cây Thanh Long	100 m <sup>2</sup>	Mới trồng dưới 1 năm	1.915.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.580.000
			Giai đoạn kinh doanh	

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
			Từ 3 năm đến dưới 5 năm	1.977.000
			Từ 6 năm đến dưới 10 năm	1.717.000
			Trên 10 năm	1.382.000
17	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	364.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 20 cm	217.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	98.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	12.000
18	Na, Lựu	cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	240.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 15 cm	160.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 1 đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
19	Bưởi ta (bưởi chua, giống cũ)	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	280.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	210.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	119.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	70.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	25.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	12.000
20	Bưởi giống mới (bưởi diễm, bưởi	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	530.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	480.000

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
	đường, năm roi, da xanh...)		Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	353.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	300.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	197.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	82.000
21	Phật thủ	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	500.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	375.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	250.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	125.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	30.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	15.000
22	Vôi	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	140.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 40 cm	105.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	63.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	10.000
23	ÔI	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	160.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	70.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	12.000

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
24	Dâu da, Thi, Doi	cây	Đường kính thân từ 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	22.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
25	Các loại Chanh, Quất	cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	170.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	100.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	25.000
			Đường tán dưới 0,5 m	13.000
26	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà,	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	120.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	80.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	40.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	22.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	10.000
27	Quất hồng bì	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	180.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	150.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	30.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	15.000
28	Hoa hoè	cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	75.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới	45.000

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
			3 m	
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	20.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	10.000
29	Dâu ăn quả, Nhót, Chanh dây	cây	Đường kính tán lá từ 3m trở lên	63.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	42.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	25.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	14.000
30	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	700.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	560.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	420.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	220.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	42.000
31	Quế, sơn ta	cây	Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	10.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	50.000
			Cây 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	156.000
			Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cm trở lên.	325.000

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
32	Cây cảnh trồng dưới đất	cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	50.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	20.000

### **Ghi chú:**

Phương pháp xác định đơn giá bồi thường một số cây trồng chính như: Cây vải, cây nhãn, cây cam, cây chè...:

- Tính khấu hao vườn cây: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

- Mức khấu hao = (tổng trồng mới + chăm sóc)/số năm tính khấu hao

- Giá trị vườn cây = tổng trồng mới - tổng khấu hao

- Tính BQ suất đầu tư = Chi phí trồng mới + chi phí chăm sóc

- Lợi nhuận = Tổng sản giá trị sản phẩm thu được - chi phí đầu tư/năm

- Mức bồi thường = lợi nhuận + giá trị còn lại của vườn cây.

### **2. Đơn giá cây trồng hàng năm**

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	
1	Khoai sọ	khóm	Trồng dưới 8 tháng (chưa thu hoạch)	12.000
2	Dứa ta	m <sup>2</sup>	Đã có quả	12.000
			Chưa cho thu hoạch quả vụ nào	3.000
3	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5 m) vụ 1	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	700
			Trồng dưới 10 tháng	3.400



TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	
	Vụ 2	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	700
			Trồng dưới 10 tháng	3.000
	Vụ 3	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	700
			Trồng dưới 10 tháng	2.700
4	Chuối	cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	30.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	21.000
			Cây trồng dưới 1 m	7.000
5	Sắn dây,	khóm	Trồng trên 10 tháng	60.000
			Trồng dưới 10 tháng	42.000
	Củ Mỡ, củ Mài	khóm	Trồng trên 10 tháng	5.000
			Trồng dưới 10 tháng	30.000
6	Các loại rau ăn lá	m <sup>2</sup>	Các loại rau ăn lá thu hái lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền...) đang cho thu hoạch	6.300
7	Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột	m <sup>2</sup>	Chưa được thu hoạch	10.000
8	Bầu, Bí, Mướp Su su có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	24.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	20.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	4.000
			Cây dưới 5 lá thật	1.500

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	
9	Bầu, Bí, Mướp, Su su không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	24.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	16.800
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	4.000
			Cây dưới 5 lá thật	1.500
10	Gấc (có giàn, diện tích giàn cho mỗi khóm không quá 25m <sup>2</sup> )	khóm	Đang cho thu hoạch quả	100.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	135.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	42.000
			Cây dưới 5 lá thật	20.000
11	Gấc không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	60.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	60.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	15.000
			Cây dưới 5 lá thật	7.000
12	Cây bầu không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m <sup>2</sup> trở lên	32.500
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m <sup>2</sup>	19.500
13	Đậu tương, lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m <sup>2</sup>	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại .....	2.500
14	Khoai lang	m <sup>2</sup>		1.800
16	Mạ	m <sup>2</sup>		20.000
16	Lúa nước	m <sup>2</sup>	Chưa đến kỳ thu hoạch	4.400
17	Ngô	m <sup>2</sup>	Chưa đến kỳ thu hoạch	3.200
18	Đu đủ	cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	75.000
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm	125.000

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	
			đến 15 cm	
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	30.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	2.000
19	Sắn củ	m <sup>2</sup>	Hỗ trợ công thu hoạch	300
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	2.200
20	Tre bát độ	Khóm	Đã được thu hoạch (trên 2 năm)	24.000
			Chưa thu hoạch	60.000
			Trồng mới	25.000
21	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m <sup>2</sup>	Trồng từ 61 ngày trở lên	4.000
			Trồng 60 ngày trở xuống	3.500
22	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m <sup>2</sup>		7.000
23	Các loại hoa Hồng (mật độ từ 5-7 khóm/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	Đã có hoa	18.000
			Chưa có hoa	16.200
24	Các loại hoa Cúc (mật độ 20 khóm/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	Đã có hoa	16.000
			Chưa có hoa	14.400
25	Các loại hoa khác (mật độ từ 10-13 khóm/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	Đã có hoa	9.600
			Chưa có hoa	8.600

### 3. Đơn giá cây lâm nghiệp

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	Vầu, diển, hóp, nửa ngô	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	4.500
			Cây còn non đã có lá (vầu)	12.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
2	Tre mai, luồng	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	9.000
			Cây còn non đã có lá	12.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
3	Lộc ngọc, Bương, tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	9.000
			Cây còn non đã có lá	12.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
4	Nứa	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	1.600
		Cây	Cây còn non đã có lá	5.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII (Keo các loại, Bò đề, Mỡ, Xoan.....)	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	12.000
			Đường kính thân dưới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	15.600
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 3 năm)	15.800
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	6.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	25.400
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	61.400
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	81.300
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	110.600
			Đường kính thân từ 50 cm đến dưới 60 cm	144.500
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	183.000

<b>TT</b>	<b>Loại cây</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Chỉ tiêu và quy cách xác định</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
			Đường kính thân từ 70 cm đến dưới 100 cm	225.800
			Đường kính thân trên 100 cm	245.400
6	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III (Lát hoa, Sưa, Đinh, Lim....)	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	13.200
			Đường kính thân dưới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	16.400
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	17.700
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	18.700
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	25.400
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	61.400
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	110.600
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	183.000
			Đường kính thân từ 50 cm đến dưới 60 cm	273.200
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	325.000
			Đường kính thân từ 70 cm đến dưới 100 cm	442.600
	Cây mây		Mới trồng đến dưới 1 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m <sup>2</sup> );	27.800

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
7		cụm, (khóm)	Dưới 2 năm (có 3 cây/cụm (khóm) /7,3 m <sup>2</sup> );	39.000
			Dưới 3 năm (có 3 cây/cụm (khóm) /7,3 m <sup>2</sup> );	49.500
			Dưới 4 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	53.900
			Dưới 5 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	56.000
			Từ 5 năm trở lên (đã cho thu hoạch; hỗ trợ công chặt)	168.600
8	Vườn cây cung cấp hom sản xuất giống cây lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	7.000
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	10.800
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	11.100
9	Cây Dược liệu (Đinh lăng, xạ đen, ba Kích...)	Cây	Mới trồng < 3 năm hỗ trợ di chuyển	1.600
			Lớn hơn 3 năm đã cho thu hoạch hỗ trợ công thu hoạch hoặc di chuyển bằng 0,001 công/cây	9.700

**\* Ghi chú:**

- Đối với những cây không có trong bảng giá thì chủ đầu tư xác định giá tương đương với nhóm gỗ theo Quyết định số 2198/CN ngày 26/11/1997 của Bộ Nông nghiệp và PTNT giá tương đương với các loài cây trong bảng.

- Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K=2.

- Đối với diện tích rừng trồng bồi thường theo suất đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt theo từng năm (công trồng, chăm sóc, bảo vệ...).

- Đối với rừng được Nhà nước giao khoán nuôi tái sinh tùy theo từng vùng được hỗ trợ 200.000 đến 500.000 đồng/ha/năm, theo số năm và diện tích của hộ gia đình đã bảo vệ (theo sổ lâm bạ hoặc sổ đỏ...).

- Đối với các loại Tre, Trúc, Vầu, Mai, Diễn, Hóp, Lộc ngọc, Bương ... không tính bồi thường đối với những cây bị cụt ngọn, sâu bệnh.

- Nếu cây gỗ có 2 chạc mà vị trí đo 1,3 m thì tính 1 chạc từ mặt đất trở lên (ngang ngực); trong trường hợp cây 2 chạc mà vị trí đường kính từ mặt đất dưới 1,3 m thì đo tính cả 2 chạc

#### **4. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản**

##### **4.1. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản (nuôi từ cá hương lên cá giống)**

TT	Loài cá ương nuôi	Sản lượng thu hoạch (con/ha)	Mức bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1 – 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3 – 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm cỏ	204.000	17.470.560	11.281.200
2	Cá Mè	204.000	14.308.851	9.176.025
3	Cá Trôi	105.000	8.694.300	5.250.600
4	Cá rô phi	84.000	12.821.643	8.874.022
5	Cá Chép	45.000	9.067.757	6.105.625

##### **4.2. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản thương phẩm (cá thịt)**

TT	Loài hình nuôi	Mật độ (con/m <sup>2</sup> )	Mức bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1 - 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
<b>I</b>	<b>Mức nước ao từ 1,2 m trở lên</b>			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	2,5	60.234.500	40.331.500
2	Ghép rô phi là chính	3	48.727.500	32.355.000
3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 màu)	3	53.377.500	35.580.000
4	Tôm càng xanh	10	28.630.000	19.520.000
5	Ba ba	2	617.922.000	427.844.000
6	Ếch	60	906.300.000	591.600.000
<b>II</b>	<b>Mức nước ao nhỏ hơn 1,2 m</b>			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	1,5	36.304.500	24.301.500
2	Ghép rô phi là chính	1,8	28.777.500	18.495.000
3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 màu)	1,8	32.197.500	20.430.000

#### 4.3- Đơn giá hỗ trợ di chuyển cá bố mẹ

TT	Loài cá	Mật độ nuôi vỗ (kg/100m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm	20	3.950.200
2	Cá Mè	10	3.842.200
3	Cá Trôi	15	3.968.200
4	Cá Chép	10	3.860.200
5	Cá rô phi	50	4.508.200



Số: 06/2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 6 năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Xét đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 125/TTr-STC ngày 27/4/2017 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét Quyết định quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá và quyết định giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm định số 59/BC-STP ngày 25/4/2017 của Sở Tư pháp,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá và quyết định giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 và thay thế Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Phạm Minh Huấn**

## **QUY ĐỊNH**

**Ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.**  
*(Kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá và quyết định giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
2. Các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh có liên quan đến giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, đăng ký, kê khai giá, giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

##### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

Các nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Chương II**

#### **QUY TRÌNH LẬP, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ, THẨM QUYỀN TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC LẬP THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ**

##### **Điều 4. Quy trình lập, thẩm định phương án giá.**

a) Các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xây dựng phương án giá, lập tờ trình theo quy định gửi Sở quản lý chuyên ngành để kiểm tra, xem xét gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định.

b) Trường hợp Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất, kinh doanh trình phương án giá để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính; trường hợp thẩm định bằng giá đất, phương án giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.”

**Điều 5.** Phân công trách nhiệm của các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá.

#### 1. Sở Giao thông Vận tải.

a) Giá cước vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt do nhà nước tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách trong đô thị, trong khu công nghiệp;

b) Giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

c) Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng giao thông đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

d) Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;

đ) Khung giá đối với: Dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container) do địa phương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng (bao gồm bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý.

#### 2. Sở Xây dựng.

a) Giá nước sạch cho sinh hoạt tại đô thị, nông thôn, khu công nghiệp do doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quản lý, khai thác, vận hành; giá nước sạch được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách;

b) Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị;

c) Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

d) Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng xây dựng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

đ) Giá cước bóc xếp bằng thủ công một số loại vật liệu, vật tư, hàng hóa chủ yếu;

e) Giá nhà, công trình gắn liền với đất để tính bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật;

g) Giá tối đa đối với: Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

### 3. Sở Tài nguyên và Môi trường.

a) Xây dựng giá các loại đất trên địa bàn;

b) Giá cho thuê đất, thuê mặt nước;

c) Đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

d) Giá cụ thể đối với: Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

### 4. Sở Công Thương.

a) Đơn giá bồi thường công trình điện;

b) Giá cụ thể đối với: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước;

### 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Giá nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn không thuộc điểm a khoản 2 Điều này;

b) Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu; giá cho thuê các loại rừng;

c) Giá giống cây trồng thuộc các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước;

d) Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, con vật nuôi để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh;

đ) Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý.

#### 6. Sở Tài chính:

a) Thẩm định giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển;

c) Thẩm định phương án giá thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan, đơn vị lập, hoặc thẩm định phương án giá theo đề xuất của sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất kinh doanh để sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất kinh doanh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định;

d) Hướng dẫn cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong việc xây dựng phương án giá và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.”

**Điều 6.** Hồ sơ, nội dung phương án giá, thời gian thẩm định giá, quyết định phê duyệt phương án giá và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá.

1. Hồ sơ phương án giá hoặc điều chỉnh giá (sau đây gọi chung là hồ sơ phương án giá) thực hiện theo mẫu ban hành tại phụ lục số 2a kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá).

2. Nội dung phương án giá gồm:

a) Sự cần thiết phải định giá hoặc điều chỉnh giá;

b) Căn cứ định giá hoặc điều chỉnh giá: Thực hiện theo quy định tại các Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần định giá, điều chỉnh giá;

c) Bản tính toán giá thành hàng hóa, dịch vụ (nếu sản xuất trong nước), giá vốn nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu); giá bán hàng hóa, dịch vụ, cơ cấu các mức giá kiến nghị phải thực hiện theo Quy chế tính giá do Bộ Tài chính quy định. Trường hợp tài sản, hàng hóa, dịch vụ có Quy chế tính giá cụ thể riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thì tính giá theo Quy chế đó;

- So sánh các yếu tố hình thành giá, mức giá của phương án giá đề nghị với các yếu tố hình thành giá, mức giá của phương án giá được duyệt lần trước liền kề; nêu rõ nguyên nhân tăng (+), giảm (-);

- So sánh mức giá đề nghị với mức giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự ở thị trường trong nước và thị trường của một số nước trong khu vực (nếu có) theo phương pháp tính giá quy định tại Quy chế tính giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Dự kiến tác động của mức giá mới đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác đến ngân sách nhà nước, tác động đến đời sống, xã hội, thu nhập của người tiêu dùng;

đ) Các biện pháp tổ chức triển khai thực hiện mức giá mới.

3. Thời gian thẩm định giá và quyết định phê duyệt phương án giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân lập phương án giá trong việc trình thẩm định, phê duyệt:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các định mức, căn cứ và những thông tin có liên quan đến các yếu tố hình thành giá;

b) So sánh, phân tích và giải trình tính hợp lý, hợp lệ về mức giá đề xuất.

### **Chương III**

## **PHÂN CẤP QUẢN LÝ GIÁ, QUYẾT ĐỊNH GIÁ**

**Điều 7.** Trách nhiệm quản lý giá của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện các quyết định giá của cấp có thẩm quyền quyết định, các quy định về bình ổn giá, đăng ký giá, kê khai giá và niêm yết giá.

2. Có trách nhiệm tham mưu, xây dựng lập, trình phương án giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 5 Quyết định này.

3. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc xây dựng phương án giá phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc Sở Tài chính quyết định theo thẩm quyền.

4. Tham gia Hội đồng thẩm định giá, xây dựng các phương án giá theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, tham gia các cuộc thanh tra, kiểm tra giá do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và Sở Tài chính đề nghị.

**Điều 8.** Trách nhiệm quản lý giá của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện).

1. Triển khai đầy đủ và kịp thời các văn bản pháp luật về giá, thẩm định giá, thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm về giá trên địa bàn để mọi tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định.

2. Tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các quyết định giá của các cấp có thẩm quyền trên địa bàn huyện.

3. Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Điều tra thu thập thông tin, giá cả thị trường, hàng hóa vật tư lưu thông trên thị trường, phân tích và dự báo sự biến động giá trên địa bàn và lưu trữ thông tin về giá, báo cáo hàng tháng về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính để nắm bắt tình hình giá cả thị trường (theo hướng dẫn của Sở Tài chính).

5. Điều tra các loại đất, cập nhật thông tin về giá đất trên địa bàn, giá đất trên các trục đường giao thông, giá đất ở các vùng đô thị, nông thôn theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở ban ngành thuộc tỉnh, định kỳ báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Tổ chức tiếp nhận đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá hàng hóa dịch vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về giá theo quy định của pháp luật. Tiến hành điều tra chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, giá mua, giá bán sản phẩm hàng hóa thuộc diện bình ổn giá, trợ giá theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.



8. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cùng cấp chủ trì và phối hợp với các phòng ban chuyên môn quản lý giá theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá và đăng ký giá, kê khai giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên địa bàn huyện.

9. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ hàng tháng và đột xuất về giá thị trường với Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

#### **Chương IV**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9.** Sở Tài chính có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp, các đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quy định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 10.** Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, đơn vị báo cáo bằng văn bản về Sở Tài chính để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến giải quyết kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

Số: 07 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 7 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;*

*Căn cứ Văn bản số 191/HĐND-KTNS ngày 19/6/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-TNMT ngày 04/7/2017 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung biểu số 06/ONT-LB và biểu số 06/ONT-CH tại điểm a khoản 2 quy định về giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại thuộc huyện Chiêm Hóa và huyện Lâm Bình (*chi tiết có biểu 06/ONT-LB và biểu số 06/ONT-CH kèm theo*).

2. Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

"c) Giá các loại đất: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (trừ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên các sông, suối và mặt nước chuyên dùng); đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm đất giao thông, như cảng đường thủy nội địa, hệ thống đường bộ, công trình giao thông khác; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác); Đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); Đất nghĩa trang, nghĩa địa do các tổ chức

kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng, nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) quy định tại điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) quy định tại điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều này."

### 3. Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

"d) Giá đất thương mại, dịch vụ (trừ đất thương mại dịch vụ trên các sông, suối và mặt nước chuyên dùng) được xác định bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) quy định tại điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều này."

### 4. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Giá đất sông, ngòi, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất nuôi trồng thủy sản liền kề).

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo biểu số 08/SON-TQ (kèm theo Quyết định này).”

### 5. Bổ sung dẫn chiếu tại khoản 3 (trước điểm a) như sau:

“Giá đất chưa sử dụng để tính giá trị quyền sử dụng đất khi xử lý vi phạm hành chính về đất đai được xác định như sau:

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề);

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).”

**6. Sửa đổi và bổ sung khoản 4 như sau:**

“4. Xử lý một số vấn đề cụ thể khi áp dụng bảng giá đất:

a) Thửa đất ở nằm ven các khu dân cư hoặc thửa đất ở nhỏ, lẻ nằm ngoài khu dân cư tập trung thuộc các phường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang mà có điều kiện cơ sở hạ tầng khác biệt (kém hơn) so với cơ sở hạ tầng của vị trí đất thấp nhất trong bảng xếp loại vị trí đất theo đường phố thì giá đất được xác định bằng 70% giá thửa đất ở tại vị trí thấp nhất của đường phố đó.

b) Thửa đất ở trong đô thị có vị trí giáp ranh với đất ở nông thôn (địa giới hành chính xã) mà giá đất tính theo phân loại đường phố, vị trí đất tại đô thị lớn hơn 1,3 lần so với giá đất ở nông thôn tại vị trí giáp ranh thì giá đất ở đô thị được xác định bằng 1,3 lần giá đất ở nông thôn tại vị trí giáp ranh đó.

c) Thửa đất phi nông nghiệp nằm bám trục đường giao thông nhưng không trực tiếp đầu nối với trục đường giao thông đó (do địa hình quá cao hoặc quá thấp so với độ cao mặt đường) thì giá đất được xác định theo tuyến đường nhánh nối thửa đất đó với trục đường giao thông.

d) Đối với diện tích chưa được phân loại vị trí đất thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại có điều kiện hạ tầng tương đương với khu đất cần định giá tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a, b khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều này.”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20/7/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Nguyễn Đình Quang**

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI  
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
<b>1</b>	<b>XÃ KHUÂN HÀ</b>				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>2</b>	<b>XÃ THƯỢNG LÂM</b>				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>3</b>	<b>XÃ XUÂN LẬP</b>				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2				55.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
<b>4</b>	<b>XÃ LÃNG CÁN</b>				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
<b>5</b>	<b>XÃ PHÚC YÊN</b>				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
<b>6</b>	<b>XÃ BÌNH AN</b>				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
<b>7</b>	<b>XÃ THỔ BÌNH</b>				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>8</b>	<b>XÃ HỒNG QUANG</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI  
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**

(Kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
		25.000	9.500.000		
<b>1</b>	<b>XÃ PHÚC THỊNH</b>				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
<b>2</b>	<b>XÃ HÀ LANG</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>3</b>	<b>XÃ XUÂN QUANG</b>				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>4</b>	<b>XÃ TÂN AN</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				45.000
<b>5</b>	<b>XÃ HOÀ AN</b>				



STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
<b>6</b>	<b>XÃ KIM BÌNH</b>				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>7</b>	<b>XÃ TÂN THỊNH</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>8</b>	<b>XÃ PHÚC SƠN</b>				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>9</b>	<b>XÃ TRUNG HOÀ</b>				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
<b>10</b>	<b>XÃ VINH QUANG</b>				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
<b>11</b>	<b>XÃ TÂN MỸ</b>				
	Khu vực 1			80.000	60.000
	Khu vực 2			55.000	
	Khu vực 3			50.000	
<b>12</b>	<b>XÃ NGỌC HỘI</b>				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>13</b>	<b>XÃ YÊN NGUYỄN</b>				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>14</b>	<b>XÃ HOÀ PHÚ</b>				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>15</b>	<b>XÃ HÙNG MỸ</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>16</b>	<b>XÃ LINH PHÚ</b>				
	Khu vực 1			90.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ ND-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>17</b>	<b>XÃ TRUNG HÀ</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>18</b>	<b>XÃ PHÚ BÌNH</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>19</b>	<b>XÃ NHÂN LÝ</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>20</b>	<b>XÃ KIÊN ĐÀI</b>				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>21</b>	<b>XÃ TRI PHÚ</b>				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>22</b>	<b>XÃ BÌNH NHÂN</b>				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 29/12/2014)		Mức giá (đồng/m <sup>2</sup> )	
		Giá tối thiểu (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá tối đa (đồng/m <sup>2</sup> )	Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>23</b>	<b>XÃ BÌNH PHÚ</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>24</b>	<b>XÃ MINH QUANG</b>				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
<b>25</b>	<b>XÃ YÊN LẬP</b>				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT SÔNG, SUỐI, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH PHI NÔNG NGHIỆP, HOẶC PHI NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP VỚI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh.)*

<b>STT</b>	<b>Phạm vi chỉ giới đất</b>	<b>Mức giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	
1	Các xã: Lăng Can, Bình An, Thổ Bình;	30.000
2	Các xã còn lại của huyện Lâm Bình.	25.000
<b>II</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	
1	Thị trấn Na Hang;	50.000
2	Xã Thanh Tương;	30.000
3	Các xã còn lại của huyện Na Hang	25.000
<b>III</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	
1	Thị trấn Vĩnh Lộc;	55.000
2	Các xã: Xuân Quang, Ngọc Hội, Trung Hòa, Phúc Thịnh, Hòa Phú, Yên Nguyên;	35.000
3	Các xã còn lại của huyện Chiêm Hóa.	25.000
<b>IV</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>	
1	Thị trấn Tân Yên;	55.000
2	Các xã: Phù Lưu, Tân Thành, Thái Sơn, Bình Xa, Thái Hòa, Đức Ninh;	35.000
3	Các xã còn lại của huyện Hàm Yên.	25.000
<b>V</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>	
1	Thị trấn Tân Bình; Các xã: Trung Môn, Hoàng Khai, Thắng Quân, Tứ Quận;	55.000

<b>STT</b>	<b>Phạm vi chỉ giới đất</b>	<b>Mức giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
2	Các xã: Kim Phú, Đội Bình, Mỹ Bằng, Phú Lâm, Tân Long, Thái Bình, Chân Sơn, Lang Quán, Xuân Vân, Phúc Ninh;	35.000
3	Các xã còn lại của huyện Yên Sơn.	25.000
<b>VI</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>	
1	Thị trấn Sơn Dương;	55.000
2	Các xã: Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, Quyết Thắng, Hồng Lạc, Sầm Dương, Lâm Xuyên, Đông Thọ, Vân Sơn;	35.000
3	Các xã còn lại của huyện Sơn Dương.	25.000
<b>VII</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>	
1	Các phường: Ý La, Tân Hà, Minh Xuân, Phan Thiết, Tân Quang, Nông Tiến, Hưng Thành;	150.000
2	Xã: Tràng Đà, An Tường	120.000
3	Xã Thái Long;	60.000
4	Các xã: Đội Cấn, Lương Vượng;	50.000
5	Các xã còn lại của thành phố Tuyên Quang.	35.000

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 72 Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 17 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BNV-BQP ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ và Bộ Quốc phòng Hướng dẫn việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 154/TTr-SNV ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc dự thảo Quyết định ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để làm căn cứ tuyển dụng, quản lý và sử dụng công chức cấp xã.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Người tham gia dự tuyển các chức danh công chức cấp xã.
- b) Công chức cấp xã, cán bộ cấp xã khi được tiếp nhận sang công chức cấp xã.
- c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Căn cứ xác định ngành đào tạo phù hợp**

1. Căn cứ tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ và vị trí việc làm của từng chức danh công chức cấp xã.

2. Căn cứ ngành, chuyên ngành đào tạo ghi trên bằng tốt nghiệp và bằng kết quả học tập phù hợp với các ngành đào tạo do Bộ, ngành trung ương quy định để xác định ngành đào tạo theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

## **Điều 3. Ngành đào tạo phù hợp với từng chức danh công chức cấp xã**

1. Trường Công an gồm các ngành đào tạo: Quản lý trật tự xã hội ở địa bàn cơ sở; Quản lý hành chính về trật tự xã hội; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự.

2. Chỉ huy trưởng Quân sự: Ngành quân sự cơ sở.

3. Văn phòng - thông kê gồm các ngành đào tạo: Văn thư - lưu trữ; Hành chính văn thư; Lưu trữ và quản lý thông tin; Lưu trữ học; Hành chính văn phòng; Hành chính học; Thư ký văn phòng; Thống kê; Quản trị văn phòng hoặc các ngành đào tạo khác nhưng sau khi được tuyển dụng hoặc tiếp nhận phải được bồi dưỡng nghiệp vụ Văn phòng.

4. Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã):

a) Phụ trách lĩnh vực đất đai, tài nguyên và môi trường (đối với xã, phường, thị trấn) gồm: Các ngành đào tạo Quản lý đất đai; Trắc địa - địa hình - địa chính; Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; Quản lý thông tin tư liệu địa



chính; Công nghệ kỹ thuật trắc địa; Quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường.

b) Phụ trách lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, giao thông, đô thị (đối với phường, thị trấn) gồm: Các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và thú y; Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Kiến trúc; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cầu đường; Xây dựng công trình; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý công trình đô thị; Quản lý giao thông đô thị.

c) Phụ trách lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, giao thông, xây dựng nông thôn mới (đối với xã) gồm: Các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và thú y; Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Kiến trúc; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Xây dựng cầu đường; Xây dựng công trình; Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật công trình giao thông; Công trình thủy lợi.

5. Tài chính - kế toán gồm các ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng; Kế toán.

6. Tư pháp - hộ tịch: Chuyên ngành Luật.

7. Văn hóa - xã hội:

a) Phụ trách lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin và truyền thông gồm: Các ngành đào tạo Quản lý văn hóa; Văn hóa học; Văn hóa, văn nghệ quần chúng; Quan hệ công chúng; Biên tập và dàn dựng ca, múa, nhạc; Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; Quản lý thể dục, thể thao; Du lịch, thể dục thể thao; Khoa học giáo dục; Đào tạo giáo viên (trừ giáo dục mầm non, công tác đội, giáo dục đặc biệt, tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài); Quản lý giáo dục; Giáo dục học; Công nghệ truyền thông; Công nghệ phát thanh - truyền hình; Truyền thông đa phương tiện; Báo chí và thông tin truyền thông; Báo chí học; Y tế công cộng.

b) Phụ trách lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội gồm: Các ngành đào tạo Lao động - xã hội; Công tác xã hội; Xã hội học; Dịch vụ xã hội; Bảo hiểm; Quản trị nhân lực; Quản lý lao động tiền lương và bảo trợ xã hội.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Căn cứ ngành đào tạo quy định tại Điều 3 Quyết định này, xây dựng kế hoạch tuyển dụng lựa chọn ngành đào tạo, trình độ đào tạo theo từng chức danh và vị trí việc làm đảm bảo đúng quy định.

b) Rà soát trình độ, ngành đào tạo và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên phù hợp với vị trí đảm nhiệm theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn và Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định ngành đào tạo đối với chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Minh Huân**

Số: 09/2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 155/TTr-SNV ngày 23/6/2017 về việc trình dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh:**

1. Khoản 5 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Phòng Nội vụ cấp huyện phân công công chức thực hiện nhiệm vụ như nhiệm vụ của Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 và các quy định khác của Quy chế này.”

2. Điểm a, d khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng.

d) Tổ chức việc lựa chọn bộ đề thi và đề thi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này; in sao đề thi; xác định nội dung phỏng vấn, xây dựng và lựa chọn bộ đề phỏng vấn theo đúng quy định; quản lý bộ đề thi, đề thi, đáp án, thang điểm và bộ đề phỏng vấn theo chế độ tài liệu tuyệt mật.”

3. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban đề thi:

a) Trưởng Ban đề thi giúp Hội đồng tuyển dụng lựa chọn bộ đề thi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế này.

b) Ủy viên Ban đề thi tham gia lựa chọn bộ đề thi theo phân công của Trưởng Ban đề thi.

c) Thành viên Ban đề thi có trách nhiệm giữ bí mật bộ đề thi theo quy định.”

4. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

### **Điều 12. Các bước tổ chức thi tuyển**

1. Xây dựng ngân hàng câu hỏi, tài liệu hướng dẫn ôn thi

a) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Trường Chính trị tỉnh và các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có liên quan xây dựng ngân hàng câu hỏi thi tuyển kèm đáp án có thang điểm chi tiết và tài liệu hướng dẫn ôn thi của từng môn thi và vị trí việc làm cần tuyển.

b) Nội dung ngân hàng câu hỏi phải căn cứ vào tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, yêu cầu, nhiệm vụ chức danh công chức và vị trí việc làm cần tuyển. Ngân hàng câu hỏi đối với môn kiến thức chung có từ 20 câu hỏi trở lên; môn nghiệp vụ chuyên ngành theo từng vị trí việc làm đối với hình thức thi viết có từ 20 câu trở lên, hình thức thi trắc nghiệm có từ 50 câu hỏi trở lên; môn tin học văn phòng có từ 80 câu hỏi trở lên.

c) Chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức thi tuyển, Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại điểm a khoản này đăng tải tài liệu hướng dẫn ôn thi trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Tài liệu hướng dẫn ôn thi phải đầy đủ, khái quát các nội dung xây dựng ngân hàng câu hỏi của từng môn thi.

## 2. Lựa chọn bộ đề thi và đề thi

a) Trước ngày thi 01 ngày, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng chỉ đạo Ban đề thi lựa chọn bộ đề thi có từ 05 đề thi trở lên đối với mỗi môn thi từ ngân hàng câu hỏi do Sở Nội vụ quản lý.

b) Kết cấu của bộ đề thi phải đảm bảo tính khoa học, chính xác và đầy đủ đáp án, thang điểm chi tiết. Đáp án, thang điểm của bộ đề thi được giữ lại, khi chấm thi mới đưa ra sử dụng.

c) Trưởng Ban đề thi trình Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng lựa chọn ít nhất 01 đề thi chính thức và 01 đề thi dự phòng trong bộ đề thi viết; ít nhất 02 đề thi chính thức và 02 đề thi dự phòng trong bộ đề thi trắc nghiệm, thí sinh ngồi liền kề nhau không được sử dụng đề thi trắc nghiệm giống nhau.

d) Đề thi phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng và được niêm phong theo quy định. Bộ đề thi, đề thi và thang điểm, đáp án được quản lý theo chế độ tài liệu tuyệt mật. Thành viên Ban đề thi phải cách ly cho đến khi thí sinh bắt đầu làm bài thi.

3. Việc in sao, nhân bản đề thi do Trưởng Ban in sao đề thi tổ chức thực hiện, hoàn thành trước giờ thi 60 phút. Đề thi sau khi nhân bản được niêm phong và bảo quản theo chế độ tài liệu tuyệt mật. Người tham gia nhân bản đề thi phải cách ly cho đến khi thí sinh làm bài thi được hai phần ba thời gian.

4. Trường hợp đề chính thức và đề dự phòng bị lộ, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đình chỉ thi và báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đồng thời báo cáo Sở Nội vụ) xem xét, quyết định.

## 5. Khai mạc kỳ thi

a) Trước khi bắt đầu kỳ thi phải tổ chức lễ khai mạc kỳ thi.

b) Trình tự tổ chức lễ khai mạc như sau: Chào cờ; tuyên bố lý do; giới thiệu đại biểu; công bố quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng; công bố quyết định thành lập Ban coi thi, Ban giám sát kỳ thi; Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng tuyên bố khai mạc kỳ thi; phổ biến kế hoạch thi, quy chế thi, nội quy thi.

## 6. Tổ chức các cuộc họp Ban coi thi

a) Sau lễ khai mạc, Trưởng ban coi thi tổ chức họp Ban coi thi; phổ biến kế hoạch, quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên Ban coi thi; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để giám thị thực hiện và hướng dẫn cho thí sinh thực hiện trong quá trình thi.

b) Đối với mỗi môn thi, trước giờ thi 60 phút, Trưởng ban coi thi họp Ban coi thi; phân công giám thị từng phòng thi theo nguyên tắc không lặp lại giám thị phòng thi đối với môn thi khác trên cùng một phòng thi; phổ biến những hướng dẫn và lưu ý cần thiết cho giám thị phòng thi và giám thị hành lang đối với môn thi.

c) Trường hợp cần thiết, khi kết thúc môn thi, Trưởng ban coi thi tổ chức họp Ban coi thi để rút kinh nghiệm.

#### 7. Cách bố trí, sắp xếp trong phòng thi

a) Đối với các môn thi theo hình thức thi viết, thi trắc nghiệm trên giấy: Mỗi phòng thi bố trí tối đa 50 thí sinh, mỗi thí sinh ngồi một bàn hoặc ngồi cách nhau ít nhất 01 mét. Trước giờ thi 30 phút, giám thị phòng thi đánh số báo danh của thí sinh tại phòng thi và gọi thí sinh vào phòng thi.

b) Đối với môn thi theo hình thức thi thực hành và thi trắc nghiệm trực tuyến trên máy tính: Phòng thi phải được bố trí phù hợp với yêu cầu hình thức thi và phải chuẩn bị đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật để thí sinh làm bài thi.

#### 8. Giấy làm bài thi, giấy nháp

a) Đối với hình thức thi viết, giấy làm bài thi được in sẵn theo mẫu quy định, có chữ ký của 02 giám thị phòng thi.

b) Đối với hình thức thi trắc nghiệm, thí sinh làm bài trực tiếp trên trang dành riêng để làm bài.

c) Giấy nháp: Sử dụng thống nhất một loại giấy nháp do Hội đồng tuyển dụng phát ra, có chữ ký của giám thị tại phòng thi.

#### 9. Xác nhận tình trạng đề thi và mở đề thi

a) Giám thị phòng thi mời 02 đại diện thí sinh kiểm tra niêm phong phong bì đựng đề thi và ký biên bản xác nhận phong bì đựng đề thi được niêm phong theo quy định.

b) Trường hợp phong bì đựng đề thi bị mất dấu niêm phong hoặc có dấu hiệu nghi ngờ khác, giám thị phòng thi lập biên bản (có xác nhận của 02 đại diện thí sinh) tại phòng thi; đồng thời thông báo Trưởng ban coi thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết. Trường hợp sau

khi đã mở đề thi, nếu phát hiện đề thi có lỗi (đề thi có sai sót, nhầm đề thi, thiếu trang, nhầm trang...) thì giám thị phòng thi (giám thị 1) phải thông báo ngay cho Trưởng ban coi thi để lập biên bản và Trưởng ban coi thi phải báo cáo ngay lên Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết.

c) Chỉ có Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng mới có quyền cho phép sử dụng đề thi dự phòng.

#### 10. Cách tính thời gian làm bài thi

a) Đối với hình thức thi viết: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính từ sau khi giám thị viết xong đề thi lên bảng và đọc lại hết đề thi; trường hợp đề thi đã được nhân bản để phát cho từng thí sinh thì tính từ khi giám thị phát đủ đề thi cho thí sinh và đọc lại hết đề thi. Thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi, giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

b) Đối với hình thức thi trắc nghiệm:

- Thi trắc nghiệm trên giấy: Thời gian bắt đầu làm bài thi được tính sau 05 phút kể từ khi phát xong đề thi cho thí sinh. Thời gian làm bài được ghi trên đề thi, giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

- Thi trắc nghiệm trực tuyến trên máy tính: Sau khi thí sinh thực hiện thao tác đăng nhập và chọn làm bài thi, thời gian bắt đầu làm bài và kết thúc bài thi được thể hiện trên máy tính.

c) Đối với hình thức thi thực hành: Thời gian làm bài thi thực hiện theo yêu cầu của đề thi.

#### 11. Thu bài thi và bàn giao bài thi

a) Đối với hình thức thi viết và thi trắc nghiệm trên giấy:

- Thu bài thi: Khi hết thời gian làm bài thi, giám thị phòng thi yêu cầu thí sinh dừng làm bài và nộp bài thi. Giám thị phòng thi kiểm tra số tờ, số trang của bài thi của từng thí sinh, ghi vào danh sách nộp bài thi và yêu cầu thí sinh, các giám thị phòng thi ký vào danh sách nộp bài thi.

- Bàn giao bài thi: Giám thị từng phòng thi bàn giao toàn bộ bài thi của thí sinh, đề thi đã nhân bản chưa phát hết cho thí sinh và các văn bản khác có liên quan cho Trưởng ban coi thi. Trưởng ban coi thi niêm phong toàn bộ bài thi trước khi bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng chỉ được bàn giao bài thi

cho Trưởng ban chấm thi sau khi toàn bộ các bài thi của thí sinh đã được đánh số phách và rọc phách.

b) Đối với hình thức thi thực hành và trắc nghiệm trực tuyến trên máy tính:

- Đối với hình thức thi thực hành: Kết quả chấm thi phải được tổng hợp vào bảng kết quả thi có chữ ký của các thành viên chấm thi và giao ngay cho Trưởng ban chấm thi. Trưởng ban chấm thi niêm phong kết quả trước sự chứng kiến của thành viên chấm thi. Trưởng ban chấm thi bàn giao toàn bộ kết quả cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng ngay khi kết thúc buổi thi.

- Đối với thi trắc nghiệm trực tuyến trên máy tính: Bài thi và kết quả thi có chữ ký của thí sinh và 02 giám thị phòng thi được bàn giao cho Trưởng ban coi thi. Trưởng Ban coi thi niêm phong bài thi và kết quả thi, bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng quản lý theo quy định.

c) Việc giao, nhận bài thi quy định tại điểm a, điểm b khoản này đều phải có biên bản xác nhận đối với từng môn thi.

## 12. Chấm thi

a) Việc chấm thi phải hoàn thành chậm nhất 20 ngày kể từ ngày kết thúc thi tuyển. Trước ngày tổ chức chấm thi 01 ngày, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng nhận đáp án, thang điểm tại Sở Nội vụ và bàn giao đáp án, thang điểm cho Trưởng Ban chấm thi khi bắt đầu tổ chức chấm thi.

b) Trưởng ban chấm thi tổ chức, quản lý việc chấm thi tập trung tại địa điểm quy định. Thành viên Ban chấm thi sử dụng một loại bút đỏ do Hội đồng tuyển dụng chuẩn bị; không được mang tài liệu, bút viết, điện thoại, máy ghi âm hoặc các thiết bị liên lạc, ghi âm, ghi hình khác vào địa điểm chấm thi; không được mang bài thi của thí sinh ra khỏi địa điểm chấm thi. Thành viên chấm thi căn cứ vào nội dung bài thi và đáp án, thang điểm để chấm thi và chỉ chấm những bài thi hợp lệ là bài thi làm trên giấy do Hội đồng tuyển dụng phát, có đủ chữ ký của 02 giám thị phòng thi. Không chấm những bài làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi đó, bài làm trên giấy nháp, bài có nhiều chữ khác nhau hoặc có viết, vẽ trái với thuần phong mỹ tục, bài có đánh dấu, bài viết từ 02 loại mực trở lên.

c) Mỗi bài thi được 02 thành viên chấm thi độc lập; nếu điểm của 02 thành viên chấm chênh lệch nhau từ 10% trở xuống so với số điểm tối đa thì lấy điểm bình quân; nếu chênh lệch trên 10% so với điểm tối đa thì bài thi đó phải được chấm lại bởi 02 thành viên chấm thi khác, nếu vẫn chênh lệch trên 10% so với điểm tối đa thì chuyển 02 kết quả lên Trưởng ban chấm thi



để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định. Riêng đối với môn thi bằng hình thức thi thực hành thì các thành viên chấm thi trao đổi để thống nhất ngay khi kết thúc phần thi đối với thí sinh đó, nếu không thống nhất được thì chuyển kết quả lên Trường ban Chấm thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét quyết định.

d) Bài thi phải được thành viên chấm thi ghi rõ điểm bằng số, bằng chữ vào phần dành để ghi điểm và ký tên vào phần dành cho thành viên chấm thi trên từng tờ giấy thi, bảng tổng hợp điểm chấm thi; nếu sửa chữa thì phải có chữ ký của 02 thành viên chấm thi ở bên cạnh nơi ghi điểm đã sửa chữa. Trường hợp điểm thi của thí sinh do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định theo quy định tại điểm c khoản này thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng cũng phải ký tên vào bên cạnh nơi ghi điểm do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đã quyết định.

đ) Sau khi chấm xong bài thi của từng môn thi, từng thành viên chấm thi tổng hợp kết quả thi và ký vào bảng tổng hợp, nộp cho Trường ban chấm thi. Trường ban chấm thi niêm phong và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng quản lý theo chế độ tài liệu tuyệt mật.

### 13. Ghép phách, tổng hợp kết quả thi và thông báo kết quả thi tuyển

a) Sau khi tổ chức chấm thi xong mới được tổ chức ghép phách. Trường ban phách niêm phong danh sách thí sinh sau khi ghép phách và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng.

b) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thi sau khi ghép phách và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

c) Chậm nhất 05 ngày sau ngày tổ chức chấm thi xong, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thi tuyển.

d) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thi tuyển của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo công khai kết quả thi tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.”

### 5. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

#### **“ Điều 16. Tổng hợp kết quả xét tuyển và thông báo kết quả xét tuyển**

1. Sau khi tổ chức kiểm tra sát hạch, Trường ban kiểm tra sát hạch bàn giao kết quả tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm phỏng vấn, kết quả xét các điều kiện đăng ký dự tuyển của các thí sinh cho Thư ký Hội đồng tuyển dụng hoặc người được giao nhiệm vụ tổng hợp (có biên bản xác nhận).

2. Thư ký Hội đồng tuyển dụng hoặc người được giao nhiệm vụ tổng hợp kết quả xét tuyển báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng theo quy định.

3. Chậm nhất 05 ngày sau ngày tổ chức kiểm tra sát hạch xong, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả xét tuyển.

4. Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xét tuyển của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo công khai kết quả xét tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.”

6. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 19. Giám sát thi tuyển và xét tuyển**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn giám sát tuyển dụng công chức cấp xã. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Đoàn giám sát do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại quyết định thành lập.

2. Nội dung giám sát gồm: Việc thực hiện các quy định về tổ chức thi tuyển, xét tuyển; về hồ sơ, tiêu chuẩn và điều kiện của người dự tuyển; về thực hiện quy chế và nội quy thi tuyển, xét tuyển.

3. Địa điểm giám sát: Địa điểm làm việc của Hội đồng tuyển dụng; địa điểm ra đề, nhận đề thi, đáp án; địa điểm in sao đề thi, tổ chức thi, tổ chức phỏng vấn, tính điểm xét kết quả học tập; địa điểm tổ chức đánh số phách, rọc phách, ghép phách và tổ chức chấm thi, tổng hợp kết quả thi tuyển, xét tuyển.

4. Thành viên Đoàn giám sát được quyền nhắc nhở thí sinh, thành viên Hội đồng tuyển dụng và các ban giúp việc của Hội đồng tuyển dụng; khi phát hiện có vi phạm thì có quyền lập biên bản theo quy định.

5. Thành viên Đoàn giám sát khi làm nhiệm vụ phải đeo thẻ và phải tuân thủ đúng quy chế, nội quy của thi tuyển, xét tuyển; nếu vi phạm quy chế, nội quy của kỳ thi tuyển, xét tuyển hoặc làm lộ, lọt thông tin ảnh hưởng đến kết quả thi tuyển, xét tuyển thì bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.”

7. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 22. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Quý I và quý III hằng năm, trên cơ sở phương án bố trí cán bộ, công chức cấp xã, xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã trong đó nêu rõ nhu cầu, vị trí việc làm và điều kiện, tiêu chuẩn về chuyên môn,

nghị quyết của từng chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến.

b) Tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật.

## 2. Trách nhiệm của Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại điểm a khoản 1 Điều 12 xây dựng ngân hàng câu hỏi thi tuyển kèm đáp án có thang điểm chi tiết và tài liệu hướng dẫn ôn thi; phối hợp với Hội đồng tuyển dụng xây dựng bộ đề thi; quản lý ngân hàng câu hỏi và đáp án, thang điểm theo quy định.

c) Tham mưu thành lập Đoàn giám sát tuyển dụng công chức cấp xã.

d) Theo dõi, kiểm tra, thanh tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định tại Quy chế này.

3. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Quy chế này.”

## **Điều 2. Bãi bỏ quy định**

Quyết định này bãi bỏ nội dung Sở Nội vụ cho ý kiến về Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Minh Huân**

Số: 10 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 7 năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 210/TTr-STC ngày 27/6/2017,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Thị Kim Dung**

## **QUY CHẾ**

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2017/QĐ-UBND ngày 15/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội, bao gồm Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện (*sau đây viết tắt là NHCSXH*) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

###### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH, gồm: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang, NHCSXH, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, Tổ tiết kiệm và vay vốn.

**Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay theo chương trình dự án cụ thể đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác**

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện tùy theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương) ủy thác qua NHCSXH để cho vay theo chương trình dự án cụ thể đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng nhân dân tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định.

2. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn vay**

1. Nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, thực hiện bảo toàn vốn được cấp theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn vốn ủy thác cho chương trình tín dụng nào thì được sử dụng cho chương trình tín dụng đó, NHCSXH không được tự ý điều động vốn sử dụng cho chương trình khác nếu không được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (*sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện*) đồng ý bằng văn bản.

3. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH được giải ngân, quản lý, sử dụng theo quy định tại Quy chế này và các quy định của nhà nước hiện hành liên quan. Nghiêm cấm các hành vi tham ô, chiếm dụng, lợi dụng vốn vay dưới mọi hình thức. Các tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH**

1. Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác: Sở Lao động Thương binh và Xã hội ký Hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang.

2. Nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội ký Hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện.

### **Điều 5. Quy trình chuyển vốn ngân sách địa phương**

1. Căn cứ để chuyển vốn:

a) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với ngân sách cấp huyện) phê duyệt nguồn vốn ủy thác để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

b) Hợp đồng ủy thác đã ký theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Hình thức cấp phát: Lệnh chi tiền.

3. Hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Cơ quan tiếp nhận nguồn vốn ủy thác:

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang tiếp nhận nguồn vốn ủy thác đối với ngân sách cấp tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện tiếp nhận nguồn vốn ủy thác đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện cho vay trực tiếp và cho vay ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của nhà nước hiện hành.

### **Điều 6. Đối tượng cho vay**

1. Các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Một số đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

### **Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay**

Thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

**Điều 8. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có)**



Căn cứ mục đích cụ thể của mỗi khoản vốn, nguồn vốn ngân sách ủy thác, Ủy ban nhân dân tỉnh (huyện) trình Hội đồng nhân dân tỉnh (huyện) quyết định cụ thể các nội dung về: Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, bảo đảm tiền vay, quy trình thủ tục cho vay đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

### **Điều 9. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn**

Thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (*sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/02/2017 của Bộ Tài chính*).

### **Điều 10. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay**

1. NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm a, khoản 7, Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/02/2017 của Bộ Tài chính.

2. Riêng đối với chi phí cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và khen thưởng của Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương, NHCSXH được trích tối đa 15% số tiền lãi thu được, trong đó: 70% chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định hiện hành của Luật thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; 30% chi phí cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương.

a) Hàng năm NHCSXH lập dự toán việc sử dụng kinh phí được để lại cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và khen thưởng gửi Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định. Căn cứ nội dung thẩm định, NHCSXH trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác) để xem xét, quyết định.

b) Trường hợp hết năm ngân sách, kinh phí còn dư được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

### **Điều 11. Xử lý nợ bị rủi ro**

Thực hiện theo quy định tại khoản 8, Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/02/2017 của Bộ Tài chính.

### **Điều 12. Chế độ báo cáo**

Thực hiện theo quy định tại khoản 9, Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/02/2017 của Bộ Tài chính.

### **Điều 13. Hạch toán kế toán và theo dõi nguồn vốn ủy thác**

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn và dư nợ cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH được theo dõi trên tài khoản riêng theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương**

#### **1. Sở Tài chính:**

a) Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo từng chương trình dự án cụ thể.

b) Thực hiện chuyển vốn ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

c) Kiểm tra, thẩm định việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

#### **2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:**

a) Ký Hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang đảm bảo theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan giám sát việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh ủy thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang để thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

c) Hướng dẫn rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm làm cơ sở để thực hiện cho vay đúng đối tượng.

#### **3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra giám sát tình hình và kết quả cho vay từ nguồn vốn uỷ thác.

#### 4. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang:

Thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng đối với NHCSXH theo quy định.

#### 5. NHCSXH:

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác theo đúng quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện giải ngân, thu hồi nợ; sử dụng vốn đúng mục đích, cho vay đúng đối tượng thụ hưởng và phân phối số lãi thu được đúng quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

b) Chủ động và phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra giám sát vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

c) Lập hồ sơ xử lý nợ rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, NHCSXH có trách nhiệm tổng hợp số liệu báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn địa phương uỷ thác cho vay.

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác sang NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

#### 7. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chỉ đạo các phòng, ban, tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với người vay trên địa bàn.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chấp hành đầy đủ các quy định về Thành lập Tổ tiết kiệm vay vốn, bình xét cho vay, xác nhận đối tượng đủ điều kiện vay theo quy định, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, trả nợ, trả lãi tiền vay của người vay.

c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn đảm bảo đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định.

#### 8. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

a) Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt nguồn vốn ngân sách cấp huyện uỷ thác qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính

sách xã hội huyện để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện chuyển vốn ủy thác sang Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

c) Kiểm tra, thẩm định việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

#### 9. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp huyện:

a) Ký Hợp đồng ủy thác với Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đảm bảo theo quy định.

b) Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan giám sát việc sử dụng nguồn vốn từ ngân sách huyện ủy thác sang Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện để thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

c) Tổ chức việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên làm cơ sở để thực hiện cho vay đúng đối tượng.

#### 10. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Thực hiện rà soát và Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo hằng năm để làm cơ sở thực hiện cho vay đúng đối tượng. Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn thuộc phạm vi quản lý theo từng chương trình cho vay từ nguồn vốn được ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với NHCSXH, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Có xác nhận và ý kiến về đề nghị của người vay đối với các trường hợp được xử lý rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung xác nhận.

#### 11. Các Tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác:

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.

### **Điều 15. Quy định chuyển tiếp**

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội rà soát nội dung Hợp đồng ủy thác đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định tại Quy chế này.

2. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội rà soát nội dung các Quy chế quản lý, sử dụng nguồn vốn ủy thác của ngân sách cấp huyện đã ký để đề xuất, tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp huyện sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định tại Quy chế này.

3. Trường hợp các Hợp đồng và Quy chế đã ban hành phù hợp với quy định tại Quy chế này thì tiếp tục thực hiện.

### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Những quy định khác có liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các vấn đề cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi Sở Tài chính để xem xét, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng vốn ủy thác đúng mục đích, hiệu quả./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Thị Kim Dung**

Số: 11 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số*

*chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 153/TTr-SNV ngày 23 tháng 6 năm 2017 về việc Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

### **Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính**

#### 1. Đối với xã, thị trấn:

a) Loại I: Không quá 24 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 13 người.

b) Loại II: Không quá 21 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 11 người.

c) Loại III: Không quá 19 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 9 người.

#### 2. Đối với phường:

a) Loại I: Không quá 23 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 12 người.

b) Loại II: Không quá 20 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 10 người.

c) Loại III: Không quá 18 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 8 người.

3. Phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người.

### **Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức**

1. Bố trí cán bộ, công chức kiêm nhiệm:

a) Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

b) Cán bộ, công chức có thể bổ trí kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức khác theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của từng địa phương nhưng một người đảm nhiệm không quá hai chức danh.

c) Khi đã bổ trí cán bộ, công chức kiêm nhiệm theo quy định tại điểm b khoản này thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Quyết định này phải giảm đi tương ứng.

2. Bổ trí những chức danh công chức được tăng thêm người đảm nhiệm:

a) Bổ trí hai người đảm nhiệm chức danh: Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, II, III; Tư pháp - hộ tịch ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II.

b) Sau khi đã bổ trí theo quy định tại điểm a khoản này, số công chức còn lại (trừ chức danh Trưởng Công an và Chỉ huy trưởng Quân sự) được bổ trí tăng thêm tùy theo yêu cầu nhiệm vụ để đảm bảo các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có công chức đảm nhiệm nhưng không quá ba người một chức danh ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, không quá hai người một chức danh ở đơn vị hành chính cấp xã loại II.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cụ thể cán bộ, công chức cấp xã.

b) Xây dựng phương án bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo Quyết định này và thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.



c) Lập phương án bố trí, sắp xếp giải quyết đối với những công chức cấp xã đã bố trí theo Quyết định số 26/2010/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh nay thực hiện theo Quyết định này không đảm bảo cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn.

## 2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Cho ý kiến về phương án bố trí cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2017 và thay thế Quyết định số 26/2010/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

Số: 12 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định tiêu chí bến xe khách thấp hơn bến xe khách  
loại 6 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư 49/2012/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách;*

*Căn cứ Thông tư 73/2015/TT-BGTVT ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục xây dựng quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2017;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 55/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Báo cáo thẩm định số 176/BC-STP ngày 07/8/2017 của Sở Tư pháp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí cho bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2017.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

**QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí Bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm  
2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Quy định về tiêu chí điều kiện; các yêu cầu cơ sở vật chất khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp và quản lý khai thác bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đủ điều kiện khai thác là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, công bố bến xe.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, quản lý, khai thác bến xe khách; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng dịch vụ, kiểm tra, kiểm chuẩn công bố bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**Điều 3.** Nguyên tắc áp dụng

Các nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành

**Chương II**

**CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4.** Quy định về các hạng mục công trình cơ bản

Các hạng mục công trình cơ bản bắt buộc phải có của bến xe khách, như sau:

1. Khu vực đón, trả khách.
2. Bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách;

3. Bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác;
4. Phòng chờ cho khách;
5. Khu vực làm việc của bộ máy quản lý;
6. Khu vực bán vé;
7. Khu vực vệ sinh.

**Điều 5.** Quy định về diện tích tối thiểu và các hạng mục công trình

1. Diện tích tối thiểu các hạng mục công trình

TT	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị
1	Diện tích mặt bằng	m <sup>2</sup>	300
2	Diện tích bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí đón khách và vị trí dành cho phương tiện khác	m <sup>2</sup>	70
3	Vị trí đón, trả khách	Vị trí	4
4	Phòng chờ cho khách	m <sup>2</sup>	15
5	Khu vực bán vé		
6	Diện tích khu vực làm việc của bộ máy quản lý	m <sup>2</sup> /người	3,5
7	Diện tích khu vực vệ sinh	> 1% Tổng diện tích xây dựng bến	
8	Kết cấu mặt sân bến và mặt đường ra vào bến	Đá dăm kẹp đất	
9	Đường cho xe ra, vào bến	Chung (Rộng tối thiểu 5,5m)	

2. Quy định về bảo vệ môi trường

Thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

### Chương III

## QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 6.** Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 3.2.3 Mục 3.2 Phần III Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông Vận tải và bổ sung tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015 ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải

**Điều 7.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ thực hiện quy hoạch xây dựng bến xe đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và huyện; rà soát bổ sung quỹ đất quy hoạch xây dựng bến xe theo thẩm quy định.

2. Chủ trì, phối hợp Sở Giao thông vận tải tổ chức và quản lý bến xe khách phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải và yêu cầu đặc thù của địa phương.

**Điều 8.** Trách nhiệm của chủ đầu tư, đơn vị quản lý, khai thác bến xe

Thực hiện trách nhiệm quy định tại Mục 3.3 và Mục 3.4 Phần III quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông Vận tải.

**Điều 9.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải hướng dẫn, kiểm tra tổ chức và cá nhân liên quan trong việc thực hiện quy định này đảm bảo chặt chẽ đúng quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, vượt thẩm quyền; Sở Giao thông vận tải báo cáo Ủy ban nhân tỉnh để xem xét chỉ đạo kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

Số: 13 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 16/TTr-VP ngày 22/8/2017, về việc ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

## **QUY CHẾ**

**Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ  
do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2017/QĐ-UBND ngày 18/ 9/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Quy chế này áp dụng đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, địa phương) khi thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

##### **Điều 2. Nguyên tắc chung**

Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải được tổ chức thực hiện bảo đảm chất lượng, kịp thời, đầy đủ, thường xuyên, công khai, minh bạch, tuân thủ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương; gắn với việc xây



dựng, quản lý, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Bảo đảm mọi hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được liên tục, thông suốt; giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong hệ thống hành chính Nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Gắn kết với chương trình ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác quản lý văn bản, hồ sơ công việc chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị, địa phương; Thực hiện đúng quy định về gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương.

### **Điều 3. Nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**

1. Soạn thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt các đề án, báo cáo, dự án, văn bản hành chính, văn bản quy phạm pháp luật.

2. Những nhiệm vụ cụ thể khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: các Quyết định, Chỉ thị, Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Công văn, Công điện; các văn bản khác có nội dung giao nhiệm vụ và thông báo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh do lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký.

### **Điều 4. Phân loại các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**

1. Nhiệm vụ giao có thời hạn thực hiện, phải trình, phải báo cáo hoặc không phải trình, không phải báo cáo nhưng phải thực hiện trong thời gian được giao.

2. Nhiệm vụ được giao không có thời hạn thực hiện nhưng phải trình, phải báo cáo theo yêu cầu công việc hoặc không phải trình, không phải báo cáo nhưng vẫn phải thực hiện.

## Chương II

### NỘI DUNG, QUY TRÌNH CẬP NHẬT THÔNG TIN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

#### **Điều 5. Nội dung thông tin phải cập nhật**

1. Đối với văn bản giao nhiệm vụ không phải là văn bản mật:

a) Tên văn bản, số, ký hiệu, trích yếu, ngày, tháng, năm ban hành, người ký văn bản;

b) Cơ quan, đơn vị trình ban hành văn bản;

c) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;

d) Đơn vị, bộ phận (trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) được giao nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện;

đ) Nội dung nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

e) Thời hạn thực hiện nhiệm vụ (thời hạn phải báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác hoặc thời hạn phải hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể khác);

g) Tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao (đã thực hiện, đang thực hiện, chưa thực hiện gắn với thời gian thực hiện trong hạn hoặc quá hạn);

h) Thông tin cần thiết khác;

Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu hoặc các trường hợp cần thiết khác, ngoài việc cập nhật vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi với những nội dung như trên, các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ còn phải thực hiện việc cập nhật, theo dõi bằng văn bản gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Đối với những văn bản giao nhiệm vụ được phát hành theo chế độ mật (mật, tối mật, tuyệt mật)

Không cập nhật các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và không công khai trên mạng dùng riêng (nếu có) của đơn vị. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phải báo cáo các nội dung theo quy

định tại khoản 1 Điều này bằng văn bản theo chế độ mật gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

## **Điều 6. Trách nhiệm và quy trình cập nhật thông tin**

### **1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

Khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân loại nhiệm vụ giao theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này; cập nhật theo dõi đầy đủ nội dung thông tin nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 5 Quy chế này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

### **2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương**

Trên cơ sở nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm rà soát, đối chiếu thông tin tại các văn bản giao nhiệm vụ. Trường hợp nội dung nhiệm vụ được giao không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương mình thì chậm nhất sau 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, phải trao đổi, nêu rõ lý do và có ý kiến bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh hoặc chuyển đến các cơ quan, đơn vị, địa phương khác thực hiện theo quy định.

Cập nhật đầy đủ tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo các nội dung quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 5 Quy chế này và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Điều 7. Thời hạn cập nhật thông tin**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải hoàn thành việc phân loại nhiệm vụ, cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi không quá 03 ngày làm việc kể từ khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành. Trường hợp văn bản, ý kiến chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện ngay thì việc phân loại, cập nhật thông tin để theo dõi được thực hiện ngay sau khi ban hành văn bản.

2. Chậm nhất sau thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhiệm vụ được giao đến thời hạn phải hoàn thành hoặc phải báo cáo, phải trình, các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ phải cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

### **Điều 8. Theo dõi, trao đổi, xử lý thông tin cập nhật**

#### 1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Theo dõi, kiểm tra thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi của cơ quan mình;

b) Trường hợp thông tin cập nhật, số liệu báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương không chính xác với thực tế, hoặc sai lệch so với thông tin trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi, phải rà soát điều chỉnh lại hoặc trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý kịp thời;

c) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian cập nhật và tính chính xác, đầy đủ các thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Quy chế này.

#### 2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Cập nhật nhiệm vụ vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi để thực hiện việc theo dõi, đôn đốc; đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chặt chẽ thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu cập nhật không chính xác hoặc có sai lệch thì kịp thời trao đổi với các cơ quan, đơn vị, địa phương để điều chỉnh cho phù hợp.

**Chương III**  
**THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA**  
**VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO**

**Mục 1**

**THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO**

**Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn theo dõi, đôn đốc**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời chủ động, thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao của các cơ quan, đơn vị, địa phương, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhằm bảo đảm việc triển khai đúng thời hạn, yêu cầu, chất lượng và hiệu quả;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với những vấn đề mà các cơ quan, đơn vị, địa phương có ý kiến khác nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh là đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải thường xuyên, chủ động theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ giao cho cơ quan mình và cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, yêu cầu, chất lượng và hiệu quả;

b) Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh là đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải thường xuyên, chủ động theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ giao cho cơ quan mình phối hợp, kịp thời cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực

hiện nhiệm vụ phối hợp cho cơ quan, đơn vị chủ trì, bảo đảm thực hiện đúng tiến độ, yêu cầu, chất lượng và hiệu quả;

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động đôn đốc, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao địa phương mình; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi thẩm quyền, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, bảo đảm đúng thời hạn, yêu cầu, hiệu quả;

d) Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo ngành, lĩnh vực, địa bàn; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những vướng mắc, sai sót theo thẩm quyền.

### **Điều 10. Nội dung theo dõi, đôn đốc**

1. Theo dõi, đôn đốc việc phân loại nhiệm vụ trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cập nhật các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

2. Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo.

3. Theo dõi, đôn đốc việc tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh hoặc yêu cầu phải điều chỉnh các nhiệm vụ; xử lý đối với các trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

### **Điều 11. Hình thức theo dõi, đôn đốc**

1. Thông qua Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.
2. Thông qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất bằng văn bản.
3. Qua làm việc, trao đổi trực tiếp hoặc phát hành văn bản.
4. Qua điện thoại, thư điện tử, fax...
5. Qua công tác kiểm tra.

## Mục 2

### KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

#### **Điều 12. Quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch, quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Quy chế này ban hành kế hoạch kiểm tra, ra quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện quyết định kiểm tra trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách.

3. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ pháp lý để kiểm tra;
- b) Phạm vi, đối tượng, nhiệm vụ kiểm tra;
- c) Nội dung kiểm tra;
- d) Thời hạn kiểm tra;
- đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

#### **Điều 13. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tham mưu, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

c) Làm đầu mối giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; thường xuyên kiểm tra việc cập nhật và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

## 2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

a) Làm đầu mối giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; thực hiện kiểm tra việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách;

b) Kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc việc chấp hành chế độ, thông tin báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

### **Điều 14. Nội dung kiểm tra**

1. Kiểm tra việc tổ chức, triển khai và tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Kiểm tra việc cập nhật tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

3. Kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

### **Điều 15. Hình thức và căn cứ kiểm tra**

1. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ: Căn cứ theo kế hoạch được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra đột xuất: Căn cứ theo yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương có dấu hiệu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung nhiệm vụ được giao.

### **Điều 16. Tổ chức kiểm tra**

1. Căn cứ quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức triển khai thực hiện việc kiểm tra.

2. Trong quá trình kiểm tra nếu thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra được quyền mời các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung



kiểm tra tham gia Đoàn kiểm tra. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời có trách nhiệm tham gia Đoàn kiểm tra.

3. Cơ quan, đơn vị, địa phương là đối tượng kiểm tra hoặc có liên quan có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật.

### **Điều 17. Kết quả kiểm tra**

1. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương

Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả kiểm tra, đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi, tổng hợp.

2. Đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra phải tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả kiểm tra; đồng thời thông báo kết quả kiểm tra đến các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra.

3. Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra

a) Đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị, địa phương; đánh giá việc cập nhật thông tin về nhiệm vụ, tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

b) Kết luận nội dung kiểm tra

Nội dung kết luận kiểm tra phải đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao phải xác định rõ tính chất, mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

c) Kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền các biện pháp đôn đốc, nhắc nhở, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ

do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc điều chỉnh nhiệm vụ giao (nếu cần thiết); biện pháp xử lý vi phạm (nếu có).

### **Điều 18. Hồ sơ kiểm tra**

Hồ sơ kết thúc kiểm tra gồm:

1. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra.
2. Văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản liên quan (nếu có).
3. Văn bản theo dõi, đôn đốc (nếu có).
4. Báo cáo, tài liệu phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.
5. Kế hoạch kiểm tra (hoặc văn bản có ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến việc kiểm tra).
6. Biên bản, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra.
7. Báo cáo kết quả kiểm tra.

## **Chương IV**

### **CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO**

#### **Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Hỗ trợ và cung cấp thông tin có liên quan cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, đơn vị, địa phương. Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đăng tải công khai kết quả thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

3. Báo cáo, kiến nghị kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ giao đã đến hạn quy định nhưng chưa thực

hiện, triển khai thực hiện không đúng yêu cầu đề ra hoặc khi có các vấn đề phát sinh do các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình cập nhật và kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

5. Trong quá trình theo dõi, đôn đốc, nếu nhận được thông tin phản ánh cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao không đúng thời hạn hoặc không đúng yêu cầu, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra các thông tin phản ánh và phải có văn bản đôn đốc cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Văn bản đôn đốc hoặc văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi đến cơ quan, đơn vị, địa phương có thông tin phản ánh để biết.

#### **Điều 20. Trách nhiệm của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương**

1. Rà soát, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong phạm vi quản lý của đơn vị mình. Định kỳ tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi báo cáo đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp.

2. Đối với các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đã đến hạn theo quy định nhưng chưa triển khai thực hiện, không đủ khả năng, điều kiện thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng yêu cầu thì phải trao đổi, thông báo kịp thời bằng văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; chủ động phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 21. Thời hạn thông tin, báo cáo định kỳ**

1. Trước ngày 15 hàng tháng đối với báo cáo tháng, ngày 15 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo

yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương, trước ngày 20 hàng tháng, ngày 20 của tháng cuối quý, ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hàng năm, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo đánh giá về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 22. Xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi; bảo đảm Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi của tỉnh được hoạt động thông suốt, an toàn, an ninh, toàn vẹn dữ liệu.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo, điều hành của đơn vị.

**Điều 23. Triển khai thực hiện Quy chế**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế; định kỳ 6 tháng và hàng năm chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được

giao và các nội dung tại Quy chế, các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo xây dựng Quy chế về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

#### **Điều 24. Khen thưởng, kỷ luật**

1. Kết quả thực hiện Quy chế là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương và của từng cá nhân liên quan.

2. Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy chế được biểu dương, khen thưởng theo quy định hiện hành; nếu vi phạm thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huân**

Số: 14 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 19 tháng 9 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo,  
mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định Quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tại Tờ trình số 1112/TTr-SLĐTBXH, ngày 31/7/2017 về việc ban hành Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang với những nội dung sau:

**1. Đối tượng**

a) Người khuyết tật.

b) Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

d) Người thuộc hộ cận nghèo.

đ) Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

## **2. Danh mục nghề và mức chi phí đào tạo nghề**

a) Danh mục nghề đào tạo (*Có phụ lục 01 kèm theo*).

b) Mức chi phí đào tạo nghề (*Có phụ lục 02 kèm theo*).

Nội dung chi cụ thể, chi tiết từng nghề lĩnh vực phi nông nghiệp giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nghề lĩnh vực nông nghiệp giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính xem xét, thẩm định theo quy định.

## **3. Mức hỗ trợ đào tạo và mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại**

a) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề (*Có phụ lục 03 kèm theo*).

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Người học thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ tiền ăn với mức 30.000 đồng/người/ngày thực học; hỗ trợ tiền đi lại với mức 200.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

#### **4. Kinh phí**

Kinh phí thực hiện gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

**Điều 2.** Giám đốc Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Hướng dẫn, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Các đối tượng đang được hỗ trợ đào tạo nhưng chưa hết thời gian đào tạo khi Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện hỗ trợ theo mức quy định tại Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**



**QUY ĐỊNH DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 19/9/2017  
của UBND tỉnh Tuyên Quang)

<b>TT</b>	<b>Tên nghề đào tạo</b>	<b>TT</b>	<b>Tên nghề đào tạo</b>
<b>I</b>	<b>Nghề lĩnh vực phi Nông nghiệp</b>	15	Kỹ thuật làm chổi chít
1	Hàn	16	Chăm sóc sắc đẹp
2	Điện dân dụng	17	Làm hương, vàng mã
3	Điện tử dân dụng	18	Nghiệp vụ, nhà hàng khách sạn
4	Điện công nghiệp	19	Hướng dẫn du lịch
5	Cắt gọt kim loại	20	Các nghề khác tương tự
6	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	<b>II</b>	<b>Nghề nghiệp lĩnh vực Nông nghiệp</b>
7	Công nghệ ô tô	1	Trồng cây công nghiệp
8	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy vi tính	2	Trồng cây ăn quả
9	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3	Trồng rau
10	Kỹ thuật xây dựng	4	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
11	Thêu ren kỹ thuật	5	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt
12	Máy thời trang	6	Bảo vệ thực vật
13	Mộc dân dụng	7	Lâm sinh
14	Sản xuất hàng mây, tre, đan	8	Các nghề khác tương tự

**QUY ĐỊNH MỨC CHI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP,  
ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN  
QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 19/9/2017  
của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

**A. Người khuyết tật**

<b>TT</b>	<b>Nghề đào tạo</b>	<b>Thời gian đào tạo (tháng)</b>	<b>Quy mô lớp (học viên/ lớp)</b>	<b>Hố trợ kinh phí đào tạo (đồng/người, khóa)</b>
<b>I</b>	<b>Nghề nhóm I</b>			
1	Điện dân dụng	4	20	4.800.000
2	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	4	20	4.800.000
3	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy vi tính	4	20	4.800.000
4	May thời trang	4	20	4.800.000
5	Thêu ren kỹ thuật	4	20	4.800.000
6	Mộc dân dụng	4	20	4.800.000
7	Sản xuất hàng mây, tre, đan	4	20	4.800.000
8	Các nghề khác tương tự	4	20	4.800.000
<b>II</b>	<b>Nghề nhóm II</b>			
1	Kỹ thuật làm chổi chít	4	20	2.500.000
2	Làm hương, vàng mã	4	20	2.500.000
3	Chăm sóc sắc đẹp	4	20	2.500.000
4	Các nghề khác tương tự	4	20	2.500.000
<b>III</b>	<b>Nghề nhóm III</b>			
1	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	4	20	2.300.000
2	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	4	20	2.300.000
3	Trồng cây ăn quả	4	20	2.300.000
4	Trồng rau	4	20	2.300.000
5	Các nghề khác tương tự	4	20	2.300.000

**B.** Người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; người thuộc hộ cận nghèo; người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

<b>TT</b>	<b>Nghề đào tạo</b>	<b>Thời gian đào tạo (tháng)</b>	<b>Quy mô lớp (học viên/ lớp)</b>	<b>Hố trợ kinh phí đào tạo (đồng/người, khóa)</b>
<b>I</b>	<b>Nghề nhóm I</b>			
1	Hàn	3	35	2.000.000
2	Điện dân dụng	3	35	2.000.000
3	Điện tử dân dụng	3	35	2.000.000
4	Điện công nghiệp	3	35	2.000.000
5	Cắt gọt kim loại	3	35	2.000.000
6	Sửa chữa, lắp ráp xe máy	3	35	2.000.000
7	Công nghệ ô tô	3	35	2.000.000
8	Các nghề khác tương tự	3	35	2.000.000
<b>II</b>	<b>Nghề nhóm II</b>			
1	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy vi tính	3	35	1.900.000
2	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3	35	1.900.000
3	Kỹ thuật xây dựng	3	35	1.900.000
4	Thêu ren kỹ thuật	3	35	1.900.000
5	Máy thời trang	3	35	1.900.000
6	Mộc dân dụng	3	35	1.900.000
7	Sản xuất hàng mây, tre, đan	3	35	1.900.000
8	Kỹ thuật làm chổi chít	1	35	760.000
9	Làm hương, vàng mã	1	35	760.000

<b>TT</b>	<b>Nghề đào tạo</b>	<b>Thời gian đào tạo (tháng)</b>	<b>Quy mô lớp (học viên/lớp)</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí đào tạo (đồng/người, khóa)</b>
10	Ngh nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
11	Hướng dẫn viên du lịch	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
12	Chăm sóc sắc đẹp	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
13	Các nghề khác tương tự	1	35	760.000
		3	35	1.900.000
<b>III</b>	<b>Nghề nhóm III</b>	1	35	660.000
1	Trồng cây công nghiệp	1	35	660.000
2	Trồng cây ăn quả	1	35	660.000
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	1	35	660.000
4	Bảo vệ thực vật	1	35	660.000
5	Lâm sinh	1	35	660.000
6	Trồng rau	1	35	660.000
		3	35	1.800.000
7	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	1	35	660.000
		3	35	1.800.000
8	Các nghề khác tương tự	1	35	660.000
		3	35	1.800.000

**PHỤ LỤC 03****QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO DƯỚI****03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

**1. Đào tạo trình độ sơ cấp**

Đơn vị: Đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
a)	<b>Người khuyết tật</b>	<b>4.800.000</b>		
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 04 tháng)	4.800.000		
b)	<b>Người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</b>	<b>2.600.000</b>	<b>2.5000.000</b>	<b>2.400.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 03 tháng)	2.000.000	1.900.000	1.800.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	600.000	600.000	600.000
c)	<b>Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.</b>	<b>2.400.000</b>	<b>2.300.000</b>	<b>2.200.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian	2.000.000	1.900.000	1.800.000

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
	đào tạo 03 tháng)			
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	400.000	400.000	400.000
<b>d)</b>	<b>Người thuộc hộ cận nghèo</b>	<b>2.200.000</b>	<b>2.100.000</b>	<b>2.000.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 03 tháng)	2.000.000	1.900.000	1.800.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.	200.000	200.000	200.000
<b>đ)</b>	<b>Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác</b>	<b>2.000.000</b>	<b>1.900.000</b>	<b>1.800.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 03 tháng)	2.000.000	1.900.000	1.800.000

## 2. Đào tạo dưới 03 tháng

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
<b>a)</b>	<b>Người khuyết tật</b>		<b>2.5000.000</b>	<b>2.300.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 02 tháng)		2.5000.000	2.300.000
<b>b)</b>	<b>Người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</b>		<b>960.000</b>	<b>860.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để		200.000	200.000

TT	ĐỐI TƯỢNG	Mức hỗ trợ đào tạo		
		Nghề thuộc nhóm I	Nghề thuộc nhóm II	Nghề thuộc nhóm III
	nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.			
c)	<b>Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.</b>		<b>900.000</b>	<b>800.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.		140.000	140.000
d)	<b>Người thuộc hộ cận nghèo</b>		<b>830.000</b>	<b>730.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000
	Hỗ trợ thêm nguyên vật liệu để nâng cao tay nghề trong thời gian đào tạo.		70.000	70.000
đ)	<b>Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác</b>		<b>760.000</b>	<b>660.000</b>
	Mức chi phí đào tạo (thời gian đào tạo 01 tháng)		760.000	660.000

Số: 15 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 10 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô**  
**trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số: 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;*

*Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 247/TTr-STC ngày 21/ 7/2017 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 đính kèm*);

Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng trong các trường hợp:



1. Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

a) Xác định trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách nhà nước.

b) Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

2. Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

## **Điều 2. Giao trách nhiệm**

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Dân tộc căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Quyết định này hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/10/2017 và thay thế Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huân**

**BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15/2017/QĐ-UBND ngày  
06/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**I- Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**

**1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1**

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

*Đơn vị tính: Đồng/Tấn km*

TT	Cự ly, loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km	9.773	11.631	17.098	24.791	35.947	43.137
2	2Km	5.411	6.438	9.465	13.723	19.900	23.881
3	3Km	3.892	4.632	6.808	9.870	14.315	17.179
4	4Km	3.185	3.790	5.571	8.080	11.714	14.058
5	5Km	2.793	3.324	4.885	7.083	10.271	12.326
6	6Km	2.523	3.004	4.413	6.402	9.282	11.138
7	7Km	2.327	2.768	4.070	6.687	8.557	10.269
8	8Km	2.173	2.587	3.802	5.511	7.992	9.590
9	9Km	2.047	2.436	3.581	5.193	7.530	9.035
10	10Km	1.944	2.315	3.402	4.932	7.150	8.581
11	11Km	1.856	2.207	3.246	4.705	6.824	8.190
12	12Km	1.774	2.111	3.102	4.497	6.522	7.826
13	13Km	1.690	2.010	2.955	4.284	6.213	7.457
14	14Km	1.614	1.920	3.213	4.091	5.931	7.116
15	15Km	1.541	1.835	2.696	3.909	5.669	6.803
16	16Km	1.477	1.757	2.583	3.746	5.431	6.518
17	17Km	1.431	1.703	2.503	3.631	5.264	6.317
18	18Km	1.394	1.659	2.440	3.538	5.130	6.156
19	19Km	1.354	1.612	2.369	3.435	4.981	5.977

TT	Cự ly, loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
20	20Km	1.309	1.559	2.290	3.320	4.814	5.776
21	21Km	1.256	1.496	2.197	3.186	4.622	5.546
22	22Km	1.207	1.436	2.113	3.064	4.442	5.330
23	23Km	1.165	1.385	2.037	2.954	4.282	5.137
24	24Km	1.125	1.341	1.968	2.856	4.141	4.968
25	25Km	1.089	1.296	1.906	2.763	4.006	4.807
26	26Km	1.055	1.254	1.846	2.674	3.877	4.651
27	27Km	1.020	1.213	1.784	2.585	3.748	4.498
28	28Km	984	1.171	1.723	2.498	3.620	4.344
29	29Km	951	1.133	1.664	2.413	3.498	4.197
30	30Km	922	1.096	1.613	2.337	3.389	4.068
31	31 - 35Km	894	1.062	1.565	2.267	3.287	3.943
32	36 - 40Km	869	1.035	1.520	2.205	3.197	3.837
33	41 - 45Km	850	1.013	1.487	2.155	3.126	3.751
34	46 - 50Km	833	992	1.456	2.112	3.061	3.674
35	51 - 55Km	817	973	1.430	2.071	3.004	3.605
36	56 - 60Km	802	954	1.405	2.037	2.954	3.543
37	61 - 70Km	791	941	1.383	2.005	2.908	3.489
38	71 - 80Km	780	928	1.365	1.979	2.868	3.442
39	81 - 90Km	771	917	1.349	1.957	2.837	3.406
40	91 - 100Km	764	910	1.337	1.939	2.812	3.375
41	Từ 101 Km trở lên	759	904	1.328	1.925	2.793	3.351

**2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:** Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, dây, cuộn, ống... trừ ống nước).

**3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:** Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

**4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:** Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

**5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên:** thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

**II- Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại mục I:**

**1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao** phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống:** (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về:** Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

**4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:**

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.400đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.100đ/tấn hàng.

**5- Đối với hàng hoá chứa trong Container:** Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

**6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:** Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện;

c- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển.

**7- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng:** Áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông Vận tải quy định.

**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC  
VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 15 /2017/QĐ-UBND ngày  
06/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:** Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

**2. Hàng thiếu tải:** Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

**3. Hàng hoá quá khổ, hàng quá nặng:**

a) Hàng quá khổ: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

**4. Khoảng cách tính cước:**

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hoá thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômet (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

### **5. Loại đường tính cước:**

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng xếp loại của Bộ Giao thông vận tải; đối với đường do tỉnh quản lý, loại đường tính cước theo bảng xếp loại các tuyến đường của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

### **6. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:**

6.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/Tkm).

6.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

## 7. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại phụ lục 1:

7.1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tiền} \\
 \text{huy} \\
 \text{động} \\
 \text{phương} \\
 \text{tiện}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng} \\
 \text{số km} \\
 \text{xe} \\
 \text{chạy}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 3 \text{ km} \\
 \text{xe} \\
 \text{chạy} \\
 \text{đầu} \times 2
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Số Km} \\
 \text{xe chạy} \\
 \text{có hàng} \\
 \times 2
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{đơn giá cước} \\
 \text{hàng bậc 1} \\
 \text{loại đường} \\
 \text{thực tế phải} \\
 \text{huy động} \\
 \text{phương tiện}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Trọng} \\
 \text{tải đăng} \\
 \text{ký} \\
 \text{phương} \\
 \text{tiện}
 \end{array}$$

7.2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).



- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn/xe/giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ phút 15 đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính là 1 giờ.

### 7.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

### 7.4. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

### 7.5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

## **8- Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; Trong đó gồm: 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3 và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 70km đường loại 1

$$759\text{đ}/\text{T.km} \times 70\text{km} \times 10\text{T} = 531.300 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 30km đường loại 2

$$904/\text{T.km} \times 30\text{km} \times 10\text{T} = 271.200 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 40km đường loại 3

$$1.328 \text{ đ/T.km} \times 40\text{km} \times 10\text{T} = 531.200 \text{ đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 5km đường loại 5

$$2.793 \text{ đ/T.km} \times 5\text{km} \times 10\text{T} = 139.650 \text{ đồng}$$

Cước toàn chặng là:

$$531.300 \text{ đ} + 271.200 \text{ đ} + 531.200 \text{ đ} + 139.650 \text{ đ} = 1.473.350 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 2:** Vận chuyên 2,5 tấn muối trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện ô tô có trọng tải nhỏ (3 tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$3.389 \text{ đ/T.Km} \times 1,4 \text{ (HB4)} \times 30\text{km} \times 2,5\text{T} = 355.845 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):  $355.845 \text{ đ} \times 30\% = 106.753 \text{ đồng}$ .

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$355.845 \text{ đ} + 106.753 \text{ đ} = 462.598 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 3:** Vận chuyên 25 tấn xăng bằng xe téc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$1.013 \text{ đ/T.Km} \times 1,3 \text{ (HB3)} \times 42\text{Km} \times 25\text{T} = 1.382.745 \text{ đồng}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):  $1.382.745 \text{ đ} \times 20\% = 276.549 \text{ đồng}$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a/4.3 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):  $3.400 \text{ đ} \times 25 \text{ Tấn} = 85.000 \text{ đồng}$ .

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.382.745 \text{ đ} + 276.549 \text{ đ} + 85.000 \text{ đ} = 1.744.294 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 4:** Vận chuyển 22 tấn phân hóa học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản

$[(1.349đ/T.Km \times 5) + (1.957đ/T.Km \times 30) + (2.837đ/T.Km \times 50)] \times 1,3(HB3) = 269.496 \text{ đồng/tấn.}$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô):

Tiền cước 1 tấn do sử dụng phương tiện 3 cầu:

$$269.496 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 80.848 \text{ đồng/tấn}$$

3. Tiền cước 1 tấn hàng là:

$$269.496 \text{ đ/tấn} + 80.848 \text{ đ/tấn} = 350.344 \text{ đ/tấn}$$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, (áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Bảng cước vận tải hàng hóa bằng ô tô) tiền cước 1 tấn là:

$$(350.344 \text{ đ/T} \times 5T \times 90\%) : 4T \text{ tấn (thực chở)} = 394.137 \text{ đ/tấn}$$

5. Tổng tiền cước là:  $394.137 \text{ đ} \times 22 \text{ Tấn} = 8.671.014 \text{ đồng}$

**Ví dụ 5:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là:  $150Km \times 2 = 300Km$

- Số Km phải trừ theo quy định là:  $3Km \times 2 = 6Km$

- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là:  $100Km \times 2 = 200Km$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 759 đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300Km - 6Km - 200Km) \times 759đ/T.Km \times 5T = 356.730 \text{ đồng.}$$

Số: 17 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 31 tháng 10 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy, ngày 09/12/2000 và Luật số 16/2008/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/01/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BLĐT BXH ngày 12/6/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị*

*thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và hướng dẫn xây dựng nội quy, quy chế đối với học viên của cơ sở cai nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BYT-BLĐT BXH-BCA ngày 09/7/2015 của liên Bộ: Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an quy định thẩm quyền, thủ tục và quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện; hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Quy chế này theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Lê Thị Kim Dung**

## **QUY CHẾ**

### **Phối hợp lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND  
ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, hình thức, nội dung phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác không quy định cụ thể trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

1. Tuân thủ các quy định của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đảm bảo tính kịp thời, đồng bộ và hiệu quả trong công tác phối hợp; thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan, đơn vị phối hợp và cán bộ, công chức, viên chức tham gia thực hiện công tác tổ chức cai nghiện.

3. Hoạt động phối hợp có sự phân công, phân định trách nhiệm cụ thể và được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

4. Rút ngắn thời gian, quy trình lập, thẩm định hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc nhưng vẫn phải đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

5. Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của bản thân và gia đình người nghiện tham gia cai nghiện, không kỳ thị, phân biệt đối xử.

#### **Điều 4. Hình thức phối hợp**

Tùy theo tính chất, nội dung công việc cần phối hợp với các cơ quan khác, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng một trong các hình thức phối hợp sau:

1. Phát hành văn bản hoặc gửi hồ sơ đề nghị cơ quan phối hợp tham gia ý kiến;
2. Tổ chức họp liên ngành;
3. Cơ quan phối hợp phân công cán bộ chuyên môn nghiệp vụ giúp cơ quan chủ trì giải quyết công việc nhanh chóng, thuận lợi và đảm bảo đúng nguyên tắc phối hợp.

### **Chương II**

#### **NỘI DUNG QUY TRÌNH PHỐI HỢP**

**Điều 5. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy**

1. Khi phát hiện người sử dụng ma túy trái phép, hoặc tiếp nhận tin báo của cá nhân, tổ chức phát hiện người sử dụng ma túy trái phép, Công an cấp xã tiến hành trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 221/2013/NĐ-CP*) được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2016/NĐ-CP*).

2. Công an cấp huyện, Công an tỉnh trong quá trình điều tra, thụ lý các vụ vi phạm pháp luật, phát hiện hành vi sử dụng ma túy trái phép hoặc có dấu hiệu nghiện ma túy của người vi phạm thì tiến hành lập biên bản,

xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

### **Điều 6. Việc đọc hồ sơ**

1. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ, Cơ quan lập hồ sơ phải có văn bản thông báo trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Nội dung văn bản thông báo về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

2. Địa điểm đọc hồ sơ được thực hiện tại trụ sở cơ quan lập hồ sơ theo giờ hành chính hoặc địa điểm thuận tiện do cơ quan lập hồ sơ lựa chọn.

3. Cơ quan Công an lập hồ sơ có trách nhiệm bố trí cán bộ giám sát việc đọc hồ sơ.

### **Điều 7. Việc gửi hồ sơ**

1. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, cơ quan lập hồ sơ có văn bản gửi Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện để kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ theo Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP.

2. Hình thức gửi hồ sơ: Cơ quan lập hồ sơ gửi trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) tới Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện, có biên bản giao nhận hồ sơ (hoặc giao nhận gửi văn bản).

### **Điều 8. Thời gian kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

### **Điều 9. Thời gian xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện đối chiếu hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, ban hành văn bản đề nghị cơ quan Tòa án nhân dân cùng cấp xem xét áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc.



## **Điều 10. Việc quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc**

Trong thời gian chờ xác minh và thực hiện các thủ tục theo quy định, việc quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện như sau:

### **1. Đối với người có nơi cư trú ổn định**

a) Công an cấp xã nơi người nghiện ma túy cư trú tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao cho gia đình quản lý. Quyết định giao cho gia đình quản lý phải đầy đủ các nội dung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTĐ ngày 12/6/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trường hợp do cơ quan Công an tỉnh, cấp huyện lập hồ sơ thì tiến hành bàn giao cho cơ quan Công an cấp xã nơi người nghiện ma túy cư trú, cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

### **2. Đối với người không có nơi cư trú ổn định**

a) Trường hợp do cơ quan Công an cấp xã lập hồ sơ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trực tiếp lập hồ sơ ra quyết định đưa đối tượng vào tổ chức xã hội quản lý trong thời gian chờ làm thủ tục hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với huyện, thành phố có tổ chức xã hội; trường hợp chưa có tổ chức xã hội quản lý người nghiện không có nơi cư trú ổn định thì Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định đưa đối tượng vào Cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng hoặc Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh (*đối với trường hợp chưa có Cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng*); đồng thời Công an cấp xã phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện thực hiện việc đưa người nghiện không có nơi cư trú ổn định vào các Cơ sở trên để quản lý trong thời gian chờ thủ tục lập hồ sơ.

b) Trường hợp do cơ quan Công an cấp huyện, Công an tỉnh lập hồ sơ thì tiến hành bàn giao người nghiện không có nơi cư trú ổn định cho cơ quan Công an cấp xã nơi đối tượng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

## **Điều 11. Việc đưa, tiếp nhận, quản lý người có quyết định vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc**

1. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân cấp huyện, cơ quan Công an cấp huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện đưa người đi thi hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

a) Đối với người có nơi cư trú ổn định, việc đưa người chấp hành quyết định thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

b) Đối với người không có nơi cư trú ổn định, Công an cấp huyện chủ trì phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện tiếp nhận đối tượng từ Tổ chức xã hội (hoặc Cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng) và lập biên giao, nhận theo quy định.

2. Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh có trách nhiệm cử cán bộ thực hiện các thủ tục tiếp nhận người bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Điều 16 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP; tổ chức theo dõi chuẩn đoán, quản lý, điều trị cắt cơn, giải độc, phục hồi sức khỏe, tư vấn tâm lý và tổ chức lao động sản xuất cho học viên cai nghiện ma túy.

**Điều 12.** Phối hợp, hỗ trợ trong công tác khám, điều trị, quản lý cai nghiện và đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP.

### **Chương III**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

##### **Điều 13. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quy chế này; kịp thời tham mưu, đề xuất kế hoạch hằng năm, dài hạn về công tác quản lý cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

2. Ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, biểu mẫu về lập hồ sơ đề nghị thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai

nghiện bắt buộc theo quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/6/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

3. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc cho cán bộ, công chức, viên chức có chức trách nhiệm vụ liên quan đến công tác cai nghiện ma túy tại cấp huyện, cấp xã.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, đôn đốc huyện, thành phố thành lập điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng; Cơ sở điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng để thực hiện tốt công tác xác định tình trạng nghiện ma túy; tư vấn điều trị cắt cơn, cai nghiện ma túy theo quy định.

5. Hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc đến Tòa án cùng cấp; phối hợp với cơ quan Công an cấp huyện trong việc đưa người nghiện ma túy đã có quyết định của cơ quan Tòa án nhân dân vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; đưa người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh, Cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng để quản lý trong thời gian chờ các cơ quan chức năng hoàn thiện hồ sơ, xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc.

6. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng mô hình tổ chức quản lý cai nghiện bắt buộc, tập trung phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh đảm bảo các điều kiện cần thiết, bố trí cán bộ để tiếp nhận người có quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc, người không có nơi cư trú ổn định trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; tổ chức khám, phân loại, điều trị cắt cơn, cai nghiện phục hồi, quản lý lao động sản xuất cho học viên tại Cơ sở; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan truy tìm đối tượng bỏ trốn khỏi Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh; phối hợp với các đơn vị chức năng trên địa bàn thành phố Tuyên Quang xây dựng quy chế

phối hợp đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo công tác cấp cứu, khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe cho các học viên tại Cơ sở; hoàn thiện thủ tục, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

#### **Điều 14. Sở Y tế**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức tập huấn cấp giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ tập huấn về chẩn đoán, điều trị cắt con nghiện ma túy cho các y, bác sỹ tại cơ sở y tế được giao nhiệm vụ xác định tình trạng nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo Trung tâm y tế cấp huyện hướng dẫn Trạm y tế cấp xã phối hợp với Tổ công tác cai nghiện cấp xã trong việc xét nghiệm, xác định tình trạng nghiện ma túy, tổ chức cắt con giải độc, cai nghiện tại gia đình và cộng đồng; chỉ đạo cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến tỉnh thực hiện điều trị cắt con nghiện ma túy theo quy định.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư nâng cấp các yếu tố bảo đảm (*cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và trình độ chuyên môn, điều kiện an ninh trật tự*) cho cơ sở có chức năng, thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy, để đáp ứng số lượng người cần xác định tình trạng nghiện ma túy. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xác lập mạng lưới chuyển tuyến để xác định tình trạng nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý về chuyên môn y tế tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh, Cơ sở điều trị nghiện bằng thuốc Methadone của huyện, thành phố; các cơ sở điều trị, cắt con nghiện ma túy tại cộng đồng, các Điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng; hướng dẫn tổ chức cấp phát, điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế cho các học viên trong Cơ sở cai nghiện bắt buộc; cử cán bộ phối hợp, hỗ trợ trong việc khám chữa bệnh tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc khi có vấn đề phức tạp về y tế phát sinh.

5. Chỉ đạo các cơ sở y tế chuyên khoa, đơn vị trực thuộc phối hợp với Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh trong việc xét nghiệm, điều trị các bệnh xã hội và hướng dẫn việc phòng, chống lây nhiễm lao và HIV/AIDS cho học

viên đang cai nghiện tại Cơ sở. Cử, biệt phái công chức, viên chức tham gia bộ máy quản lý Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh.

6. Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chế độ thanh toán viện phí, chế độ sinh hoạt, chế độ bồi dưỡng cho cán bộ y tế trực tiếp chăm sóc, quản lý, điều trị người nghiện ma túy đang quản lý, điều trị, cai nghiện tại Cơ sở.

### **Điều 15. Công an tỉnh**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn Công an cấp huyện, cấp xã phối hợp với các ngành chức năng cùng cấp thu thập tài liệu, xác minh nơi cư trú, lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; thông báo và tổ chức cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ đọc hồ sơ; tổ chức đưa người có quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; ban hành quyết định và tổ chức truy tìm người bị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc bỏ trốn trước khi đưa vào Cơ sở; phối hợp với Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh truy tìm học viên cai nghiện bỏ trốn khỏi Cơ sở; phối hợp đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh; cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng.

2. Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ; hướng dẫn sử dụng và cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho lực lượng làm công tác bảo vệ, cán bộ Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Thường xuyên khảo sát, thống kê đánh giá tình hình người nghiện ma túy, rà soát, theo dõi, thống kê, kiểm danh, kiểm diện người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh để có các biện pháp xử lý phù hợp.

### **Điều 16. Sở Tư pháp**

1. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện quy định của pháp luật về xử lý hành chính đối với người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy; phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn, nâng cao nghiệp vụ cho công chức ngành Tư pháp về kiểm tra tính pháp lý hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Tư pháp cấp huyện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc.

### **Điều 17. Sở Tài chính**

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực để thực hiện công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các cấp, các ngành sử dụng kinh phí có hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định.

### **Điều 18. Sở Nội vụ**

1. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét các quyết định về điều chỉnh bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế và số lượng người làm việc tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, tổ chức bộ máy hoạt động của các Điểm tư vấn chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy (*Điểm cấp phát thuốc Methadone*) tại các cụm xã có nhiều người nghiện ma túy.

### **Điều 19. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh**

Chỉ đạo Tòa án nhân dân huyện, thành phố thực hiện đúng trình tự thủ tục, đẩy nhanh tiến độ trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xử lý các trường hợp còn vướng mắc về hồ sơ, thủ tục xem xét, quyết định đưa người nghiện vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc.

### **Điều 20. Đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện, thành phố trong công tác việc lập hồ sơ, kiểm sát tuân theo pháp luật của Tòa án trong việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị nhằm bảo đảm việc giải quyết kịp thời, đúng pháp luật.

2. Nghiên cứu hồ sơ, tham gia các phiên họp; tham gia việc xét hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định.

## **Điều 21. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh**

Tham gia vận động người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy, gia đình có người nghiện ma túy đăng ký tham gia các hình thức điều trị, cai nghiện tự nguyện; vận động người nghiện ma túy trốn cai chấp hành các quy định của pháp luật; tham gia lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc. Phối hợp vận động gia đình, họ hàng, làng xóm, đoàn thể phụ trách, các thành phần kinh tế ở địa phương tham gia giúp đỡ, hỗ trợ tạo việc làm, định hướng nghề cho người thực hiện biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú, tạo điều kiện để họ tái hòa nhập cộng đồng, hạn chế tái nghiện, vi phạm pháp luật.

## **Điều 22. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Chỉ đạo Phòng Tư pháp, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Công an, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan phối hợp trong việc lập hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, xem xét quyết định chuyển hồ sơ đến cơ quan Tòa án nhân dân cấp huyện và thi hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc đảm bảo thời gian, tiến độ thực hiện theo các quy định của Quy chế này.

2. Căn cứ số lượng người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy và các điều kiện sẵn có của địa phương xem xét để chuyển đổi, thành lập các cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng; Điểm tư vấn chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy (*hoặc Điểm cấp phát thuốc Methadone*) đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tư pháp, Công an cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan tiến hành lập dự toán, phân bổ, quyết toán kinh phí lập hồ sơ, kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, xem xét quyết định chuyển hồ sơ đến cơ quan Tòa án nhân dân cấp huyện và thi hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ công tác cai nghiện ma túy cấp xã theo quy định. Lập dự toán kinh phí, bố trí ngân sách thực hiện

công tác tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị chức năng của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện thuận lợi cho người đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc học nghề, tìm việc làm, vay vốn tạo việc làm, tái hòa nhập cộng đồng và dự phòng tái nghiện.

### **Điều 23. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức rà soát, lên danh sách quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy trên địa bàn; tổ chức lập hồ sơ đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy để bàn giao cho cơ quan y tế, người có thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định xử lý hành chính đối với người sử dụng trái phép chất ma túy; xác minh, xác định nơi cư trú của người nghiện ma túy; lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn, hồ sơ áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng, hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; tổ chức đưa người không có nơi cư trú ổn định vào lưu trú tạm thời tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh (*hoặc Cơ sở điều trị, cắt cơn nghiện ma túy tại cộng đồng*).

2. Chỉ đạo các Trạm Y tế cấp xã bố trí người có đủ thẩm quyền xác định tình trạng nghiện ma túy, chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ công tác xác định tình trạng nghiện, điều trị cắt cơn, cai nghiện ma túy; thực hiện tiếp nhận người và hồ sơ đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy từ ngành công an; thông báo kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy đảm bảo đúng quy định.

3. Chỉ đạo Công chức tư pháp, Công chức văn hóa, xã hội và các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp, hỗ trợ lực lượng Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp cai nghiện ma túy bắt buộc tại Cơ sở; tổ chức quản lý người nghiện ma túy trên địa bàn; hướng dẫn gia đình có người nghiện ma túy và các tổ chức đoàn thể, xã hội địa phương tham gia quản lý người nghiện trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện bắt buộc .



4. Chỉ đạo việc lập dự toán kinh phí lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc, kinh phí chi cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với Công an cấp huyện và đơn vị liên quan trong việc tổ chức đưa người đã có quyết định vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc; tổ chức truy tìm, vận động người nghiện bỏ trốn trở về tiếp tục chấp hành các quy định về cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật.

6. Hỗ trợ, tạo điều kiện để người chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc tham gia các nhóm tự lực, câu lạc bộ của người sau cai, giúp họ có việc làm ổn định, tái hòa nhập cộng đồng, dự phòng tái nghiện.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 24.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Định kỳ 06 tháng (trước 15/6) và hằng năm (trước 15/12) báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác cai nghiện ma túy gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

**Điều 25.** Trong quá trình tổ chức triển khai, thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Lê Thị Kim Dung**

Số: 18 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 13 tháng 11 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

## **QUY CHẾ**

**Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;  
trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy  
các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 13/11/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, cơ chế khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn đi đào tạo, bồi dưỡng; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này, thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nhóm đối tượng tham gia đào tạo, bồi dưỡng

a) Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh được giao tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức hội và các tổ chức phi chính phủ được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cơ quan, đơn vị).

b) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này và cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức).

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là người hoạt động không chuyên trách).

d) Trường Chính trị tỉnh và các cơ sở bồi dưỡng được giao tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách.

2. Nhóm đối tượng là lãnh đạo, quản lý từ phó trưởng phòng và tương đương trở lên trong các cơ quan, đơn vị tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 3. Nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng**

1. Căn cứ vào vị trí việc làm; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; tiêu chuẩn của ngạch công chức, hạng và chức danh nghề nghiệp của viên chức; tiêu chuẩn chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã; nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị.

2. Bảo đảm tính tự chủ của cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức và tính tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

4. Không cử cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo, bồi dưỡng từ hai khóa học trở lên trong cùng một thời gian tập trung học tập.

## **Chương II**

### **ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH VÀ QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH ĐI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

**Điều 4. Điều kiện và tiêu chuẩn cử cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo, bồi dưỡng**

1. Điều kiện và tiêu chuẩn chung

a) Có vị trí việc làm phù hợp với nội dung, chương trình của khóa đào tạo, bồi dưỡng.

b) Có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm trong công tác và ý thức tổ chức kỷ luật.

c) Không trong thời gian xem xét kỷ luật, thi hành kỷ luật hoặc trong thời gian bị đình chỉ công tác, đang nghỉ chế độ chính sách theo quy định; không thuộc đối tượng bị điều tra, kiểm tra.

d) Có đủ sức khỏe và đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo yêu cầu.

đ) Việc cử cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo phải căn cứ vào nhu cầu đào tạo và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Điều kiện và tiêu chuẩn cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 5. Cơ chế khuyến khích**

1. Khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách tự học tập nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2. Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định của Nhà nước hiện hành. Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ (theo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị).

4. Căn cứ điều kiện thực tế và cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hỗ trợ học phí đối với cán bộ, công chức cấp xã đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn do các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tổ chức mở lớp theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để chuẩn hóa trình độ cán bộ, công chức cấp xã.

### **Điều 6. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng**

1. Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong nước

a) Sau mỗi kỳ học của khóa đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo kết quả học tập với cơ quan, đơn vị nơi công tác.

b) Kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm báo cáo kết quả học tập bằng văn bản và nộp bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về cơ quan, đơn vị nơi công tác.

2. Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày về nước, cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo kết quả học tập theo quy định hiện hành. Trường hợp đào tạo dài hạn, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện các thủ tục tiếp nhận, bố trí công tác theo quy định.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC LỚP BỒI DƯỠNG**

### **Điều 7. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng**

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm tổ chức mở lớp bồi dưỡng, cử cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp xây dựng nội dung chương trình, biên soạn tài liệu, giáo trình và tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng.

2. Bố trí thời gian và tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý nghiên cứu tài liệu, tham dự các hội nghị, hội thảo chuyên đề, đi công tác thực tế bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công tác giảng dạy.

### **Điều 8. Trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý trong việc tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng**

1. Nghiên cứu xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu, giáo trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách khi được người đứng đầu cơ quan, đơn vị phân công.

2. Tham gia giảng dạy đảm bảo thời gian, nội dung, chất lượng theo chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo kế hoạch giảng dạy của cơ quan, đơn vị được giao tổ chức mở lớp bồi dưỡng. Trường hợp vì lý do đặc biệt không thể tham gia giảng dạy, phải thông báo cho cơ quan, đơn vị mời giảng viên trước thời hạn lên lớp ít nhất 05 ngày và có xác nhận của cơ quan, đơn vị.

## **Điều 9. Quyền của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng**

1. Được các cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp bồi dưỡng mời tham gia giảng dạy, tạo điều kiện về trang thiết bị phục vụ giảng dạy.

2. Được cơ quan trực tiếp quản lý tạo điều kiện về thời gian và các điều kiện khác để tham gia giảng dạy.

3. Được hưởng thù lao và các chế độ, quyền lợi khác theo quy định của Nhà nước và quy định các cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp bồi dưỡng.

4. Kết quả nghiên cứu xây dựng nội dung chương trình, biên soạn tài liệu, giáo trình và giảng dạy các lớp bồi dưỡng là một trong những căn cứ để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Các cơ quan, đơn vị**

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức hội và các tổ chức phi chính phủ được giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý. Hoàn thành trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

b) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm đối với các lớp đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tổ chức mở lớp, gửi Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 7 của năm trước liền kề, để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Ký hợp đồng hoặc tham mưu với cấp có thẩm quyền ký hợp đồng đào tạo với cơ sở đào tạo ở nước ngoài theo quy định, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

3. Cử cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch; phối hợp với cơ quan và các

cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Xây dựng mức kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong quy chế chi tiêu nội bộ.

5. Tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia đào tạo, bồi dưỡng; kịp thời thực hiện hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

6. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách trong thời gian tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện việc xử lý bồi thường kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

7. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách thuộc thẩm quyền quản lý.

#### **Điều 11. Sở Nội vụ**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Tổng hợp, báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, đột xuất theo quy định.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách.

#### **Điều 12. Trường Chính trị tỉnh và cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng**

1. Nghiên cứu đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách.

2. Tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.



3. Lập dự toán kinh phí mở các lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí; phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

Trường hợp tổ chức mở lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, lập dự toán kinh phí hỗ trợ học phí đối với cán bộ, công chức cấp xã gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý học viên trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

### **Điều 13. Sở Tài chính**

1. Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định, lập dự toán chi ngân sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Thanh tra, kiểm tra và thực hiện quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với các cơ quan, đơn vị theo quy định.

### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

Giám đốc các sở; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

Số: 19 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 11 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật  
do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 87/TTr-STP ngày 17 tháng 10 năm 2017 về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ 19 Quyết định và 03 Chỉ thị quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, gồm:

1. Quyết định số 03/2007/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

2. Quyết định số 25/2007/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

3. Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số

25/2007/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

4. Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020;

5. Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2007 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020;

6. Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

7. Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

8. Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định định mức kinh phí hỗ trợ công tác quản lý, bảo trì các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

9. Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định định mức kinh phí hỗ trợ công tác quản lý, bảo trì các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

10. Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

11. Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

12. Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức trợ cấp tiền ăn cho dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ bị ốm, bị tai nạn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

13. Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức chi bồi dưỡng làm thêm giờ từ nguồn thu xử lý tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

14. Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi cho phát triển vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

15. Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ;

16. Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo và học sinh, sinh viên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

17. Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao thẩm quyền công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

18. Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy trình thẩm tra thiết kế công trình xây dựng của các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

19. Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với một số công trình cấp III, cấp IV thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

20. Chỉ thị số 03/2011/CT-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự An toàn Giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

21. Chỉ thị số 07/2011/CT-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

22. Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

Số: 20 /2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 12 năm 2017

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo trì  
đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13  
ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của  
Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường  
bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24  
tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ  
tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của  
Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số  
10/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định việc  
quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác và bảo  
trì công trình đường bộ; Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5  
năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT  
ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây  
dựng về quản lý đường đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày*

30/6/2009 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ các Quyết định của Bộ GTVT: số 3828/QĐ-BGTVT ngày 28/10/2015 về việc chuyển các tuyến Đường Nguyễn Văn Tố, ĐT.257, ĐT.254, ĐT.255 thuộc tỉnh Bắc Kạn và ĐT.187 thuộc tỉnh Tuyên Quang thành Quốc lộ 3B; số 410/QĐ-BGTVT ngày 14/02/2017 về việc chuyển tuyến đường tỉnh ĐT.190 đoạn từ Km0+00 - Km38+650 thành quốc lộ 3B thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang; số 1181/QĐ-BGTVT ngày 21/4/2017 về việc chuyển các tuyến đường tỉnh: ĐT.324, ĐT.320 (tỉnh Phú Thọ); đường tỉnh ĐT.168, ĐT.167, đường Hoàng Thi (tỉnh Yên Bái) và đường tỉnh ĐT.186 (tỉnh Tuyên Quang) thành quốc lộ 2D;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 94/TTr-SGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về phân cấp và quản lý, bảo trì đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 và thay thế cho Quyết định số: 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số: 17/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 quy định về quản lý bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**



## **QUY ĐỊNH**

### **Về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2017/QĐ-UBND  
ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về phân cấp quản lý, bảo trì đường bộ địa phương; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong quản lý bảo trì đường bộ; nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cho công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Chương II**

### **CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ HIỆN CÓ VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 3. Các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh**

##### **1. Các tuyến quốc lộ.**

Tổng chiều dài các tuyến Quốc lộ trong tỉnh là 563,77 km, trong đó:

a) Quốc lộ 2: Từ xã Đội Bình, huyện Yên Sơn đến xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, chiều dài 90 km.

b) Quốc lộ 37: Từ đỉnh Đèo Khế xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương đến cầu Bồng, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, chiều dài 64,5 km.

c) Quốc lộ 2C: Từ xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương đến thị trấn Na Hang huyện Na Hang, chiều dài 201,24 km (không kể 6,3 km đi chung QL.37).

d) Quốc lộ 279: Từ xã Đà Vị, huyện Na Hang đến xã Hồng Quang, huyện Chiêm Hoá, chiều dài 96 km.

e) Quốc lộ 3B: Từ đỉnh đèo Keo Mác, xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá đến Km166, QL.2 xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, chiều dài: 55,65km.

f) Quốc lộ 2D: Từ Km234+500, QL.37 xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn đến Km120+300, QL.2 xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang.

g) Quốc lộ 280: Từ Thượng giáp huyện Na Hang (tiếp giáp với xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang) đến Km 76+550, Quốc lộ 79.

## **2. Các tuyến đường tỉnh.**

Tổng chiều dài các tuyến đường tỉnh là 451,43 km, trong đó:

a) Tuyến ĐT.185: Từ đường Hồ Chí Minh (xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn) đến thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang), chiều dài: 199,64 km (không kể 48,87Km đi trùng QL.2C và QL.279).

b) Tuyến ĐT.186: Từ ngã ba Sơn Nam (km54+630, QL.2C), xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương đến phà Hiên xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn chiều dài: 65,79 km.

c) Tuyến ĐT.188: Từ Km151+600, QL.2 xã Tứ Quận đến Thôn Khuổi Củng xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình, chiều dài: 129,0 km (không kể 3 km đi chung QL.279).

d) Tuyến ĐT.189: Từ Km272, QL.3B xã Bình Xa đến thôn Lục Khang xã Yên Thuận huyện Hàm Yên, chiều dài: 57,0 km.

*(Chi tiết các tuyến đường tỉnh có biểu kèm theo)*

## **3. Các tuyến đường huyện.**

Tổng chiều dài các tuyến đường huyện trong tỉnh là 1.141,14 km, trong đó:

Huyện Yên Sơn	=	260,95 Km
Huyện Hàm Yên	=	272,79 Km
Huyện Chiêm Hóa	=	152,50 Km
Huyện Na Hang	=	117,00 Km
Huyện Sơn Dương	=	212,60 Km
Huyện Lâm Bình	=	122,30 Km

*(Chi tiết các tuyến đường huyện có biểu kèm theo)*

#### 4. Các tuyến đường đô thị.

Tổng chiều dài các tuyến đường đô thị trong tỉnh là 303,88 km, cụ thể như sau:

Huyện Yên Sơn	=	34,2 Km
Huyện Hàm Yên	=	21,20 Km
Huyện Chiêm Hóa	=	12,61 Km
Huyện Na Hang	=	20,95 Km
Huyện Sơn Dương	=	25,35 Km
Huyện Lâm Bình	=	14,10 Km
Thành phố Tuyên Quang	=	175,47 Km

*(Chi tiết các tuyến đường đô thị kèm theo)*

#### **Điều 4. Phân cấp quản lý, bảo trì hệ thống giao thông đường bộ.**

##### **1. Các tuyến quốc lộ**

Việc quản lý, bảo trì và khai thác các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ GTVT và Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

**2. Hệ thống đường tỉnh:** Giao cho Sở Giao thông vận tải trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác.

**3. Hệ thống đường huyện, đường đô thị:** Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác theo địa giới hành chính huyện, thành phố Tuyên Quang.

**4. Hệ thống đường xã:** Giao cho Ủy ban nhân dân các xã trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác theo địa giới hành chính xã; riêng đối với hệ thống cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn thực hiện theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang Quy định phân công trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn và đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**5. Các tuyến đường chuyên dùng:** Giao cho các cơ quan, đơn vị có các tuyến đường chuyên dùng trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC, BẢO TRÌ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 5. Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện, UBND cấp xã quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định số 10/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ (sau đây viết tắt là Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT).

2. Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT. Đối với công trình đường bộ chuyên dùng, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường bộ do mình đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

3. Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình phải tổ chức tuần tra, kiểm tra và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định; thực hiện các quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ các công trình đường bộ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; theo dõi thường xuyên và cập nhật tình hình chất lượng công trình đường bộ được giao quản lý.

4. Cơ quan quản lý đường bộ, nhà thầu quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường bộ, chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu thi công sửa chữa trên đường bộ đang khai thác có trách nhiệm tổ chức giao thông, trực đảm bảo giao thông, đếm xe và xử lý khi có tai nạn giao thông, xử lý khi có sự cố công trình đường bộ theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT.

### **Điều 6. Bảo trì công trình đường bộ**

Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện lập kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trong phạm vi quản lý trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai tổ chức thực hiện. Đối với công trình đường bộ

chuyên dùng, chủ sở hữu công trình đường bộ chuyên dùng tổ chức thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường bộ do mình đầu tư và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT.

### **Điều 7. Quy trình bảo trì công trình đường bộ**

Đối với các công trình đường bộ phải lập Quy trình bảo trì, cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường bộ trong phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan chuyên ngành. Nội dung lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định tại các điều 7, 8 Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT.

### **Điều 8. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Nghị định số 11/2010/NĐ-CP) và Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Nghị định số 100/2013/NĐ-CP).

### **Điều 9. Sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

Việc sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ được thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Chương III, Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

### **Điều 10. Quy định thủ tục hành chính chấp thuận, cấp phép thi công các công trình**

1. Các công trình thiết yếu, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo ... trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 12, 13, 14, 15, 16, 18 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và Thông tư số

35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Cơ quan quản lý đường bộ thực hiện chấp thuận, cấp phép thi công công trình thiết yếu (hoặc chấp thuận xây dựng cùng với thời điểm cấp phép thi công công trình thiết yếu) trong phạm vi đất dành cho đường bộ theo phân cấp tại Điều 4 của Quy định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại văn thư hoặc bộ phận một cửa của Cơ quan quản lý đường bộ hoặc qua hệ thống bưu chính.

## **Chương IV**

### **ĐẦU NỐI ĐƯỜNG NHÁNH**

#### **Điều 11. Đầu nối đường nhánh vào quốc lộ**

Đường nhánh đầu nối vào quốc lộ được quy định tại Điều 20 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; vị trí đầu nối cụ thể thực hiện theo quy hoạch các điểm đầu nối với các quốc lộ qua địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt.

#### **Điều 12. Đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh**

1. Đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh.

a) Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh bao gồm các loại:

- Đường huyện, đường xã, đường đô thị;
- Đường chuyên dùng, đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường nối trực tiếp từ công trình đơn lẻ;
- Đường dẫn ra, vào trạm dừng nghỉ, cửa hàng xăng dầu;
- Đường gom, đường nối từ đường gom.

b) Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh phải thông qua điểm đầu nối thuộc quy hoạch các điểm đầu nối với đường tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Sở Giao thông vận tải phối hợp với UBND cấp huyện có trách nhiệm thống kê các đường nhánh đã đầu nối với đường tỉnh và lập kế hoạch xử lý phù hợp với quy hoạch các điểm đầu nối đã được phê duyệt.

Đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh trong phạm vi đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối liền kề vào đường tỉnh (bao gồm cả khoảng cách giữa hai cửa hàng xăng dầu liền kề) theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Việc thiết kế nút giao của đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh phải thực hiện theo quy định về thiết kế nút giao tại Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.

3. Đối với công trình nhà ở xây dựng mới không được phép đầu nối trực tiếp vào đường tỉnh mà phải thông qua đường nhánh. Các đường đầu nối từ nhà ở vào đường tỉnh đã có từ trước phải xóa bỏ dần và thay thế bằng đường gom theo quy hoạch các điểm đầu nối đã được phê duyệt.

4. Trường hợp cần thiết, xem xét cho phép đầu nối tạm có thời hạn để vận chuyển vật tư, thiết bị và thi công các dự án: Chủ đầu tư công trình phải căn cứ tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế đường ô tô hiện hành để lập và gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý đường bộ xem xét chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông (có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) và cấp giấy phép thi công tạm thời của điểm đầu nối vào đường tỉnh. Việc chấp thuận thiết kế, cấp giấy phép thi công điểm đầu nối tạm thời thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Quy định này, thời hạn đầu nối không quá 12 tháng. Khi hết thời hạn đầu nối tạm, chủ đầu tư công trình phải hoàn trả như hiện trạng ban đầu.

### **Điều 13. Đầu nối đường nhánh vào đường huyện, đường đô thị**

Đối với các điểm đầu nối vào đường huyện, đường đô thị: Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, căn cứ vào khoảng cách điểm đầu nối vào đường tỉnh được quy định tại Điều 12 và cấp đường quy hoạch, UBND cấp huyện có trách nhiệm xây dựng quy hoạch các điểm đầu nối cho phù hợp. Trước khi phê duyệt quy hoạch phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Giao thông vận tải về bảo đảm trật tự an toàn giao thông và sự phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh. Việc thực hiện chấp thuận thiết kế nút giao và cấp phép thi công nút giao thực hiện theo Điều 16, 17 của Quy định này.

### **Điều 14. Quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh**

1. Quy hoạch các điểm đầu nối bao gồm việc xác định vị trí, hình thức giao cắt giữa đường chính với đường nhánh để xây dựng nút giao thông và phương án tổ chức giao thông nhằm bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ công trình đường bộ.

2. Việc lập quy hoạch các điểm đầu nối có thể thực hiện cho tất cả các tuyến đường tỉnh hoặc lập riêng cho từng tuyến; trách nhiệm lập, thẩm định quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh thực hiện như sau:

a) Giao Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm lựa chọn tư vấn có đủ năng lực lập quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh cho phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội;

b) UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang và các cơ quan liên quan thỏa thuận các điểm quy hoạch đầu nối vào đường tỉnh với Sở Giao thông vận tải trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch theo quy định;

3. Trình tự thực hiện Quy hoạch đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh như sau:

a) Thu thập thông tin về cấp kỹ thuật hiện tại và cấp kỹ thuật theo quy hoạch của đường tỉnh cần đầu nối.

b) Khảo sát, thống kê

- Các đường nhánh hiện có theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 18 Quy định này. Xác định các điểm đầu nối đường nhánh đã được và chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép; các vị trí điểm đầu nối phù hợp với quy định về nút giao thông của Tiêu chuẩn hiện hành về yêu cầu thiết kế đường ô tô.

- Thống kê các đoạn tuyến đường tỉnh trong đô thị, ngoài đô thị; tổng hợp các đoạn tuyến không đủ quỹ đất để xây dựng đường gom, các công trình và điều kiện địa hình cản trở việc xây dựng đường gom liên tục theo chiều dài đường tỉnh.

- Các đường nhánh có mặt cắt ngang nhỏ hơn hoặc bằng 2,5m (hai mét năm mươi) đã đầu nối tự phát vào đường tỉnh trước ngày Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 có hiệu lực, chỉ sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ, chưa có nhu cầu cải tạo, mở rộng điểm đầu nối vào đường tỉnh để có lộ trình xóa bỏ phù hợp quy định.

- Cửa hàng xăng dầu đã xây dựng theo quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trong đó, phân loại cửa hàng xăng dầu đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép và không cho phép sử dụng hành lang an toàn đường bộ để làm đường dẫn ra, vào.



- Trường hợp địa phương chưa có quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu, cơ quan được giao nhiệm vụ quy hoạch các điểm đầu nối phối hợp với Sở Công thương lập quy hoạch các điểm đầu nối trong đó có điểm đầu nối là đường dẫn ra, vào cửa hàng xăng dầu.

c) Tổng hợp ý kiến thẩm định của các cơ quan chức năng địa phương về một số nội dung như: Sự phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch về sử dụng đất, đặc biệt là quy hoạch đất xây dựng đường gom; quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu có liên quan đến việc khai thác sử dụng các điểm đầu nối.

4. Quy hoạch các điểm đầu nối của mỗi tuyến đường tỉnh được lập thành bộ hồ sơ riêng để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý. Nội dung bộ hồ sơ quy hoạch các điểm đầu nối gồm:

a) Thuyết minh quy hoạch các điểm đầu nối:

- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực hai bên đường tỉnh được quy hoạch các điểm đầu nối;

- Hiện trạng của tuyến đường tỉnh: Cấp đường, điểm đầu, điểm cuối; các vị trí đặc biệt (như khu vực nội thành, nội thị, cầu lớn, hầm đường bộ, điểm giao cắt với đường sắt ....); tình hình sử dụng hành lang an toàn đường bộ và an toàn giao thông trên đoạn tuyến; các thông tin về quy hoạch của tuyến đường;

- Bản giải trình lý do các đường gom nằm trong hành lang an toàn đường bộ; lý do các điểm đầu nối trong quy hoạch nhưng không đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối theo quy định;

- Quy hoạch hệ thống các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

- Quy hoạch phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc các đô thị có đường tỉnh đi qua (nếu có);

- Ý kiến của UBND các huyện, thành phố, các ngành chức năng đối với nội dung của quy hoạch các điểm đầu nối.

b) Bảng quy hoạch, bình đồ thể hiện các điểm đầu nối:

- Bảng tổng hợp một số nội dung cơ bản về hiện trạng và quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh;

- Bình đồ thể hiện các nội dung của bảng tổng hợp quy hoạch các điểm đầu nối.

## **Điều 15. Phê duyệt và thực hiện quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh.**

1. Phê duyệt quy hoạch: Căn cứ văn bản thỏa thuận của Sở Giao thông vận tải với UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan, Sở Giao thông vận tải chủ trì lập quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch.

### **2. Thực hiện quy hoạch**

a) Sở Giao thông vận tải phối hợp với UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh;

b) Khi cần xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng điểm đầu nối có trong Quy hoạch, chủ sử dụng điểm đầu nối lập hồ sơ theo quy định tại Điều 16, 17 Quy định này để được giải quyết.

3. Nút giao đầu nối đường nhánh vào đường chính tỉnh được thi công sau khi đã được chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ chấp thuận thiết kế, phương án tổ chức giao thông và cấp phép thi công theo quy định.

4. Sau khi quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh được phê duyệt, Sở Giao thông vận tải phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện xóa bỏ các điểm không nằm trong quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh;

## **Điều 16. Chấp thuận thiết kế kỹ thuật nút giao của đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh.**

1. Chủ công trình sử dụng điểm đầu nối nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt phải đề nghị chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ (là Sở GTVT) xem xét chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào đường tỉnh.

### **2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận gồm:**

a) Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao; trong đó, cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo nút giao và không yêu cầu bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;

b) Quy hoạch các điểm đầu nối vào đường tỉnh đã được phê duyệt.

c) Thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao (có biện pháp tổ chức thi công bảo đảm an toàn giao thông) do tổ chức tư vấn được phép hành nghề trong lĩnh vực công trình đường bộ lập (bản chính).

d) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại văn thư hoặc bộ phận một cửa của Cơ quan quản lý đường bộ hoặc qua hệ thống bưu chính.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ có văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật nút giao của đường nhánh đấu nối vào đường chính. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Đối với các dự án đường bộ xây dựng mới có đấu nối vào đường chính đã được chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ của tuyến đường phê duyệt thiết kế kỹ thuật, không phải thực hiện bước đề nghị chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông.

### **Điều 17. Cấp phép thi công nút giao của đường nhánh đấu nối vào đường tỉnh**

1. Sau khi có văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ, chủ sử dụng nút giao phải thực hiện các thủ tục dưới đây trước khi tiến hành thi công nút giao

a) Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao, biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông theo ý kiến thỏa thuận;

b) Tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế công trình nút giao theo quy định.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép thi công gồm (02 bộ):

a) Đơn đề nghị cấp phép thi công công trình theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;

b) Văn bản chấp thuận thiết kế kỹ thuật nút giao của đường nhánh đấu nối vào đường chính được chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ thỏa thuận (bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

d) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại văn thư hoặc bộ phận một cửa của Cơ quan quản lý đường bộ hoặc qua hệ thống bưu chính.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ phải cấp phép thi công nút giao của đường nhánh đấu nối vào đường tỉnh. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Nút giao phải được cơ quan cấp phép thi công nghiệm thu và chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao; nộp 01 (một) bộ hồ sơ hoàn công để chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ lưu trữ và theo dõi, quản lý tuyến đường.

6. Chủ sử dụng nút giao chịu trách nhiệm bảo trì nút giao; việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa định kỳ nút giao phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép thi công theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

### **Điều 18. Đấu nối tạm thời vào đường tỉnh**

1. Đấu nối tạm thời có thời hạn vào đường tỉnh: Đối với dự án, công trình xây dựng do điều kiện địa hình trong khu vực khó khăn, hoặc điều kiện kỹ thuật của thiết bị, để làm đường công vụ vận chuyển nguyên vật liệu, vận chuyển thiết bị máy móc. Chủ công trình, dự án phải căn cứ tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế đường ô tô hiện hành để lập và gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền xem xét chấp thuận thiết kế, phương án tổ chức giao thông của điểm đấu nối vào đường bộ và thi công xong phải có trách nhiệm hoàn trả nguyên trạng hành lang ban đầu. Thành phần hồ sơ chấp thuận gồm:

- Văn bản đề nghị chấp thuận đấu nối tạm thời nêu rõ lý do, vị trí, lý trình điểm đấu nối, thời gian sử dụng điểm đấu nối tạm;

- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền, các tài liệu liên quan khác (nếu có);

- Bản vẽ bình đồ đoạn tuyến có điểm đấu nối tạm thời và phương án tổ chức giao thông của nút giao.

Thời hạn giải quyết trong 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp không chấp thuận đấu nối tạm thời phải trả lời bằng văn bản.

2. Thời hạn sử dụng điểm đầu nối tạm bằng tiến độ thi công của dự án nhưng không quá 12 tháng, trường hợp đặc biệt có thể gia hạn một lần nhưng tổng thời gian mở điểm đầu nối tạm không quá 24 tháng. Sau thời hạn này, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm xóa bỏ điểm đầu nối tạm và hoàn trả hành lang an toàn đường bộ như ban đầu và thực hiện đầu nối theo đúng quy hoạch được duyệt.

Trường hợp dự án, công trình có tiến độ thi công lớn hơn 24 tháng, phải làm đường gom nối từ dự án đến nút giao điểm đầu nối gần nhất có trong quy hoạch các điểm đầu nối đã được phê duyệt.

Việc chấp thuận thiết kế điểm đầu nối tạm thực hiện theo quy định tại Điều 16, việc cấp phép thi công điểm đầu nối tạm thời thực hiện theo Điều 17 quy định này.

## **Chương V**

### **QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 19. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải**

1. Xây dựng kế hoạch quản lý, bảo trì hàng năm trình Tổng cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt đối với các tuyến QL.37, QL.2C, QL.279, QL.3B, QL.2D, QL.2 đoạn tránh thành phố Tuyên Quang; hệ thống đường tỉnh gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao quản lý.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; duy trì tình trạng kỹ thuật cầu đường, bảo đảm giao thông thông suốt và phối hợp với UBND cấp huyện, với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; giải tỏa các công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền đối với việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ công trình giao thông đường, công tác đảm bảo giao thông của các nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi được giao quản lý.

4. Xây dựng kế hoạch, tổ chức, kiểm tra thực hiện công tác phòng chống lụt bão và khắc phục hư hỏng công trình đường bộ do thiên tai, địch họa gây ra trên các tuyến đường tỉnh; tổ chức ứng cứu các công trình trọng

điểm, công trình giao thông trên địa bàn. Đối với hệ thống đường tỉnh, trường hợp các tuyến đường bị xuống cấp và hư hỏng nặng do thiên tai, lũ lụt gây ra vượt quá khả năng kinh phí duy tu bảo dưỡng, Sở Giao thông Vận tải lập tờ trình gửi UBND tỉnh và Sở Tài chính. Căn cứ khả năng đảm bảo của ngân sách tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp nhu cầu kinh phí khắc phục duy tu, bảo dưỡng và thiên tai trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Lưu trữ và quản lý hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo phân cấp. Cấp và thu hồi giấy phép thi công đường bộ theo phân cấp.

6. Hàng năm, trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, phân bổ vốn quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý.

7. Thẩm định quy trình bảo trì đường bộ để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

8. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ giao thông xã, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân giao thông.

#### **Điều 20. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Tuyên Quang**

1. Xây dựng kế hoạch vốn quản lý, bảo trì hàng năm hệ thống đường huyện, đường đô thị theo phân cấp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ; (kể cả đường quốc lộ và đường tỉnh thuộc địa giới hành chính).

4. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

6. Kiểm tra, thanh tra và xử lý theo thẩm quyền đối với việc thực hiện quản lý, bảo trì ở các đơn vị quản lý và sửa chữa đường bộ, công tác đảm bảo giao thông của các nhà thầu thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi được phân cấp quản lý.

7. Cấp và thu hồi giấy phép thi công các công trình trên các tuyến đường huyện theo phân cấp.

8. Lưu trữ và quản lý hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo phân cấp.

9. Hàng năm, trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, phân bổ vốn quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được phân cấp quản lý.

10. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp các tuyến đường huyện, đường đô thị bị xuống cấp và hư hỏng nặng do thiên tai, lũ lụt gây ra vượt quá khả năng kinh phí duy tu bảo dưỡng, UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang chủ động sử dụng kinh phí dự phòng ngân sách của đơn vị mình để khắc phục; nếu ngân sách không đủ để khắc phục, UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang lập tờ trình gửi UBND tỉnh và Sở Tài chính. Căn cứ khả năng đảm bảo của ngân sách tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung kinh phí để tổ chức thực hiện.

### **Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

1. Quản lý và bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn cấp xã quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Phối hợp với các đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

4. Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ.

5. Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

6. Lập biên bản xử lý vi phạm theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải kịp thời củng cố hồ sơ đề nghị UBND cấp huyện xử lý những hành vi vi phạm hành lang an toàn công trình giao thông trên địa bàn xã, phường, thị trấn; tham gia quản lý hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn (kể cả Quốc lộ và đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị).

7. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Cấp và thu hồi giấy phép thi công các công trình trên các tuyến đường xã theo phân cấp.

**Điều 22.** Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, cân đối kế hoạch vốn quản lý, bảo trì hàng năm hệ thống đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị (thực hiện đồng thời với xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách hàng năm) trình UBND tỉnh phê duyệt.

**Điều 23. Đơn vị trực tiếp quản lý đường bộ (không áp dụng với đường chuyên dùng).**

1. Thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ, bảo đảm giao thông thông suốt. Phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên các tuyến đường quản lý.

2. Phối hợp với Thanh tra Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, đơn vị chức năng và chính quyền địa phương thực hiện giải tỏa các trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ; đồng thời, định kỳ báo cáo chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ về công tác quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường được giao quản lý.

3. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, phát hiện kịp thời các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, lấn, chiếm và sử dụng trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ. Ngay khi phát hiện, phối hợp với Thanh tra giao thông, chính quyền địa phương tiến hành lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định; yêu cầu dừng ngay các hành vi vi phạm, nếu cần thiết, phải áp dụng các biện pháp tạm thời nhằm bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ.

4. Bàn giao mặt bằng thi công cho các tổ chức, cá nhân được cấp phép thi công trên đường bộ đang khai thác. Giám sát việc thực hiện các quy định trong giấy phép thi công. Phát hiện, ngăn chặn, lập biên bản và báo cáo kịp thời với chủ quản lý sử dụng công trình đường bộ việc các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong giấy phép thi công.

5. Lưu trữ và bảo quản hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường được giao quản lý.



## **Chương VI**

### **NGUỒN KINH PHÍ QUẢN LÝ VÀ BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ**

#### **Điều 24. Nguồn kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ**

1. Nguồn kinh phí quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ từ nguồn vốn của Quỹ bảo trì đường bộ trung ương và từ các nguồn vốn khác theo quy định.

2. Nguồn kinh phí quản lý, bảo trì hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, chủ yếu bố trí từ nguồn vốn quỹ bảo trì đường bộ địa phương, ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và từ các nguồn vốn hỗ trợ khác theo quy định.

3. Vốn hỗ trợ đầu tư cho quản lý, bảo trì hệ thống đường xã chủ yếu được cân đối từ nguồn ngân sách xã, phường, thị trấn, đóng góp của nhân dân và từ các nguồn vốn hỗ trợ khác theo quy định.

#### **Điều 25. Lập dự toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ**

##### **1. Kinh phí quản lý và bảo trì đường bộ:**

Căn cứ yêu cầu của công tác quản lý và bảo trì đường bộ theo định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí dự toán ngân sách và giao kinh phí hỗ trợ cho công tác quản lý và bảo trì đường bộ địa phương theo định mức tính cho từng loại (đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị). Căn cứ số lượng ki lô mét từng loại đường và định mức quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch ngay từ đầu năm cho Sở Giao thông Vận tải (đối với hệ thống đường tỉnh), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang (đối với hệ thống đường huyện, đường đô thị) để phân bổ vốn cho các đơn vị quản lý đường.

Trong quá trình thực hiện nếu có biến động về chính sách tiền lương, giá vật tư... do Nhà nước quy định làm ảnh hưởng đến định mức chi phí cho quản lý và bảo trì đường bộ thì Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang lập phương án điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

##### **2. Kinh phí sửa chữa định kỳ**

Đối với hệ thống đường địa phương, ngay từ đầu năm, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang chủ động lập tờ trình gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư sửa chữa; các bước tiếp theo thực hiện như đối với các công trình xây dựng cơ bản.

3. Kinh phí cho sửa chữa đột xuất: Là công việc sửa chữa cấp thiết do lũ lụt, thiên tai hoặc sự cố làm hư hỏng cầu, đường. Công tác này phải được xử lý kịp thời với khả năng sẵn có của đơn vị trực tiếp quản lý, đồng thời báo cáo UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng để có biện pháp xử lý triệt để và trợ giúp nếu cần thiết. Việc điều tra, khảo sát thiệt hại công trình về chất lượng, khối lượng và lập biên bản xác nhận thiệt hại gồm đại diện các cơ quan: Sở Giao thông Vận tải, UBND cấp huyện, thành phố Tuyên Quang; đơn vị quản lý đường. Công tác sửa chữa đột xuất được đầu tư theo báo cáo phương án xử lý kỹ thuật được lập, qua Sở chuyên ngành thẩm định để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí, trong trường hợp cấp thiết phải đảm bảo giao thông, được phép vừa triển khai thi công vừa hoàn thành các thủ tục cần thiết để đảm bảo giao thông được an toàn, thông suốt.

### **Điều 26. Chấp hành dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ**

Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được UBND tỉnh giao, Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang đặt hàng, giao kế hoạch cho các đơn vị trực tiếp quản lý, bảo trì đường bộ địa phương; đồng gửi Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để phối hợp thực hiện.

### **Điều 27. Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương được sử dụng vào những nội dung sau**

1. Hoạt động quản lý nhà nước và phục vụ trong giao thông đường bộ, bao gồm: Tổ chức theo dõi tình trạng kỹ thuật và quản lý công trình đường bộ; tổ chức giao thông đường bộ; kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; hoạt động của các bến phà, cầu phao có số thu không đủ chi thường xuyên; dự phòng các vật tư, thiết bị, phương tiện cho đảm bảo giao thông đường bộ; các hoạt động khác về quản lý nhà nước và phục vụ trong giao thông đường bộ.

2. Công tác bảo trì đường bộ bao gồm:

- a) Bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;
- b) Sửa chữa định kỳ (sửa chữa vừa và sửa chữa lớn) đường bộ;
- c) Sửa chữa đột xuất đường bộ, khắc phục hậu quả thiên tai hoặc các nguyên nhân khác.

### **Điều 28. Quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ địa phương**

1. Các đơn vị được giao dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế quản lý, bảo trì đường bộ lập báo cáo quyết toán theo đúng mẫu biểu, thời hạn nộp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Sở Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm của các đơn vị trực tiếp giao nhiệm vụ, kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ theo quy định; Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán năm của Sở Giao thông Vận tải (đối với hệ thống đường tỉnh), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang (đối với hệ thống đường huyện; đường đô thị).

**Điều 29.** Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán vốn quản lý, bảo trì đường bộ thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## **Chương VII** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 30.** Trong quá trình thực hiện, nếu có những nội dung chưa phù hợp, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang tổng hợp báo cáo UBND tỉnh để bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý sửa chữa và xây dựng phát triển hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh.

Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Tuyên Quang, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị quản lý giao thông, căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

**Điều 31.** Những tập thể, cá nhân làm tốt công tác quản lý đường bộ theo Quy định này được khen thưởng. Mọi hành vi thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý đường bộ, làm trái các quy định trên, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật hiện hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

**TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

TT	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>343</b>	<b>2.460,22</b>		
A	Quốc lộ	7	563,77	(QL.2, QL.2C, QL.279, QL.37, QL.3B, L.2D, QL.280)	
B	Đường tỉnh	4	451,43	(ĐT.185, ĐT.186, ĐT.188, ĐT.189)	
C	Đường huyện	138	1.141,14		
D	Đường đô thị	197	303,88		
<b>I</b>	<b>HUYỆN LÂM BÌNH</b>		<b>248,10</b>		
1	Đường tỉnh	2	108,70	(ĐT.185, ĐT.188)	
2	Đường huyện	21	125,30	(DH.01 - DH.22)	
3	Đường đô thị	5	14,10	(ĐT.01 - ĐT.05)	
<b>II</b>	<b>HUYỆN NA HANG</b>		<b>184,95</b>		
1	Đường tỉnh	1	11,00	(ĐT.185)	
2	Đường huyện	13	117,00	(DH.01 - DH.13)	
3	Đường đô thị	10	20,95	(ĐT.01 - ĐT.10)	
<b>III</b>	<b>HUYỆN CHIÊM HOÁ</b>		<b>269,41</b>		
1	Đường tỉnh	3	104,30	(ĐT.185, ĐT.188)	
2	Đường huyện	14	152,50	(DH.01 - DH.14)	

TT	Tên đường	Số tuyến	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Ghi chú
3	Đường đô thị	16	12,61	(ĐT.01 - ĐT.16)	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN HÀM YÊN</b>		<b>338,99</b>		
1	Đường tỉnh	1	57,00	(ĐT.189)	
2	Đường huyện	33	272,79	(ĐH.01 - ĐH.33)	
3	Đường đô thị	19	21,20	(ĐT.01 - ĐT.19)	
<b>V</b>	<b>HUYỆN YÊN SƠN</b>		<b>353,63</b>		
1	Đường tỉnh	3	58,48	(ĐT.185, ĐT.186, ĐT.188)	
2	Đường huyện	32	260,95	(ĐH.01 - ĐH.32)	
3	Đường đô thị	2	34,20	(ĐT.01 - ĐT.02)	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN SƠN DƯƠNG</b>		<b>345,90</b>		
1	Đường tỉnh	2	107,95	(ĐT.185, ĐT.186)	
2	Đường huyện	21	212,60	(ĐH.01 - ĐH.25)	
3	Đường đô thị	19	25,35	(ĐT.01 - ĐT.19)	
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG</b>		<b>179,47</b>		
1	Đường tỉnh	1	4,00	(ĐT.186)	
2	Đường huyện				
3	Đường đô thị	126	175,47	(ĐT.01 - ĐT.126)	

**TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

<b>TT</b>	<b>Tên đường/Huyện</b>	<b>Số tuyến</b>	<b>Chiều dài (Km)</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>343</b>	<b>2.460,22</b>	
<b>I</b>	<b>QUỐC LỘ</b>	<b>7</b>	<b>563,77</b>	
1	QL.2		90,00	
2	QL.2C		201,24	
3	QL.37		64,50	
4	QL.3B		55,65	
5	QL.279		94,38	
6	QL.2D		22,00	
7	QL.280		36,00	
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH:</b>	<b>4</b>	<b>451,43</b>	
1	ĐT.185		199,64	
2	ĐT.186		65,79	
3	ĐT.188		129,00	
4	ĐT.189		57,00	

<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG HUYỆN:</b>	<b>135</b>	<b>1.141,14</b>
1	Huyện Yên Sơn	32	260,95
2	Huyện Hàm Yên	33	272,79
3	Huyện Chiêm Hóa	14	152,50
4	Huyện Na Hang	13	117,00
5	Huyện Sơn Dương	21	212,60
6	Huyện Lâm Bình	22	125,30
7	Thành phố Tuyên Quang		
<b>IV</b>	<b>ĐƯỜNG ĐÔ THỊ</b>	<b>197</b>	<b>303,88</b>
1	Huyện Yên Sơn	2	34,20
2	Huyện Hàm Yên	19	21,20
3	Huyện Chiêm Hóa	16	12,61
4	Huyện Na Hang	10	20,95
5	Huyện Sơn Dương	19	25,35
6	Huyện Lâm Bình	5	14,10
7	Thành phố Tuyên Quang	126	175,47

## HỆ THỐNG QUỐC LỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

### Phụ lục số: 01

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh			
					Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối		
1	2	3	4	5	6	7	13	14	15	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19		
*	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>451,74</b>														<b>563,77</b>					
1	Quốc lộ 2C	QL.2 C	201,24	Km49 + 750 - Km 250+990	Xã Sơn Nam huyện Sơn Dương	Giao với QL.2 79 tại ngã ba đầu cầu Cống thị trấn Na	1	Quốc lộ 2C	QL.2 C	201,24				1	Quốc lộ 2C	QL.2 C	201,24	Km 49+750 - Km 250+990	Xã Sơn Nam huyện Sơn Dương	Giao với QL.2 79 tại ngã ba đầu cầu Cống thị trấn Na		



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		
						Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH										ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																						
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh																
						Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối															
				41,35	Km 209+640 - Km 250+990	Ngã ba đầu cầu Cảng thị trấn Na Hang huyện n Na Hang														41,35	Km 209+640 - Km 250+990	Ngã ba đầu cầu Chiêm Hoá																
				64,5	Km 172+800 - Km 238+152	Đỉnh đèo Khê xã Hợp Thành, huyện n Sơn D-ong															64,5	Km 172+800 - Km 238+152	Đỉnh đèo Khê xã Hợp Thành, huyện n Sơn D-ong															
			QL.37			Cầu Bông xã Mỹ Bằng huyện n Yên Sơn															QL.37																	

KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH									
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km)	Địa danh		T	T
						Điểm đầu	Điểm cuối		
3	3	Quốc lộ 2	QL.2	90	Km115 - Km205	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	4	5
4	4	Quốc lộ 279	QL.279	94,38	Km 63 - Km 157+380	Xã Đà Vi, huyện Nang	Xã Hồng Quan, huyện Chiêm Hoá	4	5
5	1	Quốc lộ 3B	QL.3B	55,65	Km211+00 - Km280+200	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá (đỉnh)	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	5	5



## HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
		355,2			60,50						450,19		
I	ĐT.185	64	Km0 - Km64	Nga ba cầu Năng Khá, QL.279 - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)	0,00				I	ĐT.185	199,64	Km0 - Km 248+510	Giao đường Hồ Chí Minh (xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn) - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)
1	Huyện Sơn Dương								1	Huyện Sơn Dương	48,21		
					27,50	Km0 - Km 27+500	Xã Ninh Lai - thị trấn Sơn Dương	Km0 - Km27+500 ĐH.03 huyện Sơn Dương			27,50	Km0 - Km 27+500	Xã Ninh Lai - thị trấn Sơn Dương

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	
			Km 27+500 - Km 27+700	Nút giao đường 13B giao với đường Kỳ Lân - Thiện Kế - Km184+520 QL.37		Km 27+500 - Km 27+700	Nút giao đường 13B giao với đường Kỳ Lân - Thiện Kế - Km184+520 QL.37	Đi trùng đường đô thị 13B ĐĐT.01 (SD)				Km 27+500 - Km 27+700	Nút giao đường 13B giao với đường Kỳ Lân - Thiện Kế - Km184+520 QL.37	
			Km 27+700 - Km 29+500	Ngã ba Hát QLGT huyện SD - Ngã ba đường đi Bình Yên		Km 27+700 - Km 29+500	Ngã ba Hát QLGT huyện SD - Ngã ba đường đi Bình Yên	Đi trùng QL.37 từ Km184+520-Km182+720 dài 1,8Km				Km 0+200 - Km2+00	Ngã ba Hát QLGT huyện SD - Ngã ba đường đi Bình Yên	
		9,00	Km 29+500 - Km 38+500	Km182+720 QL.37 - xã Bình Yên	9,00	Km 29+500 - Km 38+500	Km182+720 QL.37 - xã Bình Yên	Km0+00 - Km9+00 ĐH.02 (SD)			9,00	Km2+00 - Km 11+00	Km182+720 QL.37 - xã Bình Yên	
		2,00	Km 38+500 - Km 40+500	Xã Bình Yên - Cầu Thác Dăng Tân Trào	2,00	Km 38+500 - Km 40+500	Xã Bình Yên - Cầu Thác Dăng Tân Trào	Km0+00 - Km2+00 ĐH.10 (SD)			2,00	Km 11+00 - Km 13+00	Xã Bình Yên - Cầu Thác Dăng Tân Trào	
		1,51	Km 40+500 - Km 42+010	Đầu cầu Thác Dăng - Ngã tư đường đi Trung Yên	1,51	Km 40+500 - Km 42+010	Đầu cầu Thác Dăng - Ngã tư đường đi Trung Yên	Km0 - Km1+510 ĐH.13 (SD)			1,51	Km 13+00 - Km 13+250	Cầu Thác Dăng -Km90+550 QL.2C	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
			Km 42+010 - Km 47+610	Ngã tư Tân Trào - Trung Yên đến ngã ba đường đi xã Kim Quan Yên Sơn	5,60		Ngã tư Tân Trào - Trung Yên đến ngã ba đường đi xã Kim Quan Yên Sơn	Km0+00 - Km5+600 ĐH.09 (SD)			5,60	Km 14+750 - Km 20+350	Ngã ba Tân Trào - Trung Yên đến ngã ba đường đi xã Kim Quan Yên Sơn
			Km 47+610 - Km 50+210	Ngã ba Trung Yên - xã Kim Quang huyện Yên Sơn (bao gồm cả cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - Km97+900 QL.2C)	2,60		Ngã ba Trung Yên - xã Kim Quang huyện Yên Sơn (bao gồm cả cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - Km97+900 QL.2C)	Km0+00 - Km2+800 ĐH.18 (SD)			2,60	Km 20+350 - Km 22+950	Ngã ba Trung Yên - xã Kim Quang huyện Yên Sơn (bao gồm cả cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - Km97+900 QL.2C)
2	Huyện Yên Sơn								2	Huyện Yên Sơn	29,4		
			Km 50+210 - Km 53+210	Giáp danh xã Trung Yên h.Sơn Dương - Km103+350 QL.2C	3,0		Giáp danh xã Trung Yên h.Sơn Dương - Km103+350 QL.2C	Km3+00 - Km0+00 ĐH.06 (YS)			3,0	Km 22+950 - Km 25+950	Giáp danh xã Trung Yên h.Sơn Dương - Km103+350 QL.2C

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
			Km 53+210 - Km 57+580	Ngã ba Trung Yên - Ngã ba Trung Sơn		Km 53+210 - Km 57+580	Ngã ba Trung Yên - Ngã ba Trung Sơn	Đi trùng QL.2C từ Km103+350 - Km107+720 đài 4,37Km				Km 25+950 - Km 30+320	Ngã ba Trung Yên - Ngã ba Trung Sơn
		7,0	Km 57+580 - Km 64+580	Ngã ba Trung Sơn - ngã ba Hùng Lợi			Ngã ba Trung Sơn - ngã ba Hùng Lợi	Km0+00 - Km7+00 ĐH.10 (YS)			7,0	Km 30+320 - Km 37+320	Ngã ba Trung Sơn - ngã ba Hùng Lợi
		19,43	Km 64+580 - Km 84+010	Ngã ba Hùng Lợi - xã Trung Minh giáp danh với xã Linh Phú h. Chiêm Hóa			Ngã ba Hùng Lợi - xã Trung Minh giáp danh với xã Linh Phú h. Chiêm Hóa	Km0+00 - Km19+430 ĐH.01 (YS)			19,43	Km 37+320 - Km 56+750	Ngã ba Hùng Lợi - xã Trung Minh giáp danh với xã Linh Phú h. Chiêm Hóa
<b>3</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>								<b>3</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	<b>53,00</b>		
		15,00	Km 84+010 - Km 99+010	Linh Phú - Bản Cham, Tri Phú			Linh Phú - Bản Cham, Tri Phú	ĐH.02 (CH)			15,00	Km 18+500 - Km 33+500	Linh Phú - Bản Cham, Tri Phú
		23,00	Km 99+010 - Km122+010	Bản Cham, Tri Phú - Kiên Đài			Bản Cham, Tri Phú - Kiên Đài	ĐH.03 (CH)			23,00	Km 33+500 - Km	Bản Cham, Tri Phú - Kiên Đài



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
		15,00	Km 122+010 - Km 137+010	Kiên Đài - Yên Lập			Kiên Đài - Yên Lập	ĐH.04 (CH)			15,00	Km 56+500 - Km 71+500	Kiên Đài - Yên Lập
			Km 137+010 - Km 147+310					Đi trùng QL.3B đoạn từ Km215+700 - Km226+00 dài 10,3Km				Km 110+050 - Km 120+350	Đi trùng QL.3B đoạn từ Km215+700 - Km226+00 dài 10,3Km
			Km 147+310 - Km 159+100	Ngã ba Đám Hồng - Thôn Bột Sào, Yên Lập			Ngã ba Đám Hồng - Thôn Bột Sào, Yên Lập	Đi trùng QL.2C từ Km219+200 - Km230+990 dài 11,79Km				Km 120+350 - Km 132+140	Ngã ba Đám Hồng - Thôn Bột Sào, Yên Lập
<b>4</b>	<b>Huyện Na Hang</b>								<b>4</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>11</b>		
			Km 159+100 - Km 173+410	Thôn Bắc Tú - Cầu Ba Đạo			Thôn Bắc Tú - Cầu Ba Đạo	Đi trùng QL.2C từ Km230+990 Km245+300 dài 14,31Km				Km 132+140 - Km 146+450	Thôn Bắc Tú - Cầu Ba Đạo

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
					5	Km 173+410 - Km 178+410	Cầu Ba Đạo - Khu Tái định cư Hàng Khảo - QL.279				5	Km 146+450 - Km 151+450	Cầu Ba Đạo - Khu Tái định c Hàng Khảo - QL.279
						Km 178+510 - Km 184+510	Đi trùng QL.279 từ Km112+950 - Km219+050: 6,1Km	QL.279				Km 151+450 - Km 157+550	Đi trùng QL.279 từ Km112+950 - Km 219+050:6,1Km
						Km 184+510 - Km 190+510					6	Km 157+550 - Km 163+550	Nga ba cầu Năng Khả, QL.279 - hết cầu Pắc Chôm, tiếp giáp với xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình
<b>5</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>								<b>5</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>	<b>58</b>		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
		58	Km6 - Km64	Cầu Pắc Chôm - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)		Km 190+510 - Km 248+510					58	Km 163+550 - Km 221+550	Cầu Pắc Chôm - thôn Khau Cau xã Phúc Yên (tiếp giáp với xã Ngọc Minh, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang)
II	ĐT.188	69	Km0 - Km74	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa - xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	60,00				II	ĐT.188	129,00	Km0 - Km 132+500	Km151 +660, QL.2, xã Từ Quận, huyện Yên Sơn - Xuân Lập, huyện Lâm Bình
I	Huyện Yên Sơn				27				I	Huyện Yên Sơn	27		
		5	Km0 - Km5	Km 151+600, QL.2 - Cầu và đường dẫn cầu Từ Quận	5	Km0 - Km5	Km 151+600, QL.2 - Cầu và đường dẫn cầu Từ Quận	ĐH.03 YS			5	Km0 - Km5	Km151+600, QL.2 - Cầu và đường dẫn cầu Từ Quận
		22	Km5 - Km27	Từ Quận - Quý Quận	22	Km5 - Km27	Từ Quận - Quý Quận	ĐH.08 YS			22	Km5 - Km27	Từ Quận - Quý Quận

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG			KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG			
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
2	Huyện Chiêm Hóa	21,00				2	Huyện Chiêm Hóa	51,30		
		6,50	Km27 - Km33+500	Xã Nhân Lý - Xã Hòa An	ĐH.05 CH			6,50	Km27 - Km33+500	Xã Nhân Lý (giáp xã Quý Quán) - Xã Hòa An
		10,00	Km33+500 - Km43+500	Xã Hòa An - Xã Tân Thịnh - Xã Phúc Thịnh	ĐH.08 CH			10,00	Km33+500 - Km43+500	Xã Hòa An - Xã Tân Thịnh - Xã Phúc Thịnh
		4,50	Km43+500 - Km48+00	Thôn Trung Tâm (xã Phúc Thịnh - Tổ Đồng Đỉnh - TT Vĩnh Lộc)	Đường trục xã, liên xã Phúc Thịnh (C. Hòa)			4,50	Km43+500 - Km48+00	Thôn Trung Tâm (xã Phúc Thịnh - Tổ Đồng Đỉnh - TT Vĩnh Lộc)
		30,3	Km0 - Km33+300	Thị trấn Vĩnh Lộc - hết địa phận xã Minh Quang				30,3	Km48+00 - Km78+300	Thị trấn Vĩnh Lộc - hết địa phận xã Minh Quang
3	Huyện Lâm Bình	12				3	Huyện Lâm Bình	50,7		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
		38,7	Km33+300 - Km74	Xã Thổ Bình - Xã Xuân Lập		Km 78+300 - Km 117+00					38,7	Km 78+300 - Km 117+00	Xã Thổ Bình - Xã Xuân Lập
					12	Km 117+00 - Km 129+00	Trung tâm xã Xuân Lập - thôn Khuổi Củng				12	Km 117+00 - Km 129+00	Trung tâm xã Xuân Lập - thôn Khuổi Củng
<b>III</b>	<b>ĐT.190</b>	<b>74,65</b>	<b>Km0 - Km151</b>	<b>Km166 QL.2 (xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên - xã Thượng Giáp, huyện Na Hang</b>					<b>III</b>	<b>ĐT.190</b>	<b>36</b>	<b>Km0 - Km151</b>	<b>Km166 QL.2 (xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên - xã Thượng Giáp, huyện Na Hang</b>
1	Huyện Hàm Yên	8	Km0 - Km8	Xá Thái Sơn - xã Bình Xa, huyện Hàm Yên				Đã nâng đoạn tuyến thành QL...3B					
2	Huyện Chiêm Hoá	30,65											
		30,65	Km8 - Km38+650	Xã Yên Nguyễn - xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá				Đã nâng đoạn tuyến thành QL...3B					

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
			Km38+650 - Km60	Thị trấn Vĩnh Lộc - xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá (đi trùng QL.2C)									
3	Huyện Na Hang	36											
			Km60 - Km80	Xã Thanh Tương - Thị trấn Na Hang (20 Km đi trùng với QL.2C)									
			Km80 - Km115	Thị trấn Na Hang - Xã Đà Vĩ (35km đi trùng với QL.279)									
		36	Km115 - Km151	Xã Đà Vĩ - xã Thượng Giáp				Đã nâng đoạn tuyến thành QL.3B					
IV	ĐT.186	86,05	Km0 - Km86+048	Ngã ba Sơn Nam, huyện Sơn Dương - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	0				III	ĐT.186	64,79	Km 0 - Km 91+450	Ngã ba Sơn Nam, huyện Sơn Dương - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
				Sơn									
1	Huyện Sơn Dương	58	Km0 - Km58	Ngã ba Sơn Nam - Thượng âm (Km192+700 QL.37) - Vĩnh Lợi					1	Huyện Sơn Dương	59,74	Km0 - Km60+00	Ngã ba Sơn Nam - Thượng âm (Km192+700 QL.37) - Vĩnh Lợi
					0,5		Giao với Km54+780, QL.2C; giao với Km55+400, QL.2C	Điều chỉnh điểm đầu tuyến giao với đoạn QL.2C mới thay thế đoạn cũ					
					1,24		Cầu và đường dẫn cầu Kim xuyên						
2	Thành phố Tuyên Quang	4	Km58 - Km62	Cầu An Hoà - Km123+730 QL.2		Km60+00 - Km64+00			2	Thành phố Tuyên Quang	4	Km60+00 - Km64+00	Cầu An Hoà - Km123+730 QL.2
3	Huyện Yên Sơn	24,05							3	H Yên Sơn	2,05		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	TT	Số hiệu và Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
		22	Km62 - Km84	Km120+200 QL2 - xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn		Km 64 +400 - Km 894+00		Đã nâng đoạn tuyến thành QL.2D					
		2,05	Km84 - Km86+048	Km234+700 QL37 - Phà Hiên							2,05	Km84 - Km86+048	Km234+700 QL37 - Phà Hiên
V	ĐT.189	61,5	Km0 - Km61,5	Bình Xa - Yên Thuận					V	ĐT.189	57	Km0 - Km56+914	Bình Xa - Yên Thuận
I	Huyện Hàm Yên	61,5	Km0 - Km61,5	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận	57	Km0 - Km 57+00	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận	Sau khi cải tạo nâng cấp tuyến ĐT.189 giảm 4,6Km	I	Huyện Hàm Yên	57	Km0 - Km57	Km6 ĐT.190 xã Bình Xa - Thôn Lục Khang xã Yên Thuận



## HỆ THỐNG ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Phụ lục số: 03**

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Ghi chú	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
*	TỔNG CỘNG		935,91											
I	H N A H A N G (07 T U Y E N )		75,00				I		H Y E N N A H A N G (13 T U Y E N )					
I	Đường từ Km 8 đường Thượng Lâm-ban Phường Bung, xã Năng Khả	ĐH. 01	6,00	Km0 - Km6	Xã Sơn Phú-Xã Yên Hòa		I	Kéo dài 3Km đến bên thùy thị trấn Na Hang	Đường từ ĐT.185 đi ban Phường Bung, xã Năng Khả - bên thùy thị trấn Na Hang	ĐH. 01	3,00	Km 0- Km9	Xã Năng Khả-thị trấn Na Hang	Xã Năng Khả-thị trấn Na Hang

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)
				(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)					(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)				
2	Yên Hoa - Sinh Long	ĐH. 02	16,00	Km0 - Km16	Xã Yên Hoa-Xã Sinh Long	2	Đường Yên Hoa - Sinh Long	ĐH. 02	16,00	Km 0- Km16	Xã Yên Hoa-Xã Sinh Long	2	Đường Yên Hoa - Sinh Long	ĐH. 02	16,00
3	Đà Vĩ - Hồng Thái	ĐH. 04	16,00	Km 0 - Km 16	Xã Đà Vĩ-Xã Hồng Thái	3	Đường Đà Vĩ - Hồng Thái	ĐH. 04	16,00	Km 0- Km 16	Xã Đà Vĩ - Hồng Thái	3	Đường Đà Vĩ - Hồng Thái	ĐH. 04	16,00
4	Nê - Thanh Tương	ĐH. 06	8,00	Km 0 - Km 8	Ngã ba Nê (giao với QL 2C) - Nà Lộc, xã Thanh Tương	4	Đường Nê - Thanh Tương	ĐH. 06	8,00	Km 0- Km 8	Ngã ba Nê (giao với QL 2C) - Nà Lộc, xã Thanh Tương	4	Đường Nê - Thanh Tương	ĐH. 06	8,00
5	Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH. 08	7,00	Km0 - Km 7	Xã Yên Hoa- Xã Côn Lôn	5	Đường Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH. 08	7,00	Km0- Km 7	Xã Yên Hoa- Xã Côn Lôn	5	Đường Yên Hoa - Côn Lôn	ĐH. 08	7,00
6	Yên Hoa - Khâu Tinh	ĐH. 09	14,00	Km 0-Km 14	Xã Yên Hoa-Xã Khâu Tinh	6	Đường Yên Hoa - Khâu Tinh	ĐH. 09	14,00	Km 0- Km 14	Xã Yên Hoa-Xã Khâu Tinh	6	Đường Yên Hoa - Khâu Tinh	ĐH. 09	14,00

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
7	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá - xã Năng Khá	ĐH. 12	8,00	Km 0-Km 8		Tổ dân phố 14 (Hang Khào), thị trấn Nà Hang- thôn Nà Reo, xã Năng Khá		7	Đường Hang Khào - TT xã Năng Khá	ĐH. 12	8,00	Km 0-Km 8		Tổ dân phố 14 (Hang Khào), thị trấn Nà Hang- thôn Nà Reo, xã Năng Khá
8						TT xã Yên Hòa- thôn Bản Va, xã Yên Hòa		8	Đường Yên Hòa - Bản Va	ĐH. 03	8,00	Km 0-Km 8		TT xã Yên Hòa- thôn Bản Va, xã Yên Hòa
9						Đầu cầu Đà Vi- thôn Bắc Lè, xã Đà Vi		9	Đường Đà Vi - Pắc Lè	ĐH. 05	5,00	Km 0-Km 5		Đầu cầu Đà Vi- thôn Bắc Lè, xã Đà Vi

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
10						Thôn Bàn Dạ, xã Sơn Phú- xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		10	Đường từ Bàn Dạ, xã Sơn Phú - tiếp giáp với xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	ĐH. 07	2,00	Km 0- Km2		Thôn Bàn Dạ, xã Sơn Phú- xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
11						Thôn Bàn Lãn-thôn Nà Sám, xã Sơn Phú		11	Đường Sơn Phú - Nà Sám	ĐH. 10	10,00	Km 0- Km10		Thôn Bàn Lãn-thôn Nà Sám, xã Sơn Phú
12						Bến đò Bắc Tú - thôn Nà Cốc, xã Thanh Tương		12	Đường từ bến đò Bắc Tú-Bắc Danh-Nà Cốc, xã Thanh Tương (Bao	ĐH. 11	6,00	Km 0- Km 6		Bến đò Bắc Tú - thôn Nà Cốc, xã Thanh Tương

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh
				(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)					(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
							gồm cả cầu phao)				
13						13	Đường từ đầu cầu Khuổi Máng - thôn Nà Chác, xã Năng Kha	ĐH. 13	8,00	Km 0- Km 8	đầu cầu Khuổi Máng - thôn Nà Chác, xã Năng Kha
II	HUYỆN LÂM BÌNH (04 TUYẾN )		36			II	HUYỆN LÂM BÌNH		125,3		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
1	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH. 01	8	Km0 - Km8	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên		1	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH. 01	13	Km0 - Km13	Xã Thượng Lâm - Xã Phúc Yên	
2	Đường từ ngã ba giao với Đ.T.185 - Bến thùy xã Thượng Lâm	ĐH. 02	4	Km0 - Km4	Ngã ba Thượng Lâm đi bến thùy - Bến thùy Nà Vàng (Bản Pin Phúc Yên cũ)		2	Đường từ ngã ba giao với Đ.T.185 - Bến thùy xã Thượng Lâm	ĐH. 02	4	Km0 - Km4	Ngã ba giao với Đ.T.185 - Bến thùy xã Thượng Lâm	
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	ĐH. 03	12	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)		3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	ĐH. 03	12	Km0 - Km12	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - Xã Thủy Loa (cũ)	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
4	Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang)	ĐH. 03	12	Km0 - Km12	Thôn Nà Nghè - Thôn Thượng Minh		4	Nà Chúc - Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang) - Bình An	ĐH. 04	14	Km0 - Km14+00	Nà Chúc - Nà Nghè Thượng Minh (xã Hồng Quang)	
							5	Hồng Quang - Bình An	ĐH. 05	12,2	Km0 - Km12+200	xã Hồng Quang - xã Bình An	
							6	ĐT.188- Lũng Piát (Thỏ Bình)	ĐH. 06	4,6	Km0 - Km4+600	ĐT.188- Lũng Piát (Thỏ Bình)	
							7	ĐT.185- Nà Liềm (Thượng Lâm) - Nà Vá - Nà Lung (Chân)	ĐH. 07	5	Km0 - Km5+00	ĐT.185- Nà Liềm (Thượng Lâm) - Nà Vá - Nà Lung (Chân)	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
T						dèo Ái Âu)			dèo Ái Âu)					
			4	Km0 - Km 4+00	UBND xã- Tiểu trường Triều học Ka Nò (Khuôn Hà)	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)	không tính 01Km đi trung Đ.T.185 từ Km30+8 00 - Km31+8 00	8	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)	ĐH. 08	4	Km0 - Km4+00	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)	UBND xã- Tiểu học Ka Nò (Khuôn Hà)
			6	Km0 - Km 6+00	Chợ Lãng Can-Ta Tè- Thảm My - Năm Chá (Lãng Can)	Chợ Lãng Can-Ta Tè- Thảm My - Năm Chá (Lãng Can)		9	Chợ Lãng Can-Ta Tè- Thảm My - Năm Chá (Lãng Can)	ĐH. 09	6	Km0 - Km6+00	Chợ Lãng Can-Ta Tè- Thảm My - Năm Chá (Lãng Can)	Chợ Lãng Can-Ta Tè- Thảm My - Năm Chá (Lãng Can)
			3	Km0 - Km 3+00	Khau Quang- Khuôn Lùng	Khau Quang- Khuôn Lùng		10	Khau Quang- Khuôn Lùng	ĐH. 10	3	Km0 - Km3+00	Khau Quang- Khuôn Lùng	Khau Quang- Khuôn Lùng



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG											
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh			
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)												(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)		
						(Lang Cạn)															
			5	Km0 - Km 5+00	Tân Hoa-Tiền Tóc (Bình An)	Tân Hoa-Tiền Tóc (Bình An)							11	Tân Hoa-Tiền Tóc (Bình An)	ĐH. 11	5	Km0 - Km5+00				Tân Hoa-Tiền Tóc (Bình An)
			6	Km0 - Km 6+00	Châu Quán-Tông Pu - Nà Coóc (Bình An)	Châu Quán-Tông Pu - Nà Coóc (Bình An)							12	Châu Quán-Tông Pu - Nà Coóc (Bình An)	ĐH. 12	6	Km0 - Km6+00				Châu Quán-Tông Pu - Nà Coóc (Bình An)
			2,20	Km0 - Km 2+200	Thôn Vàng Áng - bán Phú - Bàn Phước	Thôn Vàng Áng - bán Phú - Bàn Phước							13	Thôn Vàng Áng - bán Phú - Bàn Phước	ĐH. 13	2,20	Km0 - Km2+200				Thôn Vàng Áng - bán Phú - Bàn Phước
			2,10	Km0 - Km 2+100	ĐT. 188 - Thôn Nà My (Thố Bình)	ĐT. 188 - Thôn Nà My (Thố Bình)							14	ĐT. 188 - Thôn Nà My (Thố Bình)	ĐH. 14	2,10	Km0 - Km 2+100				ĐT. 188 - Thôn Nà My (Thố Bình)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)								
T						ĐT.188 - bán Piat (Thố Bình)	ĐT.188 - bán Piat (Thố Bình)	4,50	Km0 - Km 4+500			ĐT.188 - bán Piat (Thố Bình)	15	ĐT.188 - bán Piat (Thố Bình)	ĐH. 15	4,50	Km0 - Km 4+500			ĐT.188 - bán Piat (Thố Bình)
						Bản Luông - Nà Nghè - Thẩm Hòn (Hồng Quang)	Bản Luông - Nà Nghè - Thẩm Hòn (Hồng Quang)	5,80	Km0 - Km 5+800			Bản Luông - Nà Nghè - Thẩm Hòn (Hồng Quang)	16	Bản Luông - Nà Nghè - Thẩm Hòn (Hồng Quang)	ĐH. 16	5,80	Km0 - Km 5+800			Bản Luông - Nà Nghè - Thẩm Hòn (Hồng Quang)
						Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	4,50	Km0 - Km 4+500			Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	17	Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)	ĐH. 17	4,50	Km0 - Km 4+500			Bản Tha (Hồng Quang) - Hữu Sản (Hà Giang)
						ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	3,00	Km0 - Km 3+00			ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	18	ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)	ĐH. 18	3,00	Km0 - Km 3+00			ĐT.185 - Khau Dao (Thượng Lâm)
						Nà Cha (Thượng Lâm)	Nà Cha - Nà Ta (Thượng Lâm)	4,70	Km0 - Km 4+700			Nà Cha - Nà Ta (Thượng Lâm)	19	Nà Cha - Nà Ta (Thượng Lâm)	ĐH. 19	4,70	Km0 - Km 4+700			Nà Cha - Nà Ta (Thượng Lâm)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
T						Nà Tông - Nà Thuồn (Thượng Lâm)	20	Nà Tông - Nà Thuồn (T. Lâm)	ĐH. 20	4,30	Km0 - Km 4+300		Nà Tông - Nà Thuồn (Thượng Lâm)
T						Đường Bán Đầu (Phúc Yên)	21	Đường Bán Đầu (Phúc Yên)	ĐH. 21	2,40	Km0 - Km 2+400		ĐT.185 - Nà Đâu - Bàn Thàng
						Nà Mèn (Bình An) - Tát Ten (Lăng Can)	22	Nà Mèn (Bình An) - Tát Ten (Lăng Can)	ĐH. 22	3,00	Km0 - Km 3+00		Thôn Nà Mèn xã Bình An - thôn Tát Ten xã Lăng Can
<b>II</b>	<b>H CHIÊM HOÁ (14 TUYẾN )</b>		<b>225, 10</b>				<b>II</b>	<b>HUYỆN CHIÊM HOÁ (14 TUYẾN )</b>		<b>152,5 0</b>			
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng	ĐH. 01	47	Km0 - Km47	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng	1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng	ĐH. 01	37,00	Km0 - Km45	giám 02Km	Xã Phúc Thịnh - Xã Hồng Quang

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
	Quang								Quang					
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	ĐH. 02	24	Km0 - Km24	xã Kim Bình - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	Nâng 15Km ĐH.02 lên thành ĐT.185	2	Kim Bình - Tri Phú	ĐH. 02	9,00	Km0 - Km9	xã Kim Bình - xã Tri Phú	xã Kim Bình - xã Tri Phú (Bản Cham)	
3	Đàm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Ban Cham (xã Tri Phú)	ĐH. 03	34	Km0 - Km34	Xã Ngọc Hội - Bản Châm xã Tri Phú	Nâng 22Km ĐH.03 lên thành ĐT.185	3	Đàm Hồng - Kiên Đài	ĐH. 03	12,00	Km0 - Km12	Xã Ngọc Hội - xã Kiên Đài	Xã Ngọc Hội - xã Kiên Đài	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	ĐH. 04	15	Km0 - Km15	Xã Yên Lập - Xã Bình Phú - Xã Kiên Đài		Nâng lên thành Đ.T.185	4	Trung Hà - Khuôn Nhòa	ĐH. 04	10	Km0 - Km10	Thôn Nà Lừa - thôn Khuôn Nhòa xã Trung Hà	Thôn Nà Lừa - thôn Khuôn Nhòa xã Trung Hà
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hòa - Nhân Lý	ĐH. 05	31,1	Km0 - Km 31+100	Thị trấn Vĩnh Lộc - xã Nhân Lý		Nâng lên Đ.T.188; Điều chỉnh 10Km thành ĐH.10 và điều chỉnh chiều dài cho phù hợp	5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An	ĐH. 05	8,00	Km0 - Km08	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An	Thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
6	Vinh Quang - Bình Nhân	ĐH. 06	5	Km0 - Km5	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân		Kéo dài 05Km đến giáp xã Kiên Thiệt, huyện Yên Sơn; thêm 1 nhánh kéo dài tới QL.2C	6	Vinh Quang - Bình Nhân	ĐH. 06	13,00	Km0 - Km 13+00	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân	Xã Vinh Quang - Xã Bình Nhân, tiếp giáp với xã Kiên Thiệt huyện Yên Sơn
7	Nà Héc (Xã Tân Mỹ) - Hà Lang	ĐH. 07	8	Km0 - Km8	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang		Giảm trừ 3Km do điều chỉnh tuyến	7	Nà Héc (Xã Tân Mỹ) - Hà Lang	ĐH. 07	5,00	Km0 - Km5	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	ĐH. 08	13	Km0 - Km13	Xã Phúc Thịnh - Xã Hoà An	Xã Phúc Thịnh - Tân Thịnh	8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh	ĐH. 08	3,00	Km0 - Km3	Xã Phúc Thịnh - Tân Thịnh	Xã Phúc Thịnh - Tân Thịnh
9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	ĐH. 09	10	Km0 - Km10	Xã Xuân Quang - Xã Hùng Mỹ	Xã Xuân Quang - Hùng Mỹ	9	Xuân Quang - Hùng Mỹ	ĐH. 09	14,00	Km0 - Km14	Xã Xuân Quang - Hùng Mỹ	Xã Xuân Quang - Hùng Mỹ
10	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Cháp)	ĐH. 10	4	Km0 - Km4	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý	10	Hoà Phú - Nhân Lý	ĐH. 10	14,00	Km0 - Km14+00	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý	Xã Hoà Phú - Xã Nhân Lý
11	Pắc Hóp - Nà Luông (Xã Linh Phú)	ĐH. 11	6	Km0 - Km6	Thôn Pắc Hóp - Thôn Nà Luông		11	Pắc Hóp - Nà Luông (Xã Linh Phú)	ĐH. 11	6,00	Km0 - Km6	Thôn Pắc Hóp - Nà Luông (Xã Linh Phú)	Thôn Pắc Hóp - Nà Luông

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)	
12	Kim Bình - Bình Nhân	ĐH. 12	8	Km0 - Km8	Xã Kim Bình - Xã Bình Nhân		Bỏ tuyến đường này khỏi danh mục hiện trạng đường huyện do tuyến đường là tuyến đường quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng								
						thôn An phong- thôn Phúc Yên, xã Tân Thịnh		12	Đèo Gà - Công trường 06	ĐH. 12	3	Km0 - Km 7+00		thôn An phong- thôn Phúc Yên, xã Tân Thịnh	
13	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thủy (Xã Tân Mỹ)	ĐH. 13	14	Km0 - Km14	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Sơn Thủy (Xã Tân Mỹ)		Điều chỉnh tên đường cho phù hợp	13	Bản Tụm (xã Tân Mỹ) - Bản Đôn (Minh Quang)	ĐH. 13	14,00	Km0 - Km 14+00		Xã Tân Mỹ - Xã Minh Quang	
14	Nà Pồng xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	ĐH. 14	6	Km0 - Km6	Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang		Điều chỉnh cho phù hợp	14	Nà Rùng (Hà Lang) - Nà Nhoi (Tân Mỹ)	ĐH. 14	4,5	Km0- Km4		Xã Tân Mỹ - Xã Hà Lang	
<b>I</b>	<b>HUYỆN</b>		<b>228,</b>					<b>I</b>			<b>260,9</b>				
<b>V</b>	<b>YÊN</b>		<b>73</b>					<b>V</b>	<b>HUYỆN</b>		<b>5</b>				



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
	SON (27 tuyến)							SON (32 tuyến)					
1	Hùng Lợi - Trung Minh	ĐH. 01	14	Km0 - Km14	Xã Hùng Lợi - Xã Trung Minh			Nâng lên thành Đ.T.185					
								Công đa đi giáp địa phận xã Trung Yên h Sơn Dương	ĐH. 01	24,00	Km0 +00- Km 8+000	UBND xã Công Đa- Đập Trung Yên, xã Trung Yên	UBND xã Công Đa- Đập Trung Yên, xã Trung Yên
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	ĐH. 02	19	Km0 - Km19	Xã Thái Bình - Xã Công Đa - Xã Đạo Viện			Kéo dài 5km đi vào thôn Ngòi Nghìn xã Đạo Viện	ĐH. 02	24,00	Km0 - Km24	Xã Thái Bình - Xã Đạo Viện	Xã Thái Bình - Xã Đạo Viện
3	Cầu và Đường dẫn cầu Tứ Quận	ĐH. 03	5	Km0 - Km5	QL.2 - xã Phúc Ninh			Nâng lên thành Đ.T.188					

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)	
						Km 121 QL 2c đi thôn Mỹ Lộc xã Phú Thịnh		3	Km 121 QL 2c đi thôn Mỹ Lộc xã Phú Thịnh	ĐH. 03	2,5	Km 0+00 - Km 2+500	Km 121 QL 2c đi thôn Mỹ Lộc xã Phú Thịnh		
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	ĐH. 04	13	Km0 - Km13	Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn			4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	ĐH. 04			Xã Trung Môn - Xã Chân Sơn		
5	Trung Môn - Kim Phú	ĐH. 05	10	Km0 - Km10	Xã Trung Môn - Xã Kim Phú			5	Trung Môn - Kim Phú	ĐH. 05			Xã Trung Môn - Xã Kim Phú		
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	ĐH. 06	3	Km0 - Km2	QL.2C - Hết địa phận xã Kim Quan (Nhánh 1)	Đường từ xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	6	Đường từ xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	ĐH. 06	3	Km0 - Km3	Km0 - Km3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Lång Thang xã Kim Quan (Nhánh 2)	Nâng 3km nhánh 1 thành 1 ĐT185	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Lång Thang xã Kim Quan (Nhánh 2)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh	T	Tên đường	Số hiệu đường	
				(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Km - Km)				(Điểm đầu - Điểm cuối)
7	Cầu Tiên Phong - Thăng Quận	ĐH. 07	1,7	Km0 - Km 1+700	Kim Quan (Nhánh 2)	7	Cầu Tiên Phong - Thăng Quận	ĐH. 07	1,7	Km0 - Km 1+700		7	Cầu Tiên Phong - Thăng Quận	ĐH. 07	1,7
8	Từ Quận - Quý Quận	ĐH. 08	22	Km0 - Km 22	Cầu Tứ Quận (phía xã Phúc Ninh) - Xã Quý Quận	8	Từ Quận - Quý Quận	ĐH. 08	22	Km0 - Km 22	Nâng lên thành Đ.T.188	8	Km 110+800 QL 2c đi thôn Bán Giàng xã Trung Sơn	ĐH. 08	2,5
							Km 110+800 QL 2c đi thôn Bán Giàng xã Trung Sơn	ĐH. 08	8,0	Km 0+00- Km 8+000	Km 110+800 QL 2c - thôn Bán Giàng		Km 110+800 QL 2c đi thôn Bán Giàng xã Trung Sơn	ĐH. 08	2,5

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	ĐH. 09	9	Km0 - Km9	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên	Kéo dài 5,5 Km đến địa phận xã Yên Nguyên	9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	ĐH. 09	14,5	Km0 - Km14+500	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên	Xã Phúc Ninh - Xã Chiêu Yên
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	ĐH. 10	9,5	Km0 - Km9+500	Ngã ba Hùng Lợi - Xã Hùng Lợi	Ngã ba Hùng Lợi - Xã Hùng Lợi	Kéo dài 4Km đến giáp xã Bao Linh, huyện Định Hóa, tỉnh Nguyên và nâng 7Km từ Km0+00 - Km7+00	10	Trung Sơn - Hùng Lợi	ĐH. 10	6,5	Km0 - Km6+500	Ngã ba Hùng Lợi - Xã Hùng Lợi	Ngã ba Hùng Lợi - Xã Hùng Lợi

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
11	Thái Bình - Tiên Bộ	ĐH. 11	5	Km0 - Km5	Xã Thái Bình - Xã Tiên Bộ	Thái Bình - Tiên Bộ	ĐH. 11	8	Km0 - Km8	Xã Thái Bình giáp xã Tú Thịnh huyện Sơn Dương	kéo dài 3Km đến giáp danh xã Tú Thịnh huyện Sơn Dương	11	Thái Bình - Tiên Bộ	ĐH. 11	8	Km0 - Km8	Xã Thái Bình giáp xã Tú Thịnh huyện Sơn Dương
12	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH. 12	18,3	Km0 - Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH. 12	18,3	Km0 - Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến	ĐT.185	12	Tràng Đà - Tân Tiến	ĐH. 12	18,3	Km0 - Km18+300	Ngã ba Tràng Đà - Xã Tân Tiến

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	ĐH. 13	8	Km0 - Km8			13	Km 146 QL2 - Lăng Quán	ĐH. 13	8	Km0 - Km8		
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	ĐH. 14	4	Km0 - Km4			14	Km 221 QL37 - Xã Hoàng Khai	ĐH. 14	6,3	Km0 - Km4		
								Tuyến chính		4	Km0 - Km4		
								Nhánh 1		2,3	Km0 - Km 2+300		
15	Đường từ ngã ba Kim Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	ĐH. 15	1	Km0 - Km1			15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan	ĐH. 15	3,60	Km0 - Km 3+600		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
	Quan					viện Trung Sơn		viện Trung Sơn					
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	ĐH. 16	6,2	Km0 - Km 6+200			16	Nhữ Hán đi Km 234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	ĐH. 16	6,2	Km0 - Km 6+200		Thôn Đông Rôm xã Nhữ Hán - Thôn Ngòi Xanh xã Phú Lâm (Km234+600)
17	Đường Ý La - Lăng Quán	ĐH. 17	5,85	Km0 - Km 5+850			17	Đường Ý La - Lăng Quán	ĐH. 17	5,85	Km0 - Km 5+850		Gần cầu Ý La (tiếp giáp với thành phố) - Lăng Quán, huyện Yên Sơn (giao với QL.2)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
18	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lục Hánh	ĐH. 18	4,7	Km0 - Km 4+700	Thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán	Giám 700 m đường mòn dẫn sinh	18	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán, xã Lục Hánh	ĐH. 18	4,00	Km0 - Km 4+000	Thôn Làng Ngoài 1 - thôn Đồng Mán	Giám 700 m đường mòn dẫn sinh
19	Đường từ thôn Đò Thượng 4 đến Đèo Đất Đò xã Quý Quận	ĐH. 19	14	Km0 - Km 14	Thôn Đò Thượng 4 - đèo Đất Đò xã Quý Quận	Giám 4,0Km cuối đi trùng Đường ĐT.188 (Từ Quận - Quý Quận).	19	Đường từ thôn Đò Thượng 4 đến Đèo Đất Đò xã Quý Quận	ĐH. 19	10	Km0 - Km 10+00	Thôn Đò Thượng 4 - đèo Đất Đò xã Quý Quận	Giám 4,0Km cuối đi trùng Đường ĐT.188 (Từ Quận - Quý Quận).
20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Tho, xã Chiêu Yên	ĐH. 20	7,3	Km0 - Km 7+300	Từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Tho, xã Chiêu Yên		20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Tho, xã Chiêu Yên	ĐH. 20	7,3	Km0 - Km 7+300	Từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Tho, xã Chiêu Yên	



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	ĐH. 21	7	Km0 - Km7	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	ĐH. 21	6,00	Km0 - Km6	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	QL 37 - Khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng
22	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	ĐH. 22	3,2	Km0 - Km 3+200	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	22	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	ĐH. 22	4,00	Km0 - Km 4+000	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhân, xã Tứ Quận	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn cây Nhân, xã Tứ Quận
23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	ĐH. 23	4	Km0 - Km4	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	ĐH. 23	4,50	Km0 - Km 4+500	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan	Thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quan
24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	ĐH. 24	2,5	Km0 - Km 2+500	Từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	Từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	ĐH. 24	2,5	Km0 - Km 2+500	Từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh	Từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã Phúc Ninh

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
	Ninh							Ninh					
25	Đường Trung Trục - Đình Mười - Kiên Thiết	ĐH. 25	22,48	Km0 - Km 22+480	Xã Trung Trục - Đình Mười - Kiên Thiết		25	Đường Trung Trục - Đình Mười - Kiên Thiết	ĐH. 25	22,5	Km0 - Km 22+480	Xã Trung Trục - Đình Mười - Kiên Thiết	
26	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - thôn Châu 1, xã Quận	ĐH. 26	10	Km0 - Km 10	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - thôn Châu 1, xã Quận		26	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Từ Quận - thôn Làng Châu 1, xã Quận	ĐH. 26	7	Km0 - Km 7+00	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Từ Quận - thôn Làng Châu 1, xã Thăng	Km15 QL2 (TQ-HG) - thôn Mục Bài, xã Từ Quận - xã Từ Quận - thôn Làng Châu 1, xã Quận

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
T	Thăng Quán					Quận		Thăng Quán					
27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH. 27	7,8	Km0 - Km7+800	Km 227+170, QL.37	Km 227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	ĐH. 27	8,5	Km0 - Km7+800	Km 227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê
						Km 227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, Km 7+800		Tuyến chính		7,8	Km 0+00 - Km 7+800	Km 227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, Km 7+800	Km227+170, QL.37 - xã Nhữ Khê, Km 7+800
						Km 7+000 - xã Nhữ Hán		Nhánh I		0,7	Km 0+00 - Km 0+700	Km 7+000 - xã Nhữ Hán	Km 7+000 - xã Nhữ Hán

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
T						Đội Bình - Nhữ Khê	25	Đội Bình - Nhữ Khê	ĐH. 28	6,5	Km0 - Km6+500	Km0 - Km6+500	Đội Bình - Nhữ Khê
						Nhữ Khê đi giáp địa phận xã Hùng Quan-Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ	26	Nhữ Khê đi giáp địa phận xã Hùng Quan-Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ	ĐH. 29	4,3	Km 0+00-;- Km 4+300	Km 0+00-;- Km 4+300	thôn 17, xã Nhữ Khê đi xã Hùng Quan, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
						Km140, QL2 đi Chấn Sơn	30	Km140, QL2 đi Chấn Sơn	ĐH. 30	6,8	Km0 - Km 6+800	Km0 - Km 6+800	Km140, QL2 đi Chấn Sơn
						Km150+700, QL2 đi Khu di tích Ngần Khó Quốc gia	31	Km150+700, QL2 đi Khu di tích Ngần Khó Quốc gia	ĐH. 31	1,5	Km0 - Km1+500	Km0 - Km 1+500	Km150+700, QL2 đi Khu di tích Ngần Khó Quốc gia

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
T														
T														
V	HUYỆN HẠM YÊN (20 TUYẾN )		171, 17					V	HUYỆN HẠM YÊN (33 TUYẾN )		93,6 2			
1	TT Tân Yên - Xã Nhân Mục	ĐH. 01	6	Km0 - Km6				1	TT Tân Yên - Xã Nhân Mục	ĐH. 01	6,00	Km0 - Km6		TT Tân Yên - Xã Nhân Mục

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
2	Đức Ninh - Hùng Đức	ĐH. 02	14	Km0 - Km14	Km 159 QL2 (xã Đức Ninh) - đèo đình đèo Quán giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		2	Đức Ninh - Hùng Đức	ĐH. 02	14,00	Km0 - Km14	Km 159 QL2 (xã Đức Ninh) - đèo đình đèo Quán giáp với xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
3	Thái Hoà - Hồng Thái	ĐH. 03	6	Km0 - Km6	Km 162 QL2 xã Thái Hoà - Hồng Thái		3	Thái Hoà - Hồng Thái	ĐH. 03	6,00	Km0 - Km6	Km 162 QL2 xã Thái Hoà - Hồng Thái
4	Bình Xa - Minh Hương	ĐH. 04	16	Km0 - Km16	Chợ Bình Xa - Chân núi Chạm Chu, xã Minh Hương		4	Bình Xa - Minh Hương	ĐH. 04	16,00	Km0 - Km16	Chợ Bình Xa - Chân núi Chạm Chu, xã Minh Hương

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH. 05	18,2	Km0 - Km 18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long - Xã Bằng Cốc - Xã Nhân Mục	5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH. 05	18,20	Km0 - Km 18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long - Xã Bằng Cốc - Xã Nhân Mục		5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	ĐH. 05	18,20	Km0 - Km 18+200	Km166 QL2 (xã Thái Sơn - Xã Thành Long - Xã Bằng Cốc - Xã Nhân Mục
6	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH. 06	16	Km0 - Km 16	Km199, QL.2 - thôn Thái Khao, xã Yên Lâm	6	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH. 06	16	Km 0 - Km16	Km199, QL.2 - thôn Thái Khao, xã Yên Lâm		6	Km199, QL.2 - Yên Lâm	ĐH. 06	16	Km 0 - Km16	Km199, QL.2 - thôn Thái Khao, xã Yên Lâm
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH. 07	16,97	Km0 - Km 16+970	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH. 07	16,97	Km0 - Km 16+970	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương		7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	ĐH. 07	16,97	Km0 - Km 16+970	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
8	Km155, QL.2 - Bến Lù	ĐH. 08	4,5	Km0 - Km 4+500	Km155, QL.2 - Bến Lù xã Đức Ninh		8	Km 155, QL.2 - Bến Lù	ĐH. 08	4,50	Km0 - Km4+500	Km155, QL.2 - Bến Lù xã Đức Ninh	
9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành	ĐH. 09	9	Km0 - Km9	Km162+180, QL.2 (xã Thái Hoà) - Thôn Trung Thành xã Thành xã Long Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)		9	Km162+180, QL.2 - Trung Thành	ĐH. 09	9,00	Km0 - Km9	Km162+180, QL.2 (xã Thái Hoà) - Thôn Trung Thành xã Thành xã Long Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	ĐH. 10	4	Km0 - Km4	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long			10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	ĐH. 10	4,00	Km0 - Km4	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	
11	Ngã ba chợ Bàng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	ĐH. 11	6	Km0 - Km6	Ngã ba chợ Bàng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)			11	Ngã ba chợ Bàng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	ĐH. 11	6,00	Km0 - Km6	Ngã ba chợ Bàng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)	
12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	ĐH. 12	15	Km0 - Km15	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm			12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	ĐH. 12	15,00	Km0 - Km15	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
13	Ngã ba Trần Thọ - Năm Lương (Phù Lưu)	ĐH. 13	8	Km0 - Km8	Ngã ba Trần Thọ - Năm Lương (giáp xã Minh Hương)		13	Ngã ba Trần Thọ - Năm Lương (Phù Lưu)	ĐH. 13	8,00	Km0 - Km8	Ngã ba Trần Thọ - Năm Lương (giáp xã Minh Hương)	
14	Km13 Đường thôn Thuộc Thượng (Tân Thành)	ĐH. 14	5,5	Km0 - Km 5+500	Km13 Đường thôn Thuộc Thượng (giáp xã Minh Hương)		14	Km13+300, Đ.T.189 - Thôn Nghiêu xã Phù Lưu	ĐH. 14	5,50	Km0 - Km 5+500	Km13+300, Đ.T.189 - Thôn Nghiêu xã Phù Lưu	
15	Km13+300, Đ.T.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ	ĐH. 15	4	Km0 - Km4	Km13+300, Đ.T.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ	Bổ sung kéo dài thêm 3,5 km	15	Km13+300, Đ.T.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ	ĐH. 15	7,5	Km0 - Km4	Km13+300, Đ.T.189 - Thôn 4 Thuộc Hạ	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
16	Km28+200, ĐT.189 - Bến dò Km59 (Đường TQ - HG)	ĐH. 16	5,5	Km0 - Km 5+500	Km28+300, ĐT.189 - Bến dò Km59 (xã Minh Dân)		16	Km28+200, ĐT.189 - Bến dò Km59 (Đường TQ - HG)	ĐH. 16	5,50	Km0 - Km 5+500	Km28+300, ĐT.189 - Bến dò Km59 (xã Minh Dân)	
17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	ĐH. 17	8,5	Km0 - Km 8+500	Km47+200, ĐT.189 (UBND xã Yên Thuận) - Cao Đường		17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	ĐH. 17	8,50	Km0 - Km 8+500	Km47+200, ĐT.189 (UBND xã Yên Thuận) - Cao Đường	
18	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	ĐH. 18	1	Km0 - Km1	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà		18	Km 161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	ĐH. 18	1,00	Km0 - Km1	Km161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	
19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	ĐH. 19	4	Km0 - Km4	Chợ Hùng Đức - xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn		19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	ĐH. 19	4,00	Km0 - Km4	Chợ Hùng Đức - xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ĐH. 20	3	Km0 - Km3			20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ĐH. 20	3,00	Km0 - Km3		
								Km 157 QL2 - Thôn Đồng Danh xã Đức Ninh	ĐH. 21	3	Km0 - Km3		
								Km 163 QL2 - Thôn Ba Luông xã Thái Hoà	ĐH. 22	6	Km0 - Km6		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Địa danh		
				(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							
T						Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn	ĐH. 23	5	Km0 - Km5	Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn	ĐH. 23	5	Km0 - Km5	Km 167 QL2 - Thôn Cao Đà xã Thái Sơn	ĐH. 23	5	Km0 - Km5	(Điểm đầu - Điểm cuối)
						Thôn Đo xã Bình Xã - Mình Hương	ĐH. 24	4	Km0 - Km4	Thôn Đo xã Bình Xã - Mình Hương	ĐH. 24	4	Km0 - Km4	Thôn Đo xã Bình Xã - Mình Hương	ĐH. 24	4	Km0 - Km4	(Điểm đầu - Điểm cuối)
						Đường Kim Quan - thôn 10 xã Minh Hương	ĐH. 25	6	Km0 - Km6	Đường Kim Quan - thôn 10 xã Minh Hương	ĐH. 25	6	Km0 - Km6	Đường Kim Quan - thôn 10 xã Minh Hương	ĐH. 25	6	Km0 - Km6	(Điểm đầu - Điểm cuối)
						Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189	ĐH. 26	4	Km0 - Km4	Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189	ĐH. 26	4	Km0 - Km4	Ngã ba Chợ Thụt - Km24 ĐT.189	ĐH. 26	4	Km0 - Km4	(Điểm đầu - Điểm cuối)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)
						Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân	ĐH. 27	5,5	Km0 - Km 5+500	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân		27	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân	ĐH. 27	5,5	Km0 - Km 5+500	Km4 ĐH.07 - Thôn Trung Tâm xã Minh Dân
						Đường dẫn bên phải Bạch Xa	ĐH. 28	3	Km0- Km 3+00	Km68 QL2 xã Yên Lâm - Km 39 ĐT 189		28	Đường dẫn bên phải Bạch Xa	ĐH. 28	3	Km0- Km 3+00	Km68 QL2 xã Yên Lâm - Km 39 ĐT 189
						Đường Mỏ Nghiêu - Minh Hương	ĐH. 29	10,6	Km0- Km 10+600	Km7+80 0 ĐT.189 xã Minh Hương		29	Đường Mỏ Nghiêu - Minh Hương	ĐH. 29	10,6	Km0- Km 10+600	Km7+80 0 ĐT.189 xã Minh Hương
						Thuộc Thượng - Mỏ Nghiêu	ĐH. 30	3,1	Km0- Km 3+100	Km2 ĐH.14 di thôn Mỏ Nghiêu xã Tồn Thành		30	Thuộc Thượng - Mỏ Nghiêu	ĐH. 30	3,1	Km0- Km 3+100	Km2 ĐH.14 di thôn Mỏ Nghiêu xã Tồn Thành

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh (Điểm đầu - Điểm cuối)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)
						Khánh An - Cầu Bợ	ĐH. 31	14	Km0-Km 14+00	Km4+90 0 ĐH.03 đi Cầu Bợ xã Thái Sơn		31	Khánh An - Cầu Bợ	ĐH. 31	14
						Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	ĐH. 32	21,92	Km0-Km31+920	Km 12+640 ĐH.07 - thôn Phòng Trao xã Yên Thuận		32	Km12+640, ĐH.07 - Minh Khương - Bạch Xa - Yên Thuận	ĐH. 32	21,92
						Đường từ Km188+500 QL.2 - Yên Phú	ĐH. 33	12	Km0-Km12	Km188+500 QL.2 - Yên Phú		33	Đường từ Km188+500 QL.2 - Yên Phú	ĐH. 33	12
<b>V</b>	<b>HUYỆN SON DUON G (21 TUYẾN )</b>		<b>187,91</b>									<b>V</b>	<b>HUYỆN SON DUON G (21 TUYẾN )</b>		<b>212,6</b>

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc	ĐH. 01	13	Km0 - Km13	Xã Tam Đa - Xã Hồng Lạc		Ghép vào tuyến ĐH.04	1	Đường QL.37 -Bia Chiến thắng Bình Ca	ĐH. 01	2,5	Km0 - Km 2+600	Xã Thượng Âm - xã Vĩnh Lợi	
2	Kỳ Lâm - Lương Thiện	ĐH. 02	12	Km0 - Km12	Thị trấn Sơn Dương - Xã Lương Thiện		Năng 9 Km ĐH.02 từ Thị trấn Sơn Dương - xã Bình Yên thành Đ.T.185 ; Kéo dài 4,5Km đến Đèo Xá	1	Đường QL.37 -Bia Chiến thắng Bình Ca	ĐH. 02	7,5	Km 0+00 - Km 7+500	Xã Bình Yên - Đèo Xá	Xã Thượng Âm - xã Vĩnh Lợi



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)							(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
3	Kỳ Lâm - Thiệp Ké - Ninh Lai	ĐH. 03	27,5	Km0 - Km26	Thị trấn Sơn Dương - Xã Ninh Lai		Nâng thành đường ĐT.185	3	Đông Quý - Văn Phú - Hồng Lạc	ĐH. 03	7,5	Km0 - Km 7+500	Đông Quý - Hồng Lạc	
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên	ĐH. 04	27	Km0 - Km27	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên		Gộp với tuyến ĐH.01 và kéo dài 5Km (bao gồm cả đường ĐT.186 của đoạn cầu Kim Xuyên)	3	Vĩnh Lợi - Hồng Lạc - Lâm Xuyên - Tam Đa	ĐH. 04	45	Km0 - Km45	Vĩnh Lợi - Tam Đa (Km 14+600, ĐT.186)	Vĩnh Lợi - Tam Đa (Km14+600, ĐT.186)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
5	Km55 đường ĐT.186 - Cấp Tiến	ĐH. 05	6	Km 0 - Km6	Xã Vĩnh Lợi - Xã Cấp Tiến	Xã Cấp Tiến - xã Đông Thọ	5	Km 55 đường ĐT.186- Cấp Tiến - Đông Thọ	ĐH. 05	10,7	Km0 - Km 10+700	Xã Cấp Tiến- xã Đông Thọ	Kéo dài 4,7 Km đến Đông Thọ
6	Chi Thiết - Phú Lương	ĐH. 06	13	Km0 - Km13	Xã Chi Thiết - Xã Phú Lương		5	Chi Thiết - Phú Lương	ĐH. 06	13,2	Km0 - Km13+200	Xã Chi Thiết - Xã Phú Lương	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thỉnh	ĐH. 07	9	Km0 - Km9	Km94+200 QL2C (Trần Suối Lê) - xã Tú Thỉnh	Km 94+200 QL2C (Trần Suối Lê) - xã Tú Thỉnh - Km189+780 QL37	7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thỉnh - Km87+800, QL2C	ĐH. 07	14	Km0 - Km 14+00	Km 94+200 QL2C (Trần Suối Lê) - xã Tú Thỉnh - Km189+780, QL37	Kéo dài 5Km đến Km189+780, QL37
8	Tuần Lộc - Đông Thọ	ĐH. 08	16	Km0 - Km16	Xã Tuần Lộc - Xã Đông Thọ		8	Tuần Lộc - Đông Thọ	ĐH. 08	16	Km0 - Km16	Xã Tuần Lộc - Xã Đông Thọ	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
9	Tân Trào - Trung Yên	ĐH. 09	6	Km0 - Km6	Xã Tân Trào - Xã Trung Yên		9	Đường từ Cầu Sùng - Đông Lợi - Tam Đa - Hào Phú	ĐH. 09	13,4	Km0 - Km 13+400	xã Đông Lợi xã Hào Phú	Năng 6 Km DH.09 thành ĐT.185
10	Tân Trào - Bình Yên	ĐH. 10	2	Km0 - Km2	Cầu Thác Dãng xã Tân Trào - Xã Bình Yên		10	Đường từ xã Phú Lương - Quang Yên tỉnh phủ Thọ	ĐH. 10	2,2	Km0 - Km2	xã Phú Lương - xã Quang Yên	Năng toàn bộ 2Km DH.10 thành ĐT.185

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
11	Km56 đường ĐT.186 - Vĩnh Lợi	ĐH. 11	2	Km0 - Km2	Xã Vĩnh Lợi	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	11	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	ĐH. 11	8,1	Km0 - Km 8+100	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37	ĐT.186 - Vĩnh Lợi - QL37
12	Đông Thọ - Xã Quyết Thắng	ĐH. 12	5,6	Km0 - Km 5+600	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng		12	Đông Thọ - Xã Quyết Thắng	ĐH. 12	5,6	Km0 - Km 5+600	Xã Đông Thọ - Xã Quyết Thắng	
13	Cầu và Đường dẫn cầu Thác Dăng	ĐH. 13	1,51	Km0 - Km 1+511	Ngã ba giao với Km90+700 QL.2C - Đường cầu trắng- Lũng Tầu			Nâng đường ĐH.13 thành ĐT.185					
							13	Đường từ xã Sơn Nam- Đại Phú	ĐH. 13	13,5	Km0 - Km 13+500	Đầu cầu Bám QL2C- thôn An Mỹ xã Đại Phú	Đầu cầu Bám QL2C- thôn An Mỹ xã Đại Phú

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
14	Đường cầu Trảng-Lán Nà Lừa-Lũng Tàu	ĐH. 14	4,7	Km0 - Km 4+700	Ngã ba giao với Km91+6 00 QL. 2C - Lũng Tàu		14	Đường cầu Trảng-Lán Nà Lừa-Lũng Tàu	ĐH. 14	4,7	Km0 - Km 4+700	Ngã ba giao với Km91+6 00 QL. 2C - Lũng Tàu	
15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	ĐH. 15	3,4	Km0 - Km 3+400	Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào		15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	ĐH. 15	3,4	Km0 - Km 3+400	Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật - Hợp Thành	ĐH. 16	4	Km0 - Km4	Xã Hợp Hoà - Xã Kháng Nhật		14	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật - Hợp Thành	ĐH. 16	10	Km0 - Km 10+00	Xã Hợp Hoà - Xã Kháng Nhật - Hợp Thành	
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc ứng đến Km70.	ĐH. 17	9	Km0 - Km9	Thôn Phúc Vượng - Km70, QL2C		17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc ứng đến Km70.	ĐH. 17	8,5	Km0 - Km 8+500	Thôn Phúc Vượng - Km70, QL2C	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)						(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
	QL2C							QL2C					
18	Cầu và Đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	ĐH. 18	2,2	Km0 - Km2+ 200	Xã Trung Yên - Giáp xã Kim Quan (huyện Yên Sơn)								
									ĐH. 18	4	Km0 - Km4	xã Minh Thanh - xã Bình Yên (qua cầu treo Bình Yên)	
									ĐH. 4	8,5	Km0 - Km4	xã Minh Thanh - xã Bình Yên (qua cầu treo Bình Yên)	
									ĐH. 4				
									Đường từ thôn Phúc Vương qua UBND xã Phúc ứng đến Km70, QL2C				

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Ghi chú	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình	Địa danh
				(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)										(Km - Km)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
19	Đường từ Km21+300, Đ.T.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH. 19	3	Km0 - Km 3+400	Km21+300, Đ.T.186 - UBND xã Đông Lợi	19	Đường từ Km21+300, Đ.T.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH. 19	3		19	Đường từ Km21+300, Đ.T.186 - UBND xã Đông Lợi	ĐH. 19	3	Km0 - Km 3+400	Km21+300, Đ.T.186 - UBND xã Đông Lợi
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuấn Lộ	ĐH. 20	6	Km0 - Km6	Xã Hợp Hoà - Xã Tuấn Lộ	20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuấn Lộ	ĐH. 20	4,7	Giảm 1,7 Km	20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuấn Lộ	ĐH. 20	4,7	Km0 - Km 4+700	Xã Hợp Hoà - Xã Tuấn Lộ
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Văn Sơn - Đông Quý	ĐH. 21	15	Km0 - Km 15+00	Đông Thọ - Đông Quý	21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Văn Sơn - Đông Quý	ĐH. 21	15		19	Đông Thọ - Quyết Thắng - Văn Sơn - Đông Quý	ĐH. 21	15	Km0 - Km 15+00	Đông Thọ - Đông Quý
V II	THÀNH PHỐ TUYẾN QUAN G (02 TUYẾN )		12			V II	THÀNH PHỐ TUYẾN QUAN G (02 TUYẾN )				V II	THÀNH PHỐ TUYẾN QUAN G (02 TUYẾN )		0		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)					(Điểm đầu - Điểm cuối)	(Điểm đầu - Điểm cuối)
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	ĐH. 01	8	Km0 - Km8	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca							
2	Km126 QL2 - Thái Long	ĐH. 02	4	Km0 - Km4	Km126 QL2 - Thái Long							



# HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÓ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Phụ lục số: 04**

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	Tên đường	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
			Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối
*	Tổng cộng	24 8,9 6	(Km)		41,0 9				*	Tổng cộng	30 3,8 8	(Km)			
I	Huyện Hàm Yên (II tuyến)	16, 3	(Km)		4,9				I	Huyện Hàm Yên (II tuyến)	21, 2	(Km)			
I	Ngã ba Kho Bạc - Đền	1,7	(Km)	Ngã ba Kho Bạc					1	Ngã ba Kho Bạc - Đền	ĐĐ T.0 I			Ngã ba Kho Bạc	Đền

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																																							
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Ghi chú																		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối									Điểm đầu	Điểm cuối																									
2	Đường Toà án - Chi Cục Thuế	ĐD $\frac{1.0}{2}$	0,4	Km 0 - Km 0+00	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên		2	Đường Toà án - Chi Cục thuế	ĐD $\frac{1.0}{2}$	0,4	Km 0 - Km 0+00	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên		ĐD $\frac{1.0}{2}$	0,4	Km 0 - Km 0+400	2	Đường Toà án - Chi Cục thuế	ĐD $\frac{1.0}{2}$	0,4	Km 0 - Km 0+400	Toà án huyện Hàm Yên	Chi cục thuế Hàm Yên		ĐD $\frac{1.0}{2}$	0,4	Km 0 - Km 0+400	0,4	(Km - Km)			ĐD $\frac{1.0}{2}$	0,4	(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối			
3	Chợ mới - Chợ cũ	ĐD $\frac{1.0}{3}$	0,5	Km 0 - Km 0+500	Km 17 Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên		3	Chợ mới - Chợ cũ	ĐD $\frac{1.0}{3}$	0,5	Km 0 - Km 0+500	Km 17 Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên		ĐD $\frac{1.0}{3}$	0,5	Km 0 - Km 0+500	3	Chợ mới - Chợ cũ	ĐD $\frac{1.0}{3}$	0,5	Km 0 - Km 0+500	Km 17 Quốc lộ 2	Thư viện Hàm Yên		ĐD $\frac{1.0}{3}$	0,5	Km 0 - Km 0+500	0,5	Km 0 - Km 0+500	0,5	(Km - Km)			ĐD $\frac{1.0}{3}$	0,5	(Km - Km)											
4	Đường Hoóc Trai	ĐD $\frac{1.0}{4}$	0,65	Km 0 - Km 0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đườn g dẫn cầu Tân Yên		4	Đườn g Hoóc Trai	ĐD $\frac{1.0}{4}$	0,65	Km 0 - Km 0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đườn g dẫn cầu Tân Yên		ĐD $\frac{1.0}{4}$	0,65	Km 0 - Km 0+650	4	Đườn g Hoóc Trai	ĐD $\frac{1.0}{4}$	0,65	Km 0 - Km 0+650	Nhà văn hoá trung tâm huyện	Đườn g dẫn cầu Tân Yên		ĐD $\frac{1.0}{4}$	0,65	Km 0 - Km 0+650	0,65	Km 0 - Km 0+650	0,65	(Km - Km)			ĐD $\frac{1.0}{4}$	0,65	(Km - Km)											
5	Đườn g cầu Tân Yên	ĐD $\frac{1.0}{5}$	3,7	Km 0 - Km 3+700	Bu điện Hàm Yên	Ngã 3 Yên Thành		5	Đườn g cầu Tân Yên	ĐD $\frac{1.0}{5}$	3,7	Km 0 - Km 3+700	Bu điện Hàm Yên	Ngã 3 Yên Thành		ĐD $\frac{1.0}{5}$	3,7	Km 0 - Km 3+700	5	Đườn g cầu Tân Yên	ĐD $\frac{1.0}{5}$	3,7	Km 0 - Km 3+700	Bu điện Hàm Yên	Ngã 3 Yên Thành		ĐD $\frac{1.0}{5}$	3,7	Km 0 - Km 3+700	3,7	Km 0 - Km 3+700	3,7	(Km - Km)			ĐD $\frac{1.0}{5}$	3,7	(Km - Km)											

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG											
T	T	Số hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	Ghi chú
								Điểm đầu	Điểm cuối									
6	6	ĐĐ T.0 6	Đường Đông Bàng	3,1	Km 0 - Km 3+1 00	(Km - Km)		Đông Bàng	Đông Bàng		6	6	ĐĐ T.0 6	Đường Đông Bàng	3,1	Km0 - Km3+ 100	Đông Bàng	Đông Bàng
7	7	ĐĐ T.0 7	Đường Công Đôi	0,3	Km 0 - Km 0+3 00	(Km - Km)		Công Đôi	Công Đôi		7	7	ĐĐ T.0 7	Đường Công Đôi	0,3	Km0 - Km0+ 300	Công Đôi	NVH Công Đôi
8	8	ĐĐ T.0 8	Đường QL2 - Nghĩa tràng	2	Km 0 - Km 2	(Km - Km)		Nghĩa tràng	Nghĩa tràng		8	8	ĐĐ T.0 8	Đường từ QL2 - Nghĩa tràng	2	Km0 - Km2	Nghĩa tràng	Nghĩa tràng
9	9	ĐĐ T.0 9	Đường Trạm thực nghiệp m - tràng	0,9 5	Km 0 - Km 0+9 50	(Km - Km)		Trạm thực nghiệp m - tràng	Trạm thực nghiệp m - tràng		9	9	ĐĐ T.0 9	Đường Trạm thực nghiệp m - tràng	0,9 5	Km0 - Km 0+950	Nghĩa tràng	Nghĩa tràng

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																					
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối										Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu
1	0	Ngã ba Lâm trườn g Đòng Bàng - Hồ Khờn	Đ.T. 10	2,5	Km 0 - Km 2+5 00	Ngã ba Lâm trườn g Đòng Bàng	Chân đấp Hồ Khờn		1	0	Ngã ba Lâm trườn g Đòng Bàng - Hồ Khờn	Đ.T. 10	2,5	Km 0 - Km 2+5 00	Ngã ba Lâm trườn g Đòng Bàng	Chân đấp Hồ Khờn		Đ.T. 10	2,5	(Km - Km)	1	0	Ngã ba Lâm trườn g Đòng Bàng - Hồ Khờn	Đ.T. 10	2,5	Km 0 - Km 2+5 00	Ngã ba Lâm trườn g Đòng Bàng	Chân đấp Hồ Khờn	
1	1	Đườn g từ ngã ba giao với Đườn g ĐH.0 6 - Đườn g ĐH.0 4	Đ.T. 11	0,5	Km 0 - Km 0+5 00	Đườn g từ ngã ba giao với Đườn g ĐH.0 6 - Đườn g ĐH.0 4			1	1	Đườn g từ ngã ba giao với Đườn g ĐH.0 6 - Đườn g ĐH.0 4	Đ.T. 11	0,5	Km 0 - Km 0+5 00	Đườn g từ ngã ba giao với Đườn g ĐH.0 6 - Đườn g ĐH.0 4			Đ.T. 11	0,5	(Km)	1	1	Đườn g từ ngã ba giao với Đườn g ĐH.0 6 - Đườn g ĐH.0 4	Đ.T. 11	0,5	Km 0 - Km 0+5 00	Đườn g từ ngã ba giao với Đườn g ĐH.0 6 - Đườn g ĐH.0 4		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG											
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh		T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh		T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh				
					Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối			

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																								
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Ghi chú	T T	Số lượng	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Điểm đầu	Điểm cuối									
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối												Điểm đầu	Điểm cuối							
1	Đầu cầu treo Góc Sầu - Ngã Ba Thủy Điện Tát Luôn g-Đầu cầu cứng (tổ 17 TT Na Hang)	0,55	Km 0 - Km 0+50	Đầu cầu cứng (tổ 2) thị trấn Na Hang)			Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	ĐĐT. 01	5,00	Km0 - Km5	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Khuôn Phươn	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	ĐĐT. 01	5,00	Km0 - Km5	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Gộp với ĐĐT. 04 (toàn bộ đi trùn g với QL. 279 )	1		Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Khuôn Phươn	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	ĐĐT. 01	5,00	Km0 - Km5	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Khuôn Phươn	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Đầu cầu Thủy Văn (tổ 2)	Điểm đầu	Điểm cuối

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																					
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài		Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình		Địa danh	Ghi chú		
				Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối				
2		Tổ 5 (Ngã ba nhà văn hóa) - Tổ 2 (Km7 9+400 ĐT19 ĐT19 0)	ĐD T.0 2	1,4 5	Km 0 - Km 1+4 50	Tổ 5 (Ngã ba nhà văn hóa) - Tổ 2 (Km 79+400 ĐT19 0)	Trung tâm Văn Hóa - Bưu Điện - Công an huyện	Trung tâm Văn Hóa - Bưu Điện - Công an huyện	Gộp với ĐD T.0 5			Trung tâm Văn Hóa - Bưu Điện - Công an huyện	ĐD T.0 2	1,6 5	Km0 - Km1+ 650	Trung tâm Văn Hóa (cũ)	Trung tâm Văn Hóa (cũ)				Trung tâm Văn Hóa - Bưu Điện - Công an huyện	ĐD T.0 2	1,6 5	Km0 - Km1+ 650	Trung tâm Văn Hóa (cũ)	Trung tâm Văn Hóa (cũ)		
3		Đầu cầu Nê (Km7 5+150) - Ngã ba Ban QL CT Đò thị (Km8 1+0 0)	ĐD T.0 3	5,8 5	Km 0 - Km 5+8 50	Đầu cầu Nê (Km7 5+150) - Ngã ba Ban QL CT Đò thị (Km 81+0 0)	Đầu cầu Nê (Km7 5+150) - Ngã ba Ban QL CT Đò thị (Km 81+0 0)	Đầu cầu Nê (Km7 5+150) - Ngã ba Ban QL CT Đò thị (Km 81+0 0)				Đầu cầu Nê (Km7 5+150) - Ngã ba Ban QL CT Đò thị (Km 81+0 0)	ĐD T.0 3	5,8 5	Km0 - Km 5+850	Đầu cầu Nê	Đầu cầu Nê				Đầu cầu Nê (Km7 5+150) - Ngã ba Ban QL CT Đò thị (Km 81+0 0)	ĐD T.0 3	5,8 5	Km0 - Km 5+850	Đầu cầu Nê	Cuối tổ dân phố 2		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG												
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối	
	1+00)																		
4	Đầu cầu treo Góc Sáu TT Na Hang - Cầu cứng (tổ 2 Thị trấn Na Hang)	0,8	Km 0 - Km 0+800	Đầu cầu treo Góc Sáu	Đầu cầu cứng (tổ 2 thị trấn Na Hang)														
5	Ngã ba	0,2	Km 0 -	Ngã ba	Ngã ba Bu														



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																			
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	Ghi chú	
			Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối											
	Công an - Ngã ba Bưu điện	5	Công An	điện					với ĐD T.0 2																		
6	Đường nội khu QH tổ 5	ĐD T.0 6 0,1 5	Km 0-00 Km 0+1 50							4	Đường nội khu QH tổ 5	ĐD T.0 6 0,1 5															
7	Đường nội khu QH tổ 3	ĐD T.0 7 0,5	Km 0-00 Km 0+5 00							5	Đường nội khu QH tổ 3	ĐD T.0 7 0,5															
8	Đường nội khu QH Chợ TT Thị trấn	ĐD T.0 8 0,6	Km 0-00 Km 0+6 00						Bổ tuyến này vì điều chỉnh quy hoạch chợ																		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																					
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú			
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
9		Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13) - Khu TĐC tổ 876 - Ngã ba Cầu Nè)	ĐĐ T.0 9 2	1,1	Km 0 - Km 1+1 00	Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13)	Ngã ba Cầu Nè		6		Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13) - Khu TĐC tổ 876 - Ngã ba Cầu Nè)	ĐĐ T.0 9 2	1,1	Km0 - Km 1+100	Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13)	Ngã ba Cầu Nè				6		Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13) - Khu TĐC tổ 876 - Ngã ba Cầu Nè)	ĐĐ T.0 9 2	1,1	Km0 - Km 1+100	Ngã ba mô đá Số 2 (Tổ 13)	Ngã ba Cầu Nè		
10		Đườn g nội khu Ngòi Nè (Thị trấn)	ĐĐ T.1 0 0	0,5	Km 0 - Km 0+5 00				7		Đườn g nội khu Ngòi Nè (Thị trấn)	ĐĐ T.1 0 0	0,5	Km0 - Km0+500						7		Đườn g nội khu Ngòi Nè (Thị trấn)	ĐĐ T.1 0 0	0,5	Km0 - Km0+500				
11		Đườn g từ đầu cầu cũn g	ĐT. 11 1	2	Km 0 - Km 2	Từ đầu cầu cũn g (ngã)	Bến thuy vùng long hò		8		Đườn g từ đầu cầu cũn g	ĐT. 08 08	2	Km0 - Km2	Từ đầu cầu cũn g (ngã)	Bến thuy vùng long hò			8		Đườn g từ đầu cầu cũn g	ĐT. 08 08	2	Km0 - Km2	Từ đầu cầu cũn g (ngã)	Bến thuy vùng long hò			

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	T	Tên đườn g	Số hiệ u đườ ng	Chiề u dài (K m)	Lý trìn h (Km - Km)	Địa danh		Lý trìn h (Km - Km)	Chiề u dài (K m)	Số hiệ u đườ ng	Tên đườn g	T	T
						Điểm đầu	Điểm cuối						
		(ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối				Vãn (ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		
		ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối				Vãn (ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		
		thủy điện Tuyên Quang		(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối				Vãn (ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		
		Điểm đầu		(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối				Vãn (ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		
		Điểm cuối		(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối				Vãn (ngã ba giao với QL.279) - Bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG												
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối						





THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																	
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T T	Tên đường	Số hiệu đường	Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối										Điểm đầu
	vận động) - Bàn Khiển																							
	Nà Đầu - Trường THPT T Lâm Bình		1,1	Km0 - Km1+100	Nà Đầu	Trường THPT Lâm Bình		4	Nà Đầu - Trường THPT Lâm Bình															
	Nà Ky - Con Phướn		1	Km0 - Km1+00	Nà Ky	Con Phướn		5	Nà Ky - Con Phướn															
I V	Huyện Yên Sơn (03 tuyến		38, 2					I V	Huyện Yên Sơn (03 tuyến															34, 2

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																	
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu
		)																									
1		Đường quanh - TT Tân Bình	ĐD T.0 1	4				Không phải đường đô thị			Đường quanh huyện lỵ	ĐD T.0 2	26							Đường quanh huyện lỵ	ĐD T.0 2	26					
2		Đường bao quanh huyện lỵ	ĐD T.0 2	26					1		Đường bao quanh huyện lỵ	ĐD T.0 2	26							Đường bao quanh huyện lỵ	ĐD T.0 2	26					
3		Đường Quang Trung	ĐT. 03	8,2					2		Đường Quang Trung	ĐT. 03	8,2							Đường Quang Trung	ĐT. 03	8,2					
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							
																				Tiếp giáp với Phường Tân Hà, thành phố							



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG			KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG			
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối	
		(Km - Km)	phố Tuyên Quang	g Hà Giang	(Km - Km)		phố Tuyên Quang	g Hà Giang	
V	Huyện Sơn Đông (07 tuyến)	8,95			19,745				
1	Đường 13B	1,6	Công Hạt QLGT huyện	Ngã ba Tân Tiến			Công Hạt QLGT huyện	Ngã ba Tân Tiến	
2	Đường từ Chợ Chiều	1,5							

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T	T	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình	Chiều dài	Số hiệu đường	T	T		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối
4	4	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{4}{4}$	0,25	Km 0 - Km 0+250	UBN D huyện	Km184, QL37				$\frac{ĐĐT.04}{04}$	0,375	Km0 - Km0+375	UBND huyện	Km184, QL37	Kéo dài 0,125 Km	4		$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{4}{4}$			
5	5	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{5}{5}$	1,1	Km 0 - Km 1+00	Đườn g từ công UBN D huyện - Km184, QL37					$\frac{ĐĐT.05}{05}$	1,25	Km0 - Km1+250	Km183 +300	Tổ DP Hồ Tiêu 5Km	5		$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{5}{5}$				

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T	T	Số hiệu đường	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Tên đường	Thị trấn và tổ nhân dân Hồ Tiêu	Đường từ Đường 13B - Km184, QL37	ĐD T.0 6	0,3	Km 0 - Km 0+300	Điểm đầu	Điểm cuối
			Điểm đầu	Điểm cuối											
6	6	ĐD T.0 6	Đường từ Đường 13B - Km184, QL37	Thị trấn và tổ nhân dân Hồ Tiêu	Km 0 - Km 0+150	0,15	ĐD T.0 6	Đường từ Đường 13B - Km184, QL37	Thị trấn và tổ nhân dân Hồ Tiêu	Đường từ Đường 13B - Km184, QL37	ĐD T.0 6	0,15	Km 0 - Km 0+150	Đường 13b	Km 184+250

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối	
		Đườn g từ tổ nhân dân Đảng Châu - các tổ nhân dân Thịnh Tiến, Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{7}{7}$	1,7	Km 0 - Km 1+7 00	Điểm đầu	Điểm cuối				Đườn g từ tổ nhân dân Đảng Châu - các tổ nhân dân Thịnh Tiến, Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{7}{7}$	1,7	Km0 - Km1+ 770	Tổ DP Đảng Châu	Tổ DP Đảng Châu	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH					ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG												
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu
									Tuyến đường từ QL37 (tổ NP Bắc Trung) - Tổ DP Bắc Lung	ĐĐT. 08	1,7	Km0-Km1+700	Tổ DP Bắc Trung			8	Tuyến đường từ QL37 (tổ NP Bắc Trung) - Tổ DP Bắc Lung	ĐĐT. 08	1,7	Km0-Km1+700	Tổ DP Bắc Trung
									Đườn g Tò DP Xây dựng	ĐĐT. 10	1,5	Km0-Km1+500	Tổ DP Xây dựng			9	Đườn g Tò DP Xây dựng	ĐĐT. 10	1,5	Km0-Km1+500	Tổ DP Xây dựng
									Đườn g Tò DP An Kỳ,	ĐĐT. 11	1,9	Km0-Km1+900	Tổ DP Tân An			10	Đườn g Tò DP An Kỳ,	ĐĐT. 11	1,9	Km0-Km1+900	Tổ DP Tân An





THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG												
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu
									Đồng Tiến											
									Đường gò DP Tân Bắc - Bắc Hoàng	ĐĐT. 18	0,6	Km0- Km0+ 600	Tổ DP Tân Bắc Hoàng			ĐĐT. 17	0,6	Km0- Km0+ 600	Tổ DP Tân Bắc Hoàng	
									Đường gò DP Tân Bắc - Bắc Hoàng	ĐĐT. 19	0,45	Km0- Km0+ 450	Tổ DP Tân Phúc			ĐĐT. 18	0,45	Km0- Km0+ 450	Tổ DP Tân Phúc	
									Đường gò Km186 QL37	ĐĐT. 20	1,8	Km0- Km1+ 800	Thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng			ĐĐT. 19	1,8	Km0- Km1+ 800	Thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng	









THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG			KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú				
					Điểm đầu	Điểm cuối					
C	hiệu dài	trình	h	Địa danh	Điểm đầu	Điểm cuối	Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Tên đường	T T
4	Đườn g số 5: Đườn g bờ sông từ cầu Ngòi 5 - Đầ u cầu Chiề m Hoá - Đóc Hiề ng (trong đó có 0,6K m từ Hạt GT - cầu Ngòi	ĐĐ T.0 4	1,6 0	Km 0 - Km 1+6 00	Cầu Ngòi 5	Đóc Hiề ng					5

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
				Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối	
		Năm)				(Km )				
5		Đường số 3: Tô Luộc 2 - Rẹ 2 (Trườn g PTTH )	ĐD T.0 2	0,9 3	Km 0 - Km +93 0	Tô Luộc 2	Rẹ 2 (Trườn g PTT H)			Bỏ tuyến đường này khỏi danh mục hiện trạng đường huyện do tuyến đường là tuyến đường quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng
		Năm)								
		T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	Ghi chú	
				Năm)						

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																									
TT	Số hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Tên đường													
							Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối											
6	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{6}{}$	Đường số 6, Tổ Luộc 3 (Quy hoạch mới)	1,2 4				Điểm đầu	Điểm cuối	Điều chỉnh cho phù hợp với chiều dài và góp tuyên đến đường ĐT	6	Đường số 7 (Giao lộ đầu cầu Ngòi Năm - Quán Thái)	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{6}{}$	1,7		Điểm đầu	Điểm cuối	(Km - Km)	(Km)	Tên đường	Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Địa danh	Ghi chú	TT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Tên đường	
7	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{7}{}$	Đường số 8 (vành đai): Tổ	1,7 0				Điểm đầu	Điểm cuối	Bổ tuyến đường này khởi danh mục hiện trạng đường huyện do tuyến đường là tuyến đường quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng	Chi nhánh điện	7	Đường số 8 (vành đai): Tổ	1,7 0			Điểm đầu	Điểm cuối	(Km - Km)	(Km)	Tên đường	Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Địa danh	Ghi chú	TT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Tên đường



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
T T	Tên đườn g	Số hiệu đườn g	Chiều dài (K m)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đườn g	Số hiệu đườn g	Chiều dài (K m)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối
T T	(Kéo dài đườn g Rệ 1 + Đườn g ngang phố Mới và đườn g Khán h Thiên - Quán g Thái)							8	Đườn g số 11 (Đườ ng	$\frac{ĐĐT}{T.L}$ 10	0,17		Đội Thi hành án	Trai thụ tỉnh		Đội Thi hành án	Trai thụ tỉnh
		-						8	Đườn g số 11 (Đườ ng	$\frac{ĐĐT}{T.L}$ 0	0,17		Đội Thi hành án	Trai thụ tỉnh		Đội Thi hành án	Trai thụ tỉnh



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình	Chiều dài	Số hiệu đường	Tên đường	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu
	vào Trun g tâm 3)		(Km )						vào Trun g tâm 3)										
	Đườn g số 12 (Đườ ng bê tông cạnh chợ TT thị trấn)	ĐĐT. 11	0,19		Trung tâm 1	Trung tâm 2		9	Đườn g số 12 (Đườ ng bê tông cạnh chợ TT thị trấn)	ĐĐT. 11	0,19		Trung tâm 1	Trung tâm 2			ĐĐT. 11		Đườn g số 12 (Đườ ng bê tông cạnh chợ TT thị trấn)
	Đườn g số 13 (Đườ ng vào Tổ Khu	ĐĐT. 12	0,35		Vĩnh Lợi	Khuổi Giác		10	Đườn g số 13 (Đườ ng vào Tổ Khu	ĐĐT. 12	0,35		Vĩnh Lợi	Khuổi Giác			ĐĐT. 12		Đườn g số 13 (Đườ ng vào Tổ Khu

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối			

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG											
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú		
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối
1	0	Đường từ trường THPT Vĩnh Lộc - Quán Thái	$\frac{ĐĐ}{T.1}$ $\frac{0}{0}$	1,0	Km 0 - Km 1	Trường THPT Vĩnh Lộc	Quán Thái	Gộp vào tuyến đường đô thị 07											
		Đường từ trường THPT Vĩnh Lộc - Quán Thái	14,26							V		Thành phố Tuyên Quang	17,5472						
		Đường từ trường THPT Vĩnh Lộc - Quán Thái	48,38							*		Đường liên xã, phường	48,38						

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG											
T	T	Số hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình	Địa danh	
								Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu
1	1	$\frac{ĐĐ}{T.0} \frac{1}{1}$	Đường Nguyễn Văn Tấn Thành	8							1									
2	2	$\frac{ĐĐ}{T.0} \frac{2}{2}$	Đường Tân Trào	2,04							2									
3	3	$\frac{ĐĐ}{T.0} \frac{03}{3}$	Đường Quang Trung	3,97							3									

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		
4	4	Đường 17/8	ĐD T.0 T.0 4	1,5	Km 0 - Km 1+5 00	Đường trường Chinh	Đường Chiến Thắng Sông Lô				Đường 17/8	ĐD T.0 T.0 4	1,5	Km 0 - Km 1+5 00	Đường trường Chinh	Đường Chiến Thắng Sông Lô		
5	5	Đường Kim Bình	ĐD T.0 T.0 5	6,7	Km 0 - Km 6+7 00	Công nhà máy Xi măng Tuyên Quang	Đường Tân Trào				Đường Kim Bình	ĐD T.0 T.0 5	6,7	Km 0 - Km 6+7 00	Công nhà máy Xi măng Tuyên Quang	Đường Tân Trào		
6	6	Đường Bình	ĐD T.0 T.0	4,9	Km 0 -		Đường Lê Đại				Đường Bình	ĐD T.0 T.0	4,9	Km 0 -	Đường 17/8	Đường Lê		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		
		Thuận	6								Thuận	6						
7		Đường từ (Km)1 29+85 0, QL2 cũ đến Đường g dẫn cầu An Hoà	ĐĐ T.0 6B	7,0 6	Km 0 - Km 7+0 60	(Km)1 29+85 0, QL2 cũ	Đường g dẫn cầu An Hoà		7		Đường (Km)1 29+85 0, QL2 cũ đến Đường g dẫn cầu An Hoà	ĐĐ T.0 7	7,0 6	Km 0 - Km 7+0 60	(Km)12 9+850, QL2 cũ	Đường g dẫn cầu An Hoà		
8		Đường từ (Km)1 29+85 0, QL2 cũ đến Đường g dẫn cầu An Hoà	ĐĐ T.0 6C	4,0 8	Km 0 - Km 4+0 80	Km5, ĐT18 5 (xã Trảng Đà)	QL2 (công BCH Quân sự tỉnh)		8		Cầu và Đường g dẫn cầu Tân Hà	ĐĐ T.0 8	4,0 8	Km 0 - Km 4+0 80	Km5, ĐT185 (xã Trảng Đà)	QL2 (công BCH Quân sự tỉnh)		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG			KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú						
						Điểm đầu	Điểm cuối							
C	hiệu	đài	trình	h	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa danh		Lý trình (Km - Km)					
							Điểm đầu	Điểm cuối						
Số	hiệu	đài	trình	h	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa danh		Lý trình (Km - Km)					
							Điểm đầu	Điểm cuối						
Số	hiệu	đài	trình	h	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa danh		Lý trình (Km - Km)					
							Điểm đầu	Điểm cuối						
Số	hiệu	đài	trình	h	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa danh		Lý trình (Km - Km)					
							Điểm đầu	Điểm cuối						
9		Đường QL2 cũ (từ Km12 7+900, QL2, QL2, giao với Đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Đại Hành	ĐD	T.0	5,0	8	Đường QL2 cũ (từ Km12 7+900, QL2, QL2, giao với Đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Đại Hành			ĐD	T.0	5,0	8	Đường QL2 cũ (từ Km12 7+900, QL2, QL2, giao với Đường QL2 đoạn tránh) - Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Đại Hành
														Giáp với Đường Phạm Văn Đồng và Đường Đại Hành (ngã ba Bình Thuận)





THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG											
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối	
		tránh									tránh						
1	1	Đườn g từ QL2, đoạn tránh đến cây xăng Km13 1+130 , QL2 (cũ) và từ ngã Viên Châu đi vào khu sân xuất	<u>ĐĐ</u> <u>T.0</u> <u>6F</u>	2,9 5	Km 0 - Km 2+9 50	QL2 đoạn tránh	Khu sân xuất Gạch tuy nen Viên Châu		1	1	ĐĐ <u>T.1</u> <u>1</u>	2,9 5	Km 0 - Km 2+9 50	QL2 đoạn tránh	Khu sân xuất Gạch tuy nen Viên Châu		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối				Điểm đầu
		gạch Tuy Nén									gạch Tuy Nén									
*	*	Phường Phan Thiết	-	16,95							Phường Phan Thiết	-	16,95							
1	2	Đường Phan Thiết	$\frac{ĐĐ}{T.0}$ $\frac{7}{7}$	5	Km 0- Km 0+3				1	2	Đường Phan Thiết	$\frac{ĐĐ}{T.1}$ $\frac{2}{2}$	5	Km 0- Km 0+3						
																				Hồ Bền Kiểm (hết khu Phan Thiết II)
																				Ngày 3 giao với Đường 17/8 (công Sở GTVT)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG														
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối		
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối							
1	3	Đường Phố Nguyễn Văn Bông	ĐĐ T.0 8	0,33					1	3	Đường Phố Nguyễn Văn Bông	ĐĐ T.1 3	0,33							Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập		
1	4	Đường Phố Hoàng Quốc Việt	ĐĐ T.0 9	0,33					1	4	Đường Phố Hoàng Quốc Việt	ĐĐ T.1 4	0,33							Đường Phan Thiết	Đường Hà Huy Tập		
1	5	Đường Nguyễn Văn Linh	ĐĐ T.1 0	0,66					1	5	Đường Nguyễn Văn Linh	ĐĐ T.1 5	0,66							Đường Phan Thiết	Đường Đình Tiên Hoàng		
1	6	Đường Phố Trần Đại	ĐĐ T.1 1	0,7					1	6	Đường Phố Trần Đại	ĐĐ T.1 6	0,7							Đường Nguyễn Văn Linh	Hết Khu dân cư tổ		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		T	T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					Tên đường	Điểm đầu					Tên đường	Điểm cuối						Tên đường	Điểm đầu	Tên đường
1	7	ĐĐ T.1.2	0,6	Km 0 - Km 0+6 00	Đườn g Nguyễn Văn Linh	Đườn g Nguyễn Văn Linh						Đườn g Nguyễn Văn Linh	1	7	ĐĐ T.1.7	0,6	Km 0 - Km 0+6 00	Đườn g Nguyễn Văn Linh	Đườn g Nguyễn Văn Linh	
1	8	ĐĐ T.1.3	1	Km 0 - Km 1	Đườn g Tân Trào	Đườn g Tân Trào						Đườn g Tân Trào	1	8	ĐĐ T.1.8	1	Km 0 - Km 1	Đườn g Tân Trào	Công ty cầu Đườn g	
1	9	ĐĐ T.1.4	0,35	Km 0 - Km 0+3 50	Đườn g Phan Thiết	Đườn g Phan Thiết						Đườn g Phan Thiết	1	9	ĐĐ T.1.9	0,35	Km 0 - Km 0+3 50	Đườn g Phan Thiết	Đườn g Phan Thiết	
2	0	ĐĐ T.1.5	0,7	Km 0 - Km 0+7	Đườn g 17/8	Đườn g 17/8						Đườn g 17/8	2	0	ĐĐ T.2.0	0,7	Km 0 - Km 0+7	Đườn g 17/8	Đườn g 17/8	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối	
															Trung
21	Đường Phố Trần Nhân Tông	ĐĐ T.1.1/6	0,28	Km 0 - Km 0+280	Phố Hoa Lư	Đườn g phố Hồng Thái		21	Đườn g Phố Trần Nhân Tông	ĐĐ T.2.1/1	0,28	Km 0 - Km 0+280	Phố Hoa Lư	Đườn g phố Hồng Thái	
22	Đường Phố Điện Lực vào hết khu C	ĐĐ T.1.1/7	0,12	Km 0 - Km 0+120	Đườn g phố Hà Tuyên	Đườn g phố Hồng Thái		22	Đườn g sau Công ty Điện Lực vào hết khu C	ĐĐ T.2.2/2	0,12	Km 0 - Km 0+120	Đườn g phố Hà Tuyên	Đườn g phố Hồng Thái	
23	Đường nội bộ khu C	ĐĐ T.1.1/8	0,18	Km 0 - Km 0+180	Tập thể D-ợc cũ			23	Đườn g nội bộ khu C	ĐĐ T.2.2/3	0,18	Km 0 - Km 0+180	Tập thể D-ợc cũ		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG					KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																									
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú										
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối											
24	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	ĐĐ T.19						24	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	ĐĐ T.24							24	Đường khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	ĐĐ T.24														
	Đoạn 1: Đường nội bộ khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết	1,1	Km 0 - Km 1+1 00		Km 0 - Km 1+1 00	Khu dân cư tổ 1, 2 Phan Thiết																											
	Đoạn 1: Đường Phó Tôn Thất	0,7	Km 0 - Km 0+7 00		Km 0 - Km 0+7 00	Đường Phó Tôn Thất																											

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Loại hình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình	Điểm đầu	Điểm cuối	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối				
2	Ngõ 51 Đường Hà Huy Tập	ĐD T.2 0	0,8	Km 0 - Km 0+8				2	Ngõ 51 Đường Hà Huy Tập	ĐD T.2 5								Đường g phố Song Hào
5	Đường g Lê Duẩn	-	0,3 4	Km 0 - Km 0+3 40					Đường g Lê Duẩn	-								Đường g 17/8
	Đường g nội bộ khu dân cư Phan Thiết 2	-	1,5	Km 1 - Km 1+5 00					Đường g nội bộ khu dân cư Phan Thiết 2	-								Đường g 17/8

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																											
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú									
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối										
2	6	Đường Đình Tiên Hoàng	ĐĐ T.2 1	0,8	Km 0 - Km 0+8 00	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú		2	6	Đường Tân Trào	ĐĐ T.2 1	0,8	Km 0 - Km 0+8 00	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú		2	6	Đường Tân Trào	ĐĐ T.2 1	0,8	Km 0 - Km 0+8 00	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú		2	6	Đường Tân Trào	ĐĐ T.2 1	0,8	Km 0 - Km 0+8 00	Đường Tân Trào	Đường Trần Phú	
2	7	Đường tập thể Tỉnh Ủy	ĐĐ T.2 2	0,25	Km 0 - Km 0+2 50	Đường 17/8 (đối diện tỉnh ủy)	Khu tập thể Tỉnh ủy		2	7	Đường tập thể Tỉnh Ủy	ĐĐ T.2 2	0,25	Km 0 - Km 0+2 50	Đường 17/8 (đối diện tỉnh ủy)	Khu tập thể Tỉnh ủy		2	7	Đường tập thể Tỉnh Ủy	ĐĐ T.2 2	0,25	Km 0 - Km 0+2 50	Đường 17/8 (đối diện tỉnh ủy)	Khu tập thể Tỉnh ủy		2	7	Đường tập thể Tỉnh Ủy	ĐĐ T.2 2	0,25	Km 0 - Km 0+2 50	Đường 17/8 (đối diện tỉnh ủy)	Khu tập thể Tỉnh ủy	
2	8	Đường chợ Phan Thiết	ĐĐ T.2 3	0,36	Km 0 - Km 0+3 60	Đường Phan Thiết	Chợ Phan Thiết		2	8	Đường chợ Phan Thiết	ĐĐ T.2 3	0,36	Km 0 - Km 0+3 60	Đường chợ Phan Thiết	Chợ Phan Thiết		2	8	Đường chợ Phan Thiết	ĐĐ T.2 3	0,36	Km 0 - Km 0+3 60	Đường chợ Phan Thiết	Chợ Phan Thiết		2	8	Đường chợ Phan Thiết	ĐĐ T.2 3	0,36	Km 0 - Km 0+3 60	Đường chợ Phan Thiết	Chợ Phan Thiết	
2	9	Đường phố Hồng	ĐĐ T.2 4	0,35	Km 0 - Km 0+3 00	Đường Ngã ba Đường	Đường Quan		2	9	Đường phố Hồng	ĐĐ T.2 4	0,35	Km 0 - Km 0+3 00	Đường Ngã ba Đường	Đường Quan		2	9	Đường phố Hồng	ĐĐ T.2 4	0,35	Km 0 - Km 0+3 00	Đường Ngã ba Đường	Đường Quan		2	9	Đường phố Hồng	ĐĐ T.2 4	0,35	Km 0 - Km 0+3 00	Đường Ngã ba Đường	Đường Quan	



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	
					Điểm đầu	Điểm cuối						Điểm đầu	Điểm cuối		
	Thái														
30	Đường từ Đường g 17/8 - Nhà khách Kim Bình (mới xây dựng)	ĐD T.2 4A	0,5	Km 0 - Km 0+500	Ngã ba Đường g 17/9	Nhà khách Tỉnh ủy mới		30							
*	Phường Minh Xuân	-	10,03					*							
31	Đường Trần Hưng Đạo	ĐD T.2 5	1	Km 0 - Km 1	Đường g 17/8 (Cục Thôn g kê)	Bến đò Trảng Đà		31							Đường g 7/8 (Cục Thống kê)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối
3	2	Đường Xuân Hoà	ĐD T.2/6	0,85	Km 0 - Km 0+850	Điểm đầu	Điểm cuối		3	2	Đường Xuân Hoà	ĐD T.3/2	0,85	Km 0 - Km 0+850	Điểm đầu	Điểm cuối
3	3	Đường phố Vũ Mùi	ĐD T.2/7	0,25	Km 0 - Km 0+250	Điểm đầu	Điểm cuối		3	3	Đường phố Vũ Mùi	ĐD T.3/3	0,25	Km 0 - Km 0+250	Điểm đầu	Điểm cuối
3	4	Đường phố Lý Thánh Tông	ĐD T.2/8	0,29	Km 0 - Km 0+290	Điểm đầu	Điểm cuối		3	4	Đường phố Lý Thánh Tông	ĐD T.3/4	0,29	Km 0 - Km 0+290	Điểm đầu	Điểm cuối

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối	
3	5	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	$\frac{ĐĐ}{T.2} \frac{9}{2}$	0,19	Km 0 - Km 0 +19 0	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Hoà		3	5	Đường phố Nguyễn Đình Chiểu	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{5}{2}$	0,19	Km 0 - Km 0 +19 0	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Hoà	
3	6	Đường phố Hoàng Thế Cao	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{0}{1}$	0,2	Km 0 - Km 0+2 00	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ		3	6	Đường phố Hoàng Thế Cao	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{0}{6}$	0,2	Km 0 - Km 0+2 00	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	
3	7	Đường phố Bà Triệu	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{1}{7}$	0,29	Km 0 - Km 0+2 90	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ		3	7	Đường phố Bà Triệu	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{1}{7}$	0,29	Km 0 - Km 0+2 90	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	
3	8	Đường phố Hai Bà Trưng	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{2}{8}$	0,57	Km 0 - Km 0+5 70	Ngã ba Vườn Thánh	Đường Nguyễn Văn		3	8	Đường phố Hai Bà Trưng	$\frac{ĐĐ}{T.3} \frac{2}{8}$	0,57	Km 0 - Km 0+5 70	Ngã ba Vườn Thánh	Đường Nguyễn Văn	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối					
		g									g										
3	9	Đườn g phố Lê Quý Đôn	$\frac{ĐĐ}{T.3} \underline{3}$	0,35	Km 0+3	Bà Trng	Đườn g Nguyễn Văn Cừ				Đườn g phố Lê Quý Đôn	$\frac{ĐĐ}{T.3} \underline{9}$	0,35	Km 0+3	Bà Trng	Đườn g Nguyễn Văn Cừ					
4	0	Đườn g phố Hoàn Hoa Thám	$\frac{ĐĐ}{T.3} \underline{4}$	0,35	Km 0+3	Bà Trng	Đườn g Nguyễn Văn Cừ				Đườn g phố Hoàn Hoa Thám	$\frac{ĐĐ}{T.4} \underline{0}$	0,35	Km 0+3	Bà Trng	Đườn g Nguyễn Văn Cừ					
4	1	Đườn g phố Phan Đình Phùng	$\frac{ĐĐ}{T.3} \underline{5}$	0,25	Km 0+2	Hung Đạo	Đườn g Nguyễn Văn Cừ				Đườn g phố Phan Đình Phùng	$\frac{ĐĐ}{T.4} \underline{1}$	0,25	Km 0+2	Hung Đạo	Đườn g Nguyễn Văn Cừ					

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG															
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Ghi chú		
			Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							
4	Đường Ngô Quyền	ĐĐ T.3 6	Điểm đầu	Điểm cuối	0,09					4	Đường Ngô Quyền	ĐĐ T.4 2	0,09		Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối	0,09			Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối
4	Đường phố Nguyễn Thị Minh Khai	ĐĐ T.3 7	Điểm đầu	Điểm cuối	0,65					4	Đường phố Nguyễn Thị Minh Khai	ĐĐ T.4 3	0,65		Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối	0,65			Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối
4	Đường phố Nguyễn Văn Du	ĐĐ T.3 8	Điểm đầu	Điểm cuối	0,31					4	Đường phố Nguyễn Văn Du	ĐĐ T.4 4	0,31		Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối	0,31			Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối
4	Đường phố Gia Khâm	ĐĐ T.3 9	Điểm đầu	Điểm cuối	0,15					4	Đường phố Ngô Gia Khâm	ĐĐ T.4 5	0,15		Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối	0,15			Đường Trần Hưng Đạo	Điểm đầu	Điểm cuối

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																					
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Số hiệu đường		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối									Điểm đầu	Điểm cuối				Điểm đầu	Điểm cuối
4	Đường phố Trần Nhật Duật	ĐD T.4 0	0,3	Km 0 - Km 0+3 00	Đường 17/8 cạnh Khí tượng	Đường Tân Trào (Sau Sở Công thHươ ng)		4	Đường phố Trần Nhật Duật	ĐD T.4 0	0,3	Km 0 - Km 0+3 00	Đường 17/8 cạnh Khí tượng	Đường Tân Trào (Sau Sở Công thHươ ng)	Km 0 - Km 0+3 00	0,3	(Km)		4	Đường phố Trần Nhật Duật	ĐD T.4 0	0,3	Km 0 - Km 0+3 00	Đường 17/8 cạnh Khí tượng	Đường Tân Trào (Sau Sở Công thHươ ng)	Km 0 - Km 0+3 00	0,3	(Km)	
4	Đường phố Hồ Xuân Hương	ĐD T.4 1	0,3	Km 0 - Km 0+3 40	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Cánh Bảo Hiểm cũ)		4	Đường phố Hồ Xuân Hương	ĐD T.4 1	0,3	Km 0 - Km 0+3 40	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Cánh Bảo Hiểm cũ)	Km 0 - Km 0+3 40	0,3	(Km)		4	Đường phố Hồ Xuân Hương	ĐD T.4 1	0,3	Km 0 - Km 0+3 40	Đường 17/8 cạnh Rạp tháng 8	Đường Tân Trào (Cánh Bảo Hiểm cũ)	Km 0 - Km 0+3 40	0,3	(Km)	
4	Đường phố Chu Văn An	ĐD T.4 2	0,5	Km 0 - Km 0+5 50	Đường Tân Hà	Đường Tân Trào (Côn g trườn g)		4	Đường phố Chu Văn An	ĐD T.4 2	0,5	Km 0 - Km 0+5 50	Đường Tân Hà	Đường Tân Trào (Côn g trườn g)	Km 0 - Km 0+5 50	0,5	(Km)		4	Đường phố Chu Văn An	ĐD T.4 2	0,5	Km 0 - Km 0+5 50	Đường Tân Hà	Đường Tân Trào (Côn g trườn g)	Km 0 - Km 0+5 50	0,5	(Km)	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							
																				THCS Hồng Thái	
49	Đường Vườn Thánh	$\frac{ĐĐ}{T.4} \frac{2}{}$	0,3					49	Đường Vườn Thánh	$\frac{ĐĐ}{T.4} \frac{2}{9}$	0,3									Điểm đầu Điểm cuối	Đến Nhà thờ Xứ
50	Đường Lê Hồng Phong	$\frac{ĐĐ}{T.4} \frac{4}{}$	0,3					50	Đường Lê Hồng Phong	$\frac{ĐĐ}{T.5} \frac{0}{}$	0,3										Đường Tân Hà
51	Đường Hồ Minh Xuân	$\frac{ĐĐ}{T.4} \frac{5}{}$	0,19					51	Đường Hồ Minh Xuân	$\frac{ĐĐ}{T.5} \frac{1}{}$	0,19										Đường Lê Hồng Phong

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																												
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối												Điểm đầu	Điểm cuối								
5	2	Đường khu Vườn hoa	ĐĐ T.4 6	0,68	Km 0 - Km 0+680	Đường 17/8	Đền Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)		5	2	Đường khu Vườn hoa	ĐĐ T.5 2	0,68	Km 0 - Km 0+680	Đường 17/8	Đền Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)		5	2	Đường khu Vườn hoa	ĐĐ T.5 2	0,68	Km 0 - Km 0+680	Đường 17/8	Đền Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)		5	2	Đường khu Vườn hoa	ĐĐ T.5 2	0,68	Km 0 - Km 0+680	Đường 17/8	Đền Cây Xanh (Đường Lê Hồng Phong)			
5	3	Đường hợp tác xã Thủy Tinh cũ	ĐĐ T.4 7	0,25	Km 0 - Km 0+250	Đường Nguyễn	Hết khu dân cư		5	3	Đường hợp tác xã Thủy Tinh cũ	ĐĐ T.5 3	0,25	Km 0 - Km 0+250	Đường Nguyễn	Hết khu dân cư		5	3	Đường hợp tác xã Thủy Tinh cũ	ĐĐ T.5 3	0,25	Km 0 - Km 0+250	Đường Nguyễn	Hết khu dân cư		5	3	Đường hợp tác xã Thủy Tinh cũ	ĐĐ T.5 3	0,25	Km 0 - Km 0+250	Đường Nguyễn	Hết khu dân cư			
5	4	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐĐ T.4 8	1,1	Km 0 - Km 1+100	Cuối Đường Trần Hưng Đạo	Giao với Đường 17/8 (ngã ba khách sạn Lô		5	4	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐĐ T.5 4	1,1	Km 0 - Km 1+100	Cuối Đường Trần Hưng Đạo	Giao với Đường 17/8 (ngã ba khách sạn		5	4	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐĐ T.5 4	1,1	Km 0 - Km 1+100	Cuối Đường Trần Hưng Đạo	Giao với Đường 17/8 (ngã ba khách sạn		5	4	Đường Nguyễn Văn Cừ	ĐĐ T.5 4	1,1	Km 0 - Km 1+100	Cuối Đường Trần Hưng Đạo	Giao với Đường 17/8 (ngã ba khách sạn			



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG														
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối						
*		Phường Tân Quang	-	8,56					*		Phường Tân Quang	-	8,11									
5	5	Đường Lê Lợi	ĐD T.4/9	1					5	5	Đường Lê Lợi	ĐD T.5/5	1									Lô Giang )
5	6	Đường Chiến Thắng sông Lô	ĐD T.5/0	1					5	6	Đường Chiến Thắng sông Lô	ĐD T.5/0	1									Lô Giang )

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG													
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu
5	7	Đường phố Lý Thái Tô	$\frac{ĐĐ}{T.5}$ 1	0,2 2	0 - Km 0+2 20	Đường Lê Lợi	Điểm đầu Điểm cuối		5	7	Đường phố Lý Thái Tô	$\frac{ĐĐ}{T.5}$ 7	0,2 2	0 - Km 0+2 20	Đường Lê Lợi	Điểm đầu Điểm cuối					
5	8	Đường Trần Phú	$\frac{ĐĐ}{T.5}$ 2	1,1	0 - Km 1+1 00	Đường Hà Huy Tập	Điểm đầu Điểm cuối		5	8	Đường Trần Phú	$\frac{ĐĐ}{T.5}$ 8	1,1	0 - Km 1+1 00	Đường Hà Huy Tập	Điểm đầu Điểm cuối					
5	9	Đường phố Lý Nam Đế	$\frac{ĐĐ}{T.5}$ 3	0,9	0 - Km 0+9 00	Đường Đình Tiên Hoàng	Điểm đầu Điểm cuối		5	9	Đường phố Lý Nam Đế	$\frac{ĐĐ}{T.5}$ 9	0,9	0 - Km 0+9 00	Đường Đình Tiên Hoàng	Điểm đầu Điểm cuối					

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		
6	0	Đường phố Phan Chu Chinh	$\frac{ĐĐ}{T.5} \frac{4}{4}$	0,2 1	Km 0 - Km 0+2 10	Đường Lê Lợi	Đường		6	0	Đường phố Phan Chu Chinh	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{0}{0}$	0,2 1	Km 0 - Km 0+2 10	Đường Lê Lợi	Đường		
6	1	Đường phố Văn Cao	$\frac{ĐĐ}{T.5} \frac{3}{2}$	0,1 3	Km 0 - Km 0+1 30	Đường Nguyễn Trãi	Đường		6	1	Đường phố Văn Cao	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{1}{1}$	0,1 3	Km 0 - Km 0+1 30	Đường Nguyễn Trãi	Đường		
6	2	Đường phố Xã Tắc	$\frac{ĐĐ}{T.5} \frac{5}{6}$	0,6 5	Km 0 - Km 0+6 50	Đường Quang Trung	Đường		6	2	Đường phố Xã Tắc	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{2}{2}$	0,6 5	Km 0 - Km 0+6 50	Đường Quang Trung	Đường		
6	3	Đường phố Phan Bội Châu	$\frac{ĐĐ}{T.5} \frac{4}{7}$	0,1 4	Km 0 - Km 0+1 40	Đường Nguyễn Trãi	Đường		6	3	Đường phố Phan Bội Châu	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{3}{3}$	0,1 4	Km 0 - Km 0+1 40	Đường Nguyễn Trãi	Đường		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																														
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú												
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối									Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối										
6	Đường phố Lương Sơn Tuyết	ĐD T.5 8	0,5 2	Km 0 - Km 0+5 20	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường g chiến thắng sông Lô		6	Đường phố Lương Sơn Tuyết	ĐD T.6 4	0,5 2	Km 0 - Km 0+5 20	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường g chiến thắng sông Lô		6	Đường phố Lương Sơn Tuyết	ĐD T.6 4	0,5 2	Km 0 - Km 0+5 20	Đường Đình Tiên Hoàng	Đường g chiến thắng sông Lô															
6	Đường Nguyễn Trãi	ĐD T.5 9	0,5 5	Km 0 - Km 0+5 50	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Đường Cầu Chá mới		6	Đường Nguyễn Trãi	ĐD T.6 5	0,5 5	Km 0 - Km 0+5 50	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Đường Cầu Chá mới		6	Đường Nguyễn Trãi	ĐD T.6 5	0,5 5	Km 0 - Km 0+5 50	Đường phố Lương Sơn Tuyết	Đường Cầu Chá mới															
6	Đường Tam Cờ	ĐD T.6 0	0,4 7	Km 0 - Km 0+4 70	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ		6	Đường Tam Cờ	ĐD T.6 0	0,4 7	Km 0 - Km 0+4 70	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ		6	Đường Tam Cờ	ĐD T.6 0	0,4 7	Km 0 - Km 0+4 70	Đường phố Xã Tắc	Bến xe cũ															

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối
6 7	Đường phố Đức Nghĩa	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{1}{1}$	0,12	Km 0 - Km 0+120	Đường Quang Trung	Đường phố Nguyễn Văn Bình		6 7	Đường phố Đức Nghĩa	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{7}{7}$	0,12	Km 0 - Km 0+120	Đường Quang Trung	Đường phố Nguyễn Văn Bình
6 8	Đường phố Nguyễn Văn Bình	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{2}{2}$	0,3	Km 0 - Km 0+300	Đường phố Đức Nghĩa	Đường Đình Tiên Hoàng		6 8	Đường phố Nguyễn Văn Bình	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{8}{8}$	0,3	Km 0 - Km 0+300	Đường phố Đức Nghĩa	Đường Đình Tiên Hoàng
6 9	Đường đọc khu Đức Nghĩa	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{3}{3}$	0,14	Km 0 - Km 0+140	Đường Đức Nghĩa	Đường đọc khu Đức Nghĩa		6 9	Đường đọc khu Đức Nghĩa	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{9}{9}$	0,14	Km 0 - Km 0+140	Đường Đức Nghĩa	Đường đọc khu Đức Nghĩa
7 0	Đường sau sân Vận	$\frac{ĐĐ}{T.6} \frac{4}{4}$	0,35	Km 0 - Km 0+35	Đường Bình Thuận	Đường 17/8	Hiện đã xây dựng quảng trường nên không còn 2 tuyến đường này			-				

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG															
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Điểm đầu	Điểm cuối	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối			
7	1	Động		50																							
7	2	Đường ngang Thị ủy	$\frac{ĐĐ}{T.6}$ $\frac{1.6}{5}$	0,1	Km 0 - Km 0+1 00	Đường chiến thắng sông Lô	Đường sau quảng trường																				
7	3	Đường tiểu khu Nam Bình Thuận	$\frac{ĐĐ}{T.6}$ $\frac{1.6}{6}$	0,1 6	Km 0 - Km 0+1 60	Đường nội bộ khu dân cư phía Nam trước trường tiểu học Bình Thuận																					
7	3	Đường sau	$\frac{ĐĐ}{T.6}$	0,2 2	Km 0 - Km 0 -																						

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối	
		Công an thành phố	7	0,13	0-20	Bình Thuận	Trào				Công an thành phố	1		0-220	Bình Thuận	Trào	
7	4	Đường phố Thanh La	ĐĐ 1.6/8	0,13	0-30	Đường Bình Thuận	Đường Nguyễn Văn Trãi		7	2	Đường phố Thanh La	ĐĐ 1.7/2	0,13	Km0 - Km 0+130	Đường Bình Thuận	Đường Nguyễn Văn Trãi	
7	5	Đường Mạc Đĩnh Chi	ĐĐ 1.6/9	0,15	0-50	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú					ĐĐ 1.7/3	0,15	Km0 - Km 0+150	Đường Quang Trung	Đường Trần Phú	
*		Phường Yên La	7,9/2						*		Phường Yên La	7,9/2					
7	6	Đường trường Chinh	ĐĐ 1.7/0	1,8	0-00	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố		7	4	Đường trường Chinh	ĐĐ 1.7/4	1,8	Km0 - Km 1+800	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																								
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú								
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối									Điểm đầu	Điểm cuối									
77	Đường Nguyễn Chí Thanh	ĐĐ T.7.1	1,2	Km 0 - Km 1+200	Đườn g Nguyễn Chí Thanh	Hết địa phận thành phố		75	Đườn g Nguyễn Chí Thanh	ĐĐ T.7.5	1,2	Km 0 - Km 1+200	Đườn g Nguyễn Chí Thanh	Hết địa phận thành phố					75	Đườn g Nguyễn Chí Thanh	ĐĐ T.7.5	1,2	Km 0 - Km 1+200	Đườn g Nguyễn Chí Thanh	Hết địa phận thành phố								
78	Đường Kim Quan	ĐĐ T.7.2	1,72	Km 0 - Km 1+720	Đườn g Kim Quan	Hết địa phận thành phố		76	Đườn g Kim Quan	ĐĐ T.7.6	1,72	Km 0 - Km 1+720	Đườn g Kim Quan	Hết địa phận thành phố					76	Đườn g Kim Quan	ĐĐ T.7.6	1,72	Km 0 - Km 1+720	Đườn g Kim Quan	Hết địa phận thành phố								
79	Đường Tiên Lũng	ĐĐ T.7.3	1,7	Km 0 - Km 1+700	Đườn g Tiên Lũng	Đườn g Nguyễn Chí Thanh		77	Đườn g Tiên Lũng	ĐĐ T.7.7	1,7	Km 0 - Km 1+700	Đườn g Tiên Lũng	Đườn g Nguyễn Chí Thanh					77	Đườn g Tiên Lũng	ĐĐ T.7.7	1,7	Km 0 - Km 1+700	Đườn g Tiên Lũng	Đườn g Nguyễn Chí Thanh								
80	Đường nội bộ khu dân	ĐĐ T.7.4	1,5	Km 0 - Km 1+500	Đườn g nội bộ khu dân			78	Đườn g nội bộ khu dân	ĐĐ T.7.8	1,5	Km 0 - Km 1+500	Đườn g nội bộ khu dân						78	Đườn g nội bộ khu dân	ĐĐ T.7.8	1,5	Km 0 - Km 1+500	Đườn g nội bộ khu dân									



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG														
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối								
	cutô 32, tổ 33 (xã Ý La cũ)								cutô 32, tổ 33 (xã Ý La cũ)													
*	Phường Tân Hà	14, 35						*	Phường Tân Hà	14, 35												
8 1	Đường Tân Hà	ĐĐ <u>17</u> <u>5</u>	5	Km 0 - Km 5+000				7 9	Đường Tân Hà	ĐĐ <u>17</u> <u>9</u>	5	Km 0 - Km 5+000										Đường Ngõ Quyển Nghề nh Ngã xã Thắng Quần
8 2	Đường Lê Duẩn	ĐĐ <u>17</u> <u>6</u>	3,2	Km 0 - Km 3+200				8 0	Đường Lê Duẩn	ĐĐ <u>18</u> <u>0</u>	3,2	Km 0 - Km 3+200										Đường 17/8 (Côn g CA tỉnh)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																																								
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Chiều dài (Km)	Ghi chú																			
			Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối									Điểm đầu	Điểm cuối																						
8 3	Đường Minh Thanh	ĐD T.7 7	Đường Tản Hà	Đường Tản Hà	2,5	Km 0 - Km 2+500	Đường Tản Hà	Đường Tản Hà		8 1	Đường Minh Thanh	ĐD T.8 1	2,5	Km 0 - Km 2+500	Đường Tản Hà	Đường Tản Hà					8 1	Đường Minh Thanh	ĐD T.8 1	2,5	Km 0 - Km 2+500	Đường Tản Hà	Đường Tản Hà								8 1	Đường Minh Thanh	ĐD T.8 1	2,5	Km 0 - Km 2+500	Đường Tản Hà	Đường Tản Hà							
8 4	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	ĐD T.7 8	Đường Tản Hà	Đường Tản Hà	2,1	Km 0 - Km 2+100	Đường Tản Hà	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La		8 2	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	ĐD T.8 2	2,1	Km 0 - Km 2+100	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La					8 2	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	ĐD T.8 2	2,1	Km 0 - Km 2+100	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La								8 2	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	ĐD T.8 2	2,1	Km 0 - Km 2+100	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La	Đường Trại gà đi UBN D xã ý La							
8 5	Đường phố Tuệ Tĩnh	ĐD T.7 9	Đường Tản Hà	Đường Lê Duẩn	0,75	Km 0 - Km 0+750	Đường Tản Hà	Đường phố Tuệ Tĩnh		8 3	Đường phố Tuệ Tĩnh	ĐD T.8 3	0,75	Km 0 - Km 0+750	Đường phố Tuệ Tĩnh	Đường phố Tuệ Tĩnh					8 3	Đường phố Tuệ Tĩnh	ĐD T.8 3	0,75	Km 0 - Km 0+750	Đường phố Tuệ Tĩnh	Đường phố Tuệ Tĩnh								8 3	Đường phố Tuệ Tĩnh	ĐD T.8 3	0,75	Km 0 - Km 0+750	Đường phố Tuệ Tĩnh	Đường phố Tuệ Tĩnh							
8 6	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	ĐD T.8 0			0,8	Km 0 - Km 0+800		Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5		8 4	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	ĐD T.8 4	0,8	Km 0 - Km 0+800	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5					8 4	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	ĐD T.8 4	0,8	Km 0 - Km 0+800	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5								8 4	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	ĐD T.8 4	0,8	Km 0 - Km 0+800	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5	Đường nội bộ khu dân cư tổ 2, tổ 5							

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG															
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối		
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối							
		Phường Tân Hà									Phường Tân Hà												
*	*	Phường Hưng Thạnh	11, 55								Phường Hưng Thạnh	-							11, 55				
8	7	Đường Phạm Văn Đồng	1,2						8	5	Đường Phạm Văn Đồng	$\frac{ĐĐ}{T.8}$ $\frac{1}{5}$						1,2				Cầu Chà mới	Ngã ba Bình Thuận
8	8	Đường Tôn Đức Thắng	1,3						8	6	Đường Tôn Đức Thắng	$\frac{ĐĐ}{T.8}$ $\frac{1}{6}$						1,3				Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Đại Hành
8	9	Đường Phú Hưng	2,2						8	7	Đường Phú Hưng	$\frac{ĐĐ}{T.8}$ $\frac{1}{7}$						2,2				Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Bình Thuận

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T	T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối	
		3		2+200	Văn Đông	n				7			Văn Đông	n	
90		ĐĐ T.8/4	0,3	Km 0 - Km 0+300	Đườn g Phạm Văn Đông	Đườn g Tôn Đức Thắng		88		ĐĐ T.8/8			Đườn g liên minh	Đườn g Tôn Đức Thắng	
91		ĐĐ T.8/5	1,65	Km 0 - Km 1+650	Đườn g Lê Đại Hành	Hết khu dân cư Bình An		89		ĐĐ T.8/9			Đườn g đi xóm Bình An	Hết khu dân cư Bình An	
92		ĐĐ T.8/6	1,9	Km 0 - Km 1+900	Đườn g Phạm Văn Đông	Giao QL37		90		ĐĐ T.9/0			Đườn g Lê Đại Hành	Giao QL37	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Số hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Tên đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối		
9	3	ĐĐ T.8 7	Đường nội bộ khu dân cư tổ 18, Phường Hưng Thành	1	Km 0 - Km 1				9	1	ĐĐ T.9 1	Đường nội bộ khu dân cư tổ 18, Phường Hưng Thành						
9	4	ĐĐ T.8 8	Đường nội bộ khu dân cư Ngoc Kim	2	Km 0 - Km 2				9	2	ĐĐ T.9 2	Đường nội bộ khu dân cư Ngoc Kim						
*	*	-	Phường Nông Trien	14, 68					*		-	Phường Nông Trien						

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình	Địa danh
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối		
9 5	Đường Bình Ca	$\frac{ĐĐ}{T.8} \frac{9}{2}$	1,5	Km 0 - Km 1+500	Chợ Bến phà Nông Tiến	Hết xóm trại Tầm		9 3	Đường Bình Ca	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{2}{2}$	1,5	Km 0 - Km 1+500	Chợ Bến phà Nông Tiến	Hết xóm trại Tầm		
9 6	Đường Bến Phà	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{0}{0}$	0,68	Km 0 - Km 0+680	Bến phà Nông Tiến	Đường Tân Trào		9 4	Đường Bến Phà	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{4}{4}$	0,68	Km 0 - Km 0+680	Bến phà Nông Tiến	Đường Tân Trào		
9 7	Đường Nhà máy giấy	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{1}{1}$	1,1	Km 0 - Km 1+100	Đường Bến phà cũ	Qua XN giấy đến Đường Kim Bình		9 5	Đường Nhà máy giấy	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{5}{5}$	1,1	Km 0 - Km 1+100	Đường Bến phà cũ	Qua XN giấy đến Đường Kim Bình		
9 8	Đường qua xóm 18 đi trường	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{2}{2}$	0,48	Km 0 - Km 0+480	Đường Tân Trào qua trạm y	Đường qua xóm 18 đi trường		9 6	Đường qua xóm 18 đi trường	$\frac{ĐĐ}{T.9} \frac{6}{6}$	0,48	Km 0 - Km 0+480	Đường Tân Trào qua trạm	Đường qua xóm 18 đi trường		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG						
T	T	Số hiệu đường	Địa danh		Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Số hiệu đường	T	T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
			Điểm đầu	Điểm cuối			Điểm đầu	Điểm cuối						
9	9	1,3 2	(Km - Km)		(Km - Km)					9	7	Đườn g qua xóm 12 đi trườn g học	y tế đến trườn g tiểu học Nông Tiến	
0	0	ĐĐ T.9 3								Đườn g qua xóm 12 đi trườn g học		Đườn g Tân Trào qua xóm 12 đến trườn g tiểu học N Tiến	Đườn g Kim Bình qua	
0	0	0,4 5	(Km - Km)		(Km - Km)					ĐĐ T.9 4	Đườn g vào Đất	Đườn g Kim Bình qua	Đườn g Kim Bình qua	





THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG																																			
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài		Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài		Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài		Lý trình (Km - Km)	Địa danh																			
			(Km - Km)	(Km - Km)		Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối		(Km)	(Km)					Điểm đầu	Điểm cuối		(Km)	(Km)	Điểm đầu	Điểm cuối																
1 0 4	Đường từ xóm 6 đi QL.37	<u>ĐĐ</u> <u>T.9</u> <u>8</u>	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 0+800	Điểm đầu	Điểm cuối		1 0 2	Đường từ xóm 6 đi QL.37	<u>ĐĐ</u> <u>T.1</u> <u>02</u>	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 0+800	Điểm đầu	Điểm cuối		Xóm 6	Quốc lộ 37		0,8	Xóm 6	Quốc lộ 37		0,8	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 0+800	Điểm đầu	Điểm cuối		Xóm 6	Quốc lộ 37		0,8	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 0+800	Điểm đầu	Điểm cuối		Xóm 6	Quốc lộ 37
1 0 5	Đường dọc bờ sông Lô từ xóm 2, xã Nông Tiên đến Km20 8+990	<u>ĐĐ</u> <u>T.9</u> <u>8B</u>	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 4+800	Điểm đầu	Điểm cuối		1 0 3	Đường dọc bờ sông Lô từ xóm 2, xã Nông Tiên đến Km20 8+990	<u>ĐĐ</u> <u>T.1</u> <u>03</u>	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 4+800	Điểm đầu	Điểm cuối		ừ xóm 2, phường Nông Tiên	Km 208+990, QL37 (ngã ba Chan h)		4,8	ừ xóm 2, phường nông ng Nông Tiên	Km 208+990, QL37 (ngã ba Chan h)		4,8	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 4+800	Điểm đầu	Điểm cuối		ừ xóm 2, phường nông ng Nông Tiên	Km 208+990, QL37 (ngã ba Chan h)		4,8	(Km - Km)	(Km - Km)	Km 0 - Km 4+800	Điểm đầu	Điểm cuối		ừ xóm 2, phường nông ng Nông Tiên	Km 208+990, QL37 (ngã ba Chan h)

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG				
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Số hiệu đường	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối	
106	Đường nội bộ khu dân cư tổ 13, Phường Nông Tiến	ĐD T.9 8C	2	Km 0 - Km 2				104	ĐD T.1 04	2	Km 0 - Km 2	Đường nội bộ khu dân cư tổ 13, Phường Nông Tiến	
*	Xã Tráng Đa	-	7,54				*		-	7,54		Xã Tráng Đa	
107	Đường đi Tân Long	ĐD T.9 9	0,24	Km 0 - Km 0+240			105	ĐD T.1 05	0,24	Km 0 - Km 0+240	Đường đi Tân Long	Hết địa phận thành phố	
108	Đường Đền Ghèn	ĐD T.9 9B	0,65	Km 0 - Km 0+6			106	ĐD T.1	0,65	Km 0 - Km 0+650	Đường Đền Ghèn	Đền Ghèn	

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH						ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					
TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	Ghi chú	
					Điểm đầu	Điểm cuối									Điểm đầu
109	Đườn g XN bộ t Kẽ m	$\frac{ĐĐ}{T.9}$ $\frac{9C}{9C}$	2,2	0 - Km 2+2 00				107	Đườn g XN bộ t Kẽ m	$\frac{ĐĐ}{T.1}$ $\frac{07}{07}$	2,2	Km0 - Km2+ 200			
110	Đườn g xóm 6	$\frac{ĐĐ}{T.9}$ $\frac{9Đ}{9Đ}$	1,5	0 - Km 1+5 00				108	Đườn g xóm 6	$\frac{ĐĐ}{T.1}$ $\frac{08}{08}$	1,5	Km0 - Km 1+500			
111	Đườn g xóm 7	$\frac{ĐĐ}{T.9}$ $\frac{9Đ}{9Đ}$	0,45	0 - Km 0+4 50				109	Đườn g xóm 7	$\frac{ĐĐ}{T.1}$ $\frac{09}{09}$	0,45	Km0 - Km0+ 450			

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú
						Điểm đầu	Điểm cuối								Điểm đầu	Điểm cuối	
1	1	Đường qua bên Đò Tân Hà	<u>ĐĐ</u> <u>T.9</u> <u>9E</u>	2,5	Km 0 - Km 2+500	Đường Kim Bình	Đọc bờ sông hết địa phận thành phố		1	1	Đường qua bên Đò Tân Hà	<u>ĐĐ</u> <u>T.1</u> <u>10</u>	2,5	Km 0 - Km 2+500	Đường Kim Bình	Đọc bờ sông hết địa phận thành phố	
*	*	Xã An Thuận		1,3		Xã An Thuận			*	*	Xã An Thuận		1,3		Xã An Thuận		
1	1	Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)	<u>ĐĐ</u> <u>T.0</u> <u>1B</u>	1,3	Km 0 - Km 1+300	Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)			1	1	Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)	<u>ĐĐ</u> <u>T.1</u> <u>11</u>	1,3	Km 0 - Km 1+300	Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)		
3	3	Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)				Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)			1	1	Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)				Đường quanh UBND D huyện Yên Sơn (cũ)		

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH		ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG								
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh	Lý trình	Địa danh	
					Điểm đầu	Điểm cuối										Điểm đầu
	Bổ sung		34,6 62						Bổ sung		34,6 62					
	Đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	<u>ĐĐT. 112</u>						1 1 2	Đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	<u>ĐĐT. 112</u>						
	Đường nội bộ đoạn 1		0,92	Km0 - Km 0+920	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết khu dân cư			Đường nội bộ đoạn 1		0,92	Km0 - Km 0+920	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đườn g Ng Chí Thanh	Hết khu dân cư	Hết khu dân cư
	Đường nội bộ đoạn 2		0,495	Km0 - Km 0+495	Đườn g Nguyễn Chí	Hết khu dân cư			Đường nội bộ đoạn 2		0,495	Km0 - Km 0+495	Đườn g Ng Chí	Đườn g Ng Chí Thanh	Hết khu dân cư	Hết khu dân cư

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH							ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG						KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG										
T	T	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T	T	Số hiệu đường	Chiều dài	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối	
							Thanh																
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									
							Đường							Đường									



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG									
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài		Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài		Lý trình (Km - Km)	Địa danh		
			(Km)	(m)		Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối		Điểm đầu	Điểm cuối	
										Đại Hành							
										Đường tránh từ đường Nguyễn Tấn Thành (khu dân cư sông lô 9) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT</u> 116	1,3		Km0 - Km 1+301	Khu dân cư sông lô 9	Đường Lê Đại Hành	
									1	Đường tránh từ đường Nguyễn Tấn Thành (khu dân cư sông lô 9) đến đường Lê Đại Hành	<u>ĐĐT</u> 116	1,3		Km0 - Km 1+301	Khu dân cư sông lô 9	Đường Lê Đại Hành	
									1	Đường nội bộ	<u>ĐĐT</u> 117						



THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH				ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG												
T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Ghi chú	T T	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Lý trình (Km - Km)	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	
					Điểm đầu	Điểm cuối							Điểm đầu	Điểm cuối						
								7	bộ khu dân cư Hưng Kiều 3							17				
			0,075	Km0 - Km0 +75	Km1 32+300 quốc Lộ 2 cũ			-	Đoạn 1	-							0,075			Km 132+300 QL 2 cũ
			0,3	Km0 - Km0 +300	KM1 32+100 quốc Lộ 2 cũ			-	Đoạn 2	-							0,3			Km 132+100 QL 2 cũ
			0,67	Km0 - Km0 +670	Km1 32+500 QL 2 cũ			1 1 8	Đường từ Km132 +500 QL2	ĐĐT. 118	0,67	Km0 - Km0 +670	Km1 32+500 QL 2 cũ			ĐĐT. 118	0,67			Đường từ Km132 +500 QL 2 cũ

THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2010/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2011 CỦA UBND TỈNH			ĐIỀU CHỈNH ĐỐI, BỔ SUNG				KẾT QUẢ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG							
T T	Số hiệu đường	Chiều dài (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)	Địa danh		Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (Km)	Lý trình (Km - Km)
			Điểm đầu	Điểm cuối					Điểm đầu	Điểm cuối				
					(cũ) đến đường Lê Đại Hành									
					Đường từ UBND xã An Khang đi thôn Viên Châu, xã An Tường		ĐĐT. 119	Km0 - Km 6+700	UBN D xã An Khang g	Thôn Viên Châu			ĐĐT. 119	Km0 - Km 6+700
					Đường Từ thôn Cây Khê xã Đọi		ĐĐT. 120	Km0 - Km 2+264	Quốc Lộ 2	Đườn g Từ thôn Cây Khê			ĐĐT. 120	Km0 - Km 2+264





Số: 21/2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 796/TTr-SN<sub>GV</sub> ngày 13/11/2017 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

**1. Điểm a và điểm c, khoản 2, Điều 1 được sửa đổi như sau:**

“a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; các hội quần chúng có phạm vi hoạt động trong tỉnh, được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép thành lập (gọi tắt là hội quần chúng cấp tỉnh); các quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương (nếu tỉnh cử tham gia); Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (trừ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh công tác chuyên trách tại cơ quan Hội đồng nhân dân tỉnh); cán bộ đã nghỉ hưu và nhân dân đi nước ngoài có sử dụng ngân sách nhà nước”.

“c) Các đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào tỉnh làm việc được cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động”.

**2. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đoàn đi nước ngoài (sau đây gọi chung là đoàn ra): Các đoàn (kể cả 01 cá nhân) gồm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang làm việc trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; hội quần chúng cấp tỉnh; quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương (nếu tỉnh cử tham gia); Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (trừ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh công tác chuyên trách tại cơ quan Hội đồng nhân dân tỉnh); cán bộ đã nghỉ hưu và nhân dân đi nước ngoài có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là đoàn vào) là các đoàn (kể cả 01 cá nhân) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đến thăm, làm việc với các cơ quan, tổ chức, địa phương và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

a) Các đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc theo lời mời hoặc có đề nghị đến thăm và làm việc với các cơ quan, đơn vị về lĩnh vực công tác chuyên môn của ngành, địa phương hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

b) Các đoàn thuộc các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đến chào xã giao, thăm, làm việc, thực hiện các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các đoàn phóng viên, báo chí nước ngoài vào hoạt động tại tỉnh.

d) Các đoàn cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự đến chào xã giao, xác minh lãnh sự, tìm hiểu tình hình thương mại, kinh tế, khoa học, văn hóa tại địa phương và thực hiện các chức năng khác trong phạm vi thỏa thuận ngoại giao cho phép.

đ) Các đoàn nước ngoài đến nghiên cứu, trao đổi học tập kinh nghiệm về công tác quản lý, chuyên môn thuộc các lĩnh vực theo giới thiệu bằng văn bản của Bộ, ngành Trung ương.

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, đơn vị tổ chức đoàn ra, đón tiếp đoàn vào được hiểu là các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; hội quần chúng cấp tỉnh; quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp cơ quan, đơn vị tổ chức đoàn ra, đón tiếp đoàn vào là cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và tương đương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, phải báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho phép đoàn ra, vào theo quy định.”

**3. Khoản 1 và khoản 5, Điều 4 được sửa đổi như sau:**

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cử, cho phép đi nước ngoài đối với:

a) Các đoàn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 quy định này.

b) Các trường hợp có Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy đối với các chức danh cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý công tác tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang,

doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý; hội quần chúng cấp tỉnh; quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; đơn vị sự nghiệp công lập; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương đóng tại địa phương (nếu tỉnh cử tham gia).

c) Các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước tham gia đoàn công tác của tỉnh”.

“5. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý; Trưởng các hội quần chúng cấp tỉnh; Giám đốc các quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc diện quản lý của cơ quan, đơn vị mình đi nước ngoài về việc riêng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đoàn ra theo ủy quyền.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là đảng viên đi nước ngoài về việc riêng phải báo cáo, xin ý kiến cấp ủy trực tiếp quản lý trước khi trình cơ quan có thẩm quyền cho phép đoàn ra”.

#### 4. Điều 8 được sửa đổi như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền cho phép đoàn vào

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cho phép đoàn vào đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 3 Quy chế này”.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Trưởng các hội quần chúng cấp tỉnh; Giám đốc các Quỹ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huân**



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế Giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 5 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16/11/2013;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 46/TTr-STTTT ngày 23/10/2017 về việc đề nghị ban hành Quy chế Giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở; Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

**QUY CHẾ  
GIẢI THƯỞNG BÁO CHÍ TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2017/QĐ-UBND  
ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Tên gọi và mục đích của Giải thưởng**

1. Tên gọi: Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Giải thưởng).

2. Mục đích: Giải thưởng được tổ chức nhằm xét chọn, trao giải cho những tác giả có tác phẩm báo chí đạt chất lượng cao; có hình thức thể hiện mới, sáng tạo, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần động viên, cổ vũ phong trào thi đua lao động sáng tạo của đội ngũ những người làm báo trên địa bàn tỉnh; đồng thời tạo điều kiện để các cá nhân, tập thể hoạt động trong lĩnh vực báo chí trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thông tin, báo chí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, tiêu chí đánh giá, chấm điểm, quy trình, hồ sơ xét chọn và cơ cấu Giải thưởng.

2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có tác phẩm báo chí xuất sắc phản ánh về Tuyên Quang đã được đăng, phát trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (bao gồm: Báo Tuyên Quang, Báo Tân Trào, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử; các Tạp chí, Đặc san, Tập san, Bản tin, Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thành phố), và trong nước; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xét, tặng Giải thưởng.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc xét, tặng Giải thưởng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện.

2. Đảm bảo đúng pháp luật, đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình theo quy định.

3. Công bằng, dân chủ, khách quan, công khai.

4. Mỗi tác giả được gửi tác phẩm dự Giải thưởng ở nhiều loại hình báo chí nhưng chỉ được trao 01 giải cao nhất trong số tác phẩm đoạt giải.

5. Tổ chức Giải thưởng phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

#### **Điều 4. Thẩm quyền xét, tặng Giải thưởng**

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang là cơ quan chủ trì việc xét, tặng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang.

Việc xét, tặng Giải thưởng được thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào dịp kỷ niệm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (ngày 21 tháng 6) hàng năm.

#### **Điều 5. Quyền lợi của người được tặng Giải thưởng**

Tác giả, nhóm tác giả được tặng Giải thưởng được nhận Bằng Chứng nhận Giải thưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tặng kèm theo tiền thưởng quy định tại Quy chế này và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 6. Nguồn kinh phí**

Do ngân sách Nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Hội Nhà báo tỉnh.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 7. Điều kiện xét, tặng Giải thưởng**

##### **1. Về tác giả, nhóm tác giả**

a) Các tác giả, nhóm tác giả có tác phẩm dự Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang phải là những người không có bài viết trái với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước; không vi phạm pháp luật, Luật Báo chí hiện hành; không vi phạm các quy định đạo đức nghề nghiệp của người làm báo Việt Nam; không bị các hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian từ ngày 01/01 của năm trước đến ngày xét, trao giải.

b) Tác giả chịu trách nhiệm về quyền tác giả, các quyền liên quan theo quy định của pháp luật. Tác phẩm đang có khiếu nại về quyền tác giả, sở hữu trí tuệ không được tham dự giải.

##### **2. Về tác phẩm**

a) Tác phẩm được đăng, phát trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh và trong nước từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

b) Những tác phẩm đã được đăng, phát nhiều kỳ, nếu những kỳ đầu được thực hiện trước năm xét thưởng mà chưa tham dự thì được gộp vào các kỳ sau (trong khoảng thời gian từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm) để thành tác phẩm hoàn chỉnh tham dự Giải thưởng.

c) Tác phẩm tham gia xét, tặng Giải thưởng phải ghi đầy đủ các thông tin về tên tác giả/nhóm tác giả, bút danh, địa chỉ, tên tác phẩm, thể loại của tác phẩm, ngày tháng năm công bố, nơi công bố, phương tiện công bố tác phẩm và các thông tin khác theo hướng dẫn của Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 8. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm tác phẩm**

### **1. Về nội dung**

a) Tác phẩm báo chí bám sát nhiệm vụ chính trị của tỉnh và đất nước; phản ánh việc triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên địa bàn tỉnh, phục vụ thiết thực sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phản ánh kịp thời, trung thực đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của tỉnh Tuyên Quang.

Khuyến khích tác phẩm báo chí biểu dương các điển hình tiên tiến, nhân tố mới, phê phán đấu tranh với những biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội, nhằm mục đích xây dựng, có tác dụng giáo dục cao.

b) Không xét tác phẩm phản ánh về những vấn đề đang chờ đánh giá, kết luận của các cơ quan chức năng.

### **2. Về chất lượng và hiệu quả xã hội của tác phẩm**

a) Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan, có tính phát hiện, tính định hướng dư luận và hiệu quả xã hội cao.

b) Đề cập đến những vấn đề Đảng, Nhà nước và nhân dân quan tâm.

### **3. Về hình thức thể hiện**

a) Đối với báo in: Mỗi tác phẩm là một bài hoặc một loạt bài (không quá 05 kỳ) của tác giả hoặc nhóm tác giả cùng đứng tên phản ánh về một sự kiện, một đề tài và thực hiện bằng một thể loại báo chí. Không xét loạt bài

ghép từ những bài độc lập của các tác giả đứng tên riêng lẻ ở các thời điểm đăng tải khác nhau.

b) Đối với báo nói (phát thanh): Mỗi tác phẩm là một bài hoặc một loạt bài về một chủ đề, một sự kiện hoặc một đối tượng, phát trong một kỳ hoặc nhiều kỳ (không quá 05 kỳ); âm thanh, tiếng nói nhân vật rõ ràng; tiếng động, âm nhạc bảo đảm chất lượng; thời lượng tác phẩm không quá 60 phút.

c) Đối với báo hình (truyền hình): Mỗi tác phẩm là một bài hoặc một loạt bài về một chủ đề, một sự kiện hoặc một đối tượng, phát trong một kỳ hoặc nhiều kỳ (không quá 05 kỳ); kỹ thuật hình ảnh phải đạt yêu cầu chất lượng; thời lượng tác phẩm không quá 60 phút.

d) Đối với báo điện tử: Phải là tác phẩm sáng tạo lần đầu, viết riêng cho báo điện tử (không xét những tác phẩm lấy từ báo in); thể hiện được đặc trưng của báo điện tử. Mỗi tác phẩm là một bài hoặc một loạt bài (không quá 05 kỳ) của cùng tác giả hoặc nhóm tác giả cùng đứng tên, phản ánh về cùng một sự kiện, một đề tài và thực hiện bằng một thể loại báo chí. Không xét loạt bài ghép từ những bài độc lập của các tác giả đứng tên riêng lẻ ở các thời điểm đăng tải khác nhau.

đ) Đối với ảnh báo chí:

- Tác phẩm ảnh được thể hiện bằng ảnh màu hoặc đen trắng. Đối với nhóm ảnh hoặc phóng sự ảnh chỉ tuyển chọn mỗi nhóm ảnh hoặc phóng sự ảnh không quá 10 ảnh, đăng trên cùng một số báo hoặc cùng thời điểm xuất bản.

- Không xét ảnh ghép, ảnh đã qua xử lý photoshop.

### **Điều 9. Loại hình, thể loại xét tặng Giải thưởng**

a) Báo in gồm các thể loại: Bài phản ánh, xã luận, bình luận, chuyên luận, phóng sự, phóng sự điều tra, ký báo chí, ghi chép.

b) Báo nói (phát thanh) gồm các thể loại: Bài phản ánh, bình luận, chuyên luận, tọa đàm, chuyên đề phát thanh tổng hợp, phóng sự, phóng sự điều tra, bút ký.

c) Báo hình (truyền hình) gồm các thể loại: Phóng sự, ký sự, bình luận, tọa đàm, phim tài liệu truyền hình.

d) Báo điện tử gồm các thể loại: Bài phản ánh, bình luận, phóng sự, phóng sự điều tra, ký báo chí, ghi chép.

e) Ảnh báo chí gồm: Ảnh đơn, nhóm ảnh, phóng sự ảnh.

### **Điều 10. Cơ cấu giải thưởng và tiền thưởng**

1. Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang có 05 loại giải tương ứng với các loại hình báo chí: Báo in, báo điện tử, báo nói, báo hình và ảnh báo chí.

2. Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang được trao cho cá nhân tác giả. Trường hợp nhiều người cùng thực hiện tác phẩm thì giải sẽ trao cho nhóm tác giả.

3. Cơ cấu giải thưởng gồm: Giải A, Giải B, Giải C và Giải Khuyến khích. Mỗi loại hình báo chí có 01 giải A, 02 giải B, 03 giải C, 05 giải khuyến khích.

4. Tiền thưởng:

- Giải A: 08 lần mức lương cơ sở/giải;
- Giải B: 06 lần mức lương cơ sở/giải;
- Giải C: 04 lần mức lương cơ sở/giải;
- Giải khuyến khích: 02 lần mức lương cơ sở/giải.

### **Điều 11. Quy trình chấm, xét chọn tác phẩm**

1. Việc chấm, xét chọn tác phẩm thực hiện qua 2 vòng: Sơ khảo và Chung khảo. Vòng Sơ khảo do Hội đồng sơ khảo (Hội đồng chuyên ngành báo chí) thực hiện; vòng Chung khảo do Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh thực hiện.

2. Chấm, xét vòng Sơ khảo: Thành viên Hội đồng chuyên ngành báo chí có trách nhiệm chấm, xét chọn tác phẩm báo chí trình Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh để chấm, xét chọn ở vòng Chung khảo.

3. Chấm vòng Chung khảo: Thành viên Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh thẩm định và chấm điểm các tác phẩm báo chí do Hội đồng chuyên ngành trình theo quy chế làm việc của Hội đồng và Quy định này; chọn và xếp giải các tác phẩm báo chí theo đúng quy định; thống nhất xếp hạng các tác phẩm

đoạt Giải theo thứ tự từ cao xuống thấp đối với mỗi loại hình báo chí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận kết quả và tặng Giải thưởng.

## **Điều 12. Hội đồng Giải thưởng Báo chí**

1. Hội đồng Giải thưởng Báo chí (sau đây gọi chung là Hội đồng), do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội Nhà báo tỉnh. Số lượng thành viên Hội đồng từ 11 người đến 13 người. Thành phần Hội đồng gồm:

- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực văn hóa - xã hội: Chủ tịch Hội đồng.

- Chủ tịch Hội Nhà báo tỉnh: Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.

- Đại diện lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy: Phó Chủ tịch Hội đồng.

- Đại diện lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông: Phó Chủ tịch Hội đồng.

- Đại diện lãnh đạo Báo Tuyên Quang: Ủy viên Hội đồng.

- Đại diện lãnh đạo Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Ủy viên Hội đồng.

- Phó Chủ tịch Thường trực Hội Nhà báo tỉnh: Ủy viên Hội đồng.

- Đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ: Ủy viên Hội đồng.

- Đại diện một số cơ quan có liên quan.

- Mời một số nhà báo có uy tín ở Trung ương, địa phương làm Ủy viên Hội đồng.

2. Hội đồng Giải thưởng Báo chí có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức và thực hiện việc xét tặng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang hàng năm.

b) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng.

c) Ban hành Thể lệ Giải thưởng hàng năm.

d) Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Giải thưởng Báo chí hàng năm.

e) Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập Tổ thư ký gồm cán bộ công chức và viên chức Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà Báo tỉnh.

3. Nguyên tắc làm việc

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, công khai và bỏ phiếu kín. Các cuộc họp chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng có mặt và do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng (trong trường hợp được ủy quyền) chủ trì. Việc thống nhất kết quả được quyết định theo đa số và bằng phương thức bỏ phiếu kín. Hội đồng có trách nhiệm lấy ý kiến đối với thành viên Hội đồng vắng mặt cuộc họp bằng phiếu bầu. Các cuộc họp của Hội đồng đều có biên bản; Biên bản và phiếu bầu phải được lưu giữ đầy đủ.

b) Hội đồng chỉ họp chằm, xét chọn các tác phẩm do Hội đồng Sơ khảo đề nghị.

c) Các thành viên trong Hội đồng nếu có tác phẩm đăng ký tham dự Giải thưởng thì không được tham gia xét và chấm điểm tác phẩm của mình và của nhóm tác giả mà mình cùng tham gia.

d) Hội đồng được thành lập theo từng đợt xét tặng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập Hội đồng sơ khảo (Hội đồng chuyên ngành báo chí) trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội Nhà báo tỉnh. Mỗi Hội đồng Sơ khảo có từ 07 đến 09 thành viên.

### **Điều 13. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.**

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm Quy chế Giải thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan**

##### **1. Hội Nhà báo tỉnh**

Hội Nhà báo tỉnh Tuyên Quang là Cơ quan thường trực của Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang.



b) Tham mưu giúp Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh xây dựng thể lệ quy định cụ thể về tiêu chí, phương thức chấm điểm, xét Giải thưởng hàng năm; xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang hàng năm.

c) Tiếp nhận, tổng hợp danh sách tác phẩm, tác giả tham gia Giải thưởng; lập hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ việc tuyển chọn, chấm điểm vòng Sơ khảo, Chung khảo và xét, tặng Giải thưởng.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan báo chí, các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh thành lập Hội đồng Sơ khảo (Hội đồng chuyên ngành để chấm vòng Sơ khảo).

e) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức Giải thưởng, tham mưu tổ chức Lễ trao Giải thưởng hàng năm.

g) Phối hợp với các cơ quan báo chí thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng về nội dung liên quan đến Giải thưởng và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

i) Tham mưu Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh: Giải quyết việc khiếu nại, tố cáo về Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang; ra quyết định thu hồi Giải thưởng và xử lý theo quy định nếu phát hiện có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

## 2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền sâu rộng các nội dung liên quan đến Giải thưởng.

b) Kiểm tra việc thực hiện Quy chế này của các cơ quan, đơn vị liên quan.

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động của Giải thưởng theo quy định của pháp luật về báo chí.

3. Báo Tuyên quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tân Trào, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang: Tuyên truyền các nội dung về Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## 4. Sở Nội vụ

Phối hợp, hướng dẫn Hội Nhà báo tỉnh tổ chức thực hiện công tác khen thưởng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang theo đúng quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.

Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định tặng Giải thưởng cho các tác giả, tác phẩm đạt giải theo đề nghị của Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh.

#### 5. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Hội Nhà báo tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Giải thưởng trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí Giải thưởng theo đúng chế độ hiện hành.

#### **Điều 15. Điều khoản thi hành**

Giám đốc sở; Thủ trưởng ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan báo chí tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Hội Nhà báo tỉnh trong việc tổ chức triển khai thực hiện và tạo điều kiện cho các tác giả, nhóm tác giả tham gia Giải thưởng.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Hội Nhà báo tỉnh - cơ quan Thường trực Hội đồng Giải thưởng Báo chí tỉnh Tuyên Quang để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

Số: 24 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2524/TTr-SNN ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc đề nghị ban hành quy*

*định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thuỷ lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2017; được áp dụng thực hiện từ năm 2017 và thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành mức thu thuỷ lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cấp bù thuỷ lợi phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Cục trưởng Cục Thuế Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Ban quản lý khai thác công trình thuỷ lợi Tuyên Quang; Trưởng các Ban quản lý công trình thuỷ lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Nguyễn Đình Quang**

## **QUY ĐỊNH**

**Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, mức thu tiền nước  
và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích  
thuỷ lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm  
2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Ban quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi Tuyên Quang, các Ban quản lý công trình thuỷ lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (*Sau đây gọi tắt là các Ban quản lý công trình thuỷ lợi*); các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình thuỷ lợi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý**

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi, mức thu tiền nước được áp dụng cho tất cả các công trình thuỷ lợi nằm trong quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao cho các Ban quản lý công trình thuỷ lợi quản lý, khai thác và bảo vệ, không phân biệt công trình do nhà nước đầu tư hay nhân dân đóng góp xây dựng công trình.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước từ công trình (sau đây được gọi là đối tượng dùng nước) có nghĩa vụ phải nộp kinh phí khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo Quy định này.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước phải đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo chủ động kinh phí để tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác và duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

## Chương II

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 4. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phục vụ tưới cho lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông)**

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa. Cụ thể như biểu sau:

TT	Biện pháp công trình	Giá (1.000đồng/ha/vụ)
a	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
b	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% giá tại biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá tại biểu trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% giá quy định tại biểu trên.

Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính tăng thêm 20% so với giá tại biểu trên.

Trường hợp phải tách riêng giá dịch vụ cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% giá quy định tại biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông: Mức thu bằng 40% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi (*Việc xác định vị trí cống đầu kênh thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 về việc ban hành quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*);

4. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Khoản 1, 2 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

**Điều 5. Quy định mức thu tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực**

1. Đối với việc cấp nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp; cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi; cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu; cấp nước để nuôi trồng thủy sản: Mức thu tiền nước thực hiện theo quy định tại các Tiết 1, 2, 3, 4 Điểm d biểu mức thu tiền nước quy định tại Nghị số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi, mức thu 5% giá trị sản lượng.

3. Nuôi cá lồng, bè tại công trình hồ chứa thủy lợi, mức thu 6% giá trị sản lượng.

4. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện, mức thu 10% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

5. Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng), mức thu 10 % tổng giá trị doanh thu.

## **Điều 6. Quy định giá tối đa dịch vụ thuỷ lợi nội đồng**

Giá tối đa dịch vụ thuỷ lợi nội đồng được tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng do các Ban quản lý công trình thuỷ lợi thoả thuận với đối tượng sử dụng nước về mức thu nhưng tối đa không vượt quá 20% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi đối với đất trồng lúa.

## **Điều 7. Quy định nguồn kinh phí hoạt động của các Ban quản lý công trình thuỷ lợi**

1. Đối với Ban quản lý khai thác công trình thuỷ lợi Tuyên Quang, nguồn kinh phí hoạt động được hình thành:

a) Nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi Ngòi Là, Hoàng Khai và các công trình thuỷ lợi còn lại.

b) Nguồn thu tiền nước từ các tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thuỷ lợi;

c) Nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các Ban quản lý công trình thuỷ lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (sau đây gọi là các Ban quản lý CTTL lợi cơ sở) nguồn kinh phí được hình thành:

a) Nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi do các Ban quản lý công trình thuỷ lợi cơ sở trực tiếp quản lý.

b) Nguồn thu tiền nước từ các tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình thuỷ lợi;

c) Nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 8. Quy định quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi như biểu sau:**

<b>TT</b>	<b>Tên các Ban quản lý công trình thuỷ lợi và nội dung quản lý, sử dụng kinh phí</b>	<b>Tỷ lệ chi phí so với tổng nguồn kinh phí (%)</b>
<b>1</b>	<b><i>Đối với Ban quản lý khai thác CTTL Tuyên Quang</i></b>	
a	Chi công tác quản lý điều hành của đơn vị	
	- Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích	≤ 30



TT	Tên các Ban quản lý công trình thủy lợi và nội dung quản lý, sử dụng kinh phí	Tỷ lệ chi phí so với tổng nguồn kinh phí (%)
	thủy lợi của công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	
	- Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các công trình thủy lợi còn lại	≤ 7
b	Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình Ngòi Là, Hoàng Khai ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình...</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	≥ 23
c	Chi công tác sửa chữa công trình thiết yếu, cấp bách và chi hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh	
	- Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của công trình Ngòi Là và Hoàng Khai	≥ 47
	- Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi > 220 triệu đồng	≥ 40
	- Đối với nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các công trình thủy lợi do các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có diện tích tưới trên 30% bằng các trạm bơm điện, dầu; các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ≤ 220 triệu đồng và nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã	≥ 30
<b>2</b>	<b><i>Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã</i></b>	<b>≤ 63</b>
a	Chi quản lý điều hành từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý	≤ 38
b	Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý	≥ 25

TT	Tên các Ban quản lý công trình thủy lợi và nội dung quản lý, sử dụng kinh phí	Tỷ lệ chi phí so với tổng nguồn kinh phí (%)
3	<b>Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi &gt; 220 triệu đồng</b>	≤ 53
a	Chi quản lý điều hành từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý	≤ 30
b	Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý	≥ 23
4	<b>Đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có diện tích tưới trên 30% bằng các trạm bơm điện và các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN có tổng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi ≤ 220 triệu đồng</b>	≤ 63
a	Chi cho quản lý điều hành từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý	≤ 30
b	Chi duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình ( <i>Phát dọn, nạo vét và sửa chữa nhỏ công trình</i> ) từ nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do đơn vị trực tiếp quản lý	≥ 33

### **Điều 9. Quy định quản lý, sử dụng tiền nước và dịch vụ thủy lợi nội đồng**

Các Ban quản lý công trình thủy lợi được sử dụng nguồn thu tiền nước và dịch vụ thủy lợi nội đồng để chi cho công tác quản lý điều hành của đơn vị và chi công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình do đơn vị trực tiếp quản lý. Cụ thể:

1. Được sử dụng tối đa 40% tổng nguồn thu để chi công tác quản lý điều hành của đơn vị;
2. Được sử dụng tối thiểu 60% tổng nguồn thu để chi công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện việc rà soát, xác định diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; trình tự, thủ tục thực hiện công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình và sửa chữa công trình thiết yếu, cấp bách theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện việc lập kế hoạch, lập dự toán và cấp phát, thanh, quyết toán nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo đúng quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Có trách nhiệm chỉ đạo các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã thuộc địa bàn quản lý tổ chức triển khai và thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo đúng quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan. Tăng cường kiểm tra, giám sát các Ban quản lý công trình thủy lợi trong quá trình thực hiện, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Có trách nhiệm chỉ đạo các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã NLN thuộc địa bàn quản lý tổ chức triển khai và thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan. Tăng cường kiểm tra, giám sát các Ban quản lý công trình thủy lợi trong quá trình thực hiện, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

5. Các Ban quản lý công trình thủy lợi theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước theo đúng quy định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để hướng dẫn bổ sung kịp thời; nếu vượt thẩm quyền Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Nguyễn Đình Quang**

Số: 25/2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2017*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài,  
dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 63/TTr-SKH-CN ngày 11/12/2017 về việc đề nghị ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2018 và thay thế Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

## **QUY ĐỊNH**

**Về tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án  
khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định việc xác định đề tài, dự án khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là đề tài, dự án); điều kiện, trình tự, thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án; quản lý việc triển khai thực hiện đề tài, dự án; đánh giá, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện đề tài, dự án khi kết thúc; nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh được hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước; cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

### **Điều 2. Thời gian thực hiện đề tài, dự án**

1. Không quá 24 tháng đối với đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ, khoa học y dược, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn.

2. Không quá 36 tháng đối với đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

3. Trường hợp đề tài, dự án có đặc thù riêng cần kéo dài thời gian so với quy định nêu trên thì Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## CHƯƠNG II

### XÁC ĐỊNH DANH MỤC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN

#### **Điều 3. Yêu cầu của việc xác định danh mục đề tài, dự án**

Việc xác định danh mục đề tài, dự án phải xuất phát từ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xu hướng hội nhập, hợp tác quốc tế và phải có tính khả thi; kết quả đề tài, dự án phải có khả năng ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống của nhân dân, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **Điều 4. Lập danh mục đề tài, dự án**

1. Hằng năm cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh đề xuất danh mục đề tài, dự án cần thực hiện gửi Sở Khoa học và Công nghệ, thời gian hoàn thành trước ngày 31 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp danh mục đề xuất các đề tài, dự án trình Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh. Việc tổng hợp danh mục các đề tài, dự án hoàn thành trước ngày 15 tháng 6 của năm trước năm kế hoạch.

3. Đối với đề tài, dự án có tính cấp thiết thì Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ban Thường trực Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh, xin ý kiến các thành viên Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt bổ sung thực hiện trong năm kế hoạch.

#### **Điều 5. Xác định danh mục đề tài, dự án**

1. Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh tư vấn xác định danh mục đề tài, dự án thực hiện trong năm kế hoạch. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh mục đề tài, dự án đã được Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh tư vấn xác định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

2. Nguyên tắc và trình tự làm việc của Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh tư vấn xác định danh mục đề tài, dự án như sau:

##### a) Nguyên tắc:

- Cuộc họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng; ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo.

- Chủ tịch Hội đồng chủ trì cuộc họp Hội đồng, trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó Chủ tịch chủ trì cuộc họp. Hội đồng làm việc theo

nguyên tắc dân chủ, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về tính khách quan, tính chính xác đối với những ý kiến tư vấn độc lập và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng.

b) Trình tự làm việc:

- Hội đồng thảo luận, phân tích từng đề tài, dự án trong danh mục do Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp (gồm tên, định hướng mục tiêu, nội dung, quy mô, sản phẩm đề tài, dự án, khả năng ứng dụng vào sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh, phương thức thực hiện).

- Thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá để xác định những đề tài, dự án được thực hiện trong năm kế hoạch. Đề tài, dự án được Hội đồng đề nghị đưa vào danh mục phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp bỏ phiếu "đề nghị thực hiện" và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng.

- Thư ký Hội đồng lập Biên bản làm việc của Hội đồng kèm theo danh mục đề tài, dự án đã được Hội đồng thông qua.

3. Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh xác định danh mục đề tài, dự án hằng năm và tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt danh mục các đề tài, dự án thực hiện. Trong quyết định phê duyệt danh mục đề tài, dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương thức thực hiện: Tuyển chọn hoặc giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án.

4. Việc phê duyệt danh mục đề tài, dự án hằng năm được thực hiện xong trước ngày 31 tháng 7 của năm trước năm kế hoạch.

### **CHƯƠNG III**

#### **TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**

##### **Điều 6. Thông báo danh mục đề tài, dự án tuyển chọn, giao trực tiếp**

1. Danh mục đề tài, dự án tuyển chọn, giao trực tiếp là các đề tài, dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Danh mục đề tài, dự án được phê duyệt theo phương thức tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện, được công bố công khai trên Báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang.



3. Danh mục đề tài, dự án được phê duyệt theo phương thức giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện, được Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp.

**Điều 7. Điều kiện, hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài, dự án**

1. Điều kiện tuyển chọn, giao trực tiếp

a) Các tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực khoa học và công nghệ của đề tài, dự án đều có quyền tham gia tuyển chọn hoặc được xét giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài, dự án. Mỗi tổ chức được đồng thời thực hiện một hoặc nhiều đề tài, dự án.

b) Cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài, dự án phải có trình độ từ đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp, có kinh nghiệm và am hiểu về lĩnh vực khoa học và công nghệ của đề tài, dự án đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp; bảo đảm đủ thời gian để thực hiện công việc của đề tài, dự án. Mỗi cá nhân không được đồng thời làm chủ nhiệm từ 02 đề tài hoặc dự án khoa học cấp tỉnh trở lên.

c) Các tổ chức và cá nhân không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài, dự án khi đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ vẫn đang làm chủ nhiệm đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trở lên; chưa hoàn thành đúng hạn việc quyết toán và đánh giá, nghiệm thu đối với đề tài, dự án đã kết thúc thời gian thực hiện.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài, dự án, gồm có:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án (Mẫu số 01).

b) Thuyết minh đề tài, dự án (Mẫu số 02a-Mẫu thuyết minh đề tài khoa học công nghệ; Mẫu số 02b-Mẫu thuyết minh đề tài khoa học xã hội và nhân văn; Mẫu số 02c-Mẫu thuyết minh dự án khoa học công nghệ).

c) Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án (Mẫu số 03).

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm, các cá nhân đăng ký thực hiện chính đề tài, dự án (Mẫu số 04).

e) Văn bản xác nhận (nếu có) về sự đồng ý của tổ chức tham gia phối hợp thực hiện đề tài, dự án (Mẫu số 05).

f) Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác (trong trường hợp tổ chức và cá nhân có kê khai huy động được nguồn kinh phí từ nguồn khác).

g) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ (đối với tổ chức khoa học và công nghệ).

h) Các văn bản pháp lý làm căn cứ để xây dựng dự toán (báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm theo quy định; định mức công lao động kỹ thuật, công chuyên gia; các quy định do cấp có thẩm quyền ban hành...) để thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

## **Điều 8. Trình tự thực hiện**

### **1. Nộp hồ sơ**

a) Tổ chức và cá nhân tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp gửi hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp đến Sở Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ bao gồm: Một (01) bộ hồ sơ gốc (có dấu và chữ ký trực tiếp) trình bày trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã kỹ tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001, cỡ chữ 14 và 09 bản sao từ bộ hồ sơ gốc, được đóng trong túi hồ sơ có niêm phong và bên ngoài ghi rõ:

- Tên đề tài hoặc dự án đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp.
- Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì.
- Họ và tên của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài, dự án.
- Danh mục tài liệu, văn bản có trong hồ sơ.

Hồ sơ phải nộp đúng hạn và được tiếp nhận theo quy định (Mẫu số 06). Đối với hồ sơ tuyển chọn thời gian quy định là 60 ngày kể từ ngày đăng thông tin tuyển chọn; đối với hồ sơ giao trực tiếp, thời gian quy định là 30 ngày kể từ ngày Sở Khoa học và Công nghệ gửi văn bản thông báo. Thời điểm nộp hồ sơ được xác định là ngày ghi ở dấu của Bưu điện Tuyên Quang (trường hợp gửi qua Bưu điện) hoặc dấu “công văn đến” của Sở Khoa học và Công nghệ (trường hợp gửi trực tiếp).

b) Trong thời hạn quy định nộp hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp có quyền rút hồ sơ đã nộp thay bằng hồ sơ mới hoặc bổ sung, sửa đổi hồ sơ đã nộp. Việc thay đổi hồ sơ mới hoặc bổ sung và sửa đổi hồ sơ phải hoàn tất trong thời hạn quy định. Văn bản bổ sung là bộ phận cấu thành của hồ sơ.

### **2. Mở hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp**

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì việc mở hồ sơ với sự tham dự của đại diện các cơ quan liên quan (nếu cần) và đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp.

b) Kết quả mở hồ sơ được ghi thành biên bản (Mẫu số 07).

c) Những hồ sơ đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 và Khoản 1 Điều 8 Quy định này sẽ được xem xét đánh giá.

### 3. Đánh giá hồ sơ

#### a) Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp

- Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày mở hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Hội đồng) để đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án. Việc ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn được thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày có tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Hội đồng tư vấn có 9 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, hai (02) ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các ủy viên; trong đó 2/3 là các chuyên gia có uy tín, có trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu chuyên ngành khoa học và công nghệ được giao tư vấn, 1/3 là đại diện cơ quan quản lý nhà nước.

- Cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài, dự án và các cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án thì không được tham gia Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án đó.

#### b) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn

- Phiên họp Hội đồng tư vấn được tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền, hai (02) ủy viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học.

- Chủ tịch Hội đồng tư vấn chủ trì các phiên họp. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì phiên họp. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan.

- Thư ký khoa học ghi biên bản họp Hội đồng (Mẫu số 10).

#### c) Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng tư vấn:

- Đánh giá một cách trung thực, khách quan và công bằng; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng. Các thành viên Hội đồng, đại biểu tham dự và thư ký hành chính Hội đồng có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá hồ sơ tuyển chọn, xét giao trực tiếp.

- Nghiên cứu, phân tích từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ; nhận xét đánh giá từng hồ sơ theo các yêu cầu đã quy định; viết nhận xét

- đánh giá và luận giải cho việc đánh giá; cho điểm (xếp loại) theo các tiêu chí tại biểu mẫu quy định.

- Kiến nghị phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phân đối với các đề tài, dự án.

d) Trình tự, nội dung làm việc của Hội đồng tư vấn

- Thư ký khoa học đọc quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu thành phần Hội đồng và các đại biểu tham dự, biên bản mở hồ sơ đối với đề tài/dự án.

- Chủ tịch Hội đồng thống nhất chương trình và thông qua nội dung làm việc của Hội đồng.

- Đối với các đề tài, dự án tham gia tuyển chọn: Thành viên Hội đồng trao đổi, thảo luận, nhận xét, đánh giá, chấm điểm căn cứ vào các nội dung được thể hiện trong bộ hồ sơ.

- Đối với các đề tài, dự án giao trực tiếp: Tổ chức, cá nhân được giao chuẩn bị hồ sơ, trình bày tóm tắt trước Hội đồng về thuyết minh đề tài, dự án, trả lời các câu hỏi của thành viên Hội đồng (nếu có). Hai ủy viên phản biện (thành viên am hiểu sâu về lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, dự án do Hội đồng phân công) và ủy viên Hội đồng nhận xét, đánh giá hồ sơ, bỏ phiếu chấm điểm cho đề tài, dự án.

Các mẫu phiếu nhận xét, đánh giá (Mẫu số 08a-Mẫu phiếu nhận xét đề tài khoa học công nghệ, Mẫu số 08b-Mẫu phiếu nhận xét đề tài khoa học xã hội và nhân văn, Mẫu số 08c-Mẫu phiếu nhận xét dự án khoa học công nghệ; Mẫu số 09a-Mẫu phiếu đánh giá đề tài khoa học công nghệ, Mẫu số 09b- Mẫu phiếu đánh giá đề tài khoa học xã hội và nhân văn, Mẫu số 09c-Mẫu phiếu đánh giá dự án khoa học công nghệ).

- Thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng xem xét, tham khảo.

- Hội đồng bầu Ban Kiểm phiếu gồm ba (03) thành viên của Hội đồng, trong đó có Trưởng ban Kiểm phiếu và hai (02) thành viên. Thư ký hành chính của Hội đồng giúp Ban Kiểm phiếu tổng hợp kết quả bỏ phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng; Ban Kiểm phiếu công bố công khai kết quả chấm điểm đánh giá. (Mẫu số 11)

- Hội đồng kiến nghị tổ chức, cá nhân trúng tuyển thực hiện đề tài, dự án khi đáp ứng các điều kiện: Có hồ sơ được xếp hạng với tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm); đối với các hồ sơ có tổng điểm trung bình bằng nhau thì ưu tiên hồ sơ có điểm trung bình về năng lực của tổ chức chủ trì và cá nhân chủ

nhiệm cao hơn để xếp hạng trúng tuyển.

- Kết luận chung về hồ sơ đề tài, dự án của tổ chức được Hội đồng kiến nghị trúng tuyển hoặc giao trực tiếp; kiến nghị những điểm cần bổ sung, chỉnh sửa trong hồ sơ đề tài, dự án, các sản phẩm khoa học và công nghệ chính với những chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương ứng phải đạt; phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần.

- Hội đồng thông qua biên bản họp Hội đồng về kết quả làm việc, kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp chủ trì đề tài, dự án.

### **Điều 9. Thẩm định dự toán kinh phí**

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày có Biên bản họp Hội đồng tư vấn, tổ chức, cá nhân được Hội đồng tư vấn kiến nghị trúng tuyển có trách nhiệm chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề tài, dự án theo kết luận, kiến nghị của Hội đồng tư vấn, gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã được chỉnh sửa, hoàn thiện của tổ chức, cá nhân chủ trì, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra hồ sơ, khi đáp ứng kết luận, kiến nghị của Hội đồng tư vấn thì gửi văn bản, hồ sơ đề nghị Sở Tài chính tổ chức thẩm định kinh phí.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan thẩm định dự toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án trên cơ sở nội dung, quy mô đã được Hội đồng tư vấn xác định trong biên bản và xem xét tính phù hợp của nội dung, dự toán kinh phí với các quy định hiện hành.

Các thành viên thẩm định chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả thẩm định của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung. Các thành viên thẩm định, chuyên gia (nếu có) có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình thẩm định.

Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, hồ sơ do Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị, Sở Tài chính hoàn thành việc thẩm định và hoàn thiện biên bản thẩm định.

### **Điều 10. Phê duyệt thực hiện đề tài, dự án**

1. Sau khi có Biên bản thẩm định kinh phí, trong thời gian 05 ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện đề tài, dự án theo quy định.

2. Việc phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm và nội dung, kinh phí, phương thức, thời gian thực hiện đề tài, dự án được thực hiện xong trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

## CHƯƠNG IV

### QUẢN LÝ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN

#### **Điều 11. Ký hợp đồng thực hiện đề tài, dự án**

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt thực hiện đề tài, dự án của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện đề tài, dự án với các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án (Mẫu số 12).

#### **Điều 12. Tổ chức thực hiện, báo cáo định kỳ, kiểm tra tình hình thực hiện đề tài, dự án**

1. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện đề tài, dự án theo quyết định phê duyệt, thuyết minh đề tài, dự án và các nội dung thể hiện trong hợp đồng, đảm bảo đạt mục tiêu, đúng tiến độ và có hiệu quả cao; phối hợp với Phòng chuyên môn quản lý khoa học và công nghệ huyện, thành phố nơi thực hiện đề tài, dự án để tổ chức thực hiện hiệu quả; viết bài và đăng thông tin ít nhất 01 số trên bản tin hoặc tạp chí và trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ; định kỳ hằng quý, năm hoặc đột xuất (theo yêu cầu của Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh) báo cáo tình hình thực hiện đề tài, dự án gửi Sở Khoa học và Công nghệ, đồng gửi Sở Tài chính và cơ quan quản lý chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành kiểm tra theo quy định về tình hình thực hiện các nội dung, tiến độ, sử dụng kinh phí và những vấn đề liên quan khác của đề tài, dự án.

3. Trong trường hợp có vấn đề phát sinh liên quan đến việc thay đổi nội dung, quy mô, tiến độ, kinh phí và tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án thì tổ chức, cá nhân chủ trì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản gửi Sở Khoa học và Công nghệ. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét, giải quyết, báo cáo kết quả với Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 13. Quản lý tài chính**

1. Việc xây dựng, thẩm định, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước (hiện nay áp dụng Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 20/11/2015

của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành một số định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan khác).

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo phân công, phân cấp.

3. Sử dụng kinh phí (đối với kinh phí được giao khoán, kinh phí không được giao khoán và điều chỉnh kinh phí). Việc sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước (hiện nay áp dụng theo Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước).

#### **Điều 14. Quyết toán kinh phí**

1. Đề tài, dự án được quyết toán sau khi đã hoàn thành các nội dung nghiên cứu và được tiến hành nghiệm thu cấp tỉnh.

2. Đối với các đề tài, dự án thực hiện trong nhiều năm, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm thực hiện quyết toán hằng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi. Khi kết thúc các đề tài, dự án phải lập báo cáo tổng hợp lũy kế quyết toán từ năm đầu đến năm báo cáo.

3. Việc thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án phải thực hiện đúng theo Luật Ngân sách nhà nước, các quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

#### **Điều 15. Chi phí quản lý hành chính**

Chi phí quản lý hành chính thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện (hiện nay áp dụng Điều 8, Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT/BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước).

**CHƯƠNG V**  
**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU, ĐĂNG KÝ**  
**LƯU GIỮ, CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ THANH LÝ**  
**HỢP ĐỒNG ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**

**Điều 16. Đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở (sau đây gọi tắt là đánh giá cấp cơ sở)**

1. Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn đánh giá cấp cơ sở trước khi kết thúc thời hạn thực hiện đề tài, dự án 60 ngày.

2. Đánh giá cấp cơ sở

a) Việc đánh giá cấp cơ sở được tiến hành tại tổ chức chủ trì đề tài, dự án thông qua một Hội đồng Khoa học và Công nghệ do Thủ trưởng tổ chức chủ trì đề tài, dự án thành lập (dưới đây gọi là Hội đồng đánh giá cấp cơ sở) và phải được hoàn thành trước thời hạn kết thúc Hợp đồng 30 ngày. Hội đồng đánh giá cấp cơ sở có từ 5 đến 7 thành viên trong và ngoài đơn vị chủ trì, là các nhà khoa học, nhà quản lý có năng lực, uy tín, trách nhiệm, am hiểu lĩnh vực chuyên môn của đề tài, dự án và không có tên trong danh sách những người tham gia thực hiện đề tài, dự án được đánh giá.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở

Hội đồng đánh giá cấp cơ sở có trách nhiệm tư vấn cho Thủ trưởng tổ chức chủ trì đề tài, dự án đánh giá kết quả của đề tài, dự án. Hội đồng đánh giá cấp cơ sở kết luận đánh giá, xếp loại đề tài, dự án theo hai mức “đạt” hoặc “không đạt”.

c) Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở gồm:

- Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài, dự án (Mẫu số 13).
- Báo cáo tổng hợp kết quả của đề tài, dự án (Mẫu số 14).
- Bản sao Hợp đồng và thuyết minh đề tài, dự án.
- Các văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến việc công bố, xuất bản, đào tạo, tiếp nhận và sử dụng kết quả nghiên cứu (nếu có).
- Những tài liệu và sản phẩm khoa học và công nghệ của đề tài, dự án với số lượng và yêu cầu như đã nêu trong hợp đồng.
- Các số liệu (điều tra, khảo sát, phân tích...), sổ nhật ký thực hiện đề tài, dự án.
- Các biên bản kiểm tra định kỳ đề tài, dự án.
- Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của đề tài, dự án.

d) Xử lý kết quả đánh giá cấp cơ sở:

Đối với những đề tài, dự án được đánh giá ở mức "đạt": Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở, tổ



chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, gửi Sở Khoa học và Công nghệ, gồm 01 bộ gốc (hồ sơ được ký trực tiếp và đóng dấu đỏ) trình bày trên khổ giấy A4, sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001, cỡ chữ 14 và 11 bộ sao từ bộ gốc để đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh. Thành phần hồ sơ gồm có:

- Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án của tổ chức chủ trì (Mẫu số 15);

- Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở theo Điểm c, Khoản 2 Điều này đã được bổ sung, hoàn thiện.

- Quyết định thành lập hội đồng và biên bản đánh giá cấp cơ sở.

- Báo cáo giải trình các nội dung đã được bổ sung, hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở có xác nhận của tổ chức chủ trì và chủ tịch hội đồng đánh giá cấp cơ sở.

Hồ sơ nộp đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh nếu đầy đủ, đảm bảo theo quy định được Sở Khoa học và Công nghệ biên nhận (Mẫu số 16)

Đối với những đề tài, dự án được đánh giá ở mức “không đạt”: Hội đồng đánh giá cấp cơ sở có trách nhiệm xem xét và có văn bản gửi Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gia hạn thời gian thực hiện đề tài, dự án hoặc đình chỉ đề tài, dự án nếu xét thấy tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện không có khả năng hoàn thành đề tài, dự án. Đối với những đề tài, dự án được xem xét gia hạn, thời gian gia hạn tối đa là 6 tháng. Sau thời hạn được gia hạn, Hội đồng đánh giá cấp cơ sở sẽ tổ chức đánh giá lại.

- Hội đồng đánh giá cấp cơ sở có trách nhiệm xem xét, xác định những nội dung công việc đã thực hiện đúng hợp đồng làm căn cứ đề nghị quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án.

### **Điều 17. Đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài, dự án ở cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là đánh giá cấp tỉnh)**

#### **1. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.**

a) Hội đồng đánh giá cấp tỉnh do Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh quyết định thành lập. Hội đồng có 9 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, hai (02) ủy viên phản biện, uỷ viên thư ký khoa học và các ủy viên; trong đó 2/3 là các chuyên gia có uy tín, có trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu chuyên ngành khoa học và công nghệ được giao tư vấn, 1/3 là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước.

b) Cá nhân chủ nhiệm và những người tham gia thực hiện đề tài, dự án được đánh giá thì không được tham gia Hội đồng đánh giá.

## 2. Thành phần hồ sơ đánh giá cấp tỉnh gồm:

Thành phần hồ sơ theo quy định đã nêu tại Điểm d, Khoản 2, Điều 16 của Quy định này.

## 3. Thời hạn đánh giá.

Hội đồng đánh giá cấp tỉnh tổ chức họp và hoàn thành công việc của Hội đồng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá cấp tỉnh hợp lệ.

## 4. Thực hiện đánh giá, nghiệm thu.

### a) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Phiên họp của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch, hai (02) uỷ viên phản biện và uỷ viên thư ký khoa học.

- Chủ tịch Hội đồng đánh giá cấp tỉnh chủ trì các phiên họp Hội đồng đánh giá cấp tỉnh. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó Chủ tịch Hội đồng được uỷ quyền chủ trì phiên họp của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh. Uỷ viên thư ký khoa học ghi chép ý kiến chuyên môn của các thành viên và kết luận của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh trong biên bản làm việc và các văn bản liên quan. Ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) chỉ có giá trị tham khảo.

### b) Trình tự, nội dung làm việc của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Thư ký khoa học đọc quyết định thành lập Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, giới thiệu thành phần Hội đồng đánh giá cấp tỉnh và các đại biểu tham dự.

- Chủ tịch Hội đồng đánh giá cấp tỉnh thống nhất chương trình và thông qua nội dung làm việc của Hội đồng.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án trình bày tóm tắt kết quả thực hiện đề tài, dự án.

- Uỷ viên phản biện đọc nội dung đánh giá đối với đề tài, dự án.

- Thư ký khoa học đọc phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có) để Hội đồng đánh giá cấp tỉnh tham khảo.

- Các thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh nhận xét, thảo luận về kết quả đề tài, dự án.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án trả lời các câu hỏi của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.

- Các thành viên hội đồng nhận xét, đánh giá, xếp loại đề tài, dự án (Mẫu số 17a - Mẫu phiếu nhận xét kết quả đề tài/dự án khoa học công nghệ; Mẫu số 17b - Mẫu phiếu nhận xét kết quả đề tài khoa học xã

hội và nhân văn); Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá xếp loại kết quả đề tài, dự án (Mẫu số 18).

- Hội đồng đánh giá cấp tỉnh bầu Ban Kiểm phiếu gồm 03 thành viên thuộc Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, trong đó có Trưởng ban và hai (02) thành viên. Thư ký hành chính của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh giúp Ban Kiểm phiếu tổng hợp kết quả bỏ phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng (Mẫu số 19); Ban Kiểm phiếu công bố công khai kết quả đánh giá. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh thảo luận thống nhất nội dung kết luận và thông qua biên bản.

c) Đánh giá, xếp loại của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Mức “Xuất sắc” nếu đề tài, dự án có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh có mặt nhất trí đánh giá mức “Xuất sắc” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”;

- Mức “Khá” nếu đề tài, dự án có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh có mặt nhất trí đánh giá mức “Khá” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”.

- Mức “Trung bình” nếu đề tài, dự án có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh có mặt nhất trí đánh giá từ mức “Trung bình” trở lên.

- Mức “Không đạt” nếu đề tài, dự án có nhiều hơn 1/3 số thành viên Hội đồng đánh giá cấp tỉnh có mặt đánh giá mức “Không đạt”.

d) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh được lập thành biên bản (Mẫu số 20).

5. Xử lý kết quả đánh giá cấp tỉnh

a) Đối với đề tài, dự án được xếp loại “Xuất sắc”, “Khá”, “Trung bình”.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, chủ nhiệm đề tài, dự án, tổ chức chủ trì có trách nhiệm:

- Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đánh giá cấp tỉnh theo ý kiến của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.

- Tiến hành kiểm kê, bàn giao sản phẩm và tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Nộp hồ sơ đã hoàn thiện gửi Sở Khoa học và Công nghệ để xem xét công nhận kết quả đề tài, dự án.

b) Đối với đề tài, dự án xếp loại “Không đạt”:

Đối với những đề tài, dự án xếp loại “không đạt”, Hội đồng đánh giá cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kiến nghị gia hạn thời gian để thực hiện hoàn thiện các nội dung nghiên cứu của đề tài, dự án.

Nếu xét thấy tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện không có khả năng hoàn thành đề tài, dự án, Hội đồng đánh giá cấp tỉnh đề nghị đình chỉ đề tài, dự án đồng thời xem xét, xác định những nội dung công việc đã thực hiện đúng Hợp đồng làm căn cứ để quyết toán phần kinh phí đã thực hiện đúng quy định của đề tài, dự án, kể cả những đề tài, dự án đã được gia hạn và đánh giá lại nhưng vẫn không đạt.

**Điều 18. Đăng ký, lưu giữ, công bố thông tin về kết quả thực hiện đề tài, dự án**

Việc thu thập, đăng ký, lưu giữ, công bố thông tin về kết quả thực hiện đề tài, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước (hiện nay áp dụng Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN, ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ).

**Điều 19. Công nhận kết quả và thanh lý hợp đồng thực hiện đề tài, dự án**

1. Hồ sơ công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án, bao gồm:

- Biên bản họp Hội đồng đánh giá cấp tỉnh
- Báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá, nghiệm thu (Mẫu số 21)
- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài, dự án.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án (Đối với đề tài, dự án xếp loại “Xuất sắc”, “Khá” và “Trung bình”), Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm báo cáo, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định công nhận kết quả đề tài, dự án.

3. Đề tài, dự án được thực hiện việc thanh lý hợp đồng sau khi cơ quan quản lý quyết định công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án (Mẫu số 22); tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án đã thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực đề tài, dự án; đồng thời các tài sản được mua sắm bằng kinh phí thực hiện đề tài, dự án đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành. Việc thanh lý hợp đồng được ghi nhận bằng biên bản (Mẫu số 23).

**Điều 20. Nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ**

1. Việc lựa chọn các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để nhân rộng vào sản xuất và đời sống trên cơ sở kết quả của các đề tài, dự án cấp tỉnh đã được đánh giá nghiệm thu đạt hiệu quả về kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường được thực hiện như sau:

a) Căn cứ đề xuất của Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục và tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện các mô hình nhân rộng.

b) Căn cứ văn bản phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định nội dung, kinh phí thực hiện nhân rộng mô hình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt triển khai thực hiện.

Các mô hình nhân rộng không phải qua các bước đánh giá hồ sơ như đối với đề tài, dự án tuyển chọn, giao trực tiếp.

2. Sau khi mô hình nhân rộng được phê duyệt thực hiện, việc quản lý và đánh giá nghiệm thu được thực hiện theo quy định đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án cấp tỉnh.

## **CHƯƠNG VI**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng sở, ngành, cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quy định này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quản lý, theo dõi tổng hợp, định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình tổ chức, triển khai thực hiện các đề tài, dự án.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ thực hiện thẩm định dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện các đề tài, dự án đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện kinh phí chi từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của tỉnh, đồng gửi Sở Khoa học và Công nghệ để phối hợp quản lý.

4. Các cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức thực hiện đề tài, dự án trong lĩnh vực được phân công quản lý.

5. Thành viên Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh tư vấn xác định danh mục đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện hằng năm

đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đồng thời tư vấn cho ngành, cơ quan, đơn vị mình tổ chức thực hiện đúng quy định, có hiệu quả các đề tài, dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì thực hiện.

6. Tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này.

7. Đối với các đề tài, dự án đã kết thúc và có văn bản hướng dẫn đánh giá, nghiệm thu trước ngày Quy định này có hiệu lực thì áp dụng theo quy định tại Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 22.** Trong quá trình thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các tổ chức, cá nhân có liên quan đề xuất thông qua Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

## Phụ lục I

# BIỂU MẪU ÁP DỤNG CHO VIỆC ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định: số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

---

**Mẫu số 01.** Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án.

**Mẫu số 02a.** Thuyết minh đề tài KH&CN.

**Mẫu số 02b.** Thuyết minh đề tài KHXH-NV.

**Mẫu số 02c.** Thuyết minh dự án KH&CN.

**Mẫu số 03.** Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài, dự án.

**Mẫu số 04.** Lý lịch khoa học của cá nhân thực hiện chính đề tài, dự án.

**Mẫu số 05.** Giấy xác nhận phối hợp thực hiện đề tài, dự án.

**Mẫu số 06:** Phiếu tiếp nhận hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài/dự án KH&CN.

**Mẫu số 07.** Biên bản mở hồ sơ.

**Mẫu số 08a.** Phiếu nhận xét hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài KH&CN.

**Mẫu số 08b.** Phiếu nhận xét hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài KHXH&NV.

**Mẫu số 08c:** Phiếu nhận xét hồ sơ đăng tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện dự án KH&CN.

**Mẫu số 09a.** Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài KH&CN.

**Mẫu số 09b.** Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài KHXH&NV.

**Mẫu số 09c.** Phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện dự án KH&CN.

**Mẫu số 10:** Biên bản đánh giá hồ sơ tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN.

**Mẫu số 11:** Biên bản kiểm phiếu đánh giá hồ sơ đăng ký TC,GTT tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN.

**Mẫu số 12.** Hợp đồng thực hiện đề tài, dự án.

**Mẫu số 01**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**TÊN TỔ CHỨC**  
**ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CHỦ TRÌ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**  
**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ Tuyên Quang.

Căn cứ Thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ về việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 201..., chúng tôi:

a) *Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký làm tổ chức chủ trì đề tài/dự án.*

b) *Họ và tên, học vị, chức vụ, địa chỉ cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài/dự án.*

Đăng ký chủ trì thực hiện đề tài/dự án: **(Tên đề tài, dự án)**

*Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện đề tài/dự án gồm:*

1. Thuyết minh đề tài hoặc Thuyết minh dự án;
2. Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/dự án;
3. Lý lịch khoa học của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ nhiệm và tham gia chính đề tài/dự án;
4. Giấy xác nhận phối hợp thực hiện đề tài/dự án (nếu có);
5. Các văn bản pháp lý chứng minh khả năng huy động vốn từ nguồn khác *(nếu có kê khai huy động vốn từ nguồn khác)*;
6. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (nếu có);
7. Các tài liệu khác.

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong Hồ sơ này là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm 201....



**Mẫu số 02a**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND

Ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM**  
**ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
 (Họ, tên và chữ ký)

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ**  
**CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
 (Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI**  
**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI**

<b>1</b>	Tên đề tài:.....	<b>1a</b>	Mã số (được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển)
<b>2</b>	Thời gian thực hiện: ..... tháng (Từ tháng /201.. đến tháng /201...)	<b>3</b>	Cấp quản lý Tỉnh <input type="checkbox"/>
<b>4</b>	Kinh phí ..... triệu đồng, trong đó:		
	<b>Nguồn</b>	<b>Tổng số</b>	
	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		
	- Từ nguồn tự có của tổ chức		
	- Từ nguồn khác		
<b>5</b>	<b>Đề nghị phương thức khoán chi:</b>		
	Khoán đến sản phẩm cuối cùng <input type="checkbox"/>	Khoán từng phần, trong đó: <input type="checkbox"/>	
		- Kinh phí khoán: .....triệu đồng	
		- Kinh phí không khoán: .....triệu đồng	
<b>6</b>	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (Ghi rõ tên chương trình, nếu có), Mã số: <input type="checkbox"/> Thuộc dự án KH&CN; <input type="checkbox"/> Đề tài độc lập;		
<b>7</b>	<b>Lĩnh vực khoa học</b>		
	<input type="checkbox"/> Tự nhiên;	<input type="checkbox"/> Nông, lâm, ngư nghiệp;	
	<input type="checkbox"/> Kỹ thuật và công nghệ;	<input type="checkbox"/> Y dược.	
<b>8</b>	<b>Chủ nhiệm đề tài</b>		
	Họ và tên:.....		
	Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/ Nữ: .....		
	Học hàm, học vị: .....		

Chức danh khoa học: ..... Chức vụ:.....  
Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....  
Fax: ..... E-mail: .....  
Tên tổ chức đang công tác:.....  
Địa chỉ tổ chức:.....  
Địa chỉ nhà riêng: .....

**9 Thư ký đề tài**

Họ và tên:.....  
Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/ Nữ: .....  
Học hàm, học vị: .....  
Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: .....  
Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....  
Fax: ..... E-mail: .....  
Tên tổ chức đang công tác: .....  
Địa chỉ tổ chức: .....  
Địa chỉ nhà riêng: .....

**10 Tổ chức chủ trì đề tài**

Tên tổ chức chủ trì đề tài: .....  
Điện thoại: ..... Fax: .....  
E-mail: .....  
Website: .....  
Địa chỉ: .....  
Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
Số tài khoản: .....  
Ngân hàng: .....  
Tên cơ quan chủ quản đề tài: .....

**11 Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (Chỉ ghi những tổ chức phối hợp chính và có giấy xác nhận phối hợp theo mẫu 05)**

**1. Tổ chức 1 :** .....  
Tên cơ quan chủ quản .....  
Điện thoại: ..... Fax: .....  
Địa chỉ: .....  
Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
Số tài khoản: .....  
Ngân hàng: .....  
**2. Tổ chức 2 :** .....  
Tên cơ quan chủ quản .....  
Điện thoại: ..... Fax: .....

Địa chỉ:.....  
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
 Số tài khoản: .....  
 Ngân hàng: .....

**12 Các cán bộ thực hiện đề tài**

*(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề tài - mỗi người có tên trong danh sách này cần khai báo lý lịch khoa học theo mẫu 04; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)*

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Tổ chức công tác	Chức danh thực hiện đề tài	Nội dung công việc tham gia
1				
2				
...				
10				

**II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG KH&CN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**13 Mục tiêu của đề tài** (*Bám sát và cụ thể hóa định hướng mục tiêu theo đặt hàng - nếu có*)

.....  
 .....

**14 Tình trạng đề tài**

- Mới                       Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả  
 Kế tiếp nghiên cứu của người khác

**15 Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của Đề tài**

**15.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của Đề tài**

**Ngoài nước** (*Phân tích đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài; nêu được những bước tiến về trình độ KH&CN của những kết quả nghiên cứu đó*)

.....  
 .....

**Trong nước** (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các cán bộ tham gia đề tài đã thực hiện. Nếu có các đề tài cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó)

.....

.....

### **15.2 Luận giải về việc đặt ra mục tiêu và những nội dung cần nghiên cứu của Đề tài**

(Trên cơ sở đánh giá tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, phân tích những công trình nghiên cứu có liên quan, những kết quả mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu đề tài, đánh giá những khác biệt về trình độ KH&CN trong nước và thế giới, những vấn đề đã được giải quyết, cần nêu rõ những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những hạn chế cụ thể, từ đó nêu được hướng giải quyết mới - luận giải và cụ thể hoá mục tiêu đặt ra của đề tài và những nội dung cần thực hiện trong Đề tài để đạt được mục tiêu)

.....

.....

### **16 Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan**

(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài)

.....

.....

### **17 Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm của Đề tài và phương án thực hiện**

(Liệt kê và mô tả chi tiết những công việc của từng nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để giải quyết các vấn đề và tạo ra sản phẩm theo đặt hàng, kèm theo nhu cầu về nhân lực, trong đó chỉ rõ những nội dung mới, những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các đề tài trước đó, dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục – nếu có; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)

	<p><b>Nội dung 1 :</b></p> <p>.....</p> <p>Công việc 1:</p> <p>.....</p> <p>Công việc 2:</p> <p>.....</p> <p><b>Nội dung 2:</b></p> <p>.....</p> <p>Công việc 1:</p> <p>.....</p> <p>Công việc 2:</p> <p>.....</p>
	<p><b>Nội dung n :</b></p> <p>.....</p> <p>Công việc 1:</p> <p>.....</p> <p>Công việc 2:</p> <p>.....</p>
<b>18</b>	<p><b>Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng</b></p> <p><i>(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài)</i></p> <p><b>Cách tiếp cận:</b></p> <p>.....</p> <p><b>Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</b></p> <p>.....</p> <p><b>Tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo:</b></p> <p>.....</p>
<b>19</b>	<p><b>Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước</b></p> <p><i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nội dung công việc tham gia trong đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng - nếu có)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p>

<b>20</b>	<b>Phương án hợp tác quốc tế (nếu có)</b> (Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác - đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của Đề tài )					
<b>21</b>	<b>Phương án thuê chuyên gia (nếu có)</b>					
	TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
	1					
	2					
	3					
	...					

<b>22</b>	<b>Tiến độ thực hiện</b>					
TT	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu		Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Dự kiến kinh phí
1	2		3	4	5	6
1	<b>Nội dung 1</b>					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					
2	<b>Nội dung 2</b>					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					
...	<b>Nội dung n</b>					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					

\* Phải là tổ chức, cá nhân có tên tại Mục 11, 12

### III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI

<b>23</b>	<b>Sản phẩm KH&amp;CN chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt</b> (Liệt kê theo dạng sản phẩm)
-----------	---

**Dạng I:** Mẫu (*model, maket*); Sản phẩm (*là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường*); Vật liệu; Thiết bị, máy móc; Dây chuyền công nghệ; Giống cây trồng; Giống vật nuôi và các loại khác;

TT	Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng/ quy mô sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự (Theo các tiêu chuẩn mới nhất)		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
...						

**23.1. Mức chất lượng các sản phẩm (Dạng I) so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài** (*Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng cần đạt của các sản phẩm của đề tài*)

.....

.....

**Dạng II:** Nguyên lý ứng dụng; Phương pháp; Tiêu chuẩn; Quy phạm; Phần mềm máy tính; Bản vẽ thiết kế; Quy trình công nghệ; Sơ đồ, bản đồ; Số liệu, Cơ sở dữ liệu; Báo cáo phân tích; Tài liệu dự báo (*phương pháp, quy trình, mô hình,...*); Đề án, qui hoạch; Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú
1	2	3	4
1			
2			
...			

**Dạng III:** Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác

TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học cần đạt	Dự kiến nơi công bố (Tập chí, Nhà xuất bản)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1				
2				
...				

<b>23.2. Trình độ khoa học của sản phẩm (Dạng II &amp; III) so với các sản phẩm tương tự hiện có</b> ( <i>Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các yêu cầu khoa học cần đạt của các sản phẩm của đề tài</i> )				
.....				
<b>23.3. Kết quả tham gia đào tạo trên đại học</b>				
<b>TT</b>	<b>Cấp đào tạo</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Chuyên ngành đào tạo</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Thạc sĩ			
2	Tiến sĩ			
<b>23.4. Sản phẩm dự kiến đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng:</b>				
.....				
<b>24</b>	<b>Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu</b>			
<p><b>24.1. Khả năng về thị trường</b> (<i>Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường?</i>)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>24.2. Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh</b> (<i>Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm</i>)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>24.3. Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng sản phẩm</b></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><b>24.4. Mô tả phương thức chuyển giao</b></p> <p>(<i>Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn-với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu - theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra, ...)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p>				
<b>25</b>	<b>Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của Đề tài</b>			
.....				
.....				
<b>26</b>	<b>Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu</b>			



**26.1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan** (Nếu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế)

**26.2. Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu**

**26.3 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường** (Nếu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường)

<b>27</b>	<b>Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện, quản lý và xử lý tài sản (nếu có)</b>
-----------	--

## V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>28</b>		<b>Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi</b>					
TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó				
			Trả công lao động (khoa học, phổ thông)	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	Chi khác
1	2	3	4	5	6	7	8
1	<b>Tổng kinh phí</b> <i>Trong đó:</i> Ngân sách SNKH: a. Kinh phí khoán chi: - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*: b. Kinh phí không khoán chi: - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*: 2 Nguồn tự có của cơ quan 3 Nguồn khác (vốn huy động ...) 						

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

## VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

---

---

Ngày..... tháng ..... năm 20.....

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

(Họ, tên và chữ ký)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI**

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng ..... năm 20.....

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

**Biểu 1****CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THUYẾT MINH  
DANH SÁCH CÁN BỘ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên, học hàm, học vị</b>	<b>Chức danh thực hiện</b>	<b>Tổ chức công tác</b>
1			
2			
3			
4			
....			
....			

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

**Chủ nhiệm đề tài**  
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

**Tổ chức chủ trì đề tài**  
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

**PHƯƠNG ÁN THUÊ CHUYÊN GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**1. Thuê chuyên gia trong nước**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1					
2					
...					

**2. Thuê chuyên gia nước ngoài**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1						
2						
...						

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm đề tài**

*(Họ tên và chữ ký)*

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì đề tài**

*(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)*

**PHƯƠNG ÁN TRANG BỊ VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN CỦA ĐỀ TÀI**

**Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài (theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKH&CN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)**

**1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)**

- a. Bỏ trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b, c, d)
- b. Điều chuyển thiết bị máy móc
- c. Thuê thiết bị máy móc

<b>STT</b>	<b>Danh mục tài sản</b>	<b>Tính năng, thông số kỹ thuật</b>	<b>Thời gian thuê</b>
1			
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1		
2		

2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài (*hình thức xử lý*)

.....  
 .....

3. Phương án xử lý tài sản là vật tư thu được trong quá trình thực hiện đề tài (nếu có)

.....  
 .....

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm đề tài**

(*Họ tên và chữ ký*)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì đề tài**

(*Họ và tên, chữ ký, đóng dấu*)

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI**

Đơn vị

tính: đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng kinh phí	Nguồn vốn																	
			Ngân sách nhà nước					Ngoại ngân sách nhà nước												
			Tổng số	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ nhất	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ hai	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ ba	Trong đó, khoán chi theo quy định	Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba						
1	Trả công lao động																			
2	Thuê chuyên gia - Trong nước - Nước ngoài																			
3	Nguyên, vật liệu, năng lượng																			
4	Thiết bị, máy móc																			
5	Xây dựng, sửa chữa nhỏ																			
6	Chi khác																			
	<b>Tổng cộng</b>																			

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP CỦA ĐỀ TÀI**

TT	Chức danh	Tổng số người	Tổng số ngày công quy đổi	Kinh phí (đồng)		
				Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	Chức nhiệm đề tài					
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học					
3	Thành viên					
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ					
<b>Cộng:</b>						



**Khoản 1. Công lao động**  
**1a. Công lao động trực tiếp**

**Đơn vị tính: đồng**

TT	Nội dung	Chức danh nghiên cứu	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) <sup>3</sup>	Số ngày công quy đổi (Snc) <sup>4</sup>	Thành tiền	Nguồn vốn					Khác	
						Ngân sách SNKH						Tự có
						Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>1</b>	<b>Nghiên cứu tổng quan</b>	<b>Kết quả: Xây dựng thuyết minh, báo cáo tổng quan</b>										
1.1	Công việc 1:	Thư ký khoa học	0,49	10	5,635	5,635						
1.2	Công việc 2:											
<b>2</b>	<b>Đánh giá thực trạng</b>	<b>Kết quả: Báo cáo thực trạng vấn đề nghiên cứu</b>										
2.1	Công việc 1:											
2.2	Công việc 2:											
...												
<b>7</b>	<b>Tổng kết, đánh giá</b>	<b>Kết quả: Báo cáo thống kê, báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng hợp</b>										

7.1	Công việc 1: tổng hợp báo cáo thống kê																	
7.2																		
	<b>Cộng</b>																	

### 1b. Thuế chuyên gia

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)	Mức lương tháng theo hợp đồng	Kinh phí (đồng)		
							Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	2	3	4	5	6	7	8=6x7	9	10
<b>I</b>	<b>Chuyên gia trong nước</b>								
1									
.....									
<b>II</b>	<b>Chuyên gia nước ngoài</b>								
1									
.....									

**Khoản 2. Nhu cầu nguyên vật liệu.**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn								Khác		
						Ngân sách SNKH									Tự có	
						Tổng số	Trong đó, khoản chi*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi*	Năm thứ ba	Trong đó, khoản chi*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Nguyên, vật liệu chủ yếu															
2	Nguyên, vật liệu phụ															
3	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng															
				<b>Cộng:</b>												





<b>II</b>	<b>Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến</b> .....																			
<b>III</b>	<b>Khấu hao thiết bị<sup>1</sup></b>																			
<b>VI</b>	<b>Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)</b> .....																			
<b>IV</b>	<b>Thiết bị công nghệ mua mới</b> .....																			
<b>V</b>	<b>Vận chuyển lắp đặt</b>																			
<b>VI</b>	<b>Bảo dưỡng, sửa chữa</b>																			
<b>Cộng</b>																				

**Khoản 5. Xây dựng, sửa chữa nhỏ**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn					Tự có	Khác
			Nguồn ngân sách SNKH				Năm thứ ba*		
			Tổng	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Chi phí xây dựng ..... m <sup>2</sup> nhà xưởng, PTN								
2	Chi phí sửa chữa ..... m <sup>2</sup> nhà xưởng, PTN								
3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước								
4	Chi phí khác								
	<b>Cộng:</b>								

**Khoản 6. Chi khác của đề tài**

Đơn vị tính:  
đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn							Tự có	Khác		
		Ngân sách nhà nước										
		Tổng	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ nhất	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ hai	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ ba			Trong đó, khoán chi theo quy định	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	<b>Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu</b>											
2	<b>Hợp tác quốc tế (định mức chi theo quy định hiện hành)</b>											
a	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)											
b	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)											
3	<b>Kinh phí quản lý (bằng 5% tổng kinh phí thực hiện đề tài, tối đa không quá 50 triệu đồng)</b>											



<b>4</b>	<b>Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ</b>																			
	Chi phí kiểm tra nội bộ (định mức chi theo quy định hiện hành)																			
	Chi phí Hội đồng đánh giá giữa kỳ, Hội đồng tự đánh giá kết quả đề tài (nếu có); (mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu KH&CN cấp tỉnh)																			
<b>5</b>	<b>Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu</b>																			
<b>6</b>	<b>Chi khác</b>																			
	- Hội thảo (định mức chi theo quy định tại Khoản 5, phụ lục 01 kèm theo QĐ số 16/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh TQ)																			
	- Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc																			
	Dịch tài liệu (định mức chi theo quy định hiện hành)																			
	Khác																			
	<b>Cộng:</b>																			

**Mẫu số 02b**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**THUYẾT MINH ĐỀ TÀI  
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CẤP TỈNH**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI**

<b>1</b>	<b>Tên đề tài:</b> .....	<b>1a. Mã số của đề tài:</b> ( <i>được cấp khi hồ sơ trúng tuyển</i> )
<b>2</b>	<b>Loại đề tài:</b> - Đề tài thuộc Chương trình Khoa học xã hội và nhân văn <input type="checkbox"/> (ghi tên chương trình, mã số) - Đề tài độc lập <input type="checkbox"/>	
<b>3</b>	<b>Thời gian thực hiện:</b> ..... tháng (từ tháng/năm .... đến tháng /năm....)	<b>4. Cấp quản lý</b> Tỉnh <input type="checkbox"/>
<b>5</b>	<b>Kinh phí thực hiện:</b> Tổng kinh phí: ..... ( <i>triệu đồng</i> ), trong đó: - Nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học: - Nguồn khác:	
<b>6</b>	<b>Đề nghị phương thức khoán chi:</b> <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán: ..... <i>triệu đồng</i> - Kinh phí không khoán: ..... <i>triệu đồng</i>	
<b>7</b>	<b>Chủ nhiệm đề tài:</b> Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/ Nữ: ..... Học hàm, học vị: ..... Chức danh khoa học: ..... Chức vụ:..... Điện thoại của tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: ..... Fax: ..... E-mail: ..... Tên tổ chức đang công tác:..... Địa chỉ tổ chức:..... Địa chỉ nhà riêng: .....	
<b>8</b>	<b>Thư ký đề tài:</b> Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/ Nữ: ..... Học hàm, học vị: ..... Chức danh khoa học: ..... Chức vụ:..... Điện thoại của tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....	

Fax: ..... E-mail: .....  
 Tên tổ chức đang công tác: .....  
 Địa chỉ tổ chức: .....  
 Địa chỉ nhà riêng: .....

**9 | Tổ chức chủ trì đề tài:**

Họ và tên: .....  
 Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/ Nữ: .....  
 Học hàm, học vị: .....  
 Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: .....  
 Điện thoại của tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....  
 Fax: ..... E-mail: .....  
 Tên tổ chức đang công tác: .....  
 Địa chỉ tổ chức: .....  
 Địa chỉ nhà riêng: .....

**10 | Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài: (Chỉ ghi những tổ chức phối hợp chính và có giấy xác nhận phối hợp theo mẫu 05)**

**1. Tổ chức 1 :** .....  
 Cơ quan chủ quản .....  
 Điện thoại: ..... Fax: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
 Số tài khoản: .....  
 Ngân hàng: .....

**2. Tổ chức 2 :** .....  
 Cơ quan chủ quản .....  
 Điện thoại: ..... Fax: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
 Số tài khoản: .....  
 Ngân hàng: .....

**11 | Các cán bộ thực hiện đề tài:**

*(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề tài - mỗi người có tên trong danh sách này cần khai báo lý lịch khoa học theo mẫu 04. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký).*

TT	Họ và tên, học hàm học vị	Tổ chức công tác	Chức danh thực hiện đề tài	Nội dung công việc tham gia
1				
2				

...				
-----	--	--	--	--

## II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

<b>12</b>	<b>Mục tiêu của đề tài:</b> <i>(phát triển và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)</i>
.....	
<b>13</b>	<b>Tình trạng đề tài:</b> <input type="checkbox"/> Mới <input type="checkbox"/> Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả <input type="checkbox"/> Kế tiếp nghiên cứu của người khác
<b>14</b>	<b>Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề tài:</b>
<p><b>14.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài</b>  <i>(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài)</i></p> <p><b>14.2. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài</b>  <i>(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề tài)</i></p>	
.....	
<b>15</b>	<b>Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:</b> <i>(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)</i>
.....	
<b>16</b>	<b>Nội dung nghiên cứu của đề tài:</b> <i>(xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logic, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 21)</i>
	<p><b>Nội dung 1 :</b> .....</p> <p>Công việc 1: .....</p> <p>Công việc 2: .....</p> <p>.....</p>
	<p><b>Nội dung 2:</b> .....</p> <p>Công việc 1: .....</p> <p>Công việc 2: .....</p> <p>.....</p> <p><b>Nội dung n :</b> .....</p> <p>Công việc 1: .....</p> <p>Công việc 2: .....</p>
<b>17</b>	<b>Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài:</b>

<i>(Giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề tài)</i>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Suru tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính)</li> <li>- Hội thảo/toạ đàm khoa học (số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu)</li> <li>- Khảo sát/điều tra thực tế trong nước (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp)</li> <li>- Khảo sát nước ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung)</li> <li>- .....</li> </ul>	
<b>18</b>	<b>Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</b>
<i>(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)</i>	
<b>Cách tiếp cận:</b>	
.....	
.....	
<b>Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</b>	
.....	
.....	
<b>19</b>	<b>Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước:</b>
<i>[Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề tài; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có]</i>	
.....	
.....	
<b>20</b>	<b>Phương án hợp tác quốc tế: (nếu có)</b>
<i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề tài; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề tài)</i>	
.....	
.....	
<b>21</b>	<b>Phương án thuê chuyên gia (nếu có)</b>

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1					
2					
...					

22	Tiến độ thực hiện:					
	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu	Kết quả phải đạt	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân, tổ chức thực hiện*	Dự kiến kinh phí	
<b>1</b>	<b>Nội dung 1</b>					
	- Công việc 1					
	.....					
	- Công việc n					
<b>2</b>	<b>Nội dung 2</b>					
	- Công việc 1					
	.....					
	- Công việc n					
<b>n</b>	<b>Nội dung n</b>					
	- Công việc 1					
	.....					
	- Công việc n					

\* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 7, 8, 11, 21.

### III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

23	Sản phẩm chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt: (Liệt kê theo dạng sản phẩm)		
<b>23.1 Dạng I:</b> Báo cáo khoa học (báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); kết quả dự báo; mô hình; quy trình; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm khác.			
TT	Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm)	Yêu cầu khoa học cần đạt	Ghi chú
1			
.....			

<b>23.2 Dạng II: Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác</b>				
<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b> <i>(ghi rõ tên từng sản phẩm)</i>	<b>Yêu cầu khoa học cần đạt</b>	<b>Dự kiến nơi công bố</b> (Tạp chí, Nhà xuất bản)	<b>Ghi chú</b>
1				
.....				
<b>24</b>	<b>Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:</b>			
	<b>24.1. Lợi ích của đề tài:</b>			
	a) Tác động đến xã hội ( <i>đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội</i> ) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học ( <i>đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước</i> )			
	b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học ( <i>số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo</i> )			
	<b>24.2. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:</b>			
	<i>(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)</i>			
<b>25</b>	<b>Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện, quản lý và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài (nếu có)</b>			
	<i>(theo quy định tại thông tư liên tịch của Bộ KH&amp;CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKH&amp;CN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN sử dụng ngân sách nhà nước)</i>			
	<b>25.1. Phương án trang bị tài sản</b>			
	a. Bố trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì đề			
	b. Điều chuyển thiết bị máy móc			
	c. Thuê thiết bị máy móc			
	d. Mua sắm mới thiết bị máy móc			
	<b>25.2. Phương án quản lý, xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài</b>			
	a. Giao tổ chức chủ trì đề tài			
	b. Bán			
	c. Điều chuyển cho các cơ quan, tổ chức đơn vị công lập hoặc bán đấu giá			

#### **IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>26</b>	<b>Kinh phí thực hiện đề tài phân theo các khoản chi</b>							
	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Trong đó</b>					<b>Chi khác</b>
			<b>Trả công lao động + chuyên</b>	<b>Nguyên vật liệu, năng</b>	<b>Thiết bị, máy</b>	<b>Xây dựng, sửa</b>		

			gia (nếu có)	lượng	móc	chữ nhỏ	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng kinh phí</b> <i>Trong đó:</i>						
1	Ngân sách SNKH: a. Kinh phí khoán chi: - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*: b. Kinh phí không khoán chi: - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*:						
2	Nguồn tự có của cơ quan						
3	Nguồn khác (vốn huy động, ...)						

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

## V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

.....  
.....

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  
(Họ, tên và chữ ký)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI**  
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày..... tháng ..... năm 20....

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 20....

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)



# CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THUYẾT MINH

## Biểu 1

### DANH SÁCH CÁN BỘ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Chức danh thực hiện	Tổ chức công tác
1			
2			
3			
....			
....			

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

**Chủ nhiệm đề tài**  
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

**Tổ chức chủ trì đề tài**  
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

**PHƯƠNG ÁN THUẾ CHUYÊN GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**1. Thuế chuyên gia trong nước**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1					
2					
...					

**2. Thuế chuyên gia nước ngoài**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1						
2						
...						

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm đề tài**  
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì đề tài**  
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

		Nguồn vốn											
		Ngân sách nhà nước					Ngoài ngân sách nhà nước						
TT	Nội dung các khoản chi	Tổng kinh phí	Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	
			Kinh phí	Trong đó, khoán chi theo quy định	Kinh phí	Trong đó, khoán chi theo quy định	Kinh phí	Trong đó, khoán chi theo quy định					
1	2	3	4=(6+8+10)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trả công lao động												
2	Thuê chuyên gia - Trong nước												

	<b>- Nước ngoài</b>																			
2	<b>Nguyên,vật liệu, năng lượng</b>																			
3	<b>Thiết bị, máy móc</b>																			
4	<b>Xây dựng, sửa chữa nhỏ</b>																			
5	<b>Chi khác</b>																			
	<b>Tổng cộng</b>																			

(\*) Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn, ...

**PHƯƠNG ÁN TRANG BỊ VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN CỦA ĐỀ TÀI**

**Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện đề tài (theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKH&CN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)**

**1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thống kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)**

- a. Bỏ trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b, c, d)
- b. Điều chuyển thiết bị máy móc
- c. Thuê thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian thuê
1			
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1		

2	
---	--

2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện đề tài (*hình thức xử lý*)

.....

3. Phương án xử lý tài sản là vật tư thu được trong quá trình thực hiện đề tài (nếu có)

.....

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm đề tài**

(*Họ tên và chữ ký*)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì đề tài**

(*Họ và tên, chữ ký, đóng dấu*)

## GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

### Khoản 1a. Công lao động trực tiếp

#### TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP CỦA ĐỀ TÀI

TT	Chức danh	Tổng số người	Tổng số ngày công quy đổi	Kinh phí (đồng)		
				Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	Chủ nhiệm đề tài					
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học					
3	Thành viên					
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ					
<b>Cộng:</b>						

**DỰ TOÁN CHI TIẾT CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Chức danh nghiên cứu	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) <sup>3</sup>	Số ngày công quy đổi (Snc) <sup>4</sup>	Thành tiền	Nguồn vốn					
						Ngân sách SNKH				Tự có	Khác
						Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1</b>	<b>Nghiên cứu tổng quan</b>	<i>Kết quả: Xây dựng thuyết minh, báo cáo tổng quan</i>									
1.1	Công việc 1:	Thư ký khoa học	0,49	10	5,635	5,635					
1.2	Công việc 2:										
<b>2</b>	<b>Đánh giá thực trạng</b>	<i>Kết quả: Báo cáo thực trạng vấn đề nghiên cứu</i>									
2.1	Công việc 1:										
...											
<b>7</b>	<b>Tổng kết, đánh giá</b>	<i>Kết quả: Báo cáo thông kê, báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng hợp</i>									
7.1	Công việc 1: tổng hợp báo cáo thông kê										
	<b>Cộng</b>										



**1b. Thuê chuyên gia**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)	Mức lương tháng theo hợp đồng	Kinh phí (đồng)		
							Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	2	3	4	5	6	7	8=6x7	9	10
<b>I</b>	<b>Chuyên gia trong nước</b>								
1									
.....									
.....									
<b>II</b>	<b>Chuyên gia nước ngoài</b>								
1									
.....									
.....									





**Khoản 4. Thiết bị, máy móc thực hiện đề tài**

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn							
					Ngân sách nhà nước				Ngoài ngân sách nhà nước			
					Tổng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Tổng	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Thiết bị hiện có của tổ chức chủ trì tham gia thực hiện đề tài ..... .....											
II	Thiết bị, máy móc điều chuyển từ tổ chức khác đến .....											
III	Khấu hao thiết bị <sup>2</sup>											
VI	Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê)											



**Khoản 6. Chi khác của đề tài**

Đơn vị tính:  
đồng

Số TT	Nội dung	Nguồn vốn							Tự có	Khác		
		Ngân sách nhà nước										
		Tổng	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ nhất	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ hai	Trong đó, khoán chi theo quy định	Năm thứ ba			Trong đó, khoán chi theo quy định	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	<b>Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu</b>											
2	<b>Hợp tác quốc tế</b> (định mức chi theo quy định hiện hành)											
a	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)											
b	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần,...)											
3	<b>Kinh phí quản lý</b> (bằng 5% tổng kinh phí thực hiện đề tài, tối đa không quá 50 triệu đồng)											
4	<b>Chi phí đánh giá, kiểm tra</b>											



**Mẫu số 02c**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**THUYẾT MINH DỰ ÁN**  
**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

<b>1</b>	<b>Tên dự án:</b> .....	<b>2</b>	<b>Mã số (được cấp khi Hồ sơ trúng tuyển):</b>
<b>3</b>	<b>Thời gian thực hiện:</b> ..... tháng (Từ tháng ...../20.... đến tháng ...../20....)	<b>4</b>	<b>Cấp quản lý</b> Tỉnh <input type="checkbox"/>
<b>5</b>	<input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (ghi rõ tên chương trình, nếu có) <input type="checkbox"/> Thuộc dự án KH&CN <input type="checkbox"/> Dự án độc lập		
<b>6</b>	<b>Tổng vốn thực hiện dự án: ..... triệu đồng, trong đó:</b>		
	<b>Nguồn</b>	<b>Kinh phí (triệu đồng)</b>	
	- Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học		
	- Vốn tự có của tổ chức chủ trì		
	- Khác (liên doanh...)		
<b>7</b>	<b>Đề nghị Phương thức khoán chi</b>		
	<input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán:..... triệu đồng. - Kinh phí không khoán:..... triệu đồng.		
<b>8</b>	<b>Chủ nhiệm dự án</b>		
	Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: .....; Giới tính: Nam <input type="checkbox"/> /Nữ <input type="checkbox"/> Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: ..... Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: ..... Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: ..... Fax: ..... E-mail: ..... Tên tổ chức đang công tác: ..... Địa chỉ tổ chức: ..... Địa chỉ nhà riêng: .....		
<b>9</b>	<b>Thư ký Dự án</b>		



Họ và tên:.....  
 Ngày, tháng, năm sinh: .....; Giới tính: Nam  /Nữ   
 Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn: .....  
 Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: .....  
 Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....  
 Fax: ..... E-mail: .....  
 Tên tổ chức đang công tác: .....  
 Địa chỉ tổ chức: .....  
 Địa chỉ nhà riêng: .....

**10 | Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án**

Tên tổ chức chủ trì Dự án: .....  
 Điện thoại: ..... Fax: .....  
 E-mail: .....  
 Website: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
 Số tài khoản: .....  
 Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng: .....  
 Tên cơ quan chủ quản dự án: .....

**11 | Tổ chức tham gia chính (*Chỉ ghi những tổ chức phối hợp chính và có giấy xác nhận phối hợp theo mẫu 05*)**

**11.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ**

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ: .....  
 Điện thoại: ..... Fax: .....  
 E-mail: .....; Website: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....  
 Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của Dự án: .....

**11.2. Tổ chức khác**

Tên tổ chức: .....  
 Điện thoại: ..... Fax: .....  
 E-mail: .....  
 Website: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....

**12 | Cán bộ thực hiện Dự án**

*(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm Dự*

án - mỗi người có tên trong danh sách này cần khai báo lý lịch khoa học theo mẫu 04; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ lập danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký).

TT	Họ và tên	Tổ chức công tác	Chức danh thực hiện dự án	Nội dung công việc tham gia
1				
2				
.				

**13** **Xuất xứ**

[Ghi rõ xuất xứ của Dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị (*tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/ Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền*)
- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (*tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp*)
- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*)
- Sản phẩm khoa học và công nghệ khác.]

.....

**14** **Luận cứ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án**

**14.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của Dự án** (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).

.....

**14.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm Dự án** (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của Dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm Dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

.....

**14.3. Tác động của kết quả Dự án đến kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng** (Tác động của sản phẩm Dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....

**14.4. Năng lực thực hiện Dự án** (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong Dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất-kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro)

**14.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của Dự án** (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất-kinh doanh,...).

## II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

<b>15</b>	<b>Mục tiêu</b>
.....	
<b>16</b>	<b>Nội dung</b>
<p><b>16.1 Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của Dự án) để triển khai trong Dự án</b></p> <p>.....</p> <p><b>16.2 Phân tích những vấn đề mà Dự án cần giải quyết về công nghệ</b> (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của Dự án sản xuất thử nghiệm);</p> <p>.....</p> <p><b>16.3 Liệt kê và mô chi tiết những công việc của từng nội dung để giải quyết những vấn đề đặt ra; nội dung thuê chuyên gia trong, ngoài nước thực hiện nếu có không kê khai ở mục này, sẽ được kê khai ở mục 16.1</b></p> <p><b>Nội dung 1 :</b> .....</p> <p>Công việc 1: .....</p> <p>Công việc 2: .....</p> <p>.....</p> <p><b>Nội dung 2:</b> .....</p> <p>Công việc 1: .....</p> <p>Công việc 2: .....</p> <p>.....</p> <p><b>Nội dung n :</b> .....</p> <p>Công việc 1: .....</p> <p>Công việc 2: .....</p> <p>.....</p> <p><b>16.4. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật phục vụ thực hiện dự án</b> (Kê khai số lượng và thời gian đào tạo cho cán bộ, công nhân kỹ thuật</p>	

dự

kiến)

17

**Phương án triển khai**

**17.1. Phương án thuê chuyên gia (nếu có)**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1					
2					
3					
...					

**17.2. Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án (nếu có)**

**17.3. Phương án tổ chức thực hiện:**

**a) Phương án tổ chức thực hiện:**

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong Dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

**b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai Dự án:**

- Địa điểm thực hiện Dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước... của địa bàn triển khai Dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m<sup>2</sup>), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai Dự án sản xuất thử nghiệm

(làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho Dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai Dự án: số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện Dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia Dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ Dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai Dự án và giải pháp khắc phục);

*c) Tiến độ thực hiện dự án (ghi cụ thể thời gian thực hiện cho từng nội dung công việc)*

<b>TT</b>	<b>Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu</b>	<b>Kết quả phải đạt</b>	<b>Thời gian (bắt đầu, kết thúc)</b>	<b>Cá nhân, tổ chức thực hiện*</b>	<b>Dự kiến kinh phí</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
<b>1</b>	<b>Nội dung 1</b>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
<b>2</b>	<b>Nội dung 2</b>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				
<b>...</b>	<b>Nội dung n</b>				
	- Công việc 1				
	- Công việc 2				

**17.4. Phương án tài chính** (Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện Dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai Dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia Dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia Dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của Dự án (theo từng loại sản phẩm

của Dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

**17.5. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của Dự án** (Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm Dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của Dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm Dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

### **18 Sản phẩm của Dự án**

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii) ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

### **19 Phương án phát triển của Dự án sau khi kết thúc**

**19.1. Phương thức triển khai** [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyên giao kết quả của Dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất- kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

**19.2. Quy mô sản xuất** (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

**19.3. Tổng số vốn của Dự án sản xuất.**

## **III. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường...)

## **IV. TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng cộng	Trong đó							
			Vốn cố định		Kinh phí hỗ trợ công nghệ	Vốn lưu động				
			Thiết bị, máy móc mua mới	Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo		Chi phí lao động	Nguyên vật liệu, năng lượng	Thuê thiết bị, nhà xưởng	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	<b>Ngân sách SNKH:</b> - Năm thứ nhất*: - Năm thứ hai*: - Năm thứ ba*:									
2	<b>Các nguồn vốn khác</b> - Vốn tự có của cơ sở - Khác (vốn huy động, ...)									
<b>Cộng:</b>										

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

## V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....  
.....

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**

(Họ, tên và chữ ký)

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN**

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng ..... năm 20.....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

**CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THUYẾT MINH DANH SÁCH CÁN BỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**Biểu 1**

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Chức danh thực hiện	Tổ chức công tác
1			
2			
3			
....			

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm dự án**  
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì dự án**  
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)



**PHƯƠNG ÁN THUÊ CHUYÊN GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**1. Thuê chuyên gia trong nước**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1					
2					
...					

**2. Thuê chuyên gia nước ngoài**

Số TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Lĩnh vực chuyên môn	Nội dung thực hiện và giải trình lý do cần thuê	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)
1						
2						
...						

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm dự án**  
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì dự án**  
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

**PHƯƠNG ÁN TRANG BỊ VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN CŨ DỰ ÁN**

**Phương án trang bị thiết bị máy móc để thực hiện và xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện dự án (theo quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính số 16/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 1/9/2015 hướng dẫn quản lý, xử lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước)**

**1. Phương án trang bị tài sản (xây dựng phương án, đánh giá và so sánh để lựa chọn phương án hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nhất, hạn chế tối đa mua mới; thông kê danh mục tài sản cho các nội dung c, d)**

- a. Bổ trí trong số thiết bị máy móc hiện có của tổ chức chủ trì dự án (nếu chưa đủ thì xây dựng phương án hoặc b, hoặc c, hoặc d, hoặc cả b, c, d)
- b. Điều chuyển thiết bị máy móc
- c. Thuê thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật	Thời gian thuê
1			
2			

d. Mua sắm mới thiết bị máy móc

STT	Danh mục tài sản	Tính năng, thông số kỹ thuật
1		
2		

2. Phương án xử lý tài sản là kết quả của quá trình triển khai thực hiện dự án (hình thức xử lý)

.....

3. Phương án xử lý tài sản là vật tư thu được trong quá trình thực hiện dự án (nếu có)

.....

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Chủ nhiệm dự án**

(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Tổ chức chủ trì dự án**

(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN**

Đơn vị tính:  
đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Tổng số		Nguồn vốn					
		Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Ngân sách SNKH			Tự có	Khác	
				Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*			Năm thứ ba*
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thiết bị, máy móc mua mới và thuê								
2	Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo và thuê								
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ								
a	Chi phí công lao động trực tiếp								
b	Thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài								
4	Chi phí lao động								
5	Nguyên vật liệu năng lượng								
6	Chi khác								
	<b>Tổng cộng:</b>								

(\* ) Các căn cứ xây dựng dự toán: liệt kê các quyết định phê duyệt định mức, văn bản hướng dẫn, ...

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP CỦA DỰ ÁN

TT	Chức danh	Tổng số người	Tổng số ngày công quy đổi	Kinh phí (đồng)		
				Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	Chủ nhiệm dự án					
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học					
3	Thành viên					
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ					
<b>Cộng:</b>						

**Khoản 1: Nhu cầu nguyên vật liệu**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn							Tự có	Khác	
						Ngân sách SNKH									
						Tổng số	Trong đó, khoản chi*	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi*	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi*	Năm thứ ba			Trong đó, khoản chi*
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nguyên, vật liệu chủ yếu														
2	Nguyên, vật liệu phụ														
3	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng														
<b>Cộng:</b>															

**Khoản 2: Nhu cầu điện, nước, xăng dầu**

Đơn vị tính:  
đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn									
						Ngân sách SNKH								Tự có	Khác
						Trong đó, khoán chi theo quy định *	Năm thứ nhất	Trong đó, khoán chi theo quy định *	Năm thứ hai	Trong đó, khoán chi theo quy định *	Năm thứ ba	Trong đó, khoán chi theo quy định *	Tổng số		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Về điện: - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc.....kW	kW/h													
2	Về nước:	m <sup>3</sup>													
3	Về xăng dầu: - Cho thiết bị sản xuất ..... tấn - Cho phương tiện vận tải ..... tấn	Lit													
<b>Cộng:</b>															

**Khoản 3: Yêu cầu về thiết bị, máy móc**

**A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)**

					<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	2	3	4	5	6	
I	Thiết bị công nghệ					
1						
2						
II	Thiết bị thử nghiệm, đo lường					
1						
2						
<b>Cộng:</b>						



**B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị**

Đơn vị tính:  
đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn vốn						
						Ngân sách SNKH				Tự có	Khác	
						Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Mua thiết bị công nghệ											
2	Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường											
3	Mua bảng sáng chế, bản quyền											
4	Mua phần mềm máy tính											
5	Vận chuyển lắp đặt											
6	Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê)											
<b>Cộng:</b>												

**Khoản 4: Chi phí hỗ trợ công nghệ**  
**A. Công lao động trực tiếp**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Chức danh nghiên cứu	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn) <sup>3</sup>	Số ngày công quy đổi (Snc) <sup>4</sup>	Thành tiền	Nguồn vốn				Tự có	Khác	
						Ngân sách SNKH						
						Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>1</b>	<b>Nghiên cứu tổng quan</b>	<i>Kết quả: Xây dựng thuyết minh, báo cáo tổng quan</i>										
1.1	Công việc 1:	Thư ký khoa học	0,49	10	5,635	5,635						
1.2	Công việc 2:											
<b>2</b>	<b>Đánh giá thực trạng</b>	<i>Kết quả: Báo cáo thực trạng vấn đề nghiên cứu</i>										
2.1	Công việc 1:											
2.2	Công việc 2:											
...												
<b>7</b>	<b>Tổng kết, đánh giá</b>	<i>Kết quả: Báo cáo thống kê, báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng hợp</i>										
7.1	Công việc 1: tổng hợp báo cáo thống kê											
7.2												
	<b>Cộng</b>											

**B. Thuê chuyên gia**

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Quốc tịch	Thuộc tổ chức	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện quy đổi (tháng)	Mức lương tháng theo hợp đồng	Kinh phí (đồng)		
							Tổng	Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
1	2	3	4	5	6	7	8=6x7	9	10
<b>I Chuyên gia trong nước</b>									
1									
.....									
.....									
<b>II Chuyên gia nước ngoài</b>									
1									
.....									
...									

**Khoản 5: Đầu tư cơ sở hạ tầng****A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)**

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					
<b>Cộng A:</b>					

**B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo**

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Nguồn vốn						
			Ngân sách SNKH						
			Tổng số	Năm thứ nhất*	Năm thứ hai*	Năm thứ ba*	Tự có		
1	Xây dựng nhà xưởng mới								
2	Chi phí sửa chữa cải tạo								

3	Chi phí lắp đặt hệ thống điện											
4	Chi phí lắp đặt hệ thống nước											
5	Chi phí khác											
	<b>Cộng B:</b>											

### Khoản 6: Chi phí lao động

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh	Tổng số ngày công quy đổi (Snc)	Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)	Thành tiền	Nguồn vốn				Tự có	Khác
					Ngân sách nhà nước					
					Tổng số	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba		
1	2	3	4	5 = 3x4xLcs	6	7	8	9	10	11
1	Chủ nhiệm dự án									
2	Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học									
3	Thành viên									
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ									
	<b>Cộng:</b>									

**Khoản 7: Chi khác của Dự án**

*Đơn vị tính:  
đồng*

TT	Nội dung	Nguồn vốn							Tự có	Khác	
		Ngân sách nhà nước									
		Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ nhất	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ hai	Trong đó, khoản chi theo quy định	Năm thứ ba	Trong đó, khoản chi theo quy định			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	<b>Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu</b>										
2	<b>Hợp tác quốc tế</b> (định mức chi theo quy định hiện hành)										
a	Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...)										
b	Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...)										
3	<b>Kinh phí quản lý</b> (bằng 5% tổng kinh phí thực hiện dự án, tối đa không quá 50 triệu đồng)										
4	<b>Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ</b>										
	Chi phí kiểm tra nội bộ (định mức chi theo quy định hiện hành)										



**Mẫu số 03**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/ 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/  
DỰ ÁN ..... CẤP TỈNH**

<b>1. Tên tổ chức:</b> .....		
Năm thành lập:.....		
Địa chỉ:.....		
Điện thoại:.....		Fax: .....
Website:.....		
E-mail:.....		
<b>2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&amp;CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến đề tài, dự án KH&amp;CN tuyển chọn, giao trực tiếp</b>		
<b>3. Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức</b>		
TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Tổng số
1	Tiến sỹ	
2	Thạc sỹ	
3	Đại học	
<b>4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia đề tài, dự án KH&amp;CN</b>		
TT	Cán bộ có trình độ đại học trở lên	Số trực tiếp tham gia thực hiện đề tài, dự án
1	Tiến sỹ	
2	Thạc sỹ	
3	Đại học	
<b>5. Kinh nghiệm và thành tựu KH&amp;CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến đề tài, dự án của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đề tài, dự án đã kê khai ở mục 4 trên đây (Nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án đã chủ trì hoặc tham gia, thành tựu hoạt động KH&amp;CN và sản xuất kinh doanh khác, ...)</b>		
<b>6. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến đề tài, dự án KH&amp;CN:</b> Nhà xưởng, trang thiết bị chủ yếu:		
<b>7. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài NS SNKH):</b>		
- Vốn tự có: ..... triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).		
- Nguồn vốn khác: ..... triệu đồng (văn bản chứng minh kèm theo).		

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**THỦ TRƯỞNG**

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**  
(Họ, tên và chữ ký của người lãnh đạo tổ chức, đóng dấu)



**Mẫu số 04**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**LÝ LỊCH KHOA HỌC****CỦA CÁ NHÂN THỰC HIỆN CHÍNH ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**

**Đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án:**

**Đăng ký tham gia thực hiện đề tài, dự án:**

<b>1. Họ và tên:</b>				
<b>2. Năm sinh:</b>		<b>3. Nam/Nữ:</b>		
<b>4. Học hàm:</b>		<b>Năm được phong học hàm:</b>		
<b>Học vị:</b>		<b>Năm đạt học vị:</b>		
<b>5. Chức danh nghiên cứu:</b>		<b>Chức vụ:</b>		
<b>6. Địa chỉ nhà riêng:</b>				
<b>7. Điện thoại: CQ:</b>		<b>; NR:</b>	<b>; Mobile:</b>	
<b>8. Fax:</b>		<b>E-mail:</b>		
<b>9. Tổ chức - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm/ cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án:</b>				
Tên tổ chức:				
Tên thủ trưởng:				
<b>Điện thoại của thủ trưởng:</b>				
<b>Địa chỉ tổ chức:</b>				
<b>10. Quá trình đào tạo</b>				
<b>Bậc đào tạo</b>	<b>Nơi đào tạo</b>	<b>Chuyên môn</b>	<b>Năm tốt nghiệp</b>	
Đại học				
Thạc sỹ				
Tiến sỹ				
Thực tập sinh khoa học				
<b>11. Quá trình công tác</b>				
<b>Thời gian</b> (Từ năm ... đến năm...)	<b>Vị trí công tác</b>	<b>Tổ chức công tác</b>	<b>Địa chỉ Tổ chức</b>	
<b>12. Các công trình công bố chủ yếu</b> ( <i>liệt kê tối đa 05 công trình tiêu biểu đã công bố liên quan đến đề tài, dự án tuyển chọn, giao trực tiếp trong 5 năm gần nhất</i> )				
<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b> ( <i>bài báo, công trình...</i> )	<b>Là tác giả hoặc là đồng tác giả</b>	<b>Nơi công bố</b> ( <i>tên tạp chí đã đăng công trình</i> )	<b>Năm công bố</b>

		công trình	
1			
2			
<b>13. Số lượng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp (liên quan đến đề tài, dự án - nếu có)</b>			
TT	Tên và nội dung văn bằng		Năm cấp văn bằng
1			
...			
<b>14. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn (liên quan đến đề tài, dự án - nếu có)</b>			
TT	Tên công trình	Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng	Thời gian (bắt đầu - kết thúc)
1			
...			
<b>15. Các đề tài, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì hoặc tham gia (trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, dự án - nếu có)</b>			
<i>Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì</i>	<i>Thời gian (bắt đầu - kết thúc)</i>	<i>Thuộc Chương trình (nếu có)</i>	<i>Tình trạng đề tài, dự án (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)</i>
<i>Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ khác đã tham gia</i>	<i>Thời gian (bắt đầu - kết thúc)</i>	<i>Thuộc Chương trình (nếu có)</i>	<i>Tình trạng đề tài, dự án (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)</i>
<b>16. Giải thưởng</b> <i>(về KH&amp;CN, về chất lượng sản phẩm,... liên quan đến đề tài, dự án - nếu có)</i>			
TT	Hình thức và nội dung giải thưởng		Năm tặng thưởng
<b>17. Thành tựu hoạt động KH&amp;CN và sản xuất kinh doanh khác</b> <i>(Liên quan đến đề tài, dự án - nếu có)</i>			

....., ngày ..... tháng ..... năm 201....

**TỔ CHỨC - NƠI LÀM VIỆC CỦA  
CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM  
(HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN CHÍNH)  
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**

*(Xác nhận và đóng dấu)*

Cơ quan, đơn vị đồng ý và sẽ dành thời gian cần thiết để Ông, Bà ... chủ trì (tham gia) thực hiện đề tài, dự án

**CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM  
(HOẶC THAM GIA THỰC HIỆN  
CHÍNH) ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**Mẫu số 05**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN**  
**ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ Tuyên Quang.

1. Tên đề tài, dự án đăng ký tuyển chọn/giao trực tiếp:

2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì đề tài/dự án:

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/dự án .....

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài/dự án .....

3. Tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/dự án:

- Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/dự án:.....

- Địa chỉ .....

- Điện thoại .....

4. Nội dung công việc tham gia trong đề tài/dự án của tổ chức phối hợp nghiên cứu được thể hiện trong bản Thuyết minh đề tài/dự án ..... của Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

Khi Hồ sơ trúng tuyển, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn, mục tiêu, nội dung và sản phẩm của đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

....., ngày..... tháng.....năm 201.....

**CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ**  
**NHIỆM ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
(Họ, tên và chữ ký)

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG**  
**KÝ CHỦ TRÌ**  
**ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ**  
**PHỐI HỢP THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

**Mẫu số 06**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**SỞ KH & CV  
TUYÊN QUANG**

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ**

SỐ: /QLKH

Họ tên người nộp:		Địa chỉ:	
Thời gian nộp hồ sơ:		Điện thoại:	
<p><b>Tên hồ sơ:</b> Hồ sơ tuyển chọn/giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài/dự án: .....</p> <p><b>Tên tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/dự án:</b>.....</p>			
TT	Thành phần hồ sơ (theo thông tin ghi bên ngoài hồ sơ đã được niêm phong)	Có/Không	Ghi chú
1	Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài/dự án		13 bộ
2	Thuyết minh đề tài/dự án.		
3	Tóm tắt hoạt động của tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện đề tài/dự án.		
4	Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các cá nhân đăng ký tham gia chính thực hiện đề tài/dự án		
5	Giấy xác nhận phối hợp thực hiện đề tài/dự án		
6	Các văn bản khác:		

**Người nộp hồ sơ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tuyên Quang, ngày tháng năm  
201...

**Người nhận hồ sơ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 07**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

UBND TỈNH TUYÊN QUANG  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201....*

**BIÊN BẢN MỞ HỒ SƠ**

**ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KH&CN CẤP TỈNH**

1. Tên đề tài/dự án:.....
2. Địa điểm và thời gian mở Hồ sơ: .....
3. Đại diện các cơ quan và tổ chức liên quan tham gia mở Hồ sơ: .....
4. Tình trạng của các Hồ sơ:
  - Tổng số Hồ sơ đăng ký tuyển chọn/giao trực tiếp chủ trì đề tài/dự án:..... hồ sơ.
  - Số hồ sơ được niêm phong kín đến thời điểm mở hồ sơ: .../...(tổng số hồ sơ đăng ký).
  - Tên tổ chức, cá nhân đăng ký tuyển chọn/giao trực tiếp đề tài/dự án:
    - + Tên tổ chức:.....
    - + Cá nhân đăng ký làm Chủ nhiệm đề tài/dự án: .....
  - Tình trạng của hồ sơ đăng ký tuyển chọn/giao trực tiếp như sau:
    - + Nộp đúng hạn:
    - + Đủ tư cách pháp nhân:
    - + Đang chủ trì đề tài/dự án (chưa nghiệm thu):
    - + Nợ kinh phí thu hồi đề tài/dự án:
    - + Bị đình chỉ do sai phạm:
    - + Nộp hồ sơ đánh giá nghiệm thu muộn:
    - + Không nộp hồ sơ sau nghiệm thu cấp tỉnh theo quy định:
    - + Số lượng hồ sơ: ..... bộ; thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài/dự án:

Thuyết minh đề tài/dự án:

Tóm tắt hoạt động KH&CN của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/dự án:

Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì và các cá nhân đăng ký thực hiện chính đề tài/dự án:

Giấy xác nhận phối hợp thực hiện đề tài/dự án:

Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (nếu có):

#### 5. Kết luận về Hồ sơ:

- Hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ đưa vào xem xét, đánh giá:

- Hồ sơ không hợp lệ, không đủ điều kiện để đưa vào xem xét, đánh giá:

**ĐẠI DIỆN** **ĐẠI DIỆN**  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ** **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN**

**Mẫu số 08a**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày      tháng      năm 201...

**PHIẾU NHẬN XÉT**

**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

<b>Ủy viên phản biện</b>	
<b>Ủy viên</b>	

**Họ và tên thành viên Hội đồng:** .....

**1. Tên đề tài:** .....

**2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**

*Tên tổ chức:* .....

*Họ và tên cá nhân:* .....

**3. Nhận xét:**

3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu (*Tính khoa học và thực tiễn trong việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu; Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (mức độ phân tích và cập nhật đầy đủ)*)  
.....  
.....

3.2. Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng (*Các nội dung nghiên cứu và bố trí nhân lực thực hiện phù hợp để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng; Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra; Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu*)  
.....  
.....

3.3. Sản phẩm khoa học và công nghệ (*Đầy đủ và đáp ứng yêu cầu đặt hàng (định lượng và định tính); Đào tạo sau đại học*)  
.....  
.....

3.4. Phương án chuyên giao ứng dụng các sản phẩm và phương án tổ chức đề triển khai ứng dụng sản phẩm (*khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra; Phương án chuyên giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan/tổ chức ứng dụng*)

.....

.....

3.5. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện (*tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và phương án trang bị, quản lý, xử lý tài sản; Dự toán phù hợp với nội dung công việc, sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài và định mức các khoản chi theo quy định hiện hành*)

.....

.....

3.6. Năng lực tổ chức và cá nhân tham gia (*tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nhân lực và cơ sở trang thiết bị); Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính*).

.....

.....

3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện (*chỉ dùng cho ủy viên phản biện*)

.....

.....

3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của đề tài

**6. Kiến nghị của thành viên Hội đồng:** (đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Đề nghị thực hiện.

1.1. Khoản đến sản phẩm cuối cùng  1.2. Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây

3. Đề nghị không thực hiện

**Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:**

.....

.....

.....

.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

(ký, ghi rõ họ tên)



**Mẫu số 08b**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG  
NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**PHIẾU NHẬN XÉT**

**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CẤP TỈNH**

Ủy viên phản biện	
Ủy viên Tiểu ban	

Họ và tên thành viên Hội đồng:.....

**1. Tên đề tài:**.....

**2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện đề tài:**

*Tên tổ chức:* .....

*Họ và tên cá nhân:* .....

**3. Nhận xét**

3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu (*Tính đầy đủ và cập nhật tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước; Tính khoa học và thực tiễn việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu*)

.....  
.....

3.2. Nội dung và hoạt động hỗ trợ nghiên cứu (*Tính hệ thống, logic, đầy đủ, rõ ràng của các nội dung nghiên cứu; Tính hợp lý, khả thi của các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu*).

.....  
.....

3.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu (*Cách tiếp cận đề tài với đối tượng nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng phù hợp với đối tượng nghiên cứu*)

.....  
.....

3.4. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện (*Phương án phối hợp các tổ chức, cá nhân trong/ngoài nước, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và*

*phương án thiết bị; Tính hợp lý trong việc dự toán kinh phí cho các nội dung nghiên cứu và phù hợp với định mức các khoản chi theo quy định hiện hành)*

.....

.....

3.5. Tính mới của sản phẩm, lợi ích kết quả của đề tài và phương án chuyên giao sản phẩm, kết quả nghiên cứu (*Sản phẩm của đề tài đáp ứng theo yêu cầu đặt hàng; Hiệu quả khoa học, thực tiễn (Tác động tốt đến xã hội, ngành, lĩnh vực; nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân, bài báo quốc tế, đào tạo sau đại học); Phương án ứng dụng và chuyên giao cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan (tổ chức) ứng dụng*)

.....

.....

3.6. Năng lực và kinh nghiệm của tổ chức và cá nhân tham gia (*Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài; Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính*)

.....

.....

3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện (*chỉ dùng cho ủy viên phản biện*)

.....

.....

3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

4. Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Đề nghị thực hiện.

1.1. Khoản đến sản phẩm cuối cùng  1.2. Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Đề nghị không thực hiện.

*Nhận xét, giải thích cho ý kiến trên*

.....

.....

.....

.....

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG  
(*Họ, tên và chữ ký*)

**Mẫu số 8c**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**PHIẾU NHẬN XÉT  
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

<b>Ủy viên phản biện</b>	
<b>Ủy viên</b>	

**Họ và tên thành viên Hội đồng:**.....

**1. Tên dự án:**

**2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**

*Tên tổ chức:*.....

*Họ và tên cá nhân:* .....

**3. Nhận xét:**

**3.1. Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án**

*(Mức độ làm rõ được xuất xứ của công nghệ và chứng minh sự cần thiết phải thực hiện dự án; Khả năng triển khai và hoàn thiện công nghệ, khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh sản xuất của dự án)*

.....

.....

**3.2. Nội dung và phương án triển khai** *(Mức độ hợp lý của các vấn đề công nghệ mà dự án đề xuất cần giải quyết để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng; Tính hợp lý các nội dung cần triển khai thực hiện; Tính khả thi của phương án thực hiện)*

.....

.....

**3.3. Tính mới và tính khả thi của công nghệ** *(Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và ngoài nước; Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án; Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ)*

.....  
.....  
**3.4. Khả năng phát triển và hiệu quả kinh tế-xã hội dự kiến của dự án** (Làm rõ các thông số của sản phẩm và công nghệ; Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án; Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, hiệu quả kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng)  
.....  
.....

.....  
.....  
**3.5. Phương án tài chính** (Phương án huy động vốn ngoài ngân sách SNKH để thực hiện; Sự phù hợp của tổng dự toán và dự toán chi tiết)  
.....  
.....

.....  
.....  
**3.6. Năng lực thực hiện** (Năng lực tổ chức, quản lý của chủ nhiệm dự án và các thành viên thực hiện chính; Điều kiện và năng lực của tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp chính)  
.....  
.....

.....  
.....  
**3.7. Nhận xét về nhân lực thực hiện (chỉ dùng cho ủy viên phản biện)**  
.....  
.....

.....  
.....  
**3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của dự án**

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của dự án.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của dự án.

**4. Kiến nghị của thành viên Hội đồng:** (đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Đề nghị thực hiện.

1.1. Khoán đến sản phẩm cuối cùng:  1.2. Khoán từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Đề nghị không thực hiện.

**Nhận xét, giải thích cho kiến nghị trên:**  
.....  
.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 09a**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ  
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYÊN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Họ và tên ủy viên Hội đồng: .....

1. Tên đề tài: .....

2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:

Tên tổ chức: .....

Họ và tên cá nhân: .....

3. Đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
<b>3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu</b>	<b>12</b>	
- Tính khoa học và thực tiễn trong việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu	8	
- Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước (mức độ phân tích và cập nhật đầy đủ)	4	
<b>3.2. Nội dung, nhân lực thực hiện các nội dung, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng</b>	<b>24</b>	
- Các nội dung nghiên cứu và bố trí nhân lực thực hiện phù hợp để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng	12	
- Phương pháp nghiên cứu phù hợp với các nội dung nghiên cứu đề ra	8	
- Kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu	4	
<b>3.3. Sản phẩm khoa học và công nghệ</b>	<b>16</b>	
- Đầy đủ và đáp ứng yêu cầu đặt hàng (định lượng và định	12	

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
tính)		
- Khả thi về đào tạo sau đại học	4	
<b>3.4. Phương án chuyển giao ứng dụng các sản phẩm và phương án tổ chức để triển khai ứng dụng sản phẩm</b>	<b>16</b>	
- Khả năng thị trường của sản phẩm, công nghệ tạo ra.	4	
- Phương án chuyên giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan đề xuất đặt hàng (tên, địa chỉ).	12	
<b>3.5. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện</b>	<b>16</b>	
- Tính hợp lý và khả thi của phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia, tiến độ thực hiện và trang bị, quản lý, xử lý tài sản.	8	
- Dự toán phù hợp với nội dung, sản phẩm dự kiến tạo ra của đề tài và định mức các khoản chi theo quy định hiện hành.	8	
<b>3.6. Năng lực tổ chức và cá nhân tham gia</b>	<b>16</b>	
- Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài (nhân lực và cơ sở trang thiết bị).	8	
- Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính.	8	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	

### 3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài

Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất hợp lý.

Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không hợp lý.

### 3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

### 4. Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào ô dưới đây)

1. Đề nghị thực hiện.

1.1. Khoản đến sản phẩm cuối cùng:  1.2. Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Đề nghị không thực hiện.

*(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên)*

**Nhận xét, kiến nghị:**

.....  
.....  
.....  
.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 09b**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/ 12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**

**HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CẤP TỈNH**

Họ và tên ủy viên Hội đồng: .....

1. Tên đề tài: .....

2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:

Tên tổ chức: .....

Họ và tên cá nhân: .....

3. Đánh giá:

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
<b>3.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu</b>	<b>12</b>	
- Tính đầy đủ và cập nhật tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước	4	
- Tính khoa học và thực tiễn việc luận giải cụ thể hóa mục tiêu và nội dung nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của đặt hàng và làm rõ được sự cần thiết phải nghiên cứu	8	
<b>3.2. Nội dung và hoạt động hỗ trợ nghiên cứu</b>	<b>12</b>	
- Tính hệ thống, logic, đầy đủ, rõ ràng của các nội dung nghiên cứu	8	
- Tính hợp lý, khả thi của các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu	4	
<b>3.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu</b>	<b>12</b>	
- Cách tiếp cận đề tài với đối tượng nghiên cứu	4	
- Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật sử dụng phù hợp với đối tượng nghiên cứu	8	



<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Điểm đánh giá</b>
<b>3.4. Tính khả thi về kế hoạch và kinh phí thực hiện</b>	<b>20</b>	
- Phương án phối hợp các tổ chức, cá nhân trong/ngoài nước và kế hoạch thực hiện	8	
- Tính hợp lý trong việc dự toán kinh phí cho các nội dung nghiên cứu và phù hợp với định mức các khoản chi theo quy định hiện hành	12	
<b>3.5. Tính mới của sản phẩm, lợi ích kết quả của đề tài và phương án chuyển giao sản phẩm, kết quả nghiên cứu</b>	<b>24</b>	
- Sản phẩm của đề tài đáp ứng theo yêu cầu đặt hàng	8	
- Hiệu quả khoa học, thực tiễn (Tác động tốt đến xã hội, ngành, lĩnh vực; nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân, bài báo quốc tế, đào tạo sau đại học)	8	
- Phương án ứng dụng và chuyển giao cho cơ quan đề xuất đặt hàng, cơ quan tổ chức/ứng dụng	8	
<b>3.6. Năng lực và kinh nghiệm của tổ chức và cá nhân tham gia</b>	<b>20</b>	
- Tổ chức chủ trì đề tài và tổ chức phối hợp chính thực hiện đề tài.	8	
- Năng lực và thành tích nghiên cứu của chủ nhiệm và các thành viên thực hiện chính.	12	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	

### **3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài**

Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất hợp lý.

Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không hợp lý.

### **3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài**

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

### **4. Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào ô dưới đây)**

1. Đề nghị thực hiện.

- 1.1. Khoản đến sản phẩm cuối cùng:  1.2. Khoản từng phần
2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.
3. Đề nghị không thực hiện.

*(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên)*

**Nhận xét, kiến nghị:**

.....

.....

.....

.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(Họ tên và chữ ký)*

**Mẫu số 09c**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ  
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN CHỦ TRÌ DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Họ và tên thành viên Hội đồng: .....

**1. Tên dự**

án:.....

**2. Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:**

Tên tổ chức: .....

Họ và tên cá nhân: .....

**3. Đánh giá:**

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
<b>3.1. Tổng quan về các vấn đề công nghệ và thị trường của dự án</b>	<b>8</b>	
- Mức độ làm rõ được xuất xứ của công nghệ và chứng minh sự cần thiết phải thực hiện dự án.	4	
- Khả năng triển khai và hoàn thiện công nghệ, khả năng tạo ra cơ hội kinh doanh sản xuất của dự án.	4	
<b>3.2. Nội dung và phương án triển khai</b>	<b>24</b>	
- Mức độ hợp lý của các vấn đề công nghệ mà dự án đề xuất cần giải quyết để đạt được mục tiêu và yêu cầu đặt hàng.	4	
- Tính hợp lý các nội dung cần triển khai thực hiện .	8	
- Tính khả thi của phương án thực hiện.	12	
<b>3.3. Tính mới và tính khả thi của công nghệ</b>	<b>12</b>	
- Trình độ công nghệ của dự án so với công nghệ trong và	4	

Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá
ngoài nước.		
- Khả năng tạo ra sản phẩm mới từ công nghệ của dự án; Tính khả thi của công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.	8	
<b>3.4. Khả năng phát triển và hiệu quả kinh tế-xã hội dự kiến của dự án</b>	<b>16</b>	
- Làm rõ các thông số của sản phẩm và công nghệ	4	
- Khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm tạo ra bằng công nghệ của dự án.	4	
- Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng, hiệu quả kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng	8	
<b>3.5. Phương án tài chính</b>	<b>24</b>	
- Phương án huy động vốn ngoài ngân sách SNKH để thực hiện.	12	
- Sự phù hợp của tổng dự toán và dự toán chi tiết.	12	
<b>3.6. Năng lực thực hiện</b>	<b>16</b>	
- Năng lực tổ chức, quản lý của chủ nhiệm dự án và các thành viên thực hiện chính.	8	
- Điều kiện và năng lực của tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp chính.	8	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	

### 3.7. Đánh giá về nhân lực thực hiện đề tài

Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất hợp lý.

Nhân lực thực hiện đề tài do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không hợp lý.

### 3.8. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của đề tài.

### 4. Kiến nghị của thành viên Hội đồng: (đánh dấu X vào ô dưới đây)

1. Đề nghị thực hiện.

1.1. Khoản đến sản phẩm cuối cùng:  1.2. Khoản từng phần

2. Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây.

3. Đề nghị không thực hiện.

*(Hồ sơ trúng tuyển là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên)*

**Nhận xét, kiến nghị:**

.....  
.....  
.....  
.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(Họ tên và chữ ký)*

**Mẫu số 10**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG  
ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYỂN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KH&CN CẤP TỈNH**

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đề tài/dự án:.....
2. Quyết định thành lập Hội đồng ...../QĐ-HĐKH&CN ngày  
...../...../201... của .....
3. Địa điểm và thời gian: ....., ngày ...../..... /201.....
4. Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên  
...../.....người. Vắng mặt ..... người, gồm các thành viên:  
.....  
.....
5. Khách mời tham dự họp hội đồng:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác

**B. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG**

1. Tiểu ban đã nghe Thư ký khoa học đọc Quyết định thành lập Hội đồng, quy định về nguyên tắc và chương trình làm việc của Hội đồng, báo cáo về hồ sơ đề tài/dự án.
2. Hội đồng đã nghe các thành viên phản biện đọc nhận xét đánh giá về hồ sơ đề tài/dự án, là:  
.....  
.....

3. Hội đồng đã thảo luận, nhận định đánh giá khái quát về Hồ sơ đề tài/dự án:

\* *Ưu điểm:* .....

\* *Tồn tại:* .....

### C. BỎ PHIẾU ĐÁNH GIÁ

1. Hội đồng đã bầu ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng ban: .....

- Hai thành viên: .....

2. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá từng hồ sơ đăng ký.

3. Kết quả bỏ phiếu: Tổng điểm đánh giá trung bình của Hội đồng:....  
điểm.

**D. Kết luận, kiến nghị của hội đồng** (*kiến nghị về các nội dung cần sửa đổi*)

1. Căn cứ kết quả kiểm phiếu, hội đồng kiến nghị tổ chức, cá nhân sau đây trúng tuyển chủ trì đề tài/dự án nêu trên:

*Tên tổ chức:* .....

*Họ và tên cá nhân:* .....

2. Mục tiêu, nội dung, quy mô và sản phẩm đề tài/dự án:

\* *Mục tiêu:* .....

\* *Nội dung, quy mô:* .....

\* *Sản phẩm chính:* .....

3. Kiến nghị phương thức khoán chi:

3.1. *Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng*

3.2. *Khoán chi từng phần*

4. Kiến nghị về nhân lực thực hiện đề tài/dự án

Nhân lực thực hiện đề tài/dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất hợp lý.

Nhân lực thực hiện đề tài/dự án do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất chưa hợp lý.

5. Đánh giá sự phù hợp giữa tổng mức kinh phí và các sản phẩm của đề tài/dự án

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất phù hợp với các sản phẩm của đề tài/dự án.

Tổng mức kinh phí do tổ chức đăng ký chủ trì đề xuất không phù hợp với các sản phẩm của đề tài/dự án.

6. Kiến nghị những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa trong hồ sơ:

.....

Hội đồng đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và quyết định.

**THƯ KÝ KHOA HỌC**

(*Họ, tên và chữ ký*)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

(*Họ, tên và chữ ký*)

**Mẫu số 11**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**Biểu B2-4-KPĐG**

...../...../TT-BKHCN

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ  
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ TUYÊN CHỌN/GIAO TRỰC TIẾP  
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN CẤP TỈNH**

Tên đề tài/dự án: .....

Tên tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì:.

Tên tổ chức:.....

Họ và tên cá nhân:.....

<b>Số phiếu phát ra:</b> <input type="checkbox"/>		<b>Số phiếu thu về:</b> <input type="checkbox"/>						
<b>Số phiếu hợp lệ:</b> <input type="checkbox"/>		<b>Số phiếu không hợp lệ:</b> <input type="checkbox"/>						
TT	Thành viên Hội đồng	Nhóm tiêu chí đánh giá						Tổng số điểm
		Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	
1	Thành viên thứ nhất							
2	Thành viên thứ hai							
3	Thành viên thứ ba							
4	.....							
	<b>Tổng số điểm trung bình</b>							

**Các thành viên ban kiểm phiếu**

**Thành viên thứ 1**  
(Họ, tên và chữ ký)

**Thành viên thứ 2**  
(Họ, tên và chữ ký)

**Trưởng ban kiểm phiếu**

(Họ, tên và chữ ký)



**Mẫu số 12**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**HỢP ĐỒNG**

**THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**Số: /201.../HD-KHCN-ĐT/DA**

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;

Căn cứ Quyết định số .../2017/QĐ-UBND ngày .../.../2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 201... của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt ....

Trên cơ sở nhu cầu, năng lực của các bên,

**CHÚNG TÔI GỒM:**

**1. Bên đặt hàng (Bên A) là:** Sở Khoa học và Công nghệ Tuyên Quang

- Do Ông/Bà .....

- Chức vụ: ..... làm đại diện

- Địa chỉ: ..... ; Tel: ..... Fax:.....

- Số tài khoản: ..... tại .....

**2. Bên nhận đặt hàng (B) là:**

a/ Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài/dự án: .....

- Do Ông/Bà: .....

- Chức vụ: ..... làm đại diện.

- Địa chỉ: ..... ; Tel: ..... Fax: .....

- Số tài khoản: ..... tại .....

- Mã số thuế:.....

b/ Chủ nhiệm đề tài/dự án

- Ông/Bà: .....

- Địa chỉ: ..... ; Tel: ..... Fax:.....

**Cùng thoả thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện đề tài/dự án khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau**

### **Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện đề tài/dự án**

1. Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện đề tài/dự án “.....” theo các nội dung trong Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../201.. của UBND tỉnh Tuyên Quang và Thuyết minh đề tài/dự án đã được duyệt.

Thuyết minh và các Phụ lục kèm theo là bộ phận của Hợp đồng.

### **2. Mục tiêu, nội dung, sản phẩm chính của đề tài/dự án:**

#### **Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng**

Thời gian thực hiện đề tài/dự án ... tháng, bắt đầu từ tháng ... năm 201.. đến hết tháng ... năm 201....

#### **Điều 3. Kinh phí thực hiện đề tài/dự án**

1. Đề tài/dự án được thực hiện theo hình thức: Khoán chi một phần/Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

2. Tổng kinh phí thực hiện đề tài/dự án là .... (bằng chữ.....), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước:..... (bằng chữ.....).

+ Kinh phí giao khoán:..... (bằng chữ.....).

+ Kinh phí không giao khoán:..... (bằng chữ.....).

- Kinh phí từ nguồn khác: ..... (bằng chữ.....).

3. Tiến độ cấp kinh phí và phương thức thanh toán

\* *Kinh phí được cấp hàng năm*

\* *Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản*

#### **Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên**

## **1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:**

a) Định kỳ, đột xuất tiến hành kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra tình hình thực hiện các nội dung, tiến độ, sử dụng kinh phí và những vấn đề liên quan khác của đề tài/dự án. Căn cứ kết quả kiểm tra, trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét có thể kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung hoặc đình chỉ thực hiện đề tài/dự án.

b) Xem xét và xác nhận khối lượng công việc đạt được theo tiến độ thực hiện Đề tài, làm cơ sở để thanh quyết toán cuối năm và cấp kinh phí cho đợt tiếp theo. Bên A có quyền kiến nghị thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung được duyệt.

c) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện đề tài/dự án/dự án.

d) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài/dự án của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu đã được phê duyệt tại Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../201... của UBND tỉnh Tuyên Quang, thuyết minh đề tài/dự án được duyệt và các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Hợp đồng; thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành.

e) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài/dự án sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;

f) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

## **2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:**

a) Tổ chức thực hiện đề tài/dự án theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../201.. của UBND tỉnh Tuyên Quang, thuyết minh đề tài/dự án và các nội dung thể hiện trong Hợp đồng, đảm bảo đạt mục tiêu, đúng tiến độ, có hiệu quả cao và đúng quy định hiện hành của nhà nước, của tỉnh về quản lý, tổ chức thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ. Định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện đề tài/dự án với Bên A, đồng gửi Sở Tài chính và cơ quan quản lý chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong trường hợp có vấn đề phát sinh liên quan đến nội dung, tiến độ, kinh phí, thời gian thực hiện đề tài/dự án thì Bên B phải kịp thời báo cáo

bằng văn bản với Bên A để giải quyết hoặc xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

b) Chấp hành các quy định pháp luật và những yêu cầu của cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với đề tài/dự án theo quy định.

c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện đề tài/dự án.

d) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của đề tài/dự án bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc đề tài/dự án. Sau khi đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm hoàn chỉnh lại hồ sơ theo kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở và chuyển cho Bên A các hồ sơ để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh theo quy định; có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

f) Cam kết thực hiện, giao nộp sản phẩm cuối cùng; đảm bảo khai thác, chuyển giao kết quả của đề tài/dự án theo quy định hiện hành.

g) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài/dự án sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

h) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

### **Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng**

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài/dự án đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện đề tài/dự án là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
3. Bên B bị đình chỉ thực hiện đề tài/dự án theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu đề tài/dự án theo quy định pháp luật.

### **Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng**

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý về tài chính được thực hiện như sau:

**1. Đối với đề tài/dự án đã kết thúc và được nghiệm thu:**

a. Khi đề tài/dự án đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu đạt từ mức “Trung bình” trở lên thì thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

b. Khi đề tài/dự án đã kết thúc, nhưng nghiệm thu không đạt yêu cầu thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên A phối hợp với Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh xem xét, xác định những nội dung công việc đã thực hiện đúng hợp đồng làm căn cứ đề nghị UBND tỉnh quyết định quyết toán phần kinh phí đã thực hiện hợp lý của đề tài.

**2. Đối với đề tài/dự án chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:**

Bên B lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí) của đề tài/dự án; xác định rõ các nguyên nhân (chủ quan, khách quan) gửi Sở Khoa học và Công nghệ, Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh xem xét.

Bên A phối hợp với Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh và các cơ quan liên quan xem xét, kiểm tra, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định.

**3. Đối với đề tài/dự án bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu đề tài/dự án theo quy định pháp luật** thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng; nộp hoàn trả ngân sách nhà nước đã sử dụng cho đề tài theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau khi đã xác định cụ thể nguyên nhân.

**Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng**

Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước cấp cho đề tài/dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Điều khoản chung**

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày (mười lăm ngày) trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung để cùng xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được

coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của đề tài/dự án.

2. Trong trường hợp bất khả kháng khiến một trong hai bên không thể thực hiện tiếp hoặc thực hiện không đúng nội dung Hợp đồng, hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên có trách nhiệm bảo mật kết quả của đề tài/dự án theo quy định về bí mật của nhà nước. Cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

### **Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng gồm .... trang (tính cả các trang phụ lục), được lập thành 8 bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 4 bản.

**Bên A (Bên đặt hàng)**  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Bên B (Bên nhận đặt hàng)**  
**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC CHỦ TRÌ**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**

## **Phụ lục II**

### **BIỂU MẪU ÁP DỤNG CHO VIỆC ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU KẾT QUẢ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH** *(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

- Mẫu số 13.** Báo cáo tự đánh giá kết quả đề tài, dự án.
- Mẫu số 14.** Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài, dự án.
- Mẫu số 15.** Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh.
- Mẫu số 16.** Biên nhận hồ sơ đánh giá, nghiệm thu đề tài/dự án.
- Mẫu số 17a.** Phiếu nhận xét kết quả thực hiện đề tài, dự án KH&CN.
- Mẫu số 17b.** Phiếu nhận xét kết quả thực hiện đề tài KHXH&NV.
- Mẫu số 18.** Phiếu đánh giá kết quả thực hiện đề tài, dự án KH&CN.
- Mẫu số 19.** Kiểm phiếu đánh giá đề tài, dự án.
- Mẫu số 20.** Biên bản đánh giá kết quả đề tài, dự án KH&CN.
- Mẫu số 21.** Báo cáo việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh.
- Mẫu số 22.** Quyết định công nhận kết quả thực hiện đề tài, dự án.
- Mẫu số 23.** Thanh lý hợp đồng.

**Mẫu số 13**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ  
TÀI, DỰ ÁN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 201....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ  
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

I. Thông tin chung về đề tài/dự án:

1. Tên đề tài/dự án:.....

Mã số:.....

2. Mục tiêu đề tài/dự án:.....

3. Chủ nhiệm đề tài/dự án:.....

4. Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....

5. Tổng kinh phí thực hiện:.....triệu đồng

Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH:..... triệu đồng.

Kinh phí từ nguồn khác:.....triệu đồng.

6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:

Bắt đầu:.....

Kết thúc:.....

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):.....

7. Danh sách thành viên chính thực hiện đề tài/dự án nêu trên gồm:

Số TT	Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Cơ quan công tác
1			
2			
...			



II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện đề tài/dự án:

1. Về sản phẩm khoa học:

1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

\* Về số lượng sản phẩm

Số TT	Tên sản phẩm	Xếp loại			
		Xuất sắc	Khá	Trung bình	Không đạt
1					
2					
....	....				

\* Về khối lượng sản phẩm

Số TT	Tên sản phẩm	Xếp loại			
		Xuất sắc	Khá	Trung bình	Không đạt
1					
2					
....	....				

\* Về chất lượng sản phẩm

Số TT	Tên sản phẩm	Xếp loại			
		Xuất sắc	Khá	Trung bình	Không đạt
1					
2					
....	....				

1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian dự kiến ứng dụng	Cơ quan dự kiến ứng dụng	Ghi chú

1				
2				
...				

1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng (nếu có):

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian ứng dụng	Tên cơ quan ứng dụng	Ghi chú
1				
2				
...				

2. Về những đóng góp mới của đề tài/dự án:

.....

.....

3. Về hiệu quả của đề tài/dự án:

3.1. Hiệu quả kinh tế

.....

.....

3.2. Hiệu quả xã hội

.....

.....

**III. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện đề tài/dự án**

1. Về tiến độ thực hiện: (đánh dấu  $\checkmark$  vào ô tương ứng):

- Đúng hạn

- Chậm (tháng)

2. Về kết quả thực hiện đề tài/dự án:

- Xuất sắc

- Khá

- Trung bình

- Không đạt

Giải thích lý do:

.....

.....

Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện đề tài/dự án không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
(Học hàm, học vị, Họ, tên và chữ ký)

**THỦ TRƯỞNG**  
**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**  
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

## **Mẫu số 14**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

### **BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN**

Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài, dự án (sau đây viết tắt là báo cáo tổng hợp) là tài liệu tổng hợp quá trình thực hiện và kết quả đạt được khi đề tài, dự án đến thời hạn kết thúc để phục vụ đánh giá nghiệm thu và sau khi được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng đánh giá cấp tỉnh được dùng để công nhận kết quả nghiên cứu, thanh lý hợp đồng và lưu trữ theo quy định.

Để thuận tiện, báo cáo tổng hợp có quy định về hình thức cơ bản như đối với các loại hình báo cáo khoa học khác và phải phản ánh được các kết quả nội dung khoa học công nghệ đã nêu trong đề cương thuyết minh đề tài, dự án, cụ thể như sau:

#### **I. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO TỔNG HỢP**

Trang bìa

Trang phụ bìa

Báo cáo thống kê

Mục lục

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các hình vẽ, đồ thị

**MỞ ĐẦU**

**NỘI DUNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐÃ THỰC HIỆN**

**KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**KẾT LUẬN**

**KIẾN NGHỊ**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**PHỤ LỤC**

#### **II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO TỔNG HỢP**

##### **2.1. Mở đầu:**

Giới thiệu vắn tắt về sự hình thành đề tài, dự án;

Nêu mục tiêu, đối tượng, tính cấp thiết, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;

Tổng quan về tình hình nghiên cứu, phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; trình độ công nghệ mà dự án cần hoàn thiện so với trong nước và quốc tế; cập nhật các thông tin đến thời điểm báo cáo; nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà đề tài, dự án cần giải quyết.

Ghi rõ xuất xứ của dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu, kiến nghị (*tên đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (nếu có), mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền*)

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (*tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp*)

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*)

Nêu mục tiêu hoàn thiện công nghệ, quy mô và trình độ của công nghệ cần đạt được, tính khả thi và hiệu quả kinh tế của dự án.

## **2.2. Nội dung khoa học công nghệ đã thực hiện**

Phần nội dung KHCN đã thực hiện có thể chia thành nhiều chương tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài, dự án cụ thể.

### **a) Đối với đề tài:**

Với mỗi nội dung nghiên cứu chính, cần trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng để thực hiện các nội dung cơ bản của đề tài.

Phương pháp nghiên cứu, điều tra khảo sát, tính toán và trang thiết bị nghiên cứu đã sử dụng của đề tài (thể hiện được độ tin cậy, tính đại diện, tính xác thực, hợp lý...). Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật đã sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo trong quá trình giải quyết các vấn đề đặt ra của đề tài.

Quá trình phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước. Tên các tổ chức phối hợp chính và nội dung công việc tham gia trong

quá trình thực hiện đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng... (nếu có).

Quá trình hợp tác quốc tế (nếu có): tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác; hình thức thực hiện; kết quả hợp tác, tác động của việc hợp tác đối với kết quả của đề tài.

Tùy theo tính chất của từng loại hình đề tài có thể bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung cụ thể như:

Đối với nghiên cứu lý thuyết:

- Nêu rõ các nội dung nghiên cứu lý thuyết và kết quả đạt được;
- Các phương pháp nghiên cứu đã tiến hành;
- Các phương pháp tính toán và kỹ thuật đã sử dụng.

Đối với công việc thí nghiệm, thực nghiệm (hoặc điều tra, khảo sát):

- Nêu luận cứ cần thiết của thí nghiệm đã tiến hành;
- Các nguyên lý hoạt động của đối tượng đã nghiên cứu;
- Các đặc điểm của đối tượng cần nghiên cứu, phát triển;
- Những tiêu chuẩn thử nghiệm và đánh giá; liệt kê những thiết bị thí nghiệm/thử nghiệm đã sử dụng trong quá trình nghiên cứu;
- Số mẫu hoặc số lần thí nghiệm cần thiết để thu được những kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao;
- Các số liệu thí nghiệm thu được và kết quả kiểm tra, đo đạc, thử nghiệm;
- Đánh giá sai số đo và tính đại diện của số liệu;
- Nhận xét và đánh giá những số liệu hoặc kết quả thí nghiệm/ thử nghiệm thu được và rút ra kết luận của từng phần nghiên cứu.

**b) Đối với dự án:**

Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai dự án

Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm).

Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

Tóm tắt quá trình tổ chức sản xuất thử nghiệm như:

- Năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; hoạt động liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ và tổ chức sản xuất thử nghiệm;

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về vị trí địa lý, địa hình, cơ sở hạ tầng... của địa bàn triển khai dự án); bố trí nhà xưởng phù hợp hay chưa...;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã được sử dụng bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; tình hình cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (tình hình cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài; các dự báo về nguồn nguyên vật liệu chủ yếu...);

- Số cán bộ KHCN và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; tình hình tổ chức nhân lực; tình hình đào tạo phục vụ dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân);

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục).

### 2.3. Các kết quả đạt được

Mô tả ngắn gọn các kết quả khoa học công nghệ đã đạt được. Đánh giá về số lượng và chất lượng so với hợp đồng KHCN và thuyết minh đã đăng ký. Nhận định các kết quả đạt được.

Phân nhận định các kết quả phải căn cứ vào các dẫn liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.

a) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt; so với các sản phẩm tương tự trong nước và nước ngoài (*Làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các chỉ tiêu về chất lượng của các sản phẩm của đề tài*).

- Các sản phẩm “Dạng I”: Mẫu (*model, maket*); sản phẩm (*là hàng hoá, có thể được tiêu thụ trên thị trường*); vật liệu; thiết bị, máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi và các loại khác.

- Các sản phẩm “Dạng II”: Nguyên lý ứng dụng; phương pháp; tiêu chuẩn; quy phạm; phần mềm máy tính; bản vẽ thiết kế; quy trình công nghệ; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu; báo cáo phân tích; tài liệu dự báo (*phương pháp, quy trình, mô hình,...*); đề án, qui hoạch; luận chứng kinh tế-kỹ thuật, báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác.

- Các sản phẩm “Dạng III”: Bài báo; Sách chuyên khảo; và các sản phẩm khác. Tình hình công bố kết quả nghiên cứu (*bài báo, ấn phẩm, ...*) ở các tạp chí có uy tín trong, ngoài nước và mức độ trích dẫn.

- Kết quả tham gia đào tạo trên đại học.

- Sản phẩm đã hoặc đang đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*giá trị làm lợi bằng tiền thông qua ứng dụng thử nghiệm sản phẩm vào sản xuất và đời sống*);

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường (*tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...*);

- Mức độ sẵn sàng chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

b) Nêu các sản phẩm KH&CN chính của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt; phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài.

- Mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng, chủng loại các sản phẩm khoa học công nghệ chính của dự án so với số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm nêu tại Mục 17 và Phụ lục 9 của Thuyết minh dự án và Hợp đồng.

- Mức độ hoàn thiện công nghệ, dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ; chất lượng và yêu cầu khoa học đạt được của các sản phẩm chính so với Hợp đồng thông qua tài liệu công nghệ, chất lượng của sản phẩm tạo ra, quy mô sản xuất;

- Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; Các ấn phẩm; kết quả đào tạo cán bộ.

Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường:

- Mức độ ứng dụng công nghệ và thương mại hóa sản phẩm (*thông qua số lượng tổ chức, cá nhân ứng dụng thử nghiệm công nghệ thành công, quy mô sản xuất sản phẩm...*).

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*giảm giá thành, số tiền làm lợi thu được do ứng dụng sản phẩm trong quá trình thực hiện dự án...*).

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường, quốc phòng, an ninh (*tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...*)

Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc. Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; Liên doanh, liên kết; Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất-kinh doanh; Hình thức khác (nêu rõ).

#### **2.4. Kết luận**

Trình bày những kết quả mới của đề tài, dự án một cách ngắn gọn, không có lời bàn và bình luận thêm.

Kết luận về những nội dung đã làm được và chưa làm được so với hợp đồng đã ký với Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **2.5. Kiến nghị**

Đề xuất việc sử dụng và áp dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài (có thể áp dụng ngay vào thực tiễn; cần tiếp tục hoàn thiện trên cơ sở hình thành dự án sản xuất thử nghiệm hoặc cần tiến hành những nghiên cứu tiếp theo...); kiến nghị chuyển giao các kết quả của dự án vào sản xuất ở qui mô công nghiệp, thương mại hóa sản phẩm...

#### **2.6. Danh mục tài liệu tham khảo**

Chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để nghiên cứu và bàn luận trong báo cáo.

#### **2.7. Phụ lục**

---



....., ngày    tháng    năm 201...

**BÁO CÁO THỐNG KÊ  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên đề tài/dự án:** .....

Mã số đề tài/dự án: .....

**2. Chủ nhiệm đề tài/dự án:**

Họ và tên: .....

Ngày, tháng, năm sinh: ..... Nam/ Nữ: .....

Học hàm, học vị: .....

Chức danh khoa học: ..... Chức vụ: .....

Điện thoại: Tổ chức: ..... Nhà riêng: ..... Mobile: .....

Fax: ..... E-mail: .....

Tên tổ chức đang công tác: .....

Địa chỉ tổ chức: .....

Địa chỉ nhà riêng: .....

**3. Tổ chức chủ trì đề tài/dự án:**

Tên tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

Website: .....

Địa chỉ: .....

Họ và tên thủ trưởng tổ chức: .....

Số tài khoản: .....

Ngân hàng: .....

Tên cơ quan chủ quản đề tài/dự án: .....

**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**1. Thời gian thực hiện đề tài/dự án:**

- Theo Hợp đồng đã ký kết: từ tháng .../năm... đến tháng .../ năm...

- Thực tế thực hiện: từ tháng .../năm..... đến tháng .../năm

- Được gia hạn (nếu có):

- Lần 1 từ tháng.... năm.... đến tháng.... năm....

- Lần 2 ....

**2. Kinh phí và sử dụng kinh phí:**

- a) Tổng số kinh phí thực hiện: .....tr.đ, trong đó:  
 + Kinh phí hỗ trợ từ SNKH: .....tr.đ.  
 + Kinh phí từ các nguồn khác: .....tr.đ.  
 + Tỷ lệ và kinh phí thu hồi đối với dự án (nếu có): .....
- b) Tình hình cấp và sử dụng kinh phí từ nguồn SNKH:

<b>Số TT</b>	<b>Theo kế hoạch</b>		<b>Thực tế thực hiện</b>		<b>Ghi chú</b> (Số đề nghị quyết toán)
	Thời gian (Tháng, năm)	Kinh phí (Tr.đ)	Thời gian (Tháng, năm)	Kinh phí (Tr.đ)	
1					
2					
...					

c) Kết quả sử dụng kinh phí theo các khoản chi:

**Đối với đề tài:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung các khoản chi</b>	<b>Theo kế hoạch</b>			<b>Thực tế thực hiện</b>		
		Tổng	SNKH	Nguồn khác	Tổng	SNKH	Nguồn khác
1	Trả công lao động (khoa học, phổ thông)						
2	Nguyên, vật liệu, năng lượng						
3	Thiết bị, máy móc						
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ						
5	Chi khác						
	<b>Tổng cộng</b>						

- Lý do thay đổi (nếu có):

**Đối với dự án:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>Số</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Theo kế hoạch</b>	<b>Thực tế thực hiện</b>
-----------	-----------------	----------------------	--------------------------

<i>TT</i>	<i>các khoản chi</i>	Tổng	SNKH	Nguồn khác	Tổng	SNKH	Nguồn khác
1	Thiết bị, máy móc mua mới						
2	Nhà xưởng xây dựng mới, cải tạo						
3	Kinh phí hỗ trợ công nghệ						
4	Chi phí lao động						
5	Nguyên vật liệu, năng lượng						
6	Thuê thiết bị, nhà xưởng						
7	Khác						
	<b>Tổng cộng</b>						

- Lý do thay đổi (nếu có):

**3. Các văn bản hành chính trong quá trình thực hiện đề tài/dự án:**

(Liệt kê các quyết định, văn bản của cơ quan quản lý từ công đoạn xác định nhiệm vụ, xét chọn, phê duyệt kinh phí, hợp đồng, điều chỉnh (thời gian, nội dung, kinh phí thực hiện... nếu có); văn bản của tổ chức chủ trì đề tài, dự án (đơn, kiến nghị điều chỉnh ... nếu có)

<i>Số TT</i>	<i>Số, thời gian ban hành văn bản</i>	<i>Tên văn bản</i>	<i>Ghi chú</i>
1			
2			
...			

**4. Tổ chức phối hợp thực hiện đề tài/dự án:**

<b>Số TT</b>	<b>Tên tổ chức đăng ký theo Thuyết minh</b>	<b>Tên tổ chức đã tham gia thực hiện</b>	<b>Nội dung tham gia chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu đạt được</b>	<b>Ghi chú*</b>
1					
2					
...					

- Lý do thay đổi (nếu có):

### **5. Cá nhân tham gia thực hiện đề tài/dự án:**

(Người tham gia thực hiện đề tài/dự án thuộc tổ chức chủ trì và cơ quan phối hợp, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm)

<b>Số TT</b>	<b>Tên cá nhân đăng ký theo Thuyết minh</b>	<b>Tên cá nhân đã tham gia thực hiện</b>	<b>Nội dung tham gia chính</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu đạt được</b>	<b>Ghi chú*</b>
1					
2					
...					

- Lý do thay đổi (nếu có):

### **6. Tình hình hợp tác quốc tế:**

<b>Số TT</b>	<b>Theo kế hoạch</b> (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm, tên tổ chức hợp tác, số đoàn, số lượng người tham gia...)	<b>Thực tế đạt được</b> (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm, tên tổ chức hợp tác, số đoàn, số lượng người tham gia...)	<b>Ghi chú*</b>
1			
2			
...			

- Lý do thay đổi (nếu có):

### **7. Tình hình tổ chức hội thảo, hội nghị:**

<b>Số TT</b>	<b>Theo kế hoạch</b> (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm)	<b>Thực tế đạt được</b> (Nội dung, thời gian, kinh phí, địa điểm)	<b>Ghi chú*</b>

1			
2			
...			

- Lý do thay đổi (nếu có):

### 8. Tóm tắt các nội dung, công việc chủ yếu:

(Không bao gồm: Hội thảo khoa học, điều tra khảo sát trong nước và nước ngoài)

Số TT	Các nội dung, công việc chủ yếu (Các mốc đánh giá chủ yếu)	Thời gian (Bắt đầu, kết thúc - tháng ... năm)		Người, cơ quan thực hiện
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1				
2				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

### 9. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra của đề tài/dự án:

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Ghi chú (Tóm tắt kết quả, kết luận chính, người chủ trì...)
I	Báo cáo định kỳ		
	Lần 1		
	...		
II	Kiểm tra định kỳ		
	Lần 1		
	....		
III	Nghiệm thu cơ sở		
	.....		

## III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI, DỰ ÁN

### 1. Sản phẩm KH&CN đã tạo ra:

a) Sản phẩm Dạng I:

<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu</b>	<b>Đơn vị đo</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Theo kế hoạch</b>	<b>Thực tế đạt được</b>
1					
2					
...					

- Lý do thay đổi (nếu có):

b) Sản phẩm Dạng II:

<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Yêu cầu khoa học cần đạt</b>		<b>Ghi chú</b>
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

c) Sản phẩm Dạng III:

<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Yêu cầu khoa học cần đạt</b>		<b>Số lượng, nơi công bố (Tạp chí, nhà xuất bản)</b>
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

d) Kết quả đào tạo:

<b>Số TT</b>	<b>Cấp đào tạo, Chuyên ngành đào tạo</b>	<b>Số lượng</b>		<b>Ghi chú (Thời gian kết thúc)</b>
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1	Thạc sỹ			
2	Tiến sỹ			

- Lý do thay đổi (nếu có):

đ) Tình hình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng:

<b>Số TT</b>	<b>Tên sản phẩm đăng ký</b>	<b>Kết quả</b>		<b>Ghi chú (Thời gian kết thúc)</b>
		Theo kế hoạch	Thực tế đạt được	
1				
2				
...				

- Lý do thay đổi (nếu có):

e) Thống kê danh mục sản phẩm KHCN đã được ứng dụng vào thực tế

<b>Số TT</b>	<b>Tên kết quả đã được ứng dụng</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Địa điểm (Ghi rõ tên, địa chỉ nơi ứng dụng)</b>	<b>Kết quả sơ bộ</b>
1				
2				

#### **IV. ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆU QUẢ DO ĐỀ TÀI, DỰ ÁN MANG LẠI:**

1) Hiệu quả về khoa học và công nghệ:

*(Nêu rõ danh mục công nghệ và mức độ nắm vững, làm chủ, so sánh với trình độ công nghệ so với khu vực và thế giới...)*

2) Hiệu quả về kinh tế xã hội:

*(Nêu rõ hiệu quả làm lợi tính bằng tiền dự kiến do đề tài, dự án tạo ra so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường...)*

**Chủ nhiệm đề tài/dự án**

*(Họ tên, chữ ký)*

**Thủ trưởng tổ chức chủ trì**

*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*





7. Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài/dự án.

8. Các tài liệu khác (*nếu có*).

Số lượng hồ sơ gồm:

- 01 bộ (bản gốc) đầy đủ tài liệu kể trên và 11 bộ phôtô các tài liệu từ bộ gốc.

Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét và tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh kết quả đề tài/dự án “.....”

**THỦ TRƯỞNG**

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**

*(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)*

**Mẫu số 16**

*Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang*

UBND TỈNH TUYÊN QUANG  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**BIÊN NHẬN HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU  
ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**1. Thông tin chung về hồ sơ đánh giá, nghiệm thu cấp tỉnh:**

Tên đề tài/dự án: .....

Mã số đề tài/dự án: .....

Chủ nhiệm đề tài/dự án: .....

Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....

**2. Thời gian gửi - nhận hồ sơ:**

- Thời gian gửi trên đầu bưu điện: ngày ... tháng... năm 201...

- Thời gian nhận từ bưu điện, văn thư ngày ... tháng... năm 201...

- Thời gian nhận trực tiếp từ người gửi: ngày tháng... năm 201...

**3. Họ, tên người gửi trực tiếp (nếu có):** .....

**4. Họ, tên người nhận:** ..... Chức vụ:.....

**5. Hồ sơ đánh giá, nghiệm thu đã nhận gồm có (bảng thống kê):**

TT	Tên tài liệu theo quy định	Số bộ quy định	Số bộ thực tế	Ghi chú
1	Công văn đề nghị đánh giá, nghiệm thu của tổ chức chủ trì.	01		
2	Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện đề tài/dự án.	12		
3	Báo cáo về sản phẩm KH&CN của đề tài/dự án.	12		
4	Bản sao hợp đồng và thuyết minh đề tài/dự án.	12		

<b>TT</b>	<b>Tên tài liệu theo quy định</b>	<b>Số bộ quy định</b>	<b>Số bộ thực tế</b>	<b>Ghi chú</b>
5	Các văn bản xác nhận và tài liệu liên quan đến việc công bố, xuất bản, đào tạo, tiếp nhận và sử dụng kết quả nghiên cứu (nếu có).	12		
6	Các số liệu (điều tra, khảo sát, phân tích...), sổ nhật ký của đề tài/dự án.	01		
7	Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của đề tài/dự án	12		
8	Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài/dự án.	12		
9	Bản điện tử về các file báo cáo ghi trên đĩa quang (dạng PDF, không cài đặt bảo mật).	01		

Các tài liệu khác (nếu có):

Nhận xét sơ bộ của người nhận hồ sơ (về tình trạng, hình thức...):

.....  
.....  
.....

**NGƯỜI NHẬN**  
(Họ, tên và chữ ký)

**Mẫu số 17a**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYẾN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**PHIẾU NHẬN XÉT  
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Ủy viên phản biện:

Ủy viên:

**1. Họ và tên thành viên Hội đồng:**.....

**2. Tên đề tài/dự án:** .....

*Tổ chức chủ trì đề tài/dự án:* .....

*Chủ nhiệm đề tài/dự án:* .....

*Thời gian thực hiện đề tài/dự án:* .....

**3. Nhận xét:**

3.1. Về báo cáo tổng hợp kết quả:

*Nhận xét cụ thể, chi tiết về mức độ rõ ràng, lô-gíc của báo cáo tổng hợp; tổng quan các vấn đề liên quan đến nội dung của đề tài, dự án, mức độ tiên tiến, hiện đại của phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng; tác động của kết quả đối với kinh tế, xã hội; mức độ sẵn sàng chuyển giao kết quả nghiên cứu và tài liệu cần thiết kèm theo (các bản vẽ thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...) v.v. Để kết luận, thành viên Hội đồng chỉ rõ báo cáo đã hoàn thiện chưa? Cần phải sửa chữa, bổ sung những điểm gì hoặc không đạt yêu cầu.*

3.2. Về chủng loại sản phẩm so với đặt hàng:

*(Căn cứ vào đặt hàng của Bên A, thành viên Hội đồng cần phân tích, đánh giá mức độ đầy đủ về chủng loại sản phẩm so với hợp đồng đã ký kết)*

.....  
.....  
3.3. Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với đặt hàng:

*(Căn cứ vào đặt hàng của Bên A, thành viên Hội đồng cần phân tích, đánh giá mức độ đầy đủ về số lượng, khối lượng sản phẩm so với hợp đồng đã ký kết)*

.....  
.....

3.4. Về chất lượng sản phẩm so với đặt hàng:

*(Căn cứ vào đặt hàng Bên A, thành viên Hội đồng cần phân tích, đánh giá chi tiết, cụ thể đối với từng chỉ tiêu về chất lượng đối với mỗi sản phẩm theo đặt hàng, có nhận xét chính xác, khách quan)*

.....  
.....

3.5. Về tiến độ thực hiện:

*(Căn cứ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn và thời điểm nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu)*

.....  
.....

4. Nhận xét chung về kết quả thực hiện đề tài/dự án:

Xuất sắc

Lý do cụ thể:

.....  
.....

Khá

Lý do cụ thể:

.....  
.....

Trung bình

Lý do cụ thể:

.....  
.....

Không đạt

Lý do cụ thể (cần ghi rõ những nội dung đã/chưa thực hiện so với hợp đồng)

.....  
.....

5. Các tồn tại và đề xuất hướng/biện pháp giải quyết (bắt buộc):

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

(Họ, tên và chữ ký)

**Mẫu số 17b**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**PHIẾU NHẬN XÉT  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC XÃ HỘI  
VÀ NHÂN VĂN CẤP TỈNH**

Ủy viên phản biện:	<input type="checkbox"/>
Ủy viên:	<input type="checkbox"/>

**I. PHẦN THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên đề tài:** .....

*Chủ nhiệm đề tài:* .....

*Tổ chức chủ trì đề tài:* .....

*Thời gian thực hiện:* .....

**2. Họ và tên thành viên Hội đồng:** .....

*Học vị:* .....

*Ngành chuyên môn:* .....

**II. PHẦN NHẬN XÉT:**

**1. Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài:**

1.1. Tổng quan các kết quả nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài:

.....  
.....

1.2. Tính đại diện, độ tin cậy, xác thực, cập nhật của các số liệu qua kết quả điều tra, khảo sát và các nguồn tư liệu khác được sử dụng vào các báo cáo khoa học của đề tài:

.....  
.....

1.3. Về khái niệm, thuật ngữ và văn phong trong báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài:

.....  
.....

1.4. Về cấu trúc nội dung của báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài:

.....  
.....

1.5. Về phân tích, lập luận khoa học của báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài:

.....  
.....

1.6. Nội dung, vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện:

.....  
.....

**2. Ý kiến nhận xét về sản phẩm khoa học của đề tài:**

*2.1. Ý kiến nhận xét về từng sản phẩm:*

a) Về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt đối với sản phẩm:

.....  
.....

b) Về giá trị khoa học; về giá trị thực tiễn của từng sản phẩm:

.....  
.....

*2.2. Ý kiến nhận xét về sách khoa học xuất bản (nếu có):*

*(Về tính mới; đánh giá đạt yêu cầu khoa học hoặc không đạt yêu cầu khoa học)*

.....  
.....

*2.3 Ý kiến nhận xét về từng bài báo trên tạp chí khoa học (nếu có):*

*(Về tính mới; đánh giá đạt yêu cầu khoa học hoặc không đạt yêu cầu khoa học)*

.....  
.....



2.4. Ý kiến nhận xét về từng kết quả đào tạo cán bộ khoa học (nếu có):  
(Đánh giá đạt yêu cầu khoa học hoặc không đạt yêu cầu khoa học)

.....  
.....  
**3. Ý kiến nhận xét về tiến độ thực hiện nhiệm vụ:**

(Căn cứ thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc thời điểm được gia hạn và thời điểm nộp hồ sơ đánh giá, nghiệm thu)

.....  
.....  
**4. Kết luận chung về kết quả thực hiện đề tài**

**a) Về những đóng góp khoa học mới của đề tài:**

.....  
.....  
**b) Xếp loại kết quả thực hiện đề tài:**

- Xuất sắc

Lý do:

.....  
.....  
- Khá

Lý do:

.....  
.....  
- Trung bình

Lý do:

.....  
.....  
- Không đạt

Lý do:

.....  
.....  
**5. Kiến nghị của thành viên Hội đồng:**

.....  
.....  
.....  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

(Họ, tên và chữ ký)

**Mẫu số 18**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC  
VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**1. Thông tin chung về đề tài/dự án**

- Tên đề tài/dự án: .....
- Mã số đề tài/dự án:.....
- Chủ nhiệm đề tài/dự án: .....
- Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....
- Thời gian thực hiện:.....

**2. Họ và tên thành viên Hội đồng:.....**

**3. Đánh giá:**

*3.1. Đánh giá báo cáo tổng hợp:*

Xuất sắc: Báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu

Khá: Báo cáo tổng hợp đã cơ bản hoàn thiện, cần bổ sung

Trung bình: Báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện

Không đạt: Không thuộc 3 trường hợp trên

*3.2. Đánh giá về số lượng, khối lượng sản phẩm*

STT	Tên sản phẩm	Số lượng, khối lượng sản phẩm				Ghi chú (Giải thích về kết quả đánh giá của		
		Theo đặt hàng	Thực tế đạt được	Đánh giá của thành viên Hội đồng				
				Xuất sắc	Khá		Trung bình	Không đạt

									TVHĐ)
1	Sản phẩm thứ 1								
2	Sản phẩm thứ 2								
...	.....								

### 3.3. Đánh giá về chất lượng sản phẩm

STT	Tên sản phẩm	Chất lượng						Ghi chú (Giải thích về kết quả đánh giá của TVHĐ)
		Theo đặt hàng	Thực tế đạt được	Đánh giá của thành viên Hội đồng				
				Xuất sắc	Khá	Trung bình	Không đạt	
1	Sản phẩm thứ 1							
2	Sản phẩm thứ 2							
...	.....							

### 3.4. Đánh giá về chủng loại sản phẩm:

Xuất sắc: Khi số lượng chủng loại vượt mức theo đặt hàng

Khá: Khi số lượng chủng loại đủ theo đặt hàng

Trung bình: Khi số lượng chủng loại đạt ít nhất  $\frac{3}{4}$  so với đặt hàng

Không đạt: Khi không đáp ứng đặt hàng

#### 4. Xếp loại đề tài/dự án (đánh dấu X vào ô tương ứng phù hợp):

\* **Xuất sắc:**

Khi 100% tiêu chí về sản phẩm đều đạt xuất sắc, báo cáo tổng hợp đã hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu

\* **Khá:**  *đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau*

+ Tất cả các tiêu chí về chất lượng, chủng loại sản phẩm ở mức khá trở lên.

+ Báo cáo tổng hợp đã cơ bản hoàn thiện, cần bổ sung

\* **Trung bình:** *đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau*



+ Tất cả các tiêu chí về chất lượng, chủng loại sản phẩm ở mức trung bình trở lên.

+ Ít nhất 3/4 tiêu chí về khối lượng, số lượng sản phẩm ở mức “Trung bình” trở lên (những sản phẩm không đạt về khối lượng, số lượng thì vẫn phải đảm bảo đạt ít nhất 3/4 so với đặt hàng).

+ Báo cáo tổng hợp cần chỉnh sửa, bổ sung và có thể hoàn thiện.

\* **Không đạt:** không thuộc ba trường hợp trên.



5. Ý kiến đánh giá khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**Mẫu số 19**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...

**BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ  
ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**1. Thông tin chung về đề tài/dự án:**

- Tên đề tài/dự án:.....
- Mã số: .....
- Chủ nhiệm đề tài/dự án: .....
- Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....

**2. Kết quả đánh giá:**

- Số phiếu phát ra:                      - Số phiếu thu về:
- Số phiếu hợp lệ:                      - Số phiếu không hợp lệ:

Họ và tên thành viên Hội đồng	Kết quả đánh giá				Ghi chú
	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Không đạt	
<b>Thành viên 1</b>					
<b>Thành viên 2</b>					
.....					
<b>Tổng số:</b>					

**3. Xếp loại đề tài/dự án (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng phù hợp):**

- **Xuất sắc:** Nếu đề tài/dự án có ít nhất 3/4 thành viên Hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức “Xuất sắc” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”;

- **Khá:** Nếu đề tài/dự án có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt nhất trí đánh giá mức “Khá” và không có thành viên đánh giá ở mức “Không đạt”

- **Trung bình:** Nếu đề tài/ dự án có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng có mặt nhất trí đánh giá từ mức “Trung bình” trở lên.

- **Không đạt:** Nếu đề tài/dự án có nhiều hơn 1/3 số thành viên hội đồng có mặt đánh giá mức “Không đạt”.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM PHIẾU**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**ỦY VIÊN TỔ KIỂM PHIẾU**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**Mẫu số 20**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TỈNH TUYÊN QUANG  
HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày tháng năm 201...*

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU  
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

**I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đề tài/dự án: .....
- Mã số đề tài/dự án: .....
- Chủ nhiệm đề tài/dự án: .....
- Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....

2. Quyết định thành lập Hội đồng chuyên ngành thuộc Hội đồng KH&CN tỉnh số: .... /QĐ- ngày ... /... /201... của Chủ tịch Hội đồng KH&CN tỉnh.

3. Thời gian và địa điểm họp Hội đồng:

Thời gian: .....

Địa điểm: .....

4. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên: .....

Vắng mặt: người, gồm:

5. Khách mời tham dự họp Hội đồng

**II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG**

Sau khi Thư ký khoa học công bố Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu, danh sách các thành viên Hội đồng và giới thiệu các đại biểu tham dự phiên họp.

1. Chủ tịch Hội đồng điều khiển phiên họp:

Thông qua chương trình làm việc của Hội đồng.

2. Hội đồng đã nghe Chủ nhiệm đề tài/dự án trình bày báo cáo tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo các sản phẩm khoa học và tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài/dự án.

3. Hội đồng đã trao đổi nêu câu hỏi đối với chủ nhiệm đề tài/dự án.

4. Chủ nhiệm đề tài/dự án trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng; cung cấp thông tin, giải trình và bảo vệ kết quả tự đánh giá kết quả thực hiện đề tài/dự án.

5. Hội đồng họp riêng:

5.1. Hội đồng đã nghe:

- Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có);
- Phiếu nhận xét của uỷ viên phản biện;
- Phiếu nhận xét của uỷ viên Hội đồng;
- Phiếu nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có).

5.2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

- Hội đồng đã nêu câu hỏi đối với các uỷ viên phản biện và uỷ viên Hội đồng, thành viên tổ chuyên gia (nếu có) về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

- Trên cơ sở đã xem xét, nghiên cứu toàn bộ hồ sơ đánh giá và các tài liệu, văn bản liên quan; kết quả đo đạc kiểm định lại những thông số kỹ thuật (nếu có); Hội đồng đã tham khảo Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có) và các Phiếu nhận xét đánh giá của các uỷ viên phản biện; trao đổi thảo luận, nhận định về các kết quả của đề tài/dự án theo từng nội dung theo quy định; Hội đồng đã thực hiện đánh giá kết quả của đề tài/dự án theo mẫu.

5.3. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu gửi kèm theo.

6. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

6.1. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu số lượng, khối lượng, chủng loại sản phẩm theo đặt hàng và hợp đồng thực hiện đề tài/dự án:

a) Về chủng loại sản phẩm so với đặt hàng:

.....  
.....

b) Về số lượng, khối lượng sản phẩm so với đặt hàng:

.....  
.....

c) Về sản phẩm khoa học đạt vượt hợp đồng; những đóng góp khoa học mới của đề tài/dự án (nếu có):

.....  
.....

6.2. Về chất lượng sản phẩm và giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các kết quả thực hiện đề tài/dự án.



.....  
.....  
6.3. Kết quả đánh giá xếp loại chung của đề tài/dự án:

a) Kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng ở mức sau (đánh ✓ vào ô tương ứng):

Xuất sắc       Khá       Trung bình       Không đạt

b) Phần luận giải của Hội đồng về kết quả đánh giá, xếp loại (chọn ✓ vào ô tương ứng và luận giải):

Kết quả thực hiện đề tài/dự án được xếp loại “Xuất sắc” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

.....  
.....

Kết quả thực hiện đề tài/dự án được xếp loại “Khá” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

.....  
.....

Kết quả thực hiện đề tài/dự án được xếp loại “Trung bình” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

.....  
.....

Kết quả thực hiện đề tài/dự án được xếp loại “Không đạt” bởi những lý do cụ thể dưới đây:

.....  
.....

Những nội dung đã thực hiện và chưa thực hiện theo hợp đồng:

.....  
.....

6.4. Kiến nghị của Hội đồng:

a) Chủ nhiệm đề tài/dự án điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, hồ sơ nghiệm thu cấp tỉnh ở những vấn đề sau (nếu có):

.....  
.....

b) Đề nghị UBND tỉnh xem xét, công nhận kết quả thực hiện đề tài/dự án với các sản phẩm dưới đây:

Danh mục sản phẩm khoa học đáp ứng được yêu cầu đặt hàng và hợp đồng:

STT	Tên sản phẩm	Ghi chú

Xếp loại đề tài/dự án: Đạt loại “.....”.

c) Chuyển giao, sử dụng kết quả thực hiện đề tài/dự án:

*(nêu cụ thể cơ quan, địa chỉ áp dụng, sử dụng từng kết quả thực hiện đề tài/dự án)*

.....  
 .....

d) Công bố, xuất bản kết quả thực hiện đề tài/dự án:

.....

đ) Không công bố, xuất bản kết quả thực hiện đề tài/dự án:

.....  
 .....

Biên bản họp Hội đồng được thông qua với sự thống nhất của các thành viên Hội đồng dự họp vào ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

**THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**CHI TIẾT Ý KIẾN CỦA TỪNG THÀNH VIÊN  
 HỘI ĐỒNG CHUYÊN NGÀNH ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH**

**THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG**

*(Họ, tên và chữ ký)*

**Mẫu số 21**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ  
ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 201....

**BÁO CÁO VỀ VIỆC HOÀN THIỆN  
HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU CẤP TỈNH**

**I. Những thông tin chung**

1. Tên đề tài/dự án: .....

Mã số: .....

2. Chủ nhiệm đề tài/dự án: .....

3. Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: .....

4. Chủ tịch hội đồng (ghi rõ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác):  
.....

5. Thời gian đánh giá: Bắt đầu: ngày ... /... /201...

Kết thúc: ngày ... /... /201....

**II. Nội dung đã thực hiện theo kết luận của hội đồng:**

1. Những nội dung đã bổ sung hoàn thiện (liệt kê và trình bày lần lượt các vấn đề cần hoàn thiện theo ý kiến kết luận của hội đồng đánh giá).  
.....

2. Những vấn đề bổ sung mới:  
.....

3. Những vấn đề chưa hoàn thiện được (nêu rõ lý do):  
.....

**III. Kiến nghị của chủ nhiệm đề tài/dự án (nếu có):**  
.....

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI/DỰ ÁN**

(Họ, tên và chữ ký)

**XÁC NHẬN CỦA  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

(Họ, tên và chữ ký)

**XÁC NHẬN CỦA  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

**Mẫu số 22**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

UBND TỈNH TUYÊN QUANG  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-SKHCN

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201..

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận kết quả thực hiện**  
**Đề tài/dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh**

**GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .../.../201... của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN, ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../2017/QĐ-UBND ngày .../.../2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ kết quả họp Hội đồng chuyên ngành đánh giá, nghiệm thu chính thức đề tài/dự án “.....”, ngày ...../...../201.....;

Căn cứ Văn bản số ...../UBND-KHCN ngày ...../.../201... của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc uỷ quyền công nhận kết quả thực hiện đề tài/dự án khoa học và công nghệ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả thực hiện đề tài/dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh “.....”,

Mã số .....

Chủ nhiệm đề tài/dự án: ...

Tổ chức chủ trì đề tài/dự án: ...

Xếp loại: ...

## **Điều 2.**

*(Đối với đề tài/dự án đạt “Trung bình” trở lên)* đề tài/dự án được thực hiện việc quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của đề tài/dự án và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành. Việc công bố và sử dụng kết quả đã tạo ra của đề tài/dự án được thực hiện theo các quy định hiện hành.

*(Đối với đề tài/dự án “không đạt”)* Đơn vị quản lý đề tài/dự án chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định số kinh phí phải hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Đề tài/dự án được thực hiện việc quyết toán và thanh lý hợp đồng sau khi các sản phẩm của đề tài/dự án và tài sản đã mua sắm bằng kinh phí thực hiện đã được kiểm kê và bàn giao theo các quy định hiện hành. Việc công bố và sử dụng kết quả đã tạo ra của nhiệm vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài/dự án, Chủ nhiệm đề tài/dự án và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, QLKH.

**GIÁM ĐỐC**

**Mẫu số 23**

Ban hành kèm theo QĐ số 25/2017/QĐ-UBND  
ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

UBND TỈNH TUYÊN QUANG  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày tháng năm 201..

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG**  
**THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ";

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../201... của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề tài/dự án.

Căn cứ Hợp đồng thực hiện đề tài/dự án khoa học và công nghệ số .../201.../HĐ-KHCN-ĐT/DA, ký ngày .../.../... giữa Sở Khoa học và Công nghệ với .....

Căn cứ Biên bản đánh giá kết quả thực hiện đề tài/dự án ....., ngày ../.../201... của Hội đồng chuyên ngành thuộc Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh; biên bản quyết toán kinh phí ngày .../.../201... của Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ đối với đề tài/dự án..... do ..... chủ trì thực hiện.

Hôm nay, ngày ... tháng .... năm 201..., chúng tôi gồm:

**1. Bên đặt hàng (Bên A) là:** Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang

- Đại diện: Ông/bà.....

- Chức vụ: .....

- Địa chỉ: .....

- Tel: 027 3822 523 Fax: 027 3822 709

- Số tài khoản: ....., tại Ngân hàng/Kho bạc .....

**2. Bên nhận đặt hàng (Bên B) là:**

a/ Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài/dự án: .....

- Do Ông/bà .....

- Chức vụ: ..... làm đại diện.

- Địa chỉ: .....

- Tel: .....; Fax: .....
- Số tài khoản: ....., tại Ngân hàng/Kho bạc.....
- Mã số thuế: .....

**b/ Chủ nhiệm đề tài/dự án:**

- Họ và tên: .....
- Chức vụ:.....

Hai bên cùng thống nhất thanh lý Hợp đồng thực hiện đề tài/dự án khoa học và công nghệ số .../201.../HĐ-KHCN-ĐT/DA, ký ngày ....., cụ thể như sau:

**Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện đề tài/dự án**

1. Bên B đã thực hiện đầy đủ những nội dung nêu trong thuyết minh đề tài/dự án và hợp đồng đã ký.

2. Thời gian thực hiện đề tài/dự án .... tháng (từ tháng .../201.. đến tháng.../201....)

Đề tài/dự án đã được đánh giá nghiệm thu cấp tỉnh ngày .../.../201...

3. Bên B đã chuyển cho bên A đầy đủ hồ sơ; tài liệu; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài/dự án,...

4. Bên B lưu giữ các kết quả khác của đề tài/dự án:

- .....
- .....
- Chứng từ gốc kinh phí thực hiện đề tài/dự án.

**Điều 2. Kinh phí được phê duyệt là ..... đồng (số tiền bằng chữ).**

Kinh phí cấp cho Bên B thực hiện đề tài/dự án là ..... đồng (số tiền bằng chữ).

Kinh phí Bên B đã sử dụng và được quyết toán là ..... đồng (số tiền bằng chữ).

Kinh phí hủy dự toán tại Kho bạc là: .....đồng

Bên B đã sử dụng và quyết toán số kinh phí nói trên theo đúng các quy định tài chính hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Biên bản thanh lý Hợp đồng được lập thành bốn (04) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản.

**BÊN A** (Bên đặt hàng)  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
 (Ký và đóng dấu)

**BÊN B** (Bên nhận đặt hàng)  
**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC CHỦ TRÌ**  
 (Ký và đóng dấu)

Số: 26 /2017/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;*



*Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-VPCP-BNV ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**

**QUY ĐỊNH**

**Điều kiện, tiêu chuẩn chức danh**

**Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cụ thể:

a) Chức danh Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm: Trưởng các phòng, Phó Trưởng Ban Tiếp công dân, Giám đốc Trung tâm Hội nghị;

b) Chức danh Phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm: Phó Trưởng các phòng, Phó Giám đốc Trung tâm Hội nghị;

c) Chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang.

2. Các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn đối với các chức danh không được quy định tại Quy định này hoặc đã được quy định tại văn bản luật, văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn thì áp dụng thực hiện theo quy định của văn bản đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II**

**TIÊU CHUẨN CHUNG**

**Điều 3. Tiêu chuẩn chung đối với các chức danh**

**1. Về chính trị tư tưởng**

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

## **2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật**

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

## **3. Về năng lực và uy tín**

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có khả năng nghiên cứu, vận dụng, tổ chức tham mưu thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên môn được giao;

b) Có năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị; có khả năng quy tụ, đoàn kết phát huy trí tuệ, sức mạnh của tập thể; phối hợp chặt chẽ với đồng nghiệp, cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ; nắm vững chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị phụ trách;

c) Nắm vững các nguyên tắc tổ chức, quy chế làm việc và mối quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan liên quan đến lĩnh vực phụ trách;

d) Nắm vững chế độ công vụ, công chức và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ; các quy định của pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách;

đ) Có năng lực tham mưu cho lãnh đạo xây dựng các đề án, chương trình, kế hoạch, báo cáo thuộc lĩnh vực phân công phụ trách và đề xuất các giải pháp, biện pháp để thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch đó;

e) Có tinh thần chủ động sáng tạo trong công việc, có tư duy làm việc độc lập để thẩm định, tham mưu đề xuất, kiên nghị với lãnh đạo những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu thực hiện;

g) Am hiểu các quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; thành thạo kỹ năng soạn thảo và hồ sơ trình ban hành các loại văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định của pháp luật;

h) Nắm và giải trình được các ý kiến, nội dung đề xuất; giải quyết tốt các nhiệm vụ được giao theo dõi, quản lý.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác;

b) Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính hoặc có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị - hành chính, thạc sĩ quản lý hành chính công;

d) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 - Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

đ) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

### **Điều 5. Tiêu chuẩn chức danh Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, khoản 1, Điều 4, Quy định này;

b) Có năng lực quản lý, điều hành một số hoạt động của đơn vị theo nhiệm vụ được Trường đơn vị phân công;

c) Có năng lực phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp, cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ, khoản 2, Điều 4, Quy định này;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công.

### **Điều 6. Tiêu chuẩn chức danh Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có khả năng nghiên cứu, vận dụng, tổ chức tham mưu thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực được giao;

b) Am hiểu về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Nắm vững chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nguyên tắc tổ chức, quy chế làm việc và mối quan hệ công tác của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan chuyên môn cấp huyện;

d) Có năng lực tham mưu cho lãnh đạo xây dựng các đề án, chương trình, kế hoạch, báo cáo thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách và đề xuất các giải pháp, biện pháp để thực hiện các đề án, chương trình, kế hoạch đó; có khả năng soạn thảo và xử lý các văn bản được phân công phụ trách;

đ) Có năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; có khả năng quy tụ, đoàn kết phát huy trí tuệ, sức mạnh của tập thể; phối hợp có hiệu quả với cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ;

e) Nắm vững chế độ công vụ, công chức, mô hình hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; Trung tâm hành chính công (đối với cơ quan, đơn vị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định thành lập) và các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ;

g) Có tinh thần chủ động sáng tạo trong công việc, có tư duy làm việc độc lập để thẩm định, tham mưu đề xuất, kiến nghị với lãnh đạo những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu thực hiện;

h) Am hiểu các quy định về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; thành thạo kỹ năng soạn thảo và hồ sơ trình ban hành các loại văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định của pháp luật;

i) Nắm và giải trình được các ý kiến, nội dung đề xuất; giải quyết tốt các nhiệm vụ được giao theo dõi, quản lý.

## 2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công;

d) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 - Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;

đ) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

### **Điều 7. Tiêu chuẩn chức danh Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm g, điểm h, điểm i, khoản 1, Điều 6, Quy định này.

b) Có năng lực quản lý, điều hành trên lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Nắm vững chế độ công vụ, công chức và các quy định của pháp luật liên quan đến nhiệm vụ được phân công phụ trách.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, khoản 2, Điều 6, Quy định này.

### **Điều 8. Điều kiện bổ nhiệm**

Công chức, viên chức khi được xem xét bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó các đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy định này, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đầy đủ hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, lý lịch cá nhân được cơ quan có thẩm quyền xác minh rõ ràng, trong đó có bản kê khai tài sản theo quy định.

2. Đảm bảo độ tuổi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Có trong quy hoạch các chức danh (trừ trường hợp nhân sự được cấp có thẩm quyền giới thiệu từ nơi khác).

5. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

6. Không trong thời gian chấp hành án hình sự theo quyết định của Tòa án hoặc thi hành quyết định kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

7. Đối với chức danh Trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Có thời gian giữ chức vụ Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh từ 02 năm trở lên hoặc Trưởng,

Phó Trưởng phòng thuộc các sở, ban, ngành và tương đương từ 03 năm trở lên.

8. Đối với chức danh Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Có thời gian công tác từ 03 năm trở lên tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (không kể thời gian tập sự, thử việc); nếu là công chức được điều động từ các sở, ban, ngành hoặc tương đương thì phải giữ chức vụ Phó Trưởng phòng trở lên.

9. Đối với chức danh Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện: Có thời gian giữ chức vụ Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện từ 02 năm trở lên hoặc Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện từ 03 năm trở lên.

10. Đối với chức danh Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện: Có kinh nghiệm công tác từ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc).

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy định này đến cán bộ, công chức, viên chức biết để thực hiện.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Phạm Minh Huấn**



Số: 27/2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất  
năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 465/TTr-STC ngày 12/12/2017 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:**

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

f) Phụ lục số 07: hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 tại địa bàn huyện Lâm Bình.

2. Ngoài vị trí đã điều chỉnh hệ số giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Nguyễn Đình Quang**

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
1		<b>Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến thắng Sông Lô đến ngã tư Đình Tiên Hoàng	2,0
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư Đình Tiên Hoàng đến ngã tư giao với đường Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,4
2		<b>Đường 17/8 ((Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Tân Trào đến Chợ Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh ủy Tuyền Quang)	1,4
		Đất liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty Sách và Thiết bị trường học)	1,4
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 16 + 17 + 18 phường Minh Xuân	1,4
3		<b>Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi	2,0

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
4		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Công Chả 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (sau Chợ Tam Cờ)	1,4
5		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	2,0
6		<b>Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang)	1,4
7		<b>Đường Lê Lợi: Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (cầu Trượt)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,5
8		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô qua cửa hàng điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,5
9		<b>Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh Chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu	1,5
10		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung tâm Hướng nghiệp đến chân cầu Nông Tiến	1,4
11		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh và Truyền hình đến đầu cầu Nông Tiến)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tân Trào	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hóa tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8)	1,4
		Đất liền cạnh phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba Sờ Công	1,4

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		Thương ra đường 17/8)	
12		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,4
		Đất liền cạnh đường bê tông ra Chợ Phan Thiết	1,4
13		<b>Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường 17/8)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hồng Thái	1,5
14		<b>Đường từ Chợ Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,5
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
1		<b>Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an tỉnh đến hết trường Mầm non Sao Mai)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 102 đường bê tông tổ 18 đến hết nhà bà Mai Cường (số nhà 21)	1,2
		Đất liền cạnh ngõ số 04 đường bê tông cạnh Bệnh viện Đa khoa tỉnh qua hết tổ 19 đến giao với đường Lê Duẩn (hết nhà ông Tân Hoa số nhà 40)	1,2
		Đất liền cạnh đường bê tông cạnh trường Mầm non Sao Mai đi vào khu tập thể bệnh viện	1,2
2		<b>Đường Trần Hưng Đạo ((Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ)).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào Trường Chuyên	1,2
3		<b>Phố Tam Cờ ((Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hóa cũ)).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,4
4		<b>Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi	1,6
5		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều</b>	

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		<b>chính)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết	1,4
6		<b>Phố Nam Cao ((Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với trục dọc đường khu Phan Thiết 2 (trục dọc phố Nam Cao) đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao	1,4
7		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,6
8		<b>Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ số 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số 22 (nhà bà Thơm)	1,2
9		<b>Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ tổ 21 bóm ven (bãi đổ xe cũ) trục đường từ Cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng	1,4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, 412	1,2
10		<b>Phố Lương Sơn Tuyết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền đường đoạn từ ngã tư giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng	1,6
11		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã ba chân dốc đờ)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã tư giao với đường Tân Trào qua Trạm Y tế phường vòng qua trường Trung học cơ sở Nông Tiến ra ngã tư giao với đường Tân Trào ngã tư Bưu điện	1,2
12		<b>Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn đến ngã ba giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,4
13		<b>Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)</b>	

<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Tuyến đường, khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tôn Thất Tùng	1,4
14		<b>Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Trung tâm Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư	1,4
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
1		<b>Đường đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình	1,3
2		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị	1,3
3		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II	1,3
4		<b>Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hòa	1,3
5		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,3
6		<b>Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bên dò Trảng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ	1,3
7		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,6
8		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 3)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh	1,3
9		<b>Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập) (đường dọc số 2)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Hoàng Quốc Việt	1,3
10		<b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	



TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		<b>(đường dọc số 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nguyễn Lương Bằng	1,3
11		<b>Phố Trần Đại Nghĩa (từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 28)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Trần Đại Nghĩa	1,3
12		<b>Phố Đức Nghĩa (đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Xã Tắc	1,3
13		<b>Phố Lý Nam Đế (từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế	1,6
14		<b>Đường Trần Phú (từ ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô dọc khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú	1,6
15		<b>Phố Phan Chu Trinh (đường Tân Quang 4 cũ) (từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh	1,6
16		<b>Phố Văn Cao (từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô) (cạnh Bách hóa cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao	1,3
17		<b>Phố Xã Tắc (đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc	1,3
18		<b>Phố Nguyễn Du (từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du	1,3
19		<b>Phố Ngô Gia Khảm (từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang)	1,3
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc)	1,3
20		<b>Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến hết Công ty Cầu đường)</b>	

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	1,3
21		<b>Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên	1,3
22		<b>Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư B, tổ 4, phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông	1,3
23		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch tổ 1, 2 phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
24		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ Xứ) qua cổng nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã ba bên đò đi Trảng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: đoạn từ nhà thờ Xứ lên cổng nhà máy đường	1,3
25		<b>Đường Lê Lợi (từ ngã tám đến ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi	1,6
26		<b>Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã tư giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Nam Cao) (đường gộc khu dân cư Phan Thiết 2)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nam Cao	1,3
27		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến bến xe cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tam Cờ	1,6
28		<b>Đường Minh Thanh (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 2	Đất ở tại các đường nội bộ của Khu dân cư Minh Thanh	1,4
29		<b>Đường Tân Hà</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch tổ 2, 5 Tân Hà	1,3
<b>IV</b>		<b>Đường loại IV</b>	
1		<b>Đường Lê Lợi (đoạn từ ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ đến ngã ba giao với Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi (bao gồm cả khu dân cư tổ 18	2,0

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		phường Hưng Thành)	
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ (trừ các thửa đất đã phân vị trí theo đường bê tông tô 13)	1,3
2		<b>Phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tác đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
3		<b>Đường dọc phố Đức Nghĩa</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường dọc phố Đức Nghĩa	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
4		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
5		<b>Đường Hà Huy Tập (đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
6		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
7		<b>Phố Vũ Mùi (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Vũ Mùi	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
8		<b>Phố Lý Thánh Tông (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 2)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Lý Thánh Tông	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
9		<b>Phố Nguyễn Đình Chiểu (từ ngã ba giao với đường</b>	

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		<b>Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hòa (Xuân Hòa 3)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Nguyễn Đình Chiểu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
10		<b>Phố Hoàng Thế Cao (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 4))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Thế Cao	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
11		<b>Phố Bà Triệu (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 5)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Bà Triệu	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
12		<b>Phố Hai Bà Trưng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 6))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
13		<b>Phố Lê Quý Đôn (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 7)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hai Bà Trưng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
14		<b>Phố Hoàng Hoa Thám (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hòa 8))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Hoàng Hoa Thám	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
15		<b>Phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ) (Xuân Hòa 9)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phố Phan Đình Phùng	2,0
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
16		<b>Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	2,0

TT	Vị trí đất	Tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,3
17		<b>Đường Ngô Quyền (từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần Lâm sản và Khoáng sản Tuyên Quang	1,3
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,3
18		<b>Đường Tân Trào</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ chân dốc đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến	1,5
19		<b>Đường Bình Ca</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã ba giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp tác xã Nông Tiến	2,0
20		<b>Đường Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km0 đến hết địa phận phường Nông Tiến	2,0
21		<b>Đường 379 cũ</b>	
22	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 cũ đoạn từ bến phà cũ đến ngã tư giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	2,0
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6, phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	2,0
		<b>Đường Phú Hưng (đoạn từ ngã ba Hồng Châu đến công ty Thủy lợi Bến đất đến hết tổ 21 phường Hưng Thành)</b>	0,0
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng	1,5
23		<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan	2,0
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư xóm 33 (nay là tổ 9)	1,3
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Tân Phát	1,3
24		<b>Đường Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã tư giao giữa Quốc lộ 2</b>	

<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Tuyến đường, khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
		<b>tránh và Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37	1,5
25		<b>Đường Kim Quan</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh	1,5
26		<b>Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ ngã ba Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã ba giao với đường Lê Đại Hành)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng	1,5
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm Bảo trợ	1,5
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã ba giao với đường Bình Thuận	1,5
27		<b>Đường Liên Minh (đoạn từ ngã ba giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba giao với đường Tôn Đức Thắng)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Liên Minh	2,0
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ</b>	
		Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội)	
		- Từ ngã ba Bình Thuận đến công UBND thành phố Tuyên Quang	1,5
		- Từ tiếp giáp công UBND thành phố Tuyên Quang đến cây xăng km 4	1,8
		- Từ cây xăng km 4 đến cầu Bình Trù	1,5

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
<b>I</b>		<b>Đất ở tại đô thị</b>	
		<b>Đường loại I</b>	
	Vị trí 2	Tuyến đường toàn bộ khu quy hoạch dân cư Z113 thuộc tổ 11, thị trấn Tân Bình	1,7
<b>II</b>		<b>Đất ở nông thôn các vị trí còn lại</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Lang Quán</b>	
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu tái định cư xóm 20 (đoạn những thửa đất ở bám theo 2 bên trục đường liên xóm)	1,29
<b>2</b>		<b>Xã Kim Phú</b>	
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm 23 (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư xóm 5 (đất ở liền cạnh đường liên thôn từ đường bê tông xã đi qua xóm 5 đến công trường tiểu học)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm 25 +26 (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm 18 (nay là xóm 24) (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26)	1,2
	Khu vực 2, vị trí 2	Các hộ dân tái định cư xóm 9 (đất ở khu dân cư còn lại của các xóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17, 18)	1,2

<b>3</b>		<b>Xã Hoàng Khai</b>	
	Khu vực 2, vị trí 1	Xóm Chè Đen 1 (khu trường đào tạo cán bộ cũ)	1,6
<b>4</b>		<b>Xã Mỹ Bằng</b>	
	Khu vực 3, vị trí 1	Điểm tái định cư Cây Quýt (nay là thôn Mỹ Hoa) đất ở khu dân cư còn lại	1,49
	Khu vực 3, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư còn lại thuộc xóm Đổ (nay là thôn Đoàn Kết) đoạn đất ở khu dân cư còn lại	1,49
	Khu vực 3, vị trí 1	Đất đường liên xã từ ngã ba đi hướng xã Phúc Ninh	1,16
<b>5</b>		<b>Xã Chân Sơn</b>	
	Khu vực 1, vị trí 2	Các hộ di dân tái định cư còn lại xóm Đèo Hoa, Làng Là “đoạn đất ở liên xã Chân Sơn- Kim Phú của các thôn: Hoàng Pháp, Trung Sơn, Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngầm 1 Làng Là), Động Sơn (từ nhà Hoàng Văn Hôn – Bờ đập đến ngã ba hết nhà ông Đặng Văn Duyên)”	1,13
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư xóm Hoa Sơn là “đất ở bảm đường liên các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giản, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ”	1,4
	Khu vực 2, vị trí 1	Các hộ di dân tái định cư xóm Hoàng Sơn là “đất ở bảm đường liên các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giản, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ”	1,4
<b>6</b>		<b>Xã Trung Môn</b>	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền đường liên thôn từ nhà ông Lương Thân đến cổng trường Nội trú	1,3
<b>7</b>		<b>Xã Lục Hành</b>	
	Khu vực 1, vị trí 2	Đất đường liên xã từ ngã ba đi hướng xã Phúc Ninh 350m	1,17
<b>III</b>		<b>Đất ở ven trục giao thông</b>	
		<b>Ven Quốc lộ 37</b>	
		Đoạn từ km 12 đến km 15	1,23
<b>IV</b>		<b>Đất ở ven trục đường Khu trung tâm huyện</b>	
		Đất ở ven trục đường quy hoạch khu tái định cư Km 12 (trừ các thửa đất ở ven Quốc lộ 2)	1,3



**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
		<b>Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực (QL2), bao gồm:</b>	
<b>1</b>		<b>Đoạn từ vật tư Nông nghiệp đến hết ngõ góc Bát Km 42 (QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường tính từ mốc lộ giới vào hết lô đất theo quy hoạch.	1,1
<b>2</b>		<b>Đoạn từ ngã ba trại lợn cũ (giáp đất nhà ông Hạnh) đến cầu Bắc Mực (QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,055
	Vị trí 2	- Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m) - Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vàng (100m )	1,3
<b>3</b>		<b>Từ ngã ba đồng bàng đến đường lớn sân văn hoá ngoài trời (nội thị)</b>	
	Vị trí 1	- Các lô tiếp giáp mặt đường (Các lô đất ở liền mặt đường tính từ mốc lộ giới vào hết lô đất theo quy hoạch).	1,1
	Vị trí 2	- Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	- Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>		<b>Đoạn từ cổng Lâm Trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cáy.</b>	
	Vị trí	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2

<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, tuyến đường, khu vực, vị trí</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
	1		
	Vị trí 2	- Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
<b>2</b>		<b>Đoạn từ ngã ba Ngân hàng đến cầu sắt Bắc Mực (nội thị)</b>	
	Vị trí 1	- Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	- Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
<b>III</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI III</b>	
		<b>Từ cầu Trái Cáy đến ngã ba Vật tư nông nghiệp (QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,3
		<b>Đoạn từ km 38 đến cổng lâm trường Hàm Yên (QL2)</b>	
	Vị trí 1	Từ km 38 đến cổng Công ty lâm nghiệp Hàm Yên	1,109
<b>IV</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI IV</b>	
		Đoạn giáp đất xã Thành Long đến km 38	
	Vị trí 1	Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38 các lô tiếp giáp mặt đường QL2	1,283

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>Đất ở đô thị</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường ĐT 190</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn giáp từ đất nhà ông Cương Hỷ (tổ Luộc 2) qua ngã ba bến xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa (tổ Trung tâm 1) bao gồm các hộ từ Hạt quản lý giao thông đến đường rẽ bên phà cũ	1,4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa – Nhân Lý	1,4
		Đất liền cạnh đường đất xung quanh Chợ Chiêm Hóa: từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy (Tổ Trung tâm 2)	1,4
<b>2</b>		<b>Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng – Phạm Văn Toàn (Hãng) tổ Trung tâm 1 qua cổng hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự (tổ Trung tâm 2)	1,4
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Thị hành án đi Trạm điện</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ tiếp giáp đất hộ bà Vi Thị Cúc (tổ Luộc 1) đến tiếp giáp hộ ông Mai Văn Thắng (tổ Trung tâm 3)	1,4
<b>2</b>		<b>Đường Phố Mới (đường số 4)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Tô và ông Trần Mạnh Đĩnh (tổ Luộc 2) đến giáp nhà ông Nguyễn Mạnh Tiến và hộ ông Trần Minh Đức (tổ A1)	1,4

<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, tuyến đường, khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>3</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đường rẽ xuống bên phải cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh (tổ A2) đến hết đất hộ bà Lưu Mùi và đất Trạm khí tượng thủy văn (tổ Phúc Hương 1)	1,4
<b>4</b>		<b>Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Thực (đoạn công tổ Trung tâm 2) đến hết đất hộ bà Nguyễn Nhân Tý (tổ Trung tâm 2)	1,4
<b>5</b>		<b>Đường ĐT 190</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ giáp đất nhà ông Phạm Xuân Cường (Hỷ) tổ Luộc 2 đến nhà văn hóa tổ Luộc 4	1,4
		Đất liền cạnh đường từ đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,4
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
		<b>Đường ĐT-190</b>	
	Vị trí 1	<b>Đất liền cạnh đường Đoạn giáp từ đất nhà ông Nguyễn Văn Chiêm (tổ Đồng Luộc) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh</b>	<b>1,2</b>
<b>B</b>		<b>Đất ở nông thôn các vị trí còn lại ven trục đường giao thông chính</b>	
<b>1</b>		<b>Đường ĐT188</b>	
		Xã Tân Mỹ: đoạn từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ (giáp xã Phúc Sơn)	1,3
<b>2</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
		Xã Kim Bình: Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến cầu Kim Bình	1,2
<b>3</b>		<b>Quốc lộ 3B</b>	
		Đoạn từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết đất xã Yên Nguyên giáp xã Bình Xa	1,2

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
<b>I</b>		<b>Đất ở đô thị</b>	
<b>1</b>		<b>Đường loại I</b>	
	Vị trí 1	Đoạn từ cổng trường cấp III đến đất nhà ông Hà Văn Phương (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
		Đoạn từ ngã ba Trung tâm Văn hóa đến hết đất Công an huyện (toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
	Vị trí 2	Khu tái định cư tổ 3: các thửa đất tiếp sau các thửa đất tiếp giáp trục đường chính (gồm khu A và khu B bản đồ quy hoạch tái định cư tổ 3)	1,4
		Điểm dân cư tổ 6 đoạn từ giáp UBND thị trấn Na Hang (cũ) theo đường bê tông đến hết đất nhà ông bà Đồng Quyền phía trước cổng Chợ thị trấn	1,3
<b>2</b>		<b>Đường loại II</b>	
	Vị trí 1	Đoạn từ hết đất Công an huyện đến Hạt giao thông cũ (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,78
		Đoạn từ nhà ông Hà Văn Phương đến hết cổng Chi cục Thuế cũ (Toàn bộ thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
		Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính đoạn từ trường cấp III Na Hang đến hết đất nhà ông Đình Văn Sơn, tổ 13 (thuộc đoạn từ Trường cấp III đến chân dốc số 5, Ngòi Nè)	1,5
		Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính từ Trại Chăn nuôi và Thú y huyện Na Hang đến đầu cầu Nè (thuộc đoạn từ Trường cấp III đến chân dốc số 5, Ngòi Nè)	1,67
	Vị trí 1	Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính đoạn từ cầu Nè đến chân dốc số 5 (thuộc đoạn từ Trường cấp III đến chân dốc số 5, Ngòi Nè)	1,5

<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, tuyến đường, khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
	Vị trí 2	Đoạn từ đầu cầu cứng tổ 2 đến hết thị trấn Na Hang, giáp xã Năng Khả (toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường trục chính)	1,5
		Khu tái định cư tổ 3: các thửa đất không tiếp giáp trục đường chính (gồm khu C và khu D, bản đồ quy hoạch TĐC tổ 3)	1,4
<b>3</b>		<b>Đường loại III</b>	
	Vị trí 3	Khu tái định cư tổ 14 (không tiếp giáp trục đường chính)	1,5
		Đoạn từ cầu Tát Luông đi qua nhà ông Lê Xuân Chiến kéo dài đến đầu cầu Ba Đạo	2,0
<b>II</b>		<b>Đất ven trục đường giao thông chính</b>	
		<b>Đất khu Trung tâm Thương mại</b>	
		Chợ Yên Hoa: khu Trung tâm xã Yên Hoa từ cổng tràn Liên Hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư	1,7

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	
<b>1.1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,5
<b>1.2</b>		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường thôn Xây dựng (đi về phía Tân Trào).	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Thôn Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	2,0
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bồ Túc (Thôn An Kỳ), các hộ còn lại của thôn Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cỏ), thôn Tân Phú, thôn Đoàn Kết, thôn Tân Phúc, thôn Bắc Hoàng.	1,3
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ</b>	
<b>1</b>		<b>Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37</b>	
<b>1.1</b>		<b>Xã Thuận Lộ</b>	
		Đoạn từ đường rẽ: Thuận Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Thuận Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Thuận Lộ).	2,0
<b>1.2</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn	2,0

TT	Vị trí đất	Loại đường, tuyến đường, khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)
1	2	3	4
		Nam.	
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2,0
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	2,0
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,8
<b>1.3</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	2,0
<b>1.4</b>		<b>Xã Minh Thanh</b>	
		- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,2
<b>2</b>		<b>Đường ĐT 186</b>	
<b>2.1</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	2,0
<b>2.2</b>		<b>Xã Hồng Lạc</b>	
		- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,4
		- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,7
		- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	2,0
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Vĩnh Lợi</b>	
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá)	2,0
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0



<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, tuyến đường, khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>2</b>		<b>Xã Trung Yên</b>	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	2,0
<b>3</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
	Khu vực 3, vị trí 2	Thôn Cậ, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,2
<b>4</b>		<b>Xã Đông Thọ</b>	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,8
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chằm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đò đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,8
<b>D</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH</b>	
		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bông đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	2,0
		Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,4

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2018 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số:27/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12  
năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

<b>TT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, tuyến đường, khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>I</b>		<b>Đất ở nông thôn các vị trí còn lại</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Lăng Can</b>	
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Phai Tre B	1,16
<b>2</b>		<b>Xã Thổ Bình</b>	
	Khu vực 2, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Lũng Piát	1,2
<b>3</b>		<b>Xã Khuôn Hà</b>	
	Khu vực 3, vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Hợp Thành	1,13

Số: 28/2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội  
của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg ngày 14/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 64/TTr-KHCN ngày 11/12/2017,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2018.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Nguyễn Thế Giang**

## **QUY ĐỊNH**

**Về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội  
của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 30/12/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang đối với các vấn đề về chủ trương, chính sách quan trọng; các chương trình, dự án lớn về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, phát triển đội ngũ trí thức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

###### **2. Đối tượng áp dụng**

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Liên hiệp Hội), các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

##### **Điều 2. Loại đề án lấy ý kiến tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

1. Các chủ trương, cơ chế, chính sách, chương trình của tỉnh (có quy mô lớn, quan trọng) liên quan tới khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, phát triển đội ngũ trí thức.

2. Đề án do Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân tỉnh giao cho Liên hiệp Hội chủ trì thực hiện tư vấn, phản biện và giám định.

3. Đề án do Liên hiệp Hội đề xuất thực hiện và được cấp có thẩm quyền đồng ý.

4. Đề án do các tổ chức (không thuộc diện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này) đặt hàng để Liên hiệp Hội tư vấn, phản biện và giám định.

##### **Điều 3. Mục đích, yêu cầu và tính chất của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

###### **1. Mục đích**

a) Cung cấp cho cấp ủy, chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có liên quan có thêm cơ sở, luận cứ khoa học để nghiên cứu trong chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ.

b) Tăng cường tập hợp, đoàn kết đội ngũ trí thức khoa học công nghệ, nâng cao năng lực, vai trò, vị thế của Liên hiệp Hội và các hội thành viên trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội.

## 2. Yêu cầu

a) Tư vấn, phản biện và giám định phải có cơ sở khoa học, thực tiễn, độc lập, khách quan nhằm giúp các cơ quan được tư vấn, phản biện và giám định có thêm thông tin, căn cứ khoa học trong việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án.

b) Các đề xuất, kiến nghị phải có nội dung xác định rõ ràng, dựa trên các dữ liệu đã được kiểm chứng.

c) Đề xuất được các kiến nghị, giải pháp khoa học cụ thể để hoàn thiện các đề án.

## 3. Tính chất

Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định của Liên hiệp Hội là độc lập, khách quan, không vì lợi nhuận; thể hiện trách nhiệm xã hội của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ tham gia đóng góp trí tuệ vào các chủ trương, chính sách và các đề án lớn, quan trọng của cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 4. Hình thức tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

1. Giới thiệu chuyên gia tham gia tư vấn, phản biện trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hoặc giám định theo yêu cầu của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh; các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện.

2. Tổ chức hội thảo, hội nghị tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia và cộng đồng về các nội dung cần tư vấn, phản biện và giám định.

3. Tổ chức nghiên cứu các vấn đề phục vụ cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định dưới dạng đề án tư vấn, phản biện và giám định.

4. Tổ chức diễn đàn khoa học và công nghệ hoạt động định kỳ, theo chuyên đề.

5. Tham gia tư vấn, phản biện và giám định các bước trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật các chương trình, đề án lớn, quan trọng của tỉnh, ngành liên quan đến khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, xây dựng phát triển đội ngũ trí thức.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

## **Điều 5. Trình tự thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

1. Trình tự thực hiện tư vấn, phản biện và giám định:

a) Đối với các đề án quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quy định này thực hiện theo trình tự như sau:

- Làm rõ phạm vi, nội dung, kết quả phải đạt được của nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội, thời hạn và các điều kiện đảm bảo;
- Nghiên cứu sơ bộ, xác định các loại kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm cần có của cơ quan, đơn vị và của nhóm chuyên gia thực hiện;
- Huy động và lựa chọn nhóm chuyên gia thực hiện gồm nhóm trưởng hoặc chủ nhiệm đề án, các chuyên gia, cán bộ giúp việc;
- Lập kế hoạch thực hiện, trong đó xác định rõ các nội dung yêu cầu nghiên cứu, trách nhiệm và nhiệm vụ của từng chuyên gia, yêu cầu về chất lượng, thời hạn, các biện pháp hỗ trợ, theo dõi tiến độ và các biện pháp dự phòng trong trường hợp đột xuất;
- Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch;
- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm để góp ý, bổ sung, hoàn thiện kết quả của nhóm nghiên cứu;
- Tổng hợp kết quả, đề xuất, kiến nghị;
- Gửi kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội cho cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

b) Đối với các đề án quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quy định này thì Liên hiệp Hội chủ động tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội và gửi kết quả tới cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Đối với các đề án quy định tại Khoản 4 Điều 2 Quy định này thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức đề nghị tư vấn, phản biện và giám định với Liên hiệp Hội.

2. Trong quá trình tư vấn, phản biện và giám định, Liên hiệp Hội không được làm ảnh hưởng đến thời gian, tiến độ xây dựng, thẩm định, phê duyệt hoặc thực hiện đề án.

#### **Điều 6. Yêu cầu về nội dung báo cáo tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

1. Báo cáo tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải đảm bảo có cơ sở khoa học, thực tiễn, độc lập, khách quan nhằm giúp các cơ quan được tư vấn, phản biện và giám định có thêm thông tin và căn cứ trong việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án.

2. Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị góp phần bảo đảm tính khả thi của đề án.

#### **Điều 7. Nguồn kinh phí cho các hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội**

1. Kinh phí cho các hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp Hội theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quy định này

thực hiện theo Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ Tài chính.

2. Đối với đề án do các cơ quan, tổ chức đề nghị (hoặc chấp nhận) Liên hiệp Hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định thì kinh phí thực hiện trên cơ sở hợp đồng do các bên thỏa thuận, phù hợp với quy định của Nhà nước.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội**

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan, bảo đảm các điều kiện về thời gian, kinh phí cho Liên hiệp Hội thực hiện nhiệm vụ.

2. Nghiên cứu, tiếp thu các kiến nghị, đề xuất trong văn bản tư vấn, phản biện và giám định xã hội để hoàn thiện đề án; trả lời các ý kiến không tán thành.

3. Chi trả chi phí tư vấn, phản biện và giám định xã hội cho Liên hiệp Hội.

**Điều 9. Trách nhiệm của Liên hiệp Hội**

1. Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, tổ chức liên quan, các hội thành viên để tập hợp các chuyên gia giỏi, phát huy trí tuệ của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong tổ chức thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

2. Thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định đảm bảo đúng mục đích, yêu cầu, nội dung, tiến độ đã cam kết và báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định phải đảm bảo tính độc lập, khách quan, trung thực.

3. Tổ chức hệ thống thông tin, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội trong Liên hiệp Hội và các tổ chức có liên quan.

4. Quản lý, bảo mật hồ sơ, tư liệu của đề án được cung cấp theo đúng quy định của pháp luật.

5. Định kỳ đánh giá rút kinh nghiệm hoạt động tư vấn, phản biện và giám định, báo cáo cấp có thẩm quyền.

**Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương**

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Liên hiệp Hội trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Liên hiệp Hội tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục những đề án trên địa bàn tỉnh cần phải tư vấn, phản biện và giám định.

3. Sở Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định dự toán kinh phí hàng năm và đột xuất về tư vấn, phản biện và giám định xã hội các đề án sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có). Theo dõi, kiểm tra, quyết toán kinh phí cấp cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định của Liên hiệp Hội theo qui định.

#### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

Liên hiệp Hội, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh, gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đã ký*

**Nguyễn Thế Giang**



## MỤC LỤC

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
1	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang về Ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	22/3/2017	5
2	Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND tỉnh Quy định chi tiết nội dung thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020	20/4/2017	10
3	Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/5/2017	17
4	Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/5/2017	24
5	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND, ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	01/7/2017	57
6	Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/7/2017	66
7	Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND, ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2017	79
8	Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa	01/8/2017	83

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
	bản tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh		
9	Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/8/2017	92
10	Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND, ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh, quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/9/2017	102
11	Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND, ngày 8/9/2017 của UBND tỉnh, ban hành quy định tiêu chí bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	19/9/2017	106
12	Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh, ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	01/10/2017	111
13	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND, ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh về việc quy định danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/10/2017	126
14	Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh Quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/10/2017	136
15	Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/11/2017	148
16	Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND, ngày 13/11/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	24/11/2017	162

<b>TT</b>	<b>VĂN BẢN</b>	<b>NGÀY CÓ HIỆU LỰC</b>	<b>Trang</b>
17	Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND, ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành	01/12/2017	170
18	Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND, ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh, về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2018	174
19	Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND, ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh	01/01/2018	349
20	Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế Giải thưởng báo chí tỉnh Tuyên Quang	01/01/2018	353
21	Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND, ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	29/12/2017	363
22	Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND, ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh, về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/3/2018	372
23	Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố	30/12/2017	536
24	Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND, ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2018	545
25	Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 30/12/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	01/4/2018	571

**HỆ THỐNG  
QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
BAN HÀNH NĂM 2017**

**(Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017)**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**BÀ NGUYỄN THỊ THƯỚC**

**Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang**

**Chế bản và sửa chữa bản in**

Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Sở Tư pháp;  
Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia

---

In 200 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia. Giấy phép xuất bản số 119/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 18/12/2018. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2018.